TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 12 năm 2018

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HD18-001	Hồ Đức Định	11	5.001.764		5.001.764	605.176	4.396.588				4.396.588
2	HD18-002	Tô Văn Giang	11	4.999.647		4.999.647	604.965	4.394.682				4.394.682
3	HD18-003	Tô Mạnh Hùng	11	4.999.647		4.999.647	604.965	4.394.682				4.394.682
4	HD18-004	Vũ Mạnh Thường	11	4.999.647		4.999.647	604.965	4.394.682				4.394.682
5	HD18-005	Tô Duy Phớn	11	4.999.647		4.999.647	604.965	4.394.682				4.394.682
6	HD18-006	Vũ Mạnh Ngọc Trường	11	4.999.648		4.999.648	604.965	4.394.683				4.394.683
7	HL-00002	Đỗ Đức Tiệm	26	16.000.000		16.000.000	1.327.800	14.672.200	500.000	442.000		15.614.200
8	HL-00003	Nguyễn Văn Lăng	26	16.000.000		16.000.000	2.327.800	13.672.200	500.000	260.000		14.432.200
9	HL-00004	Phạm Văn Hùng	26	16.000.000		16.000.000	3.274.290	12.725.710	500.000	260.000		13.485.710
10	HL-00005	Hà Mạnh Thường	26	16.000.000		16.000.000	1.681.499	14.318.501	500.000	234.000		15.052.501
11	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	26	16.000.000	1.215.000	17.215.000	2.840.000	14.375.000	500.000	234.000		15.109.000
12	HL-00015	Phạm Văn Họa	19	5.077.000	1.471.154	6.548.154	818.200	5.729.954		234.000		5.963.954
13	HL-00017	Đào Đức Tuấn	27	7.492.000	1.098.000	8.590.000	2.518.762	6.071.238	500.000	442.000		7.013.238
14	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	29	5.543.678	73.882	5.617.560	824.800	4.792.760				4.792.760
15	HL-00024	Nguyễn Thị Kim Phương	26	5.282.000	810.000	6.092.000	912.100	5.179.900		468.000		5.647.900
16	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	24	9.165.695	1.371.041	10.536.736	819.500	9.717.236		442.000		10.159.236
17	HL-00027	Trần Hoàng Dương	24	12.952.000		12.952.000	3.114.000	9.838.000	400.000	208.000		10.446.000
18	HL-00028	Đặng Thị Miều	24	9.833.000	1.215.000	11.048.000	1.211.800	9.836.200	300.000	208.000		10.344.200
19	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	24	9.131.000	1.632.000	10.763.000	1.046.300	9.716.700	300.000	156.000		10.172.700
20	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	24	6.437.000		6.437.000	915.600	5.521.400		156.000		5.677.400
21	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	23	12.952.000		12.952.000	1.053.000	11.899.000	400.000	572.000		12.871.000
22	HL-00032	Vũ Đình Tú	12	9.131.000	810.000	9.941.000	1.286.500	8.654.500	300.000			8.954.500
23	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	15	9.131.000		9.131.000	915.800	8.215.200	300.000			8.515.200
24	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	22	6.437.000	1.444.231	7.881.231	959.600	6.921.631		546.000		7.467.631
25	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	22	6.437.000	507.231	6.944.231	950.200	5.994.031		78.000		6.072.031
26	HL-00037	Lê Đức Đạo	25	9.131.000	385.100	9.516.100	1.158.900	8.357.200	300.000	312.000		8.969.200
27	HL-00039	Chu Bích Đào	25	7.488.385		7.488.385	1.080.800	6.407.585		26.000		6.433.585
28	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	25	7.488.385	1.215.000	8.703.385	967.800	7.735.585		26.000		7.761.585
29	HL-00041	Hoàng Thị Loan	25	7.488.385	139.000	7.627.385	927.500	6.699.885		598.000		7.297.885
30	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	27	12.952.000	1.992.000	14.944.000	2.727.600	12.216.400	1.000.000	780.000		13.996.400
31	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	25	7.545.846	1.375.385	8.921.231	970.000	7.951.231	1.000.000	52.000		9.003.231
32	HL-00048	Trần Công Trung	27	6.933.000		6.933.000	1.010.100	5.922.900				5.922.900
33	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	19	5.730.395	4.246.193	9.976.588	877.500	9.099.088	200.000	598.000		9.897.088
34	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	28	6.486.800	522.000	7.008.800	869.100	6.139.700		702.000		6.841.700

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00051	Phạm Thị Lâm	25	7.545.846	1.225.846	8.771.692	910.400	7.861.292	200.000	650.000		8.711.292
36	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	25	16.530.069	1.951.692	18.481.761	2.538.300	15.943.461	300.000	650.000		16.893.461
37	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	23	6.933.000		6.933.000	1.047.333	5.885.667		26.000	300.000	6.211.667
38	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	27	13.948.000		13.948.000	1.092.600	12.855.400	400.000	260.000		13.515.400
39	HL-00066	Nguyễn Phúc Thái	24	6.866.133		6.866.133	691.400	6.174.733		572.000		6.746.733
40	HL-00068	Hà Trung Kiên	10	9.131.000	810.000	9.941.000	1.038.100	8.902.900	300.000	260.000		9.462.900
41	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	11	5.109.238		5.109.238	810.800	4.298.438		260.000		4.558.438
42	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	12	6.976.133		6.976.133	1.229.900	5.746.233				5.746.233
43	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	27	6.203.005		6.203.005	821.700	5.381.305		676.000		6.057.305
44	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	27	10.032.686	195.000	10.227.686	925.000	9.302.686	200.000	676.000	300.000	10.478.686
45	HL-00076	Phan Văn Nghiêm	9	5.330.095	4.030.000	9.360.095	1.023.500	8.336.595	300.000			8.636.595
46	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	23	6.437.000	1.726.923	8.163.923	962.400	7.201.523		598.000		7.799.523
47	HL-00080	Vũ Viết Quý	31	28.607.685	301.538	28.909.223	2.367.300	26.541.923	400.000	130.000		27.071.923
48	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	22	12.481.696	630.615	13.112.311	2.246.900	10.865.411	400.000	52.000		11.317.411
49	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	9	9.131.000	278.000	9.409.000	1.157.800	8.251.200	300.000	234.000		8.785.200
50	HL-00085	Phạm Văn Cần	8	5.202.446	888.692	6.091.138	1.124.600	4.966.538	300.000			5.266.538
51	HL-00086	Lê Văn Phượng	23	6.946.298		6.946.298	950.300	5.995.998		104.000		6.099.998
52	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	9	7.492.000	5.262.692	12.754.692	1.469.400	11.285.292	300.000			11.585.292
53	HL-00088	Lê Bá Duy	24	6.437.000		6.437.000	945.200	5.491.800		208.000		5.699.800
54	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	23	13.948.000		13.948.000	1.924.000	12.024.000	400.000	104.000		12.528.000
55	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	16	5.664.418	2.754.923	8.419.341	897.700	7.521.641		52.000		7.573.641
56	HL-00093	Hà Duy Minh	24	6.933.000		6.933.000	639.200	6.293.800		208.000		6.501.800
57	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	20	6.948.370	1.386.269	8.334.639	878.900	7.455.739		26.000		7.481.739
58	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	24	6.866.133		6.866.133	1.669.633	5.196.500		26.000		5.222.500
59	HL-00096	Phạm Văn Lợi	23	8.337.000	687.346	9.024.346	970.800	8.053.546	300.000	234.000		8.587.546
60	HL-00097	Lê Xuân Phúc	20	9.333.000	3.620.769	12.953.769	1.181.400	11.772.369	300.000			12.072.369
61	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	26	17.952.360	828.823	18.781.183	2.972.800	15.808.383				15.808.383
62	HL-00102	Bùi Văn Bắc	20	5.492.592	909.077	6.401.669	837.000	5.564.669				5.564.669
63	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	25	16.721.403	700.000	17.421.403	926.900	16.494.503				16.494.503
64	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	18	11.589.274	1.130.146	12.719.420	879.900	11.839.520				11.839.520
65	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	23	18.460.567	1.699.000	20.159.567	1.835.700	18.323.867				18.323.867
66	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	29	18.497.586	219.231	18.716.817	2.040.700	16.676.117	300.000			16.976.117
67	HL-00109	Phạm Hữu Quân	18	16.906.578	277.144	17.183.722	1.533.500	15.650.222				15.650.222
68	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	28	21.253.438	1.117.000	22.370.438	1.001.400	21.369.038				21.369.038
69	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	22	13.327.257	1.504.397	14.831.654	2.652.400	12.179.254				12.179.254
70	HL-00115	Triệu Văn Lợi	23	16.321.811	576.205	16.898.016	921.700	15.976.316				15.976.316
71	HL-00116	Nguyễn Văn Thăng	26	14.524.428		14.524.428	2.068.700	12.455.728	400.000			12.855.728
72	HL-00117	Đỗ Văn Đại	27	13.950.474	6.378.692	20.329.166	1.156.400	19.172.766	400.000	442.000		20.014.766

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00118	Trần Văn Chấp	23	11.548.204		11.548.204	1.016.800	10.531.404	300.000	78.000		10.909.404
74	HL-00119	Dương Hồng Phương	24	6.866.133	1.215.000	8.081.133	932.000	7.149.133		52.000		7.201.133
75	HL-00120	Trịnh Văn Toàn	2	470.930	3.944	474.874	59.700	415.174		26.000		441.174
76	HL-00125	Lưu Thị Chiên	1	315.039	4.199	319.238	3.200	316.038				316.038
77	HL-00125	Lưu Thị Chiên	27	6.395.673	887.251	7.282.924	765.000	6.517.924				6.517.924
78	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	27	4.746.744	150.000	4.896.744	822.000	4.074.744		546.000		4.620.744
79	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	12	4.030.000	3.672.077	7.702.077	842.900	6.859.177	100.000		200.000	7.159.177
80	HL-00128	Đỗ Thị Nhiên	28	5.446.507	300.000	5.746.507	593.200	5.153.307		728.000		5.881.307
81	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	27	7.450.950		7.450.950	844.400	6.606.550		130.000		6.736.550
82	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	27	13.963.231		13.963.231	5.063.100	8.900.131	400.000	208.000		9.508.131
83	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	27	7.443.606		7.443.606	1.172.750	6.270.856		676.000		6.946.856
84	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	15	8.255.299	3.684.462	11.939.761	1.028.300	10.911.461	300.000	26.000		11.237.461
85	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	23	12.952.000	1.501.000	14.453.000	3.177.300	11.275.700	400.000	26.000		11.701.700
86	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	23	17.000.000	-8.694.000	8.306.000	3.604.200	4.701.800	500.000	26.000		5.227.800
87	HL-00138	Phạm Thanh Minh	20	6.083.026	538.846	6.621.872	611.600	6.010.272				6.010.272
88	HL-00141	Trần Văn Toan	27	11.681.913	818.000	12.499.913	3.203.200	9.296.713	400.000	156.000		9.852.713
89	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	27	6.773.591	4.706.923	11.480.514	995.600	10.484.914		182.000		10.666.914
90	HL-00143	Trần Quốc Toàn	22	5.904.015	1.512.154	7.416.169	869.800	6.546.369		494.000		7.040.369
91	HL-00144	Lưu Đình Long	19	6.876.474	2.428.923	9.305.397	838.500	8.466.897	200.000	572.000		9.238.897
92	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	19	6.876.474	3.386.308	10.262.782	1.127.000	9.135.782	200.000			9.335.782
93	HL-00146	Phạm Văn Thanh	27	7.492.000	576.000	8.068.000	850.600	7.217.400	200.000	364.000		7.781.400
94	HL-00147	Trần Đức Mạnh	23	6.933.000		6.933.000	639.200	6.293.800	300.000	156.000	300.000	7.049.800
95	HL-00148	Trần Việt Hải	16	4.577.422	1.131.692	5.709.114	627.000	5.082.114		26.000		5.108.114
96	HL-00149	Phạm Văn Son	14	4.005.244	1.584.308	5.589.552	851.500	4.738.052				4.738.052
97	HL-00151	Lương Xuân Lương	23	6.995.480		6.995.480	692.700	6.302.780		78.000		6.380.780
98	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	27	9.547.233		9.547.233	855.200	8.692.033		676.000		9.368.033
99	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	23	6.437.000	810.000	7.247.000	817.900	6.429.100	200.000	78.000	300.000	7.007.100
100	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	12	6.041.187		6.041.187	820.100	5.221.087		286.000		5.507.087
101	HL-00155	Vũ Văn Quyết	24	6.866.133		6.866.133	891.400	5.974.733		52.000		6.026.733
102	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	23	9.597.000	810.000	10.407.000	827.200	9.579.800	300.000		300.000	10.179.800
103	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	23	7.333.000		7.333.000	643.200	6.689.800		26.000		6.715.800
104	HL-00158	Bùi Văn Vượng	10	5.773.489		5.773.489	867.900	4.905.589	200.000	234.000	300.000	5.639.589
105	HL-00159	Cao Văn Khải	10	4.644.762		4.644.762	856.600	3.788.162		26.000		3.814.162
106	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	27	5.636.643		5.636.643	816.100	4.820.543	200.000	676.000	300.000	5.996.543
107	HL-00164	Nguyễn Phan Công	27	4.746.744	300.000	5.046.744	823.500	4.223.244		624.000		4.847.244
108	HL-00165	Phạm Trường Huy	24	6.866.133	1.215.000	8.081.133	961.600	7.119.533		130.000		7.249.533
109	HL-00166	Mã Thành Trung	24	6.437.000	623.769	7.060.769	893.300	6.167.469		156.000		6.323.469
110	HL-00167	Mai Đức Hùng	27	6.935.800		6.935.800	892.100	6.043.700		104.000		6.147.700

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu			8.900.000	8.900.000	716.800	8.183.200				8.183.200
112	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	26	4.030.000	3.955.000	7.985.000	817.000	7.168.000	300.000	650.000	200.000	8.318.000
113	HL-00171	Lê Hồng Minh	27	13.948.000		13.948.000	4.217.700	9.730.300	400.000	442.000		10.572.300
114	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	21	4.146.373	1.409.077	5.555.450	1.050.300	4.505.150		546.000		5.051.150
115	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	23	6.946.298	810.000	7.756.298	989.800	6.766.498		78.000		6.844.498
116	HL-00175	Bùi Văn Ngợi	23	19.000.000	312.000	19.312.000	3.456.500	15.855.500		286.000		16.141.500
117	HL-00177	Đặng Gia Hoa	25	19.030.235	3.274.555	22.304.790	2.131.900	20.172.890	300.000	624.000		21.096.890
118	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	16	6.437.000		6.437.000	888.600	5.548.400				5.548.400
119	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	22	6.437.000	1.039.231	7.476.231	955.600	6.520.631		364.000		6.884.631
120	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	21	4.227.703	1.662.815	5.890.518	857.900	5.032.618		546.000		5.578.618
121	HL-00185	Trần Tất Thoan	9	5.282.653	4.825.654	10.108.307	1.107.000	9.001.307				9.001.307
122	HL-00186	Trần Văn Niêm	14	5.728.560	3.998.843	9.727.403	929.000	8.798.403				8.798.403
123	HL-00187	Đặng Văn Viết	27	4.671.301		4.671.301	903.200	3.768.101		26.000		3.794.101
124	HL-00189	Trần Anh Quý	20	7.238.394	1.796.000	9.034.394	894.100	8.140.294	200.000	624.000		8.964.294
125	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	24	6.437.000		6.437.000	945.200	5.491.800		182.000		5.673.800
126	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	27	13.448.000	1.608.000	15.056.000	1.135.100	13.920.900	400.000	52.000		14.372.900
127	HL-00196	Bùi Văn Thái	31	29.344.662	-2.134.000	27.210.662	2.725.200	24.485.462	400.000	806.000		25.691.462
128	HL-00197	Hoàng Văn Chính	24	6.437.000		6.437.000	1.070.300	5.366.700		182.000		5.548.700
129	HL-00199	Vũ Minh Hùng	31	14.938.839	7.963.223	22.902.062	2.292.700	20.609.362	300.000	806.000		21.715.362
130	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	27	5.346.831	624.000	5.970.831	837.400	5.133.431		780.000		5.913.431
131	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	28	13.150.576	787.031	13.937.607	808.900	13.128.707		624.000		13.752.707
132	HL-00202	Vũ Văn Tiến	31	11.561.914	796.833	12.358.747	1.014.700	11.344.047				11.344.047
133	HL-00203	Trần Lưu Trung	27	12.952.000	1.992.000	14.944.000	5.250.700	9.693.300	400.000	52.000		10.145.300
134	HL-00204	Nguyễn Hữu Tố	24	17.794.452	-599.000	17.195.452	1.609.800	15.585.652	300.000	520.000		16.405.652
135	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	25	16.862.674	1.540.228	18.402.902	1.075.100	17.327.802				17.327.802
136	HL-00209	Đỗ Trung Phong	26	14.921.370	824.969	15.746.339	1.182.200	14.564.139				14.564.139
137	HL-00210	Lương Viết Đào	31	7.831.323		7.831.323	922.600	6.908.723				6.908.723
138	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	27	19.378.485		19.378.485	1.004.400	18.374.085	300.000			18.674.085
139	HL-00213	Trần Văn Tường	22	11.647.124	1.568.316	13.215.440	917.200	12.298.240				12.298.240
140	HL-00215	Nguyễn Hồng Quang	31	8.361.338	70.028	8.431.366	702.100	7.729.266				7.729.266
141	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	27	6.246.500	300.000	6.546.500	897.200	5.649.300		182.000		5.831.300
142	HL-00218	Nguyễn Văn Cương	30	12.508.203	804.759	13.312.962	910.800	12.402.162				12.402.162
143	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	12	6.508.660		6.508.660	824.800	5.683.860		286.000		5.969.860
144	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	27	4.671.301		4.671.301	841.000	3.830.301		676.000		4.506.301
145	HL-00223	Lê Hồng Công	27	6.933.000		6.933.000	1.075.200	5.857.800		676.000		6.533.800
146	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	27	7.433.000	1.344.000	8.777.000	910.500	7.866.500		52.000		7.918.500
147	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	31	9.296.204	377.858	9.674.062	856.400	8.817.662				8.817.662
148	HL-00228	Vũ Kim Quang	31	14.425.485	3.714.308	18.139.793	954.400	17.185.393		806.000		17.991.393

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00230	Lưu Văn Tiến	31	12.317.378	6.841.551	19.158.929	1.034.600	18.124.329		650.000		18.774.329
150	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	28	10.545.812	1.936.346	12.482.158	897.800	11.584.358				11.584.358
151	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	9	8.792.085		8.792.085	847.600	7.944.485		208.000		8.152.485
152	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	28	4.912.398	300.000	5.212.398	851.100	4.361.298		208.000		4.569.298
153	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	24	5.181.400	994.731	6.176.131	798.900	5.377.231		182.000		5.559.231
154	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	32	16.705.917	800.000	17.505.917	1.467.800	16.038.117				16.038.117
155	HL-00245	Lê Thị Nhu	37	5.591.956	669.134	6.261.090	873.900	5.387.190				5.387.190
156	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	5	897.812	14.966	912.778	9.100	903.678				903.678
157	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	7	2.084.173	184.317	2.268.490	834.000	1.434.490				1.434.490
158	HL-00247	Hoàng Thanh	29	30.938.805	-927.000	30.011.805	6.223.600	23.788.205	400.000	754.000		24.942.205
159	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	29	15.413.877	512.537	15.926.414	868.200	15.058.214	300.000	364.000		15.722.214
160	HL-00249	Ngô Thị Thoa	22	4.091.155	1.120.385	5.211.540	837.000	4.374.540		572.000		4.946.540
161	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	24	14.184.084	718.795	14.902.879	726.700	14.176.179				14.176.179
162	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	27	8.627.208		8.627.208	937.500	7.689.708		260.000		7.949.708
163	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	31	6.183.920	82.415	6.266.335	806.900	5.459.435				5.459.435
164	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	21	6.099.435	400.000	6.499.435	838.000	5.661.435				5.661.435
165	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	9	2.084.493		2.084.493	20.800	2.063.693				2.063.693
166	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	5	1.213.283	19.977	1.233.260	12.300	1.220.960				1.220.960
167	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	24	5.523.979	392.082	5.916.061	844.100	5.071.961				5.071.961
168	HL-00256	Phạm Thị Dinh	31	9.674.628	1.209.070	10.883.698	944.200	9.939.498	300.000			10.239.498
169	HL-00257	Đặng Cao Cường	26	18.236.344	-1.707.000	16.529.344	1.074.200	15.455.144	300.000	676.000		16.431.144
170	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	31	26.012.007	959.000	26.971.007	5.693.200	21.277.807	400.000	182.000		21.859.807
171	HL-00259	Phạm Thanh Bình	29	15.274.628	656.526	15.931.154	966.500	14.964.654				14.964.654
172	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	31	16.955.264	1.110.300	18.065.564	919.400	17.146.164	300.000	364.000		17.810.164
173	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	24	7.571.469	1.807.038	9.378.507	945.000	8.433.507	200.000	728.000		9.361.507
174	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	23	13.081.362	1.287.559	14.368.921	1.397.725	12.971.196				12.971.196
175	HL-00265	Trần Thị Hà	25	6.512.182	408.554	6.920.736	828.900	6.091.836				6.091.836
176	HL-00265	Trần Thị Hà	2	424.649	6.992	431.641	4.300	427.341				427.341
177	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	26	9.107.582	366.769	9.474.351	917.400	8.556.951		624.000		9.180.951
178	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	30	9.390.193	1.426.453	10.816.646	988.800	9.827.846	300.000			10.127.846
179	HL-00268	Lê Đình Phú	29	15.547.100	830.210	16.377.310	2.010.500	14.366.810				14.366.810
180	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	19	15.696.558	1.898.000	17.594.558	1.067.000	16.527.558				16.527.558
181	HL-00270	Vũ Văn Bình	30	27.059.613	1.100.000	28.159.613	2.306.300	25.853.313				25.853.313
182	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	31	23.828.281	239.200	24.067.481	5.164.200	18.903.281	400.000	130.000		19.433.281
183	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	18	6.856.435	4.022.769	10.879.204	940.500	9.938.704		78.000		10.016.704
184	HL-00273	Lê Thanh Bình	25	20.669.408	1.154.755	21.824.163	1.883.900	19.940.263				19.940.263
185	HL-00274	Đào Duy Cứ	28	22.745.456	1.100.000	23.845.456	1.263.200	22.582.256				22.582.256
186	HL-00275	Lữ Văn Em	12	2.076.134	4.764.277	6.840.411	906.400	5.934.011		26.000		5.960.011

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	22	20.238.071	1.830.846	22.068.917	1.245.400	20.823.517				20.823.517
188	HL-00277	Lê Hữu Lý	28	14.733.134	1.100.000	15.833.134	1.183.000	14.650.134				14.650.134
189	HL-00278	Đào Đức Minh	26	15.379.128	958.803	16.337.931	2.066.100	14.271.831				14.271.831
190	HL-00279	Cao Văn Trường	27	9.493.294	130.000	9.623.294	906.400	8.716.894	200.000	676.000	300.000	9.892.894
191	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	21	18.465.647	2.919.615	21.385.262	1.340.240	20.045.022				20.045.022
192	HL-00281	Mai Xuân Hùng	15	13.485.309	250.000	13.735.309	1.028.500	12.706.809				12.706.809
193	HL-00282	Lê Thanh Tân	27	15.027.757	1.505.283	16.533.040	1.190.000	15.343.040				15.343.040
194	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	23	12.058.372	650.991	12.709.363	1.439.450	11.269.913				11.269.913
195	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	20	13.566.714	2.275.495	15.842.209	1.183.100	14.659.109				14.659.109
196	HL-00287	Lê Xuân Tới	27	17.835.890	849.379	18.685.269	1.211.600	17.473.669				17.473.669
197	HL-00289	Nguyễn Văn Hiển	20	14.722.156	500.000	15.222.156	1.176.900	14.045.256				14.045.256
198	HL-00290	Trần Đình Quân	12	5.815.719	250.000	6.065.719	845.700	5.220.019				5.220.019
199	HL-00291	Phạm Văn Chương	30	33.843.339	1.100.000	34.943.339	4.374.100	30.569.239				30.569.239
200	HL-00294	Nguyễn Văn Dũng	8	7.025.014		7.025.014	1.398.400	5.626.614				5.626.614
201	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	26	22.506.271	2.469.923	24.976.194	1.274.500	23.701.694				23.701.694
202	HL-00296	Trần Văn Huyện	25	14.984.197	3.237.346	18.221.543	1.062.800	17.158.743	300.000	624.000		18.082.743
203	HL-00297	Trần Văn Khiêm	26	24.609.827	1.728.000	26.337.827	1.154.500	25.183.327				25.183.327
204	HL-00298	Lường Văn Chiến	31	15.784.314	832.197	16.616.511	471.910	16.144.601				16.144.601
205	HL-00300	Vũ Huy Xoa	31	16.410.137	800.000	17.210.137	1.196.800	16.013.337				16.013.337
206	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	11	4.463.366	5.047.385	9.510.751	1.122.100	8.388.651		286.000		8.674.651
207	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	23	7.532.238		7.532.238	726.500	6.805.738		598.000		7.403.738
208	HL-00311	Ngô Văn Khánh	27	6.779.417		6.779.417	927.800	5.851.617		702.000		6.553.617
209	HL-00312	Nguyễn Văn Thư	31	13.377.074	300.000	13.677.074	1.161.500	12.515.574				12.515.574
210	HL-00314	Nguyễn Văn Dũng	31	16.622.896	1.117.220	17.740.116	930.100	16.810.016				16.810.016
211	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	26	5.077.000	390.000	5.467.000	1.320.933	4.146.067		442.000		4.588.067
212	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	24	6.437.000		6.437.000	1.814.077	4.622.923		182.000		4.804.923
213	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	27	14.449.507	821.018	15.270.525	930.400	14.340.125				14.340.125
214	HL-00321	Phạm Thị Thanh	23	6.946.298		6.946.298	892.200	6.054.098		598.000		6.652.098
215	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	30	9.539.088	600.000	10.139.088	1.126.100	9.012.988				9.012.988
216	HL-00323	Trịnh Xuân Trường	41	7.093.457	2.277.200	9.370.657	1.030.200	8.340.457				8.340.457
217	HL-00324	Phạm Hồng Quân	31	9.057.709	375.860	9.433.569	1.129.900	8.303.669				8.303.669
218	HL-00325	Vũ Văn Khả	27	9.034.811		9.034.811	868.000	8.166.811		676.000		8.842.811
219	HL-00328	Nguyễn Văn Hậu	22	15.269.170	1.187.324	16.456.494	1.189.300	15.267.194				15.267.194
220	HL-00329	Tống Công Báo	31	7.831.323		7.831.323	831.000	7.000.323				7.000.323
221	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	24	22.939.251	1.100.000	24.039.251	1.265.100	22.774.151				22.774.151
222	HL-00332	Lê Thị Ngát	26	5.970.854	399.531	6.370.385	848.600	5.521.785				5.521.785
223	HL-00332	Lê Thị Ngát	2	485.313	7.991	493.304	4.900	488.404				488.404
224	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	29	8.713.530	874.000	9.587.530	918.600	8.668.930		572.000		9.240.930

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00334	Đinh Quốc Du	25	25.907.779	1.378.000	27.285.779	2.297.600	24.988.179				24.988.179
226	HL-00335	Lê Văn Tới	25	20.964.525	2.315.000	23.279.525	2.757.500	20.522.025		650.000		21.172.025
227	HL-00336	Ngô Thế Anh	28	15.782.939	411.735	16.194.674	1.846.333	14.348.341				14.348.341
228	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	23	13.948.000	-6.805.000	7.143.000	3.766.561	3.376.439	400.000	26.000		3.802.439
229	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	31	11.519.494	300.000	11.819.494	903.200	10.916.294				10.916.294
230	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	27	12.963.397	808.571	13.771.968	915.400	12.856.568				12.856.568
231	HL-00341	Phạm Văn Duẩn	30	8.778.181	991.981	9.770.162	915.500	8.854.662				8.854.662
232	HL-00343	Vũ Thị Huệ	4	1.013.811	16.693	1.030.504	10.300	1.020.204				1.020.204
233	HL-00343	Vũ Thị Huệ	22	4.236.168	370.615	4.606.783	781.800	3.824.983				3.824.983
234	HL-00345	Vũ Duy Kiểm	31	8.904.856	400.000	9.304.856	841.400	8.463.456				8.463.456
235	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	24	23.637.402	1.378.000	25.015.402	2.274.900	22.740.502				22.740.502
236	HL-00347	Lê Văn Tuấn	30	19.184.928	1.100.000	20.284.928	827.558	19.457.370				19.457.370
237	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	24	22.068.134	1.566.000	23.634.134	2.902.400	20.731.734				20.731.734
238	HL-00352	Bùi Văn Thành	26	19.455.422	1.450.000	20.905.422	1.233.800	19.671.622				19.671.622
239	HL-00354	Lê Văn Liêu	24	22.886.613	1.488.308	24.374.921	1.028.700	23.346.221				23.346.221
240	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	22	17.284.352	850.000	18.134.352	1.206.000	16.928.352				16.928.352
241	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	29	19.659.049	1.910.000	21.569.049	1.240.400	20.328.649				20.328.649
242	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	17	3.866.481	214.452	4.080.933	800.500	3.280.433				3.280.433
243	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	29	8.315.937	413.351	8.729.288	731.600	7.997.688		650.000		8.647.688
244	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	3	604.289		604.289	6.000	598.289				598.289
245	HL-00362	Lê Viết Thành	9	4.556.074	845.769	5.401.843	1.234.700	4.167.143				4.167.143
246	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	25	23.647.022	1.100.000	24.747.022	2.266.300	22.480.722				22.480.722
247	HL-00364	Lê Văn Bắc	28	15.729.178	831.735	16.560.913	2.013.700	14.547.213				14.547.213
248	HL-00365	Trần Thị Thúy	1	181.656	2.421	184.077	1.800	182.277				182.277
249	HL-00365	Trần Thị Thúy	28	7.855.491	729.344	8.584.835	821.500	7.763.335	100.000		200.000	8.063.335
250	HL-00366	Phạm Văn Như	31	17.990.187	782.173	18.772.360	1.068.300	17.704.060	300.000			18.004.060
251	HL-00367	Vũ Quang Huy	28	16.243.587	136.043	16.379.630	1.072.700	15.306.930		598.000		15.904.930
252	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	21	11.677.723	1.063.495	12.741.218	1.370.200	11.371.018				11.371.018
253	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	29	19.248.820	1.619.121	20.867.941	1.233.400	19.634.541				19.634.541
254	HL-00371	Phạm Văn Hùng	15	6.437.000		6.437.000	887.100	5.549.900		364.000		5.913.900
255	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	22	5.899.760	1.322.577	7.222.337	831.900	6.390.437				6.390.437
256	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	3	629.262	10.361	639.623	6.400	633.223				633.223
257	HL-00373	Hoàng Đức Quang	28	17.201.184	844.063	18.045.247	958.200	17.087.047				17.087.047
258	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	28	16.345.933	836.900	17.182.833	949.500	16.233.333				16.233.333
259	HL-00375	Trần Việt Cường	27	21.089.982	600.000	21.689.982	969.600	20.720.382				20.720.382
260	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	30	11.475.510		11.475.510	995.400	10.480.110	300.000			10.780.110
261	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	28	21.844.032	700.000	22.544.032	2.503.100	20.040.932				20.040.932
262	HL-00379	Vũ Đình Tài	28	16.359.784	1.541.206	17.900.990	1.203.700	16.697.290				16.697.290

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00380	Lương Văn Tập	24	18.207.094	1.100.000	19.307.094	1.217.800	18.089.294				18.089.294
264	HL-00381	Phạm Thị Loan	27	4.581.090		4.581.090	759.900	3.821.190		702.000		4.523.190
265	HL-00382	Phạm Văn Minh	31	15.800.983	832.336	16.633.319	770.100	15.863.219				15.863.219
266	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	7	1.385.311	701.207	2.086.518	756.600	1.329.918				1.329.918
267	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	6	646.287	1.067.303	1.713.590	17.100	1.696.490				1.696.490
268	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	2	536.723	8.837	545.560	5.500	540.060				540.060
269	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	27	4.564.124		4.564.124	782.700	3.781.424		702.000		4.483.424
270	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	27	7.615.000	780.000	8.395.000	813.100	7.581.900				7.581.900
271	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	16	15.249.554	500.000	15.749.554	3.823.925	11.925.629				11.925.629
272	HL-00386	Vũ Xuân Quảng	13	10.404.772	462.861	10.867.633	108.700	10.758.933				10.758.933
273	HL-00387	Vũ Thị Huyền	24	5.448.333	1.401.862	6.850.195	804.200	6.045.995		598.000		6.643.995
274	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	24	14.476.302	600.000	15.076.302	928.500	14.147.802				14.147.802
275	HL-00391	Tống Thị Ninh	27	6.395.673	77.251	6.472.924	2.853.279	3.619.645				3.619.645
276	HL-00392	Mai Văn Tuyên	22	18.017.563	1.432.462	19.450.025	979.500	18.470.525				18.470.525
277	HL-00393	Phạm Văn Tám	9	2.421.541	4.093.846	6.515.387	838.200	5.677.187				5.677.187
278	HL-00394	Phạm Văn Khánh	29	23.546.794	1.748.000	25.294.794	6.206.000	19.088.794	400.000	702.000		20.190.794
279	HL-00396	Nguyễn Duy Tân	27	25.831.592	1.100.000	26.931.592	2.756.300	24.175.292				24.175.292
280	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	16	13.127.243	2.569.643	15.696.886	2.681.700	13.015.186				13.015.186
281	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	24	23.085.547	1.610.002	24.695.549	2.124.700	22.570.849				22.570.849
282	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	26	5.312.343	1.348.846	6.661.189	839.600	5.821.589				5.821.589
283	HL-00401	Lê Văn Trọng	31	10.100.211	600.000	10.700.211	1.190.000	9.510.211				9.510.211
284	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	25	14.893.661	2.065.513	16.959.174	1.194.300	15.764.874				15.764.874
285	HL-00405	Bùi Đình Thành	30	13.462.643	500.000	13.962.643	912.600	13.050.043				13.050.043
286	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	27	7.966.000	267.000	8.233.000	933.500	7.299.500		26.000		7.325.500
287	HL-00407	Vũ Ngọc Hưng	31	8.045.030	400.000	8.445.030	857.500	7.587.530				7.587.530
288	HL-00408	Cao Thị Tụ	31	8.986.227	400.000	9.386.227	866.900	8.519.327				8.519.327
289	HL-00409	Bùi Văn Năm	16	15.779.047	250.000	16.029.047	2.685.000	13.344.047				13.344.047
290	HL-00411	Lê Đạt	27	17.533.271	1.562.000	19.095.271	2.478.000	16.617.271	300.000	676.000		17.593.271
291	HL-00412	Phạm Anh Quang	31	15.013.691	825.743	15.839.434	2.457.400	13.382.034				13.382.034
292	HL-00413	Bùi Đăng Khương	23	18.030.031	3.423.943	21.453.974	3.739.200	17.714.774				17.714.774
293	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	29	31.167.707	1.100.000	32.267.707	1.347.400	30.920.307				30.920.307
294	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	27	7.042.431	1.278.000	8.320.431	461.275	7.859.156	200.000		200.000	8.259.156
295	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	26	10.905.766	678.000	11.583.766	983.300	10.600.466		26.000		10.626.466
296	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	27	18.259.485	1.592.439	19.851.924	1.469.850	18.382.074				18.382.074
297	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	28	14.900.081	921.593	15.821.674	1.011.700	14.809.974	300.000	182.000		15.291.974
298	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	25	22.677.816	1.100.000	23.777.816	1.128.900	22.648.916				22.648.916
299	HL-00422	Bùi Văn Thật	20	17.808.046	893.413	18.701.459	1.211.700	17.489.759				17.489.759
300	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	21	10.518.990	288.099	10.807.089	2.736.525	8.070.564				8.070.564

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00424	Hán Văn Chính	20	18.352.519	2.950.000	21.302.519	1.237.700	20.064.819				20.064.819
302	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	28	17.199.901	1.678.053	18.877.954	773.800	18.104.154				18.104.154
303	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	28	17.693.536	1.237.943	18.931.479	1.317.725	17.613.754				17.613.754
304	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	24	22.742.550	1.100.000	23.842.550	1.023.400	22.819.150				22.819.150
305	HL-00431	Cù Huy Bích	31	30.468.122	1.100.000	31.568.122	5.706.800	25.861.322				25.861.322
306	HL-00432	Trần Mạnh Công	29	27.277.927	1.656.000	28.933.927	3.314.000	25.619.927				25.619.927
307	HL-00434	Phạm Đức Thiệp	19	13.806.103	286.574	14.092.677	1.165.600	12.927.077				12.927.077
308	HL-00435	Lê Văn Tin	26	20.707.661	1.450.000	22.157.661	3.112.700	19.044.961				19.044.961
309	HL-00436	Vũ Hoàng Đan	25	16.693.535	1.550.207	18.243.742	967.400	17.276.342				17.276.342
310	HL-00437	Vũ Văn Long	31	11.800.409	798.831	12.599.240	1.708.100	10.891.140				10.891.140
311	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	27	11.849.896	1.619.776	13.469.672	883.100	12.586.572				12.586.572
312	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	26	5.077.000	195.000	5.272.000	781.800	4.490.200		416.000		4.906.200
313	HL-00443	Bùi Văn Đinh	22	20.614.311	1.267.000	21.881.311	1.543.250	20.338.061				20.338.061
314	HL-00444	Vũ Bá Liệu	29	13.984.025	522.279	14.506.304	1.014.600	13.491.704		520.000		14.011.704
315	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	28	15.420.159	829.147	16.249.306	947.500	15.301.806				15.301.806
316	HL-00446	Vũ Văn Tới	27	6.472.700		6.472.700	800.400	5.672.300	200.000	676.000	300.000	6.848.300
317	HL-00447	Nguyễn Văn Long			6.766.154	6.766.154	1.092.400	5.673.754				5.673.754
318	HL-00449	Nguyễn Huy Định	22	6.318.469	1.999.615	8.318.084	905.900	7.412.184		676.000		8.088.184
319	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	28	13.797.254	797.310	14.594.564	1.015.400	13.579.164		364.000		13.943.164
320	HL-00453	Phạm Văn Bảo	28	16.939.608	841.873	17.781.481	930.500	16.850.981				16.850.981
321	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	31	6.218.373		6.218.373	776.300	5.442.073		624.000		6.066.073
322	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	24	6.437.000		6.437.000	915.600	5.521.400		624.000		6.145.400
323	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	27	15.227.018	700.000	15.927.018	1.457.000	14.470.018				14.470.018
324	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	29	20.672.181	700.000	21.372.181	715.143	20.657.038				20.657.038
325	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	30	17.516.113	600.000	18.116.113	958.900	17.157.213				17.157.213
326	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	31	9.674.628	1.614.070	11.288.698	948.300	10.340.398	300.000			10.640.398
327	HL-00463	Phạm Văn Chiện	29	8.196.245	583.991	8.780.236	863.700	7.916.536		182.000		8.098.536
328	HL-00464	Bùi Duy Trung	28	16.343.606	787.000	17.130.606	1.051.900	16.078.706	300.000	572.000		16.950.706
329	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	31	20.773.988	1.395.000	22.168.988	999.400	21.169.588				21.169.588
330	HL-00466	Lê Văn Khánh	23	9.131.000	810.000	9.941.000	1.008.300	8.932.700	300.000			9.232.700
331	HL-00467	Bùi Văn Nam	23	26.164.442	1.841.846	28.006.288	6.304.800	21.701.488				21.701.488
332	HL-00469	Phạm Văn Đại	24	9.601.304	278.000	9.879.304	979.400	8.899.904	300.000	52.000		9.251.904
333	HL-00470	Nguyễn Doãn Tình	22	16.002.193	2.863.563	18.865.756	1.079.800	17.785.956				17.785.956
334	HL-00471	Phạm Anh Thiện	27	7.600.000	534.000	8.134.000	834.000	7.300.000		52.000		7.352.000
335	HL-00472	Hồ Văn Giang	30	14.534.545	600.000	15.134.545	929.000	14.205.545				14.205.545
336	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	22	10.069.450	584.334	10.653.784	1.216.600	9.437.184				9.437.184
337	HL-00474	Phạm Văn Mười	19	6.006.300	1.668.154	7.674.454	649.700	7.024.754		312.000		7.336.754
338	HL-00476	Phạm Quốc Trường	27	9.833.000		9.833.000	951.800	8.881.200	300.000	130.000		9.311.200

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00477	Nguyễn Văn Khôi	26	16.408.730	791.000	17.199.730	1.025.500	16.174.230	300.000	546.000		17.020.230
340	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	28	23.332.310	1.615.454	24.947.764	1.140.600	23.807.164				23.807.164
341	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	24	6.437.000		6.437.000	887.100	5.549.900		156.000		5.705.900
342	HL-00481	Ngô Văn Ba	21	8.649.636	1.317.362	9.966.998	1.314.700	8.652.298				8.652.298
343	HL-00482	Phạm Xuân Trường	31	10.434.491	400.000	10.834.491	1.196.800	9.637.691				9.637.691
344	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	24	23.339.580	1.100.000	24.439.580	1.269.100	23.170.480				23.170.480
345	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	29	27.686.402	1.100.000	28.786.402	1.072.900	27.713.502				27.713.502
346	HL-00487	Trần Anh Quán	30	16.216.747	1.137.349	17.354.096	946.500	16.407.596				16.407.596
347	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	31	9.855.109	878.990	10.734.099	848.600	9.885.499				9.885.499
348	HL-00489	Lê Thị Hợp	27	4.868.231	3.864.308	8.732.539	886.300	7.846.239		780.000		8.626.239
349	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	20	4.035.535	1.548.531	5.584.066	804.200	4.779.866		520.000		5.299.866
350	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	21	3.864.952		3.864.952	730.800	3.134.152		546.000		3.680.152
351	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	27	5.532.848	1.088.000	6.620.848	888.900	5.731.948		598.000		6.329.948
352	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	31	10.793.967	2.930.231	13.724.198	885.600	12.838.598		806.000		13.644.598
353	HL-00495	Nguyễn Mạnh Kiên	31	16.217.709	1.113.827	17.331.536	751.000	16.580.536				16.580.536
354	HL-00496	Hoàng Văn Đại	30	23.181.204	978.000	24.159.204	1.019.300	23.139.904				23.139.904
355	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	29	17.454.219	400.000	17.854.219	951.500	16.902.719				16.902.719
356	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	27	7.164.000	534.000	7.698.000	899.700	6.798.300		52.000		6.850.300
357	HL-00503	Bùi Văn Cờ	21	17.712.940	1.865.000	19.577.940	1.086.900	18.491.040				18.491.040
358	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	29	13.908.453	1.024.192	14.932.645	818.800	14.113.845		442.000		14.555.845
359	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	27	27.332.782	1.910.000	29.242.782	1.317.100	27.925.682				27.925.682
360	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	31	27.618.778	1.100.000	28.718.778	2.678.300	26.040.478				26.040.478
361	HL-00512	Dương Đăng Tĩnh	25	21.385.034	1.100.000	22.485.034	1.949.000	20.536.034				20.536.034
362	HL-00513	Lê Văn Thưởng	26	24.745.490	1.378.000	26.123.490	3.597.650	22.525.840				22.525.840
363	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	26	4.357.027	1.899.014	6.256.041	847.500	5.408.541				5.408.541
364	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	24	5.721.778	655.038	6.376.816	915.000	5.461.816		156.000		5.617.816
365	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	29	19.798.956	700.000	20.498.956	1.778.000	18.720.956				18.720.956
366	HL-00518	Phạm Minh Huệ	4	1.338.051		1.338.051	836.150	501.901				501.901
367	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	27	22.083.906	-800.000	21.283.906	2.048.200	19.235.706	300.000	702.000		20.237.706
368	HL-00520	Ngô Văn Hội	14	12.835.075	3.097.231	15.932.306	1.415.100	14.517.206				14.517.206
369	HL-00521	Bùi Văn Dương	24	14.416.169	1.137.738	15.553.907	1.649.700	13.904.207				13.904.207
370	HL-00522	Lê Thị Như	26	6.486.791	686.131	7.172.922	856.600	6.316.322				6.316.322
371	HL-00522	Lê Thị Như	2	412.310	6.789	419.099	4.200	414.899				414.899
372	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	27	10.787.834		10.787.834	918.100	9.869.734	200.000	676.000	300.000	11.045.734
373	HL-00527	Lê Văn Sửu	22	22.039.526	2.676.615	24.716.141	4.147.900	20.568.241				20.568.241
374	HL-00528	Vũ Văn Hiên	24	18.873.876	1.100.000	19.973.876	1.813.800	18.160.076				18.160.076
375	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	20	19.131.721	2.044.692	21.176.413	1.236.500	19.939.913				19.939.913
376	HL-00532	Bùi Đăng Hoãn	18	15.523.284	1.659.615	17.182.899	1.196.500	15.986.399				15.986.399

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	25	16.781.635	1.332.081	18.113.716	1.205.800	16.907.916				16.907.916
378	HL-00535	Bùi Đức Thông	41	18.080.354	700.000	18.780.354	1.862.800	16.917.554		1.066.000		17.983.554
379	HL-00537	Vũ Chí Ba	27	15.690.711	831.413	16.522.124	942.900	15.579.224				15.579.224
380	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	24	14.566.122	600.000	15.166.122	910.825	14.255.297				14.255.297
381	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	25	21.152.379	1.061.462	22.213.841	2.750.500	19.463.341				19.463.341
382	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	26	12.442.809	804.211	13.247.020	885.200	12.361.820				12.361.820
383	HL-00542	Trần Văn Năng	26	29.983.097	1.378.000	31.361.097	2.838.300	28.522.797				28.522.797
384	HL-00543	Phan Văn Hoằng	30	19.101.809	700.000	19.801.809	1.089.100	18.712.709				18.712.709
385	HL-00546	Trần Tiến Thân	28	21.423.323	-2.984.086	18.439.237	1.065.000	17.374.237	300.000	546.000		18.220.237
386	HL-00547	Phạm Huy Hưng	30	19.877.832	1.996.115	21.873.947	1.099.300	20.774.647	300.000	650.000		21.724.647
387	HL-00548	Phan Văn Bích	28	17.598.469	700.000	18.298.469	1.458.700	16.839.769				16.839.769
388	HL-00549	Trương Văn Ngọc	25	17.799.987	1.694.847	19.494.834	1.461.925	18.032.909				18.032.909
389	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	23	23.331.764	2.127.692	25.459.456	1.279.300	24.180.156				24.180.156
390	HL-00551	Vũ Văn Sức	26	17.430.704	845.986	18.276.690	2.173.900	16.102.790				16.102.790
391	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	11	7.559.906	2.633.536	10.193.442	1.297.920	8.895.522				8.895.522
392	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	17	15.314.994	1.969.538	17.284.532	1.798.825	15.485.707				15.485.707
393	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	24	19.596.238	1.100.000	20.696.238	1.981.100	18.715.138				18.715.138
394	HL-00556	Nguyễn Công Quang	16	18.277.544	949.000	19.226.544	1.083.400	18.143.144				18.143.144
395	HL-00557	Trần Đình Tư			3.300.615	3.300.615	818.000	2.482.615				2.482.615
396	HL-00558	Nguyễn Văn Hội	31	13.377.074	300.000	13.677.074	1.493.800	12.183.274				12.183.274
397	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	29	27.790.293	1.100.000	28.890.293	1.073.900	27.816.393				27.816.393
398	HL-00562	Phạm Minh Quang	27	7.112.270		7.112.270	893.800	6.218.470		338.000		6.556.470
399	HL-00563	Lê Văn Đồng	2	1.467.794	71.000	1.538.794	15.400	1.523.394				1.523.394
400	HL-00563	Lê Văn Đồng	25	15.450.933	1.107.405	16.558.338	1.190.300	15.368.038				15.368.038
401	HL-00564	Vũ Huy Lượng	21	3.633.234	1.128.692	4.761.926	930.600	3.831.326				3.831.326
402	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	12	8.931.468	447.313	9.378.781	1.984.900	7.393.881				7.393.881
403	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	24	24.196.959	1.937.923	26.134.882	1.286.000	24.848.882				24.848.882
404	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	26	22.609.591	1.100.000	23.709.591	4.128.200	19.581.391				19.581.391
405	HL-00571	Doãn Đức Vinh	17	4.422.545	237.040	4.659.585	937.700	3.721.885				3.721.885
406	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	26	4.030.000	155.000	4.185.000	756.000	3.429.000		182.000		3.611.000
407	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	28	21.470.786	1.100.000	22.570.786	1.250.400	21.320.386				21.320.386
408	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	19	9.131.000	4.046.923	13.177.923	1.012.400	12.165.523	300.000	572.000		13.037.523
409	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	23	6.437.000	810.000	7.247.000	868.100	6.378.900		572.000		6.950.900
410	HL-00576	Trần Văn Hoàn	31	14.938.839	5.186.531	20.125.370	1.054.800	19.070.570	300.000	806.000		20.176.570
411	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	28	10.518.656		10.518.656	1.758.700	8.759.956	300.000			9.059.956
412	HL-00578	Đinh Văn Cường	21	11.464.370	666.000	12.130.370	1.012.400	11.117.970				11.117.970
413	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	31	14.938.839	5.186.531	20.125.370	1.054.800	19.070.570	300.000	806.000		20.176.570
414	HL-00581	Trần Đức Minh	26	18.350.373	1.594.891	19.945.264	890.600	19.054.664				19.054.664

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00582	Phạm Văn Khoái	26	22.268.827	-807.000	21.461.827	2.525.200	18.936.627	300.000	676.000		19.912.627
416	HL-00583	Trần Ích Định	34	17.173.020	569.826	17.742.846	955.100	16.787.746				16.787.746
417	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	31	14.499.022	7.061.144	21.560.166	993.300	20.566.866		806.000		21.372.866
418	HL-00585	Lại Văn Ninh	30	17.551.480	871.281	18.422.761	961.900	17.460.861				17.460.861
419	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	24	5.319.839	388.679	5.708.518	792.800	4.915.718				4.915.718
420	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	4	1.044.657	17.201	1.061.858	10.600	1.051.258				1.051.258
421	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	28	15.843.219	3.536.308	19.379.527	966.800	18.412.727		728.000		19.140.727
422	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	30	21.551.260	978.000	22.529.260	1.003.000	21.526.260				21.526.260
423	HL-00590	Phạm Thành Đồng	28	21.946.048	700.000	22.646.048	1.004.200	21.641.848				21.641.848
424	HL-00591	Châu Văn Duyên	30	23.828.563	1.395.000	25.223.563	1.029.900	24.193.663				24.193.663
425	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	31	22.914.297	39.000	22.953.297	1.040.100	21.913.197	300.000	676.000		22.889.197
426	HL-00593	Triệu Tuấn Dũng	21	5.095.914	2.677.231	7.773.145	850.700	6.922.445				6.922.445
427	HL-00594	Cao Ngọc Kim	28	20.478.788	1.064.615	21.543.403	968.100	20.575.303				20.575.303
428	HL-00596	Lê Quang Tiến	31	20.388.820	1.148.760	21.537.580	1.014.400	20.523.180				20.523.180
429	HL-00597	Phạm Văn Hồng	30	13.201.030	500.000	13.701.030	514.375	13.186.655		442.000		13.628.655
430	HL-00598	Vũ Huy Anh	30	11.283.690	1.215.000	12.498.690	978.500	11.520.190	300.000			11.820.190
431	HL-00599	Võ Đại Thắng	29	18.321.017	700.000	19.021.017	942.900	18.078.117				18.078.117
432	HL-00603	Mạc Thị Phượng	23	6.437.000		6.437.000	860.000	5.577.000		572.000		6.149.000
433	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	28	6.680.775	411.365	7.092.140	806.600	6.285.540				6.285.540
434	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	2	593.275	9.769	603.044	6.000	597.044				597.044
435	HL-00605	Vũ Thị Quế	28	4.814.010	300.000	5.114.010	786.800	4.327.210		728.000		5.055.210
436	HL-00606	Phạm Trung Hoành	30	11.839.023	1.897.331	13.736.354	910.400	12.825.954				12.825.954
437	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	27	4.901.262	312.000	5.213.262	781.200	4.432.062		234.000		4.666.062
438	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	29	5.509.210	1.240.577	6.749.787	836.100	5.913.687				5.913.687
439	HL-00610	Lê Thị Phương	30	5.915.694	300.000	6.215.694	806.400	5.409.294				5.409.294
440	HL-00611	Bùi Anh Tài	31	14.499.022	7.437.106	21.936.128	1.057.400	20.878.728		806.000		21.684.728
441	HL-00612	Vũ Văn Hiếu	13	8.506.068		8.506.068	1.055.200	7.450.868	300.000			7.750.868
442	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	29	17.744.168	700.000	18.444.168	962.100	17.482.068				17.482.068
443	HL-00615	Lê Văn Lương	26	15.899.715	833.163	16.732.878	945.000	15.787.878				15.787.878
444	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	31	14.938.839	5.186.531	20.125.370	1.054.800	19.070.570	300.000	806.000		20.176.570
445	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	31	11.614.367	400.000	12.014.367	893.100	11.121.267				11.121.267
446	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	33	5.709.368		5.709.368	860.900	4.848.468		182.000		5.030.468
447	HL-00623	Nguyễn Từ Điền	29	16.131.800	835.107	16.966.907	1.670.725	15.296.182				15.296.182
448	HL-00624	Trần Thị Nhài	24	4.455.543	374.271	4.829.814	784.000	4.045.814				4.045.814
449	HL-00624	Trần Thị Nhài	3	986.049	16.236	1.002.285	10.000	992.285				992.285
450	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	27	4.868.231	3.430.462	8.298.693	808.000	7.490.693		806.000		8.296.693
451	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	19	5.730.395	2.523.385	8.253.780	1.089.000	7.164.780	200.000			7.364.780
452	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	31	26.493.692	1.578.000	28.071.692	4.582.100	23.489.592	400.000	806.000		24.695.592

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	25	21.642.017	-1.766.512	19.875.505	1.009.400	18.866.105	300.000			19.166.105
454	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	31	14.499.022	6.783.144	21.282.166	990.500	20.291.666		806.000		21.097.666
455	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	31	12.490.714	7.372.650	19.863.364	1.041.600	18.821.764		806.000		19.627.764
456	HL-00642	Nguyễn Hữu An	30	13.676.427	7.297.260	20.973.687	1.047.700	19.925.987		780.000		20.705.987
457	HL-00644	Dương Văn Quang	26	19.908.788	1.100.000	21.008.788	2.101.200	18.907.588				18.907.588
458	HL-00647	Bùi Văn An	28	26.214.528	1.100.000	27.314.528	3.430.085	23.884.443				23.884.443
459	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	27	6.934.948		6.934.948	892.000	6.042.948		260.000		6.302.948
460	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	31	18.368.785	688.234	19.057.019	2.468.300	16.588.719				16.588.719
461	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	29	18.238.016	686.894	18.924.910	1.538.525	17.386.385		754.000		18.140.385
462	HL-00653	Trần Thị Bé	22	6.252.076	1.122.923	7.374.999	822.100	6.552.899				6.552.899
463	HL-00653	Trần Thị Bé	2	444.304		444.304	4.400	439.904				439.904
464	HL-00654	Phạm Duy Hậu	26	11.069.202	700.000	11.769.202	1.870.400	9.898.802				9.898.802
465	HL-00655	Đinh Thị Hòa	27	6.604.603	410.095	7.014.698	782.800	6.231.898				6.231.898
466	HL-00655	Đinh Thị Hòa	1	257.051	4.232	261.283	2.600	258.683				258.683
467	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	27	4.901.262	624.000	5.525.262	825.200	4.700.062		780.000		5.480.062
468	HL-00658	Trần Văn Đức	24	5.060.936	1.918.154	6.979.090	642.800	6.336.290				6.336.290
469	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	27	4.868.231	3.543.077	8.411.308	828.300	7.583.008		780.000		8.363.008
470	HL-00661	Nguyễn Đình Long	27	8.477.011		8.477.011	880.400	7.596.611		702.000		8.298.611
471	HL-00663	Phan Đăng Tiền	24	23.593.357	600.000	24.193.357	994.600	23.198.757				23.198.757
472	HL-00664	Lê Văn Diễm	26	25.337.049	1.100.000	26.437.049	1.289.100	25.147.949				25.147.949
473	HL-00668	Vũ Văn Phúc	22	13.332.154	1.194.892	14.527.046	836.400	13.690.646				13.690.646
474	HL-00669	Quách Văn Quỳnh	25	25.238.208	1.100.000	26.338.208	1.288.100	25.050.108				25.050.108
475	HL-00670	Đỗ Văn Thắng	25	15.218.848	1.177.461	16.396.309	1.319.400	15.076.909				15.076.909
476	HL-00672	Hoàng Văn Tiến	12	2.816.823		2.816.823	838.400	1.978.423	200.000	312.000	300.000	2.790.423
477	HL-00673	Lê Đình Trường	27	17.267.085	933.000	18.200.085	2.413.200	15.786.885				15.786.885
478	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	26	15.341.305	724.631	16.065.936	913.400	15.152.536				15.152.536
479	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	21	18.218.583	1.102.482	19.321.065	884.300	18.436.765				18.436.765
480	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	22	19.429.103	2.015.000	21.444.103	1.105.500	20.338.603				20.338.603
481	HL-00679	Nguyễn Đình Hội	28	19.100.174	1.276.968	20.377.142	894.900	19.482.242				19.482.242
482	HL-00680	Tạ Đình Long	29	20.404.988	700.000	21.104.988	963.700	20.141.288				20.141.288
483	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	4	2.044.843	3.187.877	5.232.720	805.000	4.427.720				4.427.720
484	HL-00682	Lê Thanh Vượng	30	14.082.168	500.000	14.582.168	944.800	13.637.368				13.637.368
485	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	30	10.776.703	400.000	11.176.703	684.800	10.491.903				10.491.903
486	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	14	3.348.513	355.818	3.704.331	796.700	2.907.631				2.907.631
487	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	2	488.398	8.042	496.440	5.000	491.440				491.440
488	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	30	6.002.264	259.186	6.261.450	806.800	5.454.650				5.454.650
489	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	27	10.693.311	1.311.009	12.004.320	893.000	11.111.320				11.111.320
490	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	29	5.692.378	810.000	6.502.378	757.200	5.745.178		676.000		6.421.178

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00694	Bùi Thị Hợi	29	7.726.672	208.380	7.935.052	771.600	7.163.452		572.000		7.735.452
492	HL-00704	Tô Thanh Đạt	27	11.684.842	300.000	11.984.842	864.000	11.120.842				11.120.842
493	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	16	3.689.387	3.424.538	7.113.925	644.100	6.469.825				6.469.825
494	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	27	4.671.301		4.671.301	815.300	3.856.001		26.000		3.882.001
495	HL-00709	Lã Tuấn Anh	24	6.866.133		6.866.133	864.300	6.001.833		520.000		6.521.833
496	HL-00711	Trần Văn Trường	29	21.766.566	1.395.000	23.161.566	1.984.300	21.177.266				21.177.266
497	HL-00713	Trần Văn Đam	23	18.744.215	1.000.000	19.744.215	993.000	18.751.215				18.751.215
498	HL-00714	Nguyễn Văn Thắng	20	6.675.252	200.000	6.875.252	841.800	6.033.452				6.033.452
499	HL-00715	Phạm Văn Quế	22	7.805.497	701.922	8.507.419	1.525.200	6.982.219				6.982.219
500	HL-00717	Nguyễn Thị Hiền	8	1.442.439	3.786.116	5.228.555	851.300	4.377.255		182.000		4.559.255
501	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	27	7.794.210		7.794.210	813.600	6.980.610		676.000		7.656.610
502	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	13	5.591.694		5.591.694	791.600	4.800.094		312.000		5.112.094
503	HL-00722	Phạm Văn Hà	25	24.565.500	1.100.000	25.665.500	1.147.800	24.517.700				24.517.700
504	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	26	15.955.841	1.545.769	17.501.610	3.111.800	14.389.810				14.389.810
505	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	24	23.276.473	1.517.000	24.793.473	1.272.600	23.520.873				23.520.873
506	HL-00726	Lê Tiến Tuân	26	22.115.868	1.798.923	23.914.791	2.121.550	21.793.241				21.793.241
507	HL-00728	Quách Văn Bình	27	25.344.091	1.100.000	26.444.091	1.289.100	25.154.991				25.154.991
508	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	23	6.905.000		6.905.000	664.700	6.240.300		104.000		6.344.300
509	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	19	14.887.576	1.296.923	16.184.499	2.745.500	13.438.999				13.438.999
510	HL-00736	Bùi Công Thái	26	8.778.915		8.778.915	886.800	7.892.115		676.000		8.568.115
511	HL-00737	Vũ Thị Thơm	20	4.464.720	1.214.758	5.679.478	569.500	5.109.978				5.109.978
512	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	20	4.967.595	1.288.615	6.256.210	835.600	5.420.610		312.000		5.732.610
513	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	27	6.933.000		6.933.000	839.200	6.093.800		676.000		6.769.800
514	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	28	20.806.191	1.342.615	22.148.806	974.200	21.174.606				21.174.606
515	HL-00744	Khổng Đăng Tuấn	26	7.940.532	366.504	8.307.036	868.100	7.438.936				7.438.936
516	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	27	4.868.231	3.864.308	8.732.539	886.300	7.846.239		780.000		8.626.239
517	HL-00748	Lê Thị Chung	26	6.193.270	1.438.615	7.631.885	849.300	6.782.585				6.782.585
518	HL-00749	Lê Đình Khuyến	30	25.556.559	700.000	26.256.559	1.819.300	24.437.259				24.437.259
519	HL-00750	Trần Văn Tiến	27	20.482.037	700.000	21.182.037	1.863.500	19.318.537				19.318.537
520	HL-00751	Đặng Văn Cảnh	30	13.339.505	929.034	14.268.539	867.700	13.400.839		156.000		13.556.839
521	HL-00752	Cao Đức Kiên	29	21.853.891	1.788.000	23.641.891	1.014.100	22.627.791				22.627.791
522	HL-00753	Phan Quang Lành	28	15.643.254	1.045.588	16.688.842	944.600	15.744.242				15.744.242
523	HL-00755	Mạc Đình Sơn	31	12.504.774	678.000	13.182.774	904.800	12.277.974				12.277.974
524	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	30	12.642.236	346.000	12.988.236	1.725.500	11.262.736		780.000		12.042.736
525	HL-00758	Bùi Thị Thu	31	7.520.993	300.000	7.820.993	826.600	6.994.393				6.994.393
526	HL-00759	Trần Thị Chi	28	7.007.136	150.000	7.157.136	844.600	6.312.536				6.312.536
527	HL-00760	Hà Thị Lan	22	4.846.849	1.819.362	6.666.211	826.400	5.839.811		546.000		6.385.811
528	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	24	18.290.774	3.947.975	22.238.749	2.747.100	19.491.649				19.491.649

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	24	13.296.778	711.363	14.008.141	1.257.700	12.750.441				12.750.441
530	HL-00764	Lê Trọng Luân	24	18.792.627	600.000	19.392.627	2.946.600	16.446.027				16.446.027
531	HL-00765	Vũ Khánh Đồng	28	15.323.991	828.342	16.152.333	739.200	15.413.133				15.413.133
532	HL-00766	Lê Văn Hào	29	19.344.604	700.000	20.044.604	953.100	19.091.504				19.091.504
533	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	24	16.616.291	600.000	17.216.291	1.901.300	15.314.991				15.314.991
534	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	31	16.612.638	839.134	17.451.772	974.200	16.477.572				16.477.572
535	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	28	17.132.935	745.387	17.878.322	956.500	16.921.822				16.921.822
536	HL-00773	Lê Thị Hoa	29	6.509.025		6.509.025	757.300	5.751.725		702.000		6.453.725
537	HL-00774	Đỗ Tiến Quân			7.689.000	7.689.000	1.255.650	6.433.350				6.433.350
538	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	30	16.361.320	837.029	17.198.349	749.700	16.448.649				16.448.649
539	HL-00776	Đỗ Văn Minh	26	15.168.841	827.042	15.995.883	1.051.100	14.944.783				14.944.783
540	HL-00778	Lê Văn Chùng	25	23.603.217	2.216.000	25.819.217	2.649.300	23.169.917				23.169.917
541	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	27	7.279.877	1.728.385	9.008.262	663.100	8.345.162				8.345.162
542	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	3	1.257.756	10.534	1.268.290	12.700	1.255.590				1.255.590
543	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	22	21.279.603	1.000.000	22.279.603	1.113.900	21.165.703				21.165.703
544	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	29	18.914.250	1.136.411	20.050.661	1.091.600	18.959.061				18.959.061
545	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	29	20.190.337	2.539.074	22.729.411	1.080.800	21.648.611	300.000			21.948.611
546	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	23	9.835.919	2.568.077	12.403.996	897.000	11.506.996				11.506.996
547	HL-00789	Trịnh Kim Giang	7	2.003.714	20.533	2.024.247	20.200	2.004.047				2.004.047
548	HL-00789	Trịnh Kim Giang	20	6.960.270	571.325	7.531.595	797.300	6.734.295				6.734.295
549	HL-00790	Trần Anh Đức	25	16.716.841	1.146.923	17.863.764	1.931.300	15.932.464				15.932.464
550	HL-00791	Vũ Văn Thăng	26	24.815.913	1.517.000	26.332.913	1.154.400	25.178.513				25.178.513
551	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	27	6.933.000	2.646.154	9.579.154	602.300	8.976.854		208.000		9.184.854
552	HL-00793	Nguyễn Công Quang	31	10.753.125	400.000	11.153.125	884.500	10.268.625				10.268.625
553	HL-00796	Phạm Văn Vóc	27	5.607.473	400.000	6.007.473	608.500	5.398.973				5.398.973
554	HL-00799	Phạm Phú Dị	22	12.736.441	606.670	13.343.111	2.315.200	11.027.911				11.027.911
555	HL-00800	Hà Văn Huy	27	10.491.169	966.000	11.457.169	924.800	10.532.369	200.000	676.000	300.000	11.708.369
556	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	22	12.887.650	500.000	13.387.650	1.911.600	11.476.050				11.476.050
557	HL-00803	Hà Hải Đăng	31	7.268.947	400.000	7.668.947	649.700	7.019.247				7.019.247
558	HL-00804	Bùi Thị Hương	31	5.194.917	562.634	5.757.551	793.300	4.964.251				4.964.251
559	HL-00805	Phạm Đình Khương	29	15.832.337	1.526.982	17.359.319	1.198.300	16.161.019				16.161.019
560	HL-00806	Đoàn Thế Văn	28	17.246.779	1.537.000	18.783.779	823.200	17.960.579	300.000	702.000		18.962.579
561	HL-00808	Đoàn Hữu Đăng	26	19.314.529	1.215.000	20.529.529	2.058.800	18.470.729	300.000	286.000		19.056.729
562	HL-00809	Đỗ Thanh Hào	25	16.306.145	2.005.760	18.311.905	1.074.200	17.237.705				17.237.705
563	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	29	7.726.131	1.018.366	8.744.497	801.500	7.942.997		572.000		8.514.997
564	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	31	15.408.776	678.000	16.086.776	933.900	15.152.876				15.152.876
565	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	27	6.744.760	690.431	7.435.191	435.620	6.999.571				6.999.571
566	HL-00813	Cù Thị Huyền	31	7.182.998	810.000	7.992.998	345.890	7.647.108		806.000		8.453.108

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	30	8.693.554	372.810	9.066.364	908.500	8.157.864				8.157.864
568	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	31	14.645.689	822.661	15.468.350	2.407.400	13.060.950				13.060.950
569	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	26	12.043.833	1.537.077	13.580.910	908.800	12.672.110		650.000		13.322.110
570	HL-00819	Phạm Ngọc Chi			4.194.000	4.194.000	933.000	3.261.000				3.261.000
571	HL-00820	Đào Quang Khải			270.000	270.000	57.700	212.300				212.300
572	HL-00822	Phạm Văn Nguyên	31	17.805.116	849.121	18.654.237	939.200	17.715.037				17.715.037
573	HL-00823	Trần Văn Hào	31	19.414.206	1.223.581	20.637.787	959.100	19.678.687				19.678.687
574	HL-00824	Phan Anh Huy	1	207.754	2.129	209.883	2.100	207.783				207.783
575	HL-00824	Phan Anh Huy	31	10.166.212	604.178	10.770.390	1.120.100	9.650.290		832.000		10.482.290
576	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	29	17.621.139	2.147.692	19.768.831	970.700	18.798.131		754.000		19.552.131
577	HL-00827	Nguyễn Văn Thắng	26	13.649.392	1.178.931	14.828.323	701.000	14.127.323				14.127.323
578	HL-00829	Vũ Văn Khôi	27	10.700.772	700.000	11.400.772	692.600	10.708.172				10.708.172
579	HL-00830	Nguyễn Văn Tuân			7.330.000	7.330.000	1.098.000	6.232.000				6.232.000
580	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	29	13.381.609	737.818	14.119.427	1.010.700	13.108.727		754.000		13.862.727
581	HL-00836	Lê Văn Công	19	6.943.278	565.846	7.509.124	845.000	6.664.124		78.000		6.742.124
582	HL-00837	Đặng Văn Tới	31	11.191.192	400.000	11.591.192	888.900	10.702.292				10.702.292
583	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	27	6.779.417	4.236.615	11.016.032	905.800	10.110.232		234.000		10.344.232
584	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	27	10.825.671	-622.020	10.203.651	982.800	9.220.851		494.000		9.714.851
585	HL-00843	Phạm Văn Đông	28	16.095.897	834.806	16.930.703	947.000	15.983.703				15.983.703
586	HL-00844	Trần Văn Mạnh	25	18.226.033	1.007.108	19.233.141	1.083.400	18.149.741				18.149.741
587	HL-00845	Ngô Văn Hạ	24	10.217.309	1.645.098	11.862.407	696.300	11.166.107		78.000		11.244.107
588	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	26	14.586.706	822.167	15.408.873	1.045.200	14.363.673				14.363.673
589	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	23	6.437.000	810.000	7.247.000	668.100	6.578.900		442.000		7.020.900
590	HL-00855	Điệp Tiến Anh	30	17.234.050	676.606	17.910.656	982.900	16.927.756				16.927.756
591	HL-00857	Vũ Đức Quang	23	9.626.720	1.584.385	11.211.105	860.500	10.350.605				10.350.605
592	HL-00858	Hoàng Đức Duy	27	14.382.831	820.459	15.203.290	904.700	14.298.590				14.298.590
593	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	30	20.279.628	700.000	20.979.628	1.962.500	19.017.128				19.017.128
594	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	31	20.138.819	1.422.904	21.561.723	968.300	20.593.423				20.593.423
595	HL-00863	Phạm Văn Tiến	23	19.298.892	550.000	19.848.892	3.427.600	16.421.292				16.421.292
596	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	25	8.990.625	1.505.250	10.495.875	1.132.400	9.363.475				9.363.475
597	HL-00865	Đào Trọng Quyết	24	10.290.379	541.841	10.832.220	1.735.725	9.096.495		494.000		9.590.495
598	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	27	17.128.033	700.000	17.828.033	1.999.400	15.828.633				15.828.633
599	HL-00869	Lê Văn Phương	26	22.194.215	700.000	22.894.215	981.600	21.912.615				21.912.615
600	HL-00870	Lê Văn Huy	23	13.035.085	1.570.709	14.605.794	1.126.800	13.478.994				13.478.994
601	HL-00871	Lê Bá Thắng	27	14.818.791	824.110	15.642.901	909.100	14.733.801				14.733.801
602	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	27	11.763.343	1.738.420	13.501.763	887.700	12.614.063		702.000		13.316.063
603	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	28	17.147.330	843.612	17.990.942	1.071.000	16.919.942				16.919.942
604	HL-00876	Nguyễn Thị Phúc	20	3.953.825	1.070.062	5.023.887	785.900	4.237.987				4.237.987

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-00876	Nguyễn Thị Phúc	1	213.867	3.521	217.388	2.200	215.188				215.188
606	HL-00877	Đậu Anh Tú	27	6.933.000	2.772.538	9.705.538	892.700	8.812.838		208.000		9.020.838
607	HL-00879	Lương Kim Dung	10	2.598.276	42.782	2.641.058	26.400	2.614.658				2.614.658
608	HL-00879	Lương Kim Dung	18	3.939.606	365.671	4.305.277	778.800	3.526.477				3.526.477
609	HL-00884	Cao Hải Hưng	28	12.159.822	1.649.662	13.809.484	911.100	12.898.384				12.898.384
610	HL-00885	Phạm Châu Ninh	23	6.995.480		6.995.480	639.900	6.355.580		572.000		6.927.580
611	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	31	23.715.895	400.000	24.115.895	1.018.900	23.096.995				23.096.995
612	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	27	16.388.247	837.255	17.225.502	757.300	16.468.202				16.468.202
613	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	25	19.084.924	1.892.701	20.977.625	1.234.500	19.743.125				19.743.125
614	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	27	9.009.542	400.000	9.409.542	642.500	8.767.042				8.767.042
615	HL-00895	Phan Mạnh Hà	25	9.131.000		9.131.000	944.800	8.186.200	300.000	260.000		8.746.200
616	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	30	18.908.429	1.685.000	20.593.429	1.067.600	19.525.829	300.000	754.000		20.579.829
617	HL-00897	Phạm Văn Xuân	29	12.079.143	500.000	12.579.143	874.200	11.704.943				11.704.943
618	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	29	8.196.245	583.991	8.780.236	928.800	7.851.436		754.000		8.605.436
619	HL-00899	Bùi Văn Tân	30	19.291.548	697.690	19.989.238	1.003.700	18.985.538				18.985.538
620	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	23	14.044.383	1.844.762	15.889.145	1.247.000	14.642.145				14.642.145
621	HL-00901	Bùi Văn Hữu	22	18.319.084	2.975.047	21.294.131	4.319.000	16.975.131				16.975.131
622	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	27	6.587.000	534.000	7.121.000	866.800	6.254.200		52.000		6.306.200
623	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	23	6.437.000		6.437.000	1.320.500	5.116.500				5.116.500
624	HL-00904	Bùi Văn Ánh	24	17.218.002	2.410.121	19.628.123	1.221.000	18.407.123				18.407.123
625	HL-00905	Trần Tự Do	28	16.422.922	1.245.121	17.668.043	929.400	16.738.643				16.738.643
626	HL-00906	Hoàng Văn Tuấn	30	9.442.379	379.082	9.821.461	846.600	8.974.861		702.000		9.676.861
627	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	24	21.845.440	1.566.000	23.411.440	1.125.200	22.286.240				22.286.240
628	HL-00908	Đinh Bá Thi	11	10.350.328	130.000	10.480.328	956.000	9.524.328	200.000	234.000	300.000	10.258.328
629	HL-00909	Lê Thanh Hóa	26	26.240.544	1.517.000	27.757.544	2.668.700	25.088.844				25.088.844
630	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	27	17.330.762	700.000	18.030.762	1.930.400	16.100.362				16.100.362
631	HL-00911	Nguyễn Quang San	25	23.488.583	1.517.000	25.005.583	1.503.840	23.501.743				23.501.743
632	HL-00912	Nguyễn Văn Tài	27	16.965.252	842.087	17.807.339	1.902.200	15.905.139				15.905.139
633	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	25	23.206.330	1.161.476	24.367.806	1.134.800	23.233.006				23.233.006
634	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	24	18.553.937	1.100.000	19.653.937	1.338.600	18.315.337				18.315.337
635	HL-00918	Trần Đình Tiến	23	21.632.426	1.000.000	22.632.426	1.219.040	21.413.386				21.413.386
636	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	3	767.041	12.630	779.671	7.800	771.871				771.871
637	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	24	5.112.652	888.187	6.000.839	772.700	5.228.139				5.228.139
638	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	17	2.901.638	198.369	3.100.007	790.700	2.309.307				2.309.307
639	HL-00921	Đinh Văn Tiến	28	16.805.598	768.332	17.573.930	2.070.800	15.503.130				15.503.130
640	HL-00922	Ngô Thị Liên	13	3.079.398	337.195	3.416.593	793.900	2.622.693				2.622.693
641	HL-00922	Ngô Thị Liên	1	380.528	15.696	396.224	4.000	392.224				392.224
642	HL-00922	Ngô Thị Liên	5	837.890	1.123.044	1.960.934	19.600	1.941.334				1.941.334

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-00926	Phạm Tế Độ	19	4.390.407	1.866.269	6.256.676	858.200	5.398.476		130.000		5.528.476
644	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	29	16.606.227	1.030.504	17.636.731	954.100	16.682.631				16.682.631
645	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	26	19.171.342	1.617.031	20.788.373	1.099.000	19.689.373				19.689.373
646	HL-00932	Đinh Trung Kiên	27	6.337.853		6.337.853	799.100	5.538.753		676.000		6.214.753
647	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	28	17.699.259	1.577.331	19.276.590	1.330.550	17.946.040				17.946.040
648	HL-00934	Đỗ Phương Anh	13	6.437.000	1.200.000	7.637.000	846.300	6.790.700	100.000	130.000	200.000	7.220.700
649	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	18	3.874.606	919.125	4.793.731	807.600	3.986.131				3.986.131
650	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	2	503.821	8.296	512.117	5.100	507.017				507.017
651	HL-00936	Nguyễn Thị Lương	28	5.347.827	300.000	5.647.827	625.100	5.022.727				5.022.727
652	HL-00938	Trương Mậu Dũng	31	12.317.378	5.026.051	17.343.429	988.300	16.355.129		806.000		17.161.129
653	HL-00942	Nguyễn Văn Hiệu	31	18.895.779	250.000	19.145.779	964.500	18.181.279		806.000		18.987.279
654	HL-00943	Đàm Văn Hội	25	23.471.037	1.100.000	24.571.037	1.136.800	23.434.237				23.434.237
655	HL-00947	Trần Văn Tiền	29	20.391.895	1.100.000	21.491.895	2.606.000	18.885.895				18.885.895
656	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	22	19.601.976	1.283.044	20.885.020	993.900	19.891.120				19.891.120
657	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	24	5.181.429	1.124.462	6.305.891	357.055	5.948.836		728.000		6.676.836
658	HL-00952	Phạm Thị Hiền	31	7.697.469	300.000	7.997.469	828.400	7.169.069				7.169.069
659	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	30	7.064.746	759.069	7.823.815	790.900	7.032.915				7.032.915
660	HL-00954	Phạm Văn Khanh	31	19.045.445	1.120.749	20.166.194	979.400	19.186.794				19.186.794
661	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	23	9.413.842	1.389.577	10.803.419	856.400	9.947.019				9.947.019
662	HL-00956	Cao Văn Lập	29	15.552.229	1.108.253	16.660.482	988.300	15.672.182				15.672.182
663	HL-00957	Từ Minh Hùng	27	11.105.033	4.734.154	15.839.187	936.100	14.903.087				14.903.087
664	HL-00962	Trương Văn Họa	18	10.273.850	2.150.046	12.423.896	1.015.300	11.408.596				11.408.596
665	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	29	10.079.270	400.000	10.479.270	853.200	9.626.070		130.000		9.756.070
666	HL-00965	Vũ Thị Thúy	31	7.171.155	300.000	7.471.155	823.100	6.648.055				6.648.055
667	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	24	17.267.170	1.982.678	19.249.848	1.083.600	18.166.248				18.166.248
668	HL-00967	Nguyễn Xuân Nam	20	10.300.777	674.579	10.975.356	894.800	10.080.556				10.080.556
669	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	30	5.854.167	300.000	6.154.167	805.700	5.348.467				5.348.467
670	HL-00971	Vũ Minh Phương	27	6.437.000	810.000	7.247.000	3.127.831	4.119.169	200.000	676.000	300.000	5.295.169
671	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	13	9.193.632		9.193.632	804.600	8.389.032	200.000	286.000	300.000	9.175.032
672	HL-00973	Đinh Văn Cường	31	19.776.658	702.661	20.479.319	957.500	19.521.819		754.000		20.275.819
673	HL-00974	Phạm Văn Dũng	28	19.263.720	1.619.523	20.883.243	993.800	19.889.443				19.889.443
674	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	30	18.410.646	182.000	18.592.646	1.013.700	17.578.946	300.000	780.000		18.658.946
675	HL-00976	Trần Việt Cường	26	4.030.000	155.000	4.185.000	837.500	3.347.500		182.000		3.529.500
676	HL-00977	Lê Ngọc Cương	23	6.946.298		6.946.298	865.100	6.081.198		130.000		6.211.198
677	HL-00978	Chu Quang Nam	27	7.728.535	4.650.538	12.379.073	919.400	11.459.673		104.000		11.563.673
678	HL-00979	Trần Đình Tú	28	12.338.924	4.536.154	16.875.078	1.921.500	14.953.578		728.000		15.681.578
679	HL-00982	Hoàng Văn Toán	19	15.275.675	600.000	15.875.675	1.049.900	14.825.775				14.825.775
680	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	31	9.920.407		9.920.407	869.100	9.051.307		806.000		9.857.307

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-00984	Tô Ích Hoàng	25	12.393.070	1.671.104	14.064.174	889.000	13.175.174				13.175.174
682	HL-00985	Nguyễn Hà An	28	13.791.856	1.127.647	14.919.503	726.900	14.192.603		390.000		14.582.603
683	HL-00986	Hà Thanh Tùng	25	7.488.385		7.488.385	870.500	6.617.885		390.000		7.007.885
684	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	23	4.492.410	840.769	5.333.179	767.400	4.565.779		676.000		5.241.779
685	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	3	897.599	-127.906	769.693	7.700	761.993				761.993
686	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	24	25.529.614	2.327.000	27.856.614	1.169.700	26.686.914				26.686.914
687	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	24	19.372.309	1.100.000	20.472.309	1.095.800	19.376.509				19.376.509
688	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	30	17.258.884	844.547	18.103.431	733.700	17.369.731				17.369.731
689	HL-00992	Nguyễn Công Triệu	29	13.231.384	810.816	14.042.200	1.918.100	12.124.100				12.124.100
690	HL-00994	Vũ Thị Mai Hiên	29	7.404.119	300.000	7.704.119	798.000	6.906.119				6.906.119
691	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	29	8.616.399	1.290.000	9.906.399	844.500	9.061.899		650.000		9.711.899
692	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	23	5.282.000		5.282.000	805.500	4.476.500				4.476.500
693	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	30	9.237.357	589.769	9.827.126	1.684.300	8.142.826				8.142.826
694	HL-01001	Phan Thị Quyên	29	6.863.455	57.483	6.920.938	740.700	6.180.238		650.000		6.830.238
695	HL-01002	Trần Văn Uy	28	10.679.377	469.751	11.149.128	664.200	10.484.928		650.000		11.134.928
696	HL-01003	Phạm Thị Hoa	27	6.295.854	682.948	6.978.802	805.500	6.173.302				6.173.302
697	HL-01003	Phạm Thị Hoa	3	764.985	12.596	777.581	7.800	769.781				769.781
698	HL-01005	Bùi Văn Hùng	26	19.531.913	1.626.756	21.158.669	1.989.025	19.169.644				19.169.644
699	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	30	18.815.241	1.485.428	20.300.669	980.700	19.319.969				19.319.969
700	HL-01010	Nguyễn Công Vân	28	17.625.603	847.618	18.473.221	875.800	17.597.421				17.597.421
701	HL-01011	Nguyễn Văn Lễ	12	5.885.363		5.885.363	893.800	4.991.563				4.991.563
702	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	2	296.123	4.876	300.999	3.000	297.999				297.999
703	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	23	4.547.965	375.812	4.923.777	761.900	4.161.877				4.161.877
704	HL-01013	Bùi Thị Hường	28	5.879.631	349.243	6.228.874	810.700	5.418.174		676.000		6.094.174
705	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	25	17.335.161	2.292.966	19.628.127	3.087.400	16.540.727				16.540.727
706	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng	28	6.448.642	300.000	6.748.642	815.900	5.932.742				5.932.742
707	HL-01017	Phạm Văn Thanh	24	16.646.195	600.000	17.246.195	1.925.200	15.320.995				15.320.995
708	HL-01021	Phạm Đức Độ	23	6.437.000		6.437.000	887.100	5.549.900		52.000		5.601.900
709	HL-01022	Hoàng Mạnh Dũng	29	26.020.159	1.100.000	27.120.159	4.162.300	22.957.859				22.957.859
710	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	31	10.326.652	-386.000	9.940.652	844.800	9.095.852		806.000		9.901.852
711	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	14	7.731.245	200.000	7.931.245	970.400	6.960.845				6.960.845
712	HL-01025	Bùi Huy Hoàng	4	1.912.862	16.021	1.928.883	19.300	1.909.583				1.909.583
713	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	28	16.309.828	3.210.962	19.520.790	943.600	18.577.190		806.000		19.383.190
714	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	3	959.464		959.464	9.600	949.864				949.864
715	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	30	17.864.099	849.615	18.713.714	957.500	17.756.214				17.756.214
716	HL-01029	Lương Quang Tuệ	16	4.383.131	3.056.770	7.439.901	847.400	6.592.501				6.592.501
717	HL-01030	Vũ Hương Duyên	24	6.318.469	1.525.846	7.844.315	848.300	6.996.015		728.000		7.724.015
718	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	28	18.105.293	700.000	18.805.293	1.079.200	17.726.093				17.726.093

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	28	16.735.495	700.000	17.435.495	947.400	16.488.095				16.488.095
720	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	25	7.488.385	810.000	8.298.385	905.700	7.392.685		624.000		8.016.685
721	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	24	18.615.740	1.100.000	19.715.740	1.088.300	18.627.440				18.627.440
722	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	30	7.049.698	1.203.654	8.253.352	830.900	7.422.452				7.422.452
723	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	31	16.996.768	674.174	17.670.942	488.010	17.182.932		676.000		17.858.932
724	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	27	4.868.231	3.712.308	8.580.539	858.800	7.721.739		780.000		8.501.739
725	HL-01041	Lưu Cung Thăng	25	11.876.937	2.279.869	14.156.806	2.199.925	11.956.881				11.956.881
726	HL-01042	Trần Hồng Sơn	25	15.385.539	828.857	16.214.396	853.200	15.361.196				15.361.196
727	HL-01043	Đỗ Xuân Bình	27	13.019.944	698.377	13.718.321	914.900	12.803.421		338.000		13.141.421
728	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	20	4.374.293	927.455	5.301.748	812.700	4.489.048				4.489.048
729	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	3	657.275	27.112	684.387	6.800	677.587				677.587
730	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	2	534.667	8.804	543.471	5.400	538.071				538.071
731	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	22	18.590.343	899.247	19.489.590	979.900	18.509.690				18.509.690
732	HL-01047	Ninh Văn Hòa	24	10.084.519	1.608.833	11.693.352	694.600	10.998.752		234.000		11.232.752
733	HL-01049	Đặng Ngọc Tuấn	28	12.377.674	700.000	13.077.674	883.500	12.194.174				12.194.174
734	HL-01050	Lê Văn Nam	24	18.327.858	1.799.000	20.126.858	1.859.400	18.267.458				18.267.458
735	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	29	24.455.216	1.100.000	25.555.216	2.040.600	23.514.616				23.514.616
736	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	26	15.262.444	827.826	16.090.270	1.052.000	15.038.270				15.038.270
737	HL-01053	Nguyễn Văn Đoàn	29	18.952.717	858.733	19.811.450	610.100	19.201.350				19.201.350
738	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	27	11.488.846	2.851.338	14.340.184	891.800	13.448.384				13.448.384
739	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	30	18.344.447	3.082.308	21.426.755	939.300	20.487.455		780.000		21.267.455
740	HL-01059	Lê Phương Mai	23	5.282.000		5.282.000	822.700	4.459.300		572.000		5.031.300
741	HL-01060	Phạm Quốc Việt	31	13.631.217	700.000	14.331.217	872.400	13.458.817				13.458.817
742	HL-01061	Dương Thị Hường	30	5.680.680	300.000	5.980.680	804.000	5.176.680				5.176.680
743	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	25	5.192.105	400.000	5.592.105	604.300	4.987.805				4.987.805
744	HL-01063	Nông Thanh Chương	19	13.896.329	250.000	14.146.329	2.426.500	11.719.829				11.719.829
745	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	30	6.082.120	300.000	6.382.120	808.000	5.574.120				5.574.120
746	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	27	5.474.917	1.052.462	6.527.379	833.900	5.693.479				5.693.479
747	HL-01066	Lê Quang Phúc	28	13.871.219	1.626.174	15.497.393	1.758.800	13.738.593				13.738.593
748	HL-01067	Vũ Việt Kiên	30	10.168.254	400.000	10.568.254	878.700	9.689.554				9.689.554
749	HL-01070	Nguyễn Đức Hưng	24	21.595.179	1.100.000	22.695.179	2.512.000	20.183.179				20.183.179
750	HL-01071	Phạm Thị Thư	23	4.096.012	368.278	4.464.290	757.300	3.706.990				3.706.990
751	HL-01071	Phạm Thị Thư	4	782.465	12.884	795.349	8.000	787.349				787.349
752	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	27	25.046.328	1.100.000	26.146.328	1.286.200	24.860.128				24.860.128
753	HL-01073	Phạm Thành La			8.302.231	8.302.231	950.500	7.351.731				7.351.731
754	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	27	8.175.531	368.472	8.544.003	845.100	7.698.903		624.000		8.322.903
755	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	21	4.131.822	1.845.846	5.977.668	808.200	5.169.468				5.169.468
756	HL-01076	Phùng Thị Duyên	11	2.709.322	44.610	2.753.932	27.500	2.726.432				2.726.432

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01076	Phùng Thị Duyên	18	2.816.326	346.947	3.163.273	767.300	2.395.973				2.395.973
758	HL-01078	Lê Thế Anh	24	6.296.110	761.462	7.057.572	819.000	6.238.572				6.238.572
759	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	20	3.300.000	1.591.385	4.891.385	741.100	4.150.285				4.150.285
760	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	31	7.476.631	761.462	8.238.093	830.800	7.407.293				7.407.293
761	HL-01083	Trần Văn Nga	25	22.970.356	1.100.000	24.070.356	3.025.700	21.044.656				21.044.656
762	HL-01086	Trần Văn Luận	25	19.043.205	2.079.576	21.122.781	4.102.300	17.020.481				17.020.481
763	HL-01087	Hoàng Minh Phước	31	9.385.473	1.538.615	10.924.088	1.682.200	9.241.888				9.241.888
764	HL-01090	Vũ Thị Thương	31	8.378.418	761.462	9.139.880	839.800	8.300.080				8.300.080
765	HL-01091	Hoàng Thị Sim	16	3.816.715	1.537.199	5.353.914	766.200	4.587.714				4.587.714
766	HL-01091	Hoàng Thị Sim	2	488.398	8.042	496.440	5.000	491.440				491.440
767	HL-01092	Trần Thị Thủy	1	326.969	5.384	332.353	3.300	329.053				329.053
768	HL-01092	Trần Thị Thủy	18	4.241.246	1.664.622	5.905.868	818.800	5.087.068				5.087.068
769	HL-01093	Trần Thị Hương	27	4.868.231	3.522.538	8.390.769	856.900	7.533.869		780.000		8.313.869
770	HL-01094	Trịnh Thị Thương	29	5.485.003	300.000	5.785.003	626.500	5.158.503				5.158.503
771	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	26	15.906.835	2.318.529	18.225.364	935.000	17.290.364				17.290.364
772	HL-01097	Trần Văn Văn	27	15.590.657	1.378.000	16.968.657	2.954.700	14.013.957				14.013.957
773	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	17	3.877.282	1.565.115	5.442.397	802.800	4.639.597				4.639.597
774	HL-01099	Trần Xuân Hải	17	6.924.069	257.990	7.182.059	702.320	6.479.739				6.479.739
775	HL-01100	Vũ Trung Thành	29	15.507.305	1.150.000	16.657.305	1.287.025	15.370.280				15.370.280
776	HL-01102	Lê Duy Nam	31	18.311.634	1.471.846	19.783.480	975.500	18.807.980				18.807.980
777	HL-01103	Vũ Hữu Sơn	24	8.852.263	1.511.538	10.363.801	856.300	9.507.501				9.507.501
778	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	25	17.368.488	2.345.025	19.713.513	982.100	18.731.413				18.731.413
779	HL-01107	Trần Văn Bắc	25	17.322.299	1.567.165	18.889.464	1.080.000	17.809.464				17.809.464
780	HL-01109	Trần Văn Vàng	26	16.141.677	700.000	16.841.677	2.177.400	14.664.277				14.664.277
781	HL-01110	Nguyễn Văn Quân	8	3.539.416	2.864.500	6.403.916	720.500	5.683.416				5.683.416
782	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	29	10.297.346	816.533	11.113.879	896.100	10.217.779				10.217.779
783	HL-01114	Phạm Văn Kết	22	18.205.942	850.000	19.055.942	1.081.700	17.974.242				17.974.242
784	HL-01116	Đỗ Văn Tuyến	27	5.097.252		5.097.252	803.700	4.293.552		702.000		4.995.552
785	HL-01118	Nguyễn Đức Hai	30	26.851.159	1.100.000	27.951.159	2.670.600	25.280.559				25.280.559
786	HL-01119	Trần Đức Tân	22	16.137.469	850.000	16.987.469	954.900	16.032.569				16.032.569
787	HL-01122	Lê Xuân Huỳnh	31	7.595.790	400.000	7.995.790	828.400	7.167.390				7.167.390
788	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	23	6.437.000		6.437.000	834.300	5.602.700				5.602.700
789	HL-01124	Vũ Quang Khánh	28	18.251.334	1.269.859	19.521.193	1.086.300	18.434.893				18.434.893
790	HL-01125	Nguyễn Văn Quân	14	10.263.133	1.408.732	11.671.865	1.235.800	10.436.065				10.436.065
791	HL-01127	Vũ Văn Toản	26	17.670.950	2.275.567	19.946.517	1.090.600	18.855.917				18.855.917
792	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	24	21.437.993	1.212.703	22.650.696	1.594.600	21.056.096				21.056.096
793	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	24	25.178.710	1.100.000	26.278.710	2.153.900	24.124.810				24.124.810
794	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	26	23.378.638	1.450.000	24.828.638	1.139.400	23.689.238				23.689.238

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	23	22.843.590	1.350.000	24.193.590	1.727.000	22.466.590				22.466.590
796	HL-01139	Phạm Xuân Thủy	31	8.394.814	678.000	9.072.814	1.071.400	8.001.414				8.001.414
797	HL-01141	Nông Văn Học	25	22.534.449	1.100.000	23.634.449	1.021.300	22.613.149				22.613.149
798	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	29	17.502.584	1.450.027	18.952.611	2.942.200	16.010.411				16.010.411
799	HL-01144	Lê Chí Cầu	27	6.934.948	2.452.000	9.386.948	863.800	8.523.148		260.000		8.783.148
800	HL-01145	Lê Trọng Đạt	23	21.619.331	1.000.000	22.619.331	1.431.044	21.188.287				21.188.287
801	HL-01148	Phan Văn Liêm	26	15.848.426	832.734	16.681.160	1.057.900	15.623.260				15.623.260
802	HL-01150	Nguyễn Văn Như	27	14.612.351	822.381	15.434.732	1.845.400	13.589.332				13.589.332
803	HL-01153	Trần Văn Nam	30	27.069.473	1.100.000	28.169.473	2.172.800	25.996.673				25.996.673
804	HL-01155	Phạm Văn Hưng	29	22.232.455	1.100.000	23.332.455	2.106.733	21.225.722				21.225.722
805	HL-01156	Trần Văn Tính	24	22.063.619	1.158.448	23.222.067	1.904.525	21.317.542				21.317.542
806	HL-01157	Phan Văn Thắng	25	24.464.379	1.488.308	25.952.687	1.044.500	24.908.187				24.908.187
807	HL-01161	Lê Văn Thức	24	19.250.310	2.551.161	21.801.471	1.109.100	20.692.371				20.692.371
808	HL-01162	Phạm Văn Mùi	15	11.613.662	250.000	11.863.662	1.858.025	10.005.637				10.005.637
809	HL-01165	Bùi Văn Học	19	16.393.486	1.648.000	18.041.486	1.071.500	16.969.986				16.969.986
810	HL-01166	Lê Văn Mạnh	23	16.276.134	1.421.051	17.697.185	1.769.100	15.928.085				15.928.085
811	HL-01169	Đống Văn Hiệu	25	23.956.003	1.100.000	25.056.003	1.035.600	24.020.403				24.020.403
812	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	20	14.832.312	500.000	15.332.312	1.662.800	13.669.512				13.669.512
813	HL-01174	Đỗ Văn Hà	27	21.368.064	1.100.000	22.468.064	2.073.800	20.394.264				20.394.264
814	HL-01176	Trần Văn Doanh	17	13.838.730	832.462	14.671.192	3.431.700	11.239.492				11.239.492
815	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	25	22.697.488	1.100.000	23.797.488	1.751.000	22.046.488				22.046.488
816	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	12	7.863.526	483.000	8.346.526	1.338.600	7.007.926				7.007.926
817	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	24	15.569.632	2.465.846	18.035.478	1.119.100	16.916.378	300.000	494.000		17.710.378
818	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	26	16.726.318	700.000	17.426.318	3.477.540	13.948.778				13.948.778
819	HL-01183	Trần Văn Hoài	26	18.710.944	2.021.615	20.732.559	4.098.400	16.634.159				16.634.159
820	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	27	20.654.236	1.100.000	21.754.236	1.108.600	20.645.636				20.645.636
821	HL-01187	Phạm Văn Dương	23	19.946.811	1.000.000	20.946.811	1.855.140	19.091.671				19.091.671
822	HL-01188	Trần Đình Trình	28	27.108.910	1.517.000	28.625.910	5.177.400	23.448.510				23.448.510
823	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	24	19.824.279	1.100.000	20.924.279	1.100.300	19.823.979				19.823.979
824	HL-01191	Dương Văn Vinh	30	27.069.473	1.100.000	28.169.473	2.943.900	25.225.573				25.225.573
825	HL-01194	Trần Văn Ân	24	23.113.067	1.100.000	24.213.067	2.133.200	22.079.867				22.079.867
826	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	27	17.861.535	1.266.594	19.128.129	744.000	18.384.129				18.384.129
827	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	30	15.097.439	700.000	15.797.439	910.700	14.886.739				14.886.739
828	HL-01197	Tống Đăng Nam	14	7.713.410	2.745.500	10.458.910	873.200	9.585.710				9.585.710
829	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	31	19.787.203	702.769	20.489.972	2.450.300	18.039.672		312.000		18.351.672
830	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	23	20.624.293	1.810.000	22.434.293	1.115.400	21.318.893				21.318.893
831	HL-01208	Vũ Văn Chính	26	22.419.869	1.100.000	23.519.869	2.626.300	20.893.569				20.893.569
832	HL-01212	Vũ Văn Kiên	26	25.507.450	1.378.000	26.885.450	1.160.000	25.725.450				25.725.450

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	28	30.999.849	1.100.000	32.099.849	1.212.100	30.887.749				30.887.749
834	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	27	27.773.671	1.100.000	28.873.671	1.073.700	27.799.971				27.799.971
835	HL-01215	Trần Minh Tiến			5.048.000	5.048.000	835.500	4.212.500				4.212.500
836	HL-01216	Bùi Xuân Mớn	29	18.651.414	691.130	19.342.544	1.715.400	17.627.144				17.627.144
837	HL-01218	Phạm Đăng Công	21	11.212.959	447.715	11.660.674	1.665.300	9.995.374				9.995.374
838	HL-01221	Vũ Văn Chung	21	3.465.539	1.302.192	4.767.731	1.666.818	3.100.913		572.000		3.672.913
839	HL-01223	Trần Văn Thiện	28	25.303.245	1.100.000	26.403.245	2.155.100	24.248.145				24.248.145
840	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	22	19.843.283	1.562.462	21.405.745	955.400	20.450.345				20.450.345
841	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	24	6.866.133		6.866.133	838.600	6.027.533		26.000		6.053.533
842	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	28	28.445.147	2.327.000	30.772.147	1.198.800	29.573.347				29.573.347
843	HL-01234	Đỗ Văn Vĩ	19	15.161.295	250.000	15.411.295	1.045.200	14.366.095				14.366.095
844	HL-01235	Phạm Văn Lĩnh	24	21.746.804	1.100.000	22.846.804	3.013.500	19.833.304				19.833.304
845	HL-01236	Phạm Hữu Đông	27	25.831.290	1.100.000	26.931.290	1.160.400	25.770.890				25.770.890
846	HL-01239	Nguyễn Văn Toản	27	23.642.789	1.100.000	24.742.789	769.290	23.973.499				23.973.499
847	HL-01240	Bùi Đình Sỹ	22	17.648.472	850.000	18.498.472	1.076.100	17.422.372				17.422.372
848	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	24	17.209.504	2.186.231	19.395.735	2.021.800	17.373.935	300.000	234.000		17.907.935
849	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	27	6.318.469	720.000	7.038.469	866.000	6.172.469		468.000		6.640.469
850	HL-01244	Vũ Thu Hằng	23	6.437.000		6.437.000	834.300	5.602.700		572.000		6.174.700
851	HL-01246	Trần Văn Thương	24	21.569.684	1.100.000	22.669.684	968.000	21.701.684				21.701.684
852	HL-01249	Lương Thị Đào	29	6.922.391	418.594	7.340.985	833.100	6.507.885				6.507.885
853	HL-01250	Đào Thế Dương	21	6.264.296	1.732.615	7.996.911	853.000	7.143.911		598.000		7.741.911
854	HL-01251	Phạm Thế Hiển	28	13.317.913	511.691	13.829.604	1.916.000	11.913.604		286.000		12.199.604
855	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	26	20.582.039	1.517.000	22.099.039	3.112.100	18.986.939				18.986.939
856	HL-01256	Nguyễn Văn Công	17	11.036.555	2.411.644	13.448.199	1.025.600	12.422.599				12.422.599
857	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	26	22.723.645	1.100.000	23.823.645	1.129.300	22.694.345				22.694.345
858	HL-01260	Lê Hoàng Việt	27	6.934.948		6.934.948	814.700	6.120.248		260.000		6.380.248
859	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	24	12.580.008	1.404.360	13.984.368	1.030.900	12.953.468				12.953.468
860	HL-01264	Phạm Văn Tuyến	26	12.765.442	1.430.232	14.195.674	857.000	13.338.674				13.338.674
861	HL-01265	Đào Thị Hiền	28	5.707.913	1.052.462	6.760.375	836.200	5.924.175				5.924.175
862	HL-01266	Phạm Thị Duyên	22	5.323.902	388.746	5.712.648	769.800	4.942.848				4.942.848
863	HL-01266	Phạm Thị Duyên	3	798.916	13.155	812.071	8.100	803.971				803.971
864	HL-01267	Phạm Ngọc Ánh	27	5.583.120	1.943.115	7.526.235	823.700	6.702.535				6.702.535
865	HL-01268	Bùi Công Thuy	25	23.464.328	1.100.000	24.564.328	1.136.700	23.427.628				23.427.628
866	HL-01269	Lê Minh Thuấn	30	17.161.820	700.000	17.861.820	927.000	16.934.820				16.934.820
867	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	22	4.268.668	593.556	4.862.224	761.300	4.100.924				4.100.924
868	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	4	982.965	16.185	999.150	10.000	989.150				989.150
869	HL-01271	Trịnh Văn Công	31	7.035.388	400.000	7.435.388	822.800	6.612.588				6.612.588
870	HL-01272	Lã Văn Anh	26	26.808.172	1.488.308	28.296.480	1.068.000	27.228.480				27.228.480

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01273	Phạm Văn Đệ	16	11.148.506	1.220.769	12.369.275	576.415	11.792.860				11.792.860
872	HL-01275	Phạm Văn Duyền	13	13.908.810	3.124.000	17.032.810	955.300	16.077.510				16.077.510
873	HL-01277	Trần Văn Lanh	15	11.493.552	250.000	11.743.552	1.974.500	9.769.052				9.769.052
874	HL-01284	Phạm Văn Quang	31	7.483.878	300.000	7.783.878	802.800	6.981.078				6.981.078
875	HL-01293	Trần Văn Thái	24	17.358.058	2.500.129	19.858.187	1.089.700	18.768.487				18.768.487
876	HL-01297	Trần Văn Thiện			4.427.000	4.427.000	935.400	3.491.600				3.491.600
877	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	22	20.618.659	1.626.615	22.245.274	1.680.500	20.564.774				20.564.774
878	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	27	13.609.437	639.462	14.248.899	864.500	13.384.399		598.000		13.982.399
879	HL-01301	Từ Thị Choong	31	6.049.843	300.000	6.349.843	807.700	5.542.143				5.542.143
880	HL-01302	Hoàng Văn Quân	28	17.683.398	700.000	18.383.398	932.200	17.451.198				17.451.198
881	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	31	16.120.259	835.010	16.955.269	918.000	16.037.269				16.037.269
882	HL-01308	Trần Văn Thành	30	30.328.683	1.378.000	31.706.683	5.208.200	26.498.483				26.498.483
883	HL-01311	Nguyễn Văn Mạnh	27	26.066.108	1.100.000	27.166.108	2.162.800	25.003.308				25.003.308
884	HL-01315	Vũ Năng Vượng	28	13.495.524	1.230.028	14.725.552	341.760	14.383.792				14.383.792
885	HL-01316	Trần Hữu Dương	27	7.450.950	534.000	7.984.950	808.900	7.176.050		754.000		7.930.050
886	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	41	17.822.969	1.100.000	18.922.969	1.982.300	16.940.669		1.066.000		18.006.669
887	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	22	7.571.469	2.298.154	9.869.623	1.065.300	8.804.323	200.000			9.004.323
888	HL-01320	Vũ Xuân Thà	24	12.733.877	706.649	13.440.526	1.025.500	12.415.026				12.415.026
889	HL-01322	Tô Duy Sỹ	31	9.360.412	4.452.300	13.812.712	883.500	12.929.212				12.929.212
890	HL-01323	Phạm Văn Hải	27	17.948.337	1.064.615	19.012.952	2.442.800	16.570.152				16.570.152
891	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	26	22.678.649	1.601.013	24.279.662	1.454.300	22.825.362				22.825.362
892	HL-01327	Mai Văn Đức	23	20.857.836	1.582.462	22.440.298	3.009.400	19.430.898				19.430.898
893	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	24	22.925.740	1.100.000	24.025.740	1.131.400	22.894.340				22.894.340
894	HL-01330	Nguyễn Danh Hùng	4	768.673	12.218	780.891	62.800	718.091		52.000		770.091
895	HL-01331	Bùi Văn Điểm	24	11.198.407	878.533	12.076.940	1.687.900	10.389.040				10.389.040
896	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	31	8.296.437	400.000	8.696.437	835.400	7.861.037				7.861.037
897	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	27	7.087.000	534.000	7.621.000	846.100	6.774.900		52.000		6.826.900
898	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	21	4.016.418	1.554.346	5.570.764	799.900	4.770.864				4.770.864
899	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	30	23.036.288	700.000	23.736.288	990.100	22.746.188				22.746.188
900	HL-01338	Phạm Đình Quân	29	17.209.794	676.357	17.886.151	1.924.300	15.961.851				15.961.851
901	HL-01339	Phạm Văn Đông	21	14.207.334	1.533.532	15.740.866	1.538.500	14.202.366				14.202.366
902	HL-01341	Bùi Bá Đính	23	21.691.917	1.000.000	22.691.917	1.918.000	20.773.917				20.773.917
903	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	23	19.703.391	1.052.196	20.755.587	4.598.700	16.156.887				16.156.887
904	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	22	18.055.594	850.000	18.905.594	1.045.600	17.859.994				17.859.994
905	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	31	6.826.357	400.000	7.226.357	1.597.300	5.629.057				5.629.057
906	HL-01349	Đào Đức Trung	25	18.240.116	2.241.917	20.482.033	1.095.900	19.386.133				19.386.133
907	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	23	22.098.966	1.000.000	23.098.966	3.516.000	19.582.966				19.582.966
908	HL-01354	Bùi Văn Hiên	24	18.119.429	1.588.662	19.708.091	888.200	18.819.891				18.819.891

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01358	Võ Thành Chung	24	21.630.218	1.488.308	23.118.526	1.016.200	22.102.326				22.102.326
910	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	24	23.551.546	1.100.000	24.651.546	2.337.600	22.313.946				22.313.946
911	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	22	18.392.631	850.000	19.242.631	829.285	18.413.346				18.413.346
912	HL-01363	Phạm Văn Luân	24	22.903.205	3.026.000	25.929.205	3.650.400	22.278.805				22.278.805
913	HL-01366	Vũ Thị Hiền	24	4.687.166	1.912.731	6.599.897	810.200	5.789.697				5.789.697
914	HL-01367	Đoàn Văn Ninh	23	15.745.919	2.356.651	18.102.570	1.578.100	16.524.470				16.524.470
915	HL-01369	Vi Thị Hường	23	4.531.835	1.375.154	5.906.989	402.935	5.504.054				5.504.054
916	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	20	3.855.035	1.316.808	5.171.843	820.300	4.351.543				4.351.543
917	HL-01372	Bùi Văn Giới	25	24.797.830	1.100.000	25.897.830	1.150.100	24.747.730				24.747.730
918	HL-01376	Lê Văn Tú	27	18.010.164	700.000	18.710.164	1.939.800	16.770.364				16.770.364
919	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	26	25.270.577	1.100.000	26.370.577	1.048.700	25.321.877				25.321.877
920	HL-01381	Trần Văn Bình	25	22.419.053	1.682.462	24.101.515	4.026.000	20.075.515				20.075.515
921	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	25	7.488.385	900.000	8.388.385	453.655	7.934.730	100.000	624.000	200.000	8.858.730
922	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	28	9.769.594	-507.369	9.262.225	862.500	8.399.725		624.000		9.023.725
923	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	27	10.327.959		10.327.959	873.200	9.454.759		130.000		9.584.759
924	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	30	5.888.460	300.000	6.188.460	830.500	5.357.960				5.357.960
925	HL-01392	Đỗ Văn Hưởng	27	6.933.000	3.534.692	10.467.692	727.400	9.740.292		312.000		10.052.292
926	HL-01394	Phạm Thị Bích	27	4.455.000	300.000	4.755.000	761.700	3.993.300				3.993.300
927	HL-01395	Cù Như Quyền	23	13.959.067	278.000	14.237.067	1.785.933	12.451.134	400.000	234.000		13.085.134
928	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	23	9.131.000	850.450	9.981.450	1.240.500	8.740.950	300.000	26.000		9.066.950
929	HL-01397	Lê Duy Dũng	26	17.352.487	845.331	18.197.818	2.207.700	15.990.118				15.990.118
930	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	19	9.131.000	3.157.846	12.288.846	976.400	11.312.446	300.000	572.000		12.184.446
931	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	27	15.227.018	300.000	15.527.018	869.400	14.657.618		702.000		15.359.618
932	HL-01405	Bùi Trung Kiên	22	9.159.820	1.366.024	10.525.844	853.700	9.672.144				9.672.144
933	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	29	13.673.755	814.520	14.488.275	2.219.600	12.268.675				12.268.675
934	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	26	25.745.198	1.100.000	26.845.198	1.374.600	25.470.598				25.470.598
935	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	25	18.334.113	1.100.000	19.434.113	979.300	18.454.813				18.454.813
936	HL-01417	Đào Văn Kỳ	28	9.072.030	300.000	9.372.030	1.862.300	7.509.730		728.000		8.237.730
937	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	24	22.011.058	1.682.462	23.693.520	2.272.900	21.420.620				21.420.620
938	HL-01419	Lường Huy Tới	25	23.312.540	1.100.000	24.412.540	2.093.040	22.319.500				22.319.500
939	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	26	21.850.976	423.000	22.273.976	3.076.200	19.197.776	300.000	676.000		20.173.776
940	HL-01427	Trần Quang Tiến	28	20.240.238	534.000	20.774.238	1.116.600	19.657.638	300.000	598.000		20.555.638
941	HL-01428	Hà Văn Mậu	26	18.637.143	-1.744.000	16.893.143	1.022.400	15.870.743	300.000	676.000		16.846.743
942	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	27	18.994.752		18.994.752	1.043.400	17.951.352	300.000			18.251.352
943	HL-01430	Phó Đức Châm	27	6.360.327		6.360.327	859.200	5.501.127				5.501.127
944	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	25	20.127.873	1.670.068	21.797.941	1.109.100	20.688.841				20.688.841
945	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	21	19.485.448	2.209.000	21.694.448	2.608.000	19.086.448				19.086.448
946	HL-01434	Nguyễn Đình Thạch	31	28.453.006	1.378.000	29.831.006	6.323.000	23.508.006				23.508.006

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01435	Trương Văn Phúc	14	8.309.046	478.000	8.787.046	1.891.700	6.895.346				6.895.346
948	HL-01436	Phạm Văn Lập	31	14.148.762	1.681.231	15.829.993	996.300	14.833.693				14.833.693
949	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	31	19.953.413	700.000	20.653.413	959.200	19.694.213				19.694.213
950	HL-01438	Dương Văn Quân	25	17.742.719	978.000	18.720.719	964.900	17.755.819				17.755.819
951	HL-01439	Phạm Văn Long	27	17.493.206	700.000	18.193.206	1.234.600	16.958.606				16.958.606
952	HL-01441	Điệp Minh Vân	32	21.238.529	1.117.000	22.355.529	952.700	21.402.829				21.402.829
953	HL-01444	Nguyễn Công Tứ	25	23.387.358	1.378.000	24.765.358	6.138.800	18.626.558				18.626.558
954	HL-01446	Bùi Văn Phất	25	22.183.662	1.910.000	24.093.662	2.632.000	21.461.662				21.461.662
955	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	28	16.822.639	700.000	17.522.639	1.424.300	16.098.339				16.098.339
956	HL-01448	Vũ Như Giang	24	21.075.309	1.517.000	22.592.309	2.117.000	20.475.309				20.475.309
957	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	25	21.115.432	1.100.000	22.215.432	1.422.400	20.793.032				20.793.032
958	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	27	30.466.501	2.188.000	32.654.501	3.351.200	29.303.301				29.303.301
959	HL-01455	Triệu Duy Dũng	24	21.659.586	1.100.000	22.759.586	1.118.700	21.640.886				21.640.886
960	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	15	10.884.563	250.000	11.134.563	2.896.300	8.238.263				8.238.263
961	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	7	2.165.642	398.800	2.564.442	25.600	2.538.842				2.538.842
962	HL-01458	Trần Đình Tiến	29	23.589.246	837.873	24.427.119	1.069.000	23.358.119				23.358.119
963	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	22	21.700.864	1.549.000	23.249.864	1.123.600	22.126.264				22.126.264
964	HL-01460	Đào Văn Tới	28	17.293.076	700.000	17.993.076	2.409.000	15.584.076				15.584.076
965	HL-01461	Ôn Vi Hiền	25	16.384.134	700.000	17.084.134	997.640	16.086.494				16.086.494
966	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	25	16.669.104	700.000	17.369.104	3.902.800	13.466.304				13.466.304
967	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	25	24.238.968	1.378.000	25.616.968	2.647.300	22.969.668				22.969.668
968	HL-01464	Ngô Quang Khải	26	19.557.832	1.238.501	20.796.333	1.398.425	19.397.908				19.397.908
969	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	23	22.663.380	1.698.923	24.362.303	2.869.940	21.492.363				21.492.363
970	HL-01466	Trần Tất Kiên	20	19.429.086	500.000	19.929.086	1.224.000	18.705.086				18.705.086
971	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	24	19.317.000	1.100.000	20.417.000	1.394.625	19.022.375				19.022.375
972	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	27	24.976.150	1.517.000	26.493.150	5.156.000	21.337.150				21.337.150
973	HL-01473	Đặng Văn Tiến	21	17.534.493	2.496.984	20.031.477	1.225.000	18.806.477				18.806.477
974	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh			4.740.000	4.740.000	800.100	3.939.900				3.939.900
975	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	29	5.739.182	1.298.115	7.037.297	839.000	6.198.297				6.198.297
976	HL-01478	Trần Thị Liên	31	9.029.897	1.363.344	10.393.241	1.476.900	8.916.341		806.000		9.722.341
977	HL-01479	Nguyễn Văn Bình	22	8.691.799	535.341	9.227.140	865.300	8.361.840		260.000		8.621.840
978	HL-01480	Phạm Trung Kiên	27	6.958.153		6.958.153	829.300	6.128.853		676.000		6.804.853
979	HL-01481	Đỗ Văn Cương	27	8.657.237		8.657.237	839.300	7.817.937		676.000		8.493.937
980	HL-01483	Trần Thanh Xuân	29	6.877.439	356.464	7.233.903	764.500	6.469.403				6.469.403
981	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	31	13.105.014	633.000	13.738.014	1.028.500	12.709.514		520.000		13.229.514
982	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	27	5.181.429	620.000	5.801.429	795.100	5.006.329		780.000		5.786.329
983	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	31	11.975.230	6.047.724	18.022.954	528.805	17.494.149		312.000		17.806.149
984	HL-01488	Phạm Văn Đô	26	14.100.739	818.097	14.918.836	934.200	13.984.636				13.984.636

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	28	18.296.395	1.445.615	19.742.010	996.400	18.745.610		728.000		19.473.610
986	HL-01490	Trương Văn Thành	21	7.558.585	2.352.876	9.911.461	479.028	9.432.433				9.432.433
987	HL-01491	Vũ Đức Mạnh	31	6.099.357	400.000	6.499.357	613.400	5.885.957				5.885.957
988	HL-01493	Phạm Hoàng Trung	28	16.339.522	836.847	17.176.369	2.924.500	14.251.869				14.251.869
989	HL-01494	Phạm Xuân Trường	31	14.645.689	822.661	15.468.350	2.764.500	12.703.850				12.703.850
990	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	27	13.417.106	1.767.872	15.184.978	924.800	14.260.178				14.260.178
991	HL-01498	Phạm Văn Ngân	30	15.450.933	829.405	16.280.338	959.500	15.320.838				15.320.838
992	HL-01501	Vũ Ngọc Sinh	31	8.711.805	400.000	9.111.805	839.500	8.272.305				8.272.305
993	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	18	7.185.888	3.164.965	10.350.853	876.500	9.474.353				9.474.353
994	HL-01503	Trần Văn Cường	28	8.592.595	300.000	8.892.595	896.100	7.996.495		364.000		8.360.495
995	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	23	10.715.344	2.549.641	13.264.985	905.600	12.359.385				12.359.385
996	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	27	13.220.684	553.756	13.774.440	910.700	12.863.740		338.000		13.201.740
997	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	20	8.077.070	2.781.410	10.858.480	881.600	9.976.880				9.976.880
998	HL-01510	Vũ Văn Chính	30	11.610.669	982.462	12.593.131	1.169.225	11.423.906		780.000		12.203.906
999	HL-01512	Phạm Đức Cường	30	15.299.629	828.137	16.127.766	936.000	15.191.766				15.191.766
1000	HL-01515	Trương Minh Hải	24	14.096.911	250.000	14.346.911	868.500	13.478.411		624.000		14.102.411
1001	HL-01517	Phạm Văn Trọng	20	7.163.000	2.062.423	9.225.423	1.086.500	8.138.923				8.138.923
1002	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	28	6.225.451	1.248.846	7.474.297	847.700	6.626.597				6.626.597
1003	HL-01520	Nguyễn Bá Nghiêm	29	14.075.094	1.000.190	15.075.284	903.500	14.171.784				14.171.784
1004	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	15	3.515.437	3.103.692	6.619.129	791.200	5.827.929				5.827.929
1005	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	30	20.462.524	2.106.385	22.568.909	998.700	21.570.209		780.000		22.350.209
1006	HL-01526	Đoàn Thanh Tùng	25	21.742.778	700.000	22.442.778	4.477.100	17.965.678				17.965.678
1007	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	12	7.431.619		7.431.619	852.000	6.579.619		286.000		6.865.619
1008	HL-01535	Dương Văn Tiến	29	25.176.483	1.100.000	26.276.483	2.653.900	23.622.583				23.622.583
1009	HL-01538	Nguyễn Thành Chung	31	20.277.586	707.794	20.985.380	909.700	20.075.680		780.000		20.855.680
1010	HL-01546	Đoàn Duy Hải	27	6.934.948		6.934.948	920.500	6.014.448		260.000		6.274.448
1011	HL-01552	Trần Văn Đạt	18	9.714.679	281.362	9.996.041	294.795	9.701.246				9.701.246
1012	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	22	13.507.203	1.194.615	14.701.818	876.100	13.825.718				13.825.718
1013	HL-01555	Phạm Văn Phú	31	18.484.760	700.000	19.184.760	2.944.500	16.240.260				16.240.260
1014	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	25	25.237.180	1.378.000	26.615.180	1.321.200	25.293.980				25.293.980
1015	HL-01561	Bùi Quang Dũng	27	16.838.399	1.403.654	18.242.053	930.800	17.311.253		702.000		18.013.253
1016	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	27	6.516.469	744.000	7.260.469	1.116.000	6.144.469		286.000		6.430.469
1017	HL-01564	Mai Quốc Hưng	31	14.464.894	821.146	15.286.040	2.377.900	12.908.140				12.908.140
1018	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	14	11.027.116	250.000	11.277.116	902.900	10.374.216				10.374.216
1019	HL-01567	Vũ Xuân Trường	26	23.778.095	1.100.000	24.878.095	2.014.800	22.863.295				22.863.295
1020	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	25	21.854.624	1.100.000	22.954.624	970.800	21.983.824				21.983.824
1021	HL-01569	Trần Văn Nhật	23	18.442.826	1.000.000	19.442.826	935.700	18.507.126				18.507.126
1022	HL-01570	Cù Quốc Sơn	13	9.097.240	1.318.692	10.415.932	947.140	9.468.792				9.468.792

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	26	15.097.036	826.441	15.923.477	700.500	15.222.977				15.222.977
1024	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	19	13.888.178	286.791	14.174.969	926.700	13.248.269				13.248.269
1025	HL-01581	Nguyễn Văn Định	28	23.403.250	-848.000	22.555.250	2.867.200	19.688.050	300.000	728.000		20.716.050
1026	HL-01584	Trần Công Hậu	27	4.868.231	676.000	5.544.231	854.400	4.689.831		780.000		5.469.831
1027	HL-01585	Trần Anh Cường	7	1.459.255	3.246.538	4.705.793	820.100	3.885.693				3.885.693
1028	HL-01586	Vũ Hải Biên	26	10.980.028	749.321	11.729.349	1.601.600	10.127.749				10.127.749
1029	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	22	17.302.316	902.048	18.204.364	1.759.700	16.444.664				16.444.664
1030	HL-01590	Từ Trung Thùy	27	4.901.262	468.000	5.369.262	760.200	4.609.062		286.000		4.895.062
1031	HL-01591	Kiều Đức An	31	7.870.138	1.488.000	9.358.138	866.600	8.491.538				8.491.538
1032	HL-01592	Nguyễn Đình Giang	27	15.831.757	832.594	16.664.351	2.419.300	14.245.051				14.245.051
1033	HL-01594	Lê Văn Đường	31	18.385.658	688.407	19.074.065	936.100	18.137.965				18.137.965
1034	HL-01597	Nguyễn Đức Cương	13	2.271.471	1.465.115	3.736.586	381.555	3.355.031				3.355.031
1035	HL-01599	Hoàng Văn Linh	23	5.282.000		5.282.000	798.200	4.483.800		52.000		4.535.800
1036	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	24	17.475.603	600.000	18.075.603	1.933.500	16.142.103				16.142.103
1037	HL-01608	Trần Văn Đạt	24	13.957.965	1.758.047	15.716.012	1.258.233	14.457.779				14.457.779
1038	HL-01609	Phạm Xuân Chính	30	16.216.747	1.137.349	17.354.096	1.274.533	16.079.563				16.079.563
1039	HL-01610	Thân Văn Diện	28	14.776.477	823.756	15.600.233	1.233.433	14.366.800				14.366.800
1040	HL-01612	Nguyễn Văn Quân	22	14.690.263	1.268.269	15.958.532	1.888.700	14.069.832				14.069.832
1041	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	30	18.696.044	1.204.213	19.900.257	951.700	18.948.557				18.948.557
1042	HL-01620	Hoàng Văn Huy	31	9.095.151	400.000	9.495.151	843.400	8.651.751				8.651.751
1043	HL-01625	Phùng Văn Lợi	29	25.030.328	1.100.000	26.130.328	1.885.600	24.244.728				24.244.728
1044	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	25	25.119.018	1.166.542	26.285.560	1.047.900	25.237.660				25.237.660
1045	HL-01634	Nguyễn Ngọc Hà	25	10.764.665	1.045.375	11.810.040	2.195.800	9.614.240		572.000		10.186.240
1046	HL-01635	Lê Xuân Trường	27	6.779.417	3.941.846	10.721.263	652.600	10.068.663		728.000		10.796.663
1047	HL-01638	Đặng Công Vinh	16	11.820.323	511.133	12.331.456	908.300	11.423.156				11.423.156
1048	HL-01640	Lê Tuấn Anh	23	7.571.469	2.025.385	9.596.854	975.800	8.621.054	200.000			8.821.054
1049	HL-01645	Trần Văn Tuấn	24	22.045.444	1.100.000	23.145.444	1.818.500	21.326.944				21.326.944
1050	HL-01648	Vũ Công Định	29	13.051.871	809.312	13.861.183	889.700	12.971.483				12.971.483
1051	HL-01649	Trần Văn Thụ	22	14.056.970	850.000	14.906.970	3.383.100	11.523.870				11.523.870
1052	HL-01662	Mai Văn Chung	29	19.367.478	976.468	20.343.946	1.925.400	18.418.546		416.000		18.834.546
1053	HL-01663	Lê Mai Sinh	25	10.312.314	463.916	10.776.230	685.500	10.090.730		624.000		10.714.730
1054	HL-01664	Trần Huy Thanh	27	4.868.231	676.000	5.544.231	854.400	4.689.831		806.000		5.495.831
1055	HL-01672	Bùi Quang Tân	21	18.081.252	1.282.462	19.363.714	2.931.754	16.431.960				16.431.960
1056	HL-01673	Lê Văn Quang	25	22.524.646	1.100.000	23.624.646	1.594.200	22.030.446				22.030.446
1057	HL-01676	Cao Văn Dương	25	20.302.110	1.100.000	21.402.110	1.367.895	20.034.215				20.034.215
1058	HL-01681	Trần Văn Hải	24	21.429.940	1.488.308	22.918.248	1.014.200	21.904.048				21.904.048
1059	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	19	12.842.727	250.000	13.092.727	915.900	12.176.827				12.176.827
1060	HL-01686	Lê Đức Khoản	29	24.432.729	1.100.000	25.532.729	1.040.300	24.492.429				24.492.429

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-01687	Nguyễn Bá Lương			4.631.000	4.631.000	787.600	3.843.400				3.843.400
1062	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	30	17.924.656	700.000	18.624.656	877.300	17.747.356				17.747.356
1063	HL-01698	Phạm Văn Khánh	25	16.848.491	1.942.694	18.791.185	1.972.900	16.818.285				16.818.285
1064	HL-01700	Lê Thị Thùy	27	7.767.887	1.257.394	9.025.281	922.000	8.103.281		702.000		8.805.281
1065	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	29	4.155.271	367.720	4.522.991	780.900	3.742.091				3.742.091
1066	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	1	226.205	3.725	229.930	2.300	227.630				227.630
1067	HL-01702	Trung Thị Lương	1	317.716	5.231	322.947	3.200	319.747				319.747
1068	HL-01702	Trung Thị Lương	30	3.740.783	360.965	4.101.748	800.700	3.301.048				3.301.048
1069	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	25	5.320.884	1.008.923	6.329.807	777.400	5.552.407		650.000		6.202.407
1070	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	25	4.996.377	279.418	5.275.795	825.800	4.449.995		650.000		5.099.995
1071	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	21	6.055.940	1.333.547	7.389.487	788.000	6.601.487		390.000		6.991.487
1072	HL-01716	Lường Huy Tý	22	15.906.564	850.000	16.756.564	2.050.700	14.705.864				14.705.864
1073	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	25	23.236.621	1.100.000	24.336.621	4.897.800	19.438.821				19.438.821
1074	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	18	14.356.535	250.000	14.606.535	931.100	13.675.435				13.675.435
1075	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	25	22.614.968	1.488.308	24.103.276	3.662.750	20.440.526				20.440.526
1076	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	27	21.879.817	1.100.000	22.979.817	1.014.800	21.965.017				21.965.017
1077	HL-01726	Trương Văn Lanh	23	15.461.336	2.307.553	17.768.889	2.419.000	15.349.889				15.349.889
1078	HL-01731	Nguyễn Như Tiến	27	13.376.276	812.029	14.188.305	334.940	13.853.365				13.853.365
1079	HL-01734	Bùi Hồng Quang	13	10.101.487	638.308	10.739.795	892.400	9.847.395				9.847.395
1080	HL-01735	Vũ Văn Linh	25	23.184.022	1.100.000	24.284.022	584.840	23.699.182				23.699.182
1081	HL-01741	Lê Đình Nhân	22	18.362.227	1.626.615	19.988.842	2.838.900	17.149.942				17.149.942
1082	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	24	17.829.879	1.100.000	18.929.879	1.930.600	16.999.279				16.999.279
1083	HL-01746	Cao Văn Được	26	20.023.600	2.106.016	22.129.616	1.912.400	20.217.216				20.217.216
1084	HL-01759	Nguyễn Tiến Hiến	16	8.529.195	818.357	9.347.552	646.200	8.701.352				8.701.352
1085	HL-01761	Phan Văn Hùng	30	26.735.445	1.100.000	27.835.445	1.063.400	26.772.045				26.772.045
1086	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	23	19.264.643	1.000.000	20.264.643	1.089.240	19.175.403				19.175.403
1087	HL-01767	Phạm Văn Bách	17	6.199.024	451.918	6.650.942	2.449.200	4.201.742				4.201.742
1088	HL-01767	Phạm Văn Bách	12	4.436.713	11.753	4.448.466	44.500	4.403.966				4.403.966
1089	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	24	6.437.000	810.000	7.247.000	923.700	6.323.300		208.000		6.531.300
1090	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	24	6.437.000		6.437.000	2.908.304	3.528.696		208.000		3.736.696
1091	HL-01772	Dương Duy Đức	30	25.425.541	1.564.309	26.989.850	4.723.000	22.266.850	400.000			22.666.850
1092	HL-01775	Ngô Văn Hạ	23	9.131.000		9.131.000	1.232.000	7.899.000	300.000	598.000		8.797.000
1093	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	25	7.488.385		7.488.385	955.700	6.532.685		624.000		7.156.685
1094	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	21	8.038.234	1.918.154	9.956.388	906.800	9.049.588		494.000		9.543.588
1095	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	30	20.216.420	707.167	20.923.587	1.347.100	19.576.487		494.000		20.070.487
1096	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	10	7.431.619		7.431.619	834.000	6.597.619		234.000		6.831.619
1097	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	27	9.277.537		9.277.537	852.500	8.425.037		676.000		9.101.037
1098	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	31	17.990.187	1.592.173	19.582.360	1.023.600	18.558.760	300.000			18.858.760

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-01798	Bùi Văn Tần	29	17.488.205	679.210	18.167.415	959.400	17.208.015				17.208.015
1100	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	27	8.078.387	-112.241	7.966.146	902.400	7.063.746		676.000		7.739.746
1101	HL-01801	Hoàng Thế Lương	11	2.178.339	3.482.769	5.661.108	879.300	4.781.808				4.781.808
1102	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	27	7.323.562	810.000	8.133.562	818.400	7.315.162		702.000		8.017.162
1103	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	25	7.488.385		7.488.385	476.500	7.011.885		650.000		7.661.885
1104	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	19	5.730.395	6.157.384	11.887.779	999.700	10.888.079	200.000	572.000		11.660.079
1105	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	27	4.723.985		4.723.985	903.700	3.820.285		78.000		3.898.285
1106	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	27	10.166.000	378.000	10.544.000	1.169.100	9.374.900	300.000	52.000		9.726.900
1107	HL-01807	Phạm Tiến Trung	22	11.719.625	2.167.077	13.886.702	1.044.100	12.842.602				12.842.602
1108	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	20	6.933.000	1.604.615	8.537.615	1.166.400	7.371.215				7.371.215
1109	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	26	12.562.089	733.278	13.295.367	910.700	12.384.667				12.384.667
1110	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	31	18.928.216	5.729.231	24.657.447	2.324.800	22.332.647	400.000			22.732.647
1111	HL-01811	Trần Văn Hiên	28	11.467.642	500.000	11.967.642	952.600	11.015.042				11.015.042
1112	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	10	2.696.959		2.696.959	1.387.300	1.309.659				1.309.659
1113	HL-01815	Trần Anh Quý	26	11.511.883	400.000	11.911.883	468.700	11.443.183				11.443.183
1114	HL-01817	Trần Thị Thúy	28	8.005.211		8.005.211	817.200	7.188.011				7.188.011
1115	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	25	5.199.769	1.484.385	6.684.154	815.200	5.868.954		598.000		6.466.954
1116	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	26	15.259.864	656.375	15.916.239	881.200	15.035.039				15.035.039
1117	HL-01822	Nguyễn Thắng	25	11.176.219	2.353.192	13.529.411	580.560	12.948.851				12.948.851
1118	HL-01823	Bùi Huy Phượng	27	5.189.243	1.052.462	6.241.705	831.000	5.410.705		650.000		6.060.705
1119	HL-01824	Trần Quốc Đạt	28	20.958.781	978.000	21.936.781	1.772.100	20.164.681				20.164.681
1120	HL-01826	Lê Văn Hạng	26	20.509.480	2.369.331	22.878.811	1.253.500	21.625.311				21.625.311
1121	HL-01827	Trần Văn Phú	31	8.298.392	369.501	8.667.893	671.700	7.996.193				7.996.193
1122	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	29	17.753.123	176.000	17.929.123	1.032.800	16.896.323	300.000	754.000		17.950.323
1123	HL-01830	Đỗ Văn Lục	21	17.837.662	747.253	18.584.915	4.210.500	14.374.415				14.374.415
1124	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	24	21.721.783	1.579.874	23.301.657	1.257.700	22.043.957				22.043.957
1125	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	20	16.849.074	822.635	17.671.709	1.201.400	16.470.309				16.470.309
1126	HL-01838	Dương Văn Chín	27	6.985.123		6.985.123	805.600	6.179.523		26.000		6.205.523
1127	HL-01841	Phạm Đình Chúc	27	32.715.839	-3.057.240	29.658.599	6.220.100	23.438.499	400.000			23.838.499
1128	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	27	21.663.939	1.100.000	22.763.939	2.252.300	20.511.639				20.511.639
1129	HL-01843	Nguyễn Quốc Tuấn	24	4.702.868	300.000	5.002.868	823.000	4.179.868				4.179.868
1130	HL-01844	Đỗ Quang Khương	27	15.628.667	1.100.000	16.728.667	4.192.000	12.536.667				12.536.667
1131	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	26	4.879.846	300.000	5.179.846	820.400	4.359.446				4.359.446
1132	HL-01846	Bùi Văn Quyền	27	5.309.493		5.309.493	830.800	4.478.693		286.000		4.764.693
1133	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	23	17.149.978	2.123.769	19.273.747	1.711.400	17.562.347				17.562.347
1134	HL-01848	Vũ Văn Quân	28	19.272.794	-649.000	18.623.794	1.560.800	17.062.994	300.000			17.362.994
1135	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	24	26.595.409	1.378.000	27.973.409	2.604.400	25.369.009				25.369.009
1136	HL-01850	Nguyễn Văn Tân	11	3.280.137	4.376.035	7.656.172	861.600	6.794.572		286.000		7.080.572

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	26	22.434.670	336.019	22.770.689	897.200	21.873.489				21.873.489
1138	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	31	34.686.904	-2.864.040	31.822.864	6.241.700	25.581.164	400.000	598.000		26.579.164
1139	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	30	15.660.730	763.677	16.424.407	1.843.900	14.580.507				14.580.507
1140	HL-01854	Vũ Trọng Minh	27	15.685.366	325.183	16.010.549	1.361.180	14.649.369				14.649.369
1141	HL-01855	Đoàn Minh Chung	27	4.367.245	150.000	4.517.245	759.300	3.757.945		52.000		3.809.945
1142	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	27	5.582.704		5.582.704	815.500	4.767.204		676.000		5.443.204
1143	HL-01859	Vũ Thị Phương	39	5.893.213	396.043	6.289.256	847.800	5.441.456				5.441.456
1144	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	27	5.181.400	465.000	5.646.400	793.600	4.852.800		312.000		5.164.800
1145	HL-01861	Phạm Thị Hà	28	6.507.514	407.149	6.914.663	828.800	6.085.863				6.085.863
1146	HL-01865	Lương Văn Khiền	31	7.640.582	400.000	8.040.582	853.400	7.187.182				7.187.182
1147	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	28	11.446.630	1.581.668	13.028.298	903.300	12.124.998				12.124.998
1148	HL-01867	Ngô Văn Điều	26	23.438.168	1.795.000	25.233.168	2.225.750	23.007.418				23.007.418
1149	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	21	5.805.005	1.912.731	7.717.736	1.009.400	6.708.336				6.708.336
1150	HL-01870	Đinh Thị Bình	28	11.082.589	545.062	11.627.651	915.300	10.712.351		468.000		11.180.351
1151	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	25	14.391.623	1.117.000	15.508.623	703.500	14.805.123				14.805.123
1152	HL-01873	Trần Công Thành	31	18.383.908	1.106.135	19.490.043	449.930	19.040.113				19.040.113
1153	HL-01875	Bùi Văn Huy	27	5.582.704		5.582.704	833.500	4.749.204		676.000		5.425.204
1154	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	31	19.563.674	700.000	20.263.674	980.300	19.283.374				19.283.374
1155	HL-01878	Phan Nguyên Hưng	22	16.290.233	1.209.881	17.500.114	1.823.700	15.676.414				15.676.414
1156	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	28	7.397.719	704.737	8.102.456	865.900	7.236.556				7.236.556
1157	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	31	16.613.920	839.145	17.453.065	1.065.600	16.387.465				16.387.465
1158	HL-01882	Đỗ Đại Long	25	16.511.397	1.100.000	17.611.397	1.200.800	16.410.597				16.410.597
1159	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	22	22.640.584	1.628.172	24.268.756	1.267.400	23.001.356				23.001.356
1160	HL-01885	Hồ Sỹ Long	23	12.952.000	1.215.000	14.167.000	2.050.600	12.116.400	400.000	598.000		13.114.400
1161	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	29	12.878.434	752.364	13.630.798	2.161.000	11.469.798				11.469.798
1162	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	31	17.990.187	782.173	18.772.360	1.096.600	17.675.760	300.000			17.975.760
1163	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	27	4.868.231	676.000	5.544.231	828.400	4.715.831		806.000		5.521.831
1164	HL-01889	Nguyễn Đình Phong	20	12.030.629	500.000	12.530.629	1.150.000	11.380.629				11.380.629
1165	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	20	6.514.783	1.707.692	8.222.475	852.100	7.370.375	200.000			7.570.375
1166	HL-01891	Vũ Đình Hậu	28	19.213.343	1.100.000	20.313.343	988.100	19.325.243				19.325.243
1167	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	25	25.158.312	1.659.923	26.818.235	2.292.900	24.525.335				24.525.335
1168	HL-01893	Đào Văn Hùng	23	6.933.000		6.933.000	720.500	6.212.500		442.000		6.654.500
1169	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	21	20.188.162	3.038.769	23.226.931	2.757.000	20.469.931				20.469.931
1170	HL-01895	Lê Văn Lực	23	22.394.056	1.417.000	23.811.056	1.602.458	22.208.598				22.208.598
1171	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	26	24.678.469	1.100.000	25.778.469	1.282.500	24.495.969				24.495.969
1172	HL-01897	Trần Văn Sứ	19	14.394.163	250.000	14.644.163	3.471.100	11.173.063				11.173.063
1173	HL-01899	Phạm Minh Hùng	18	6.199.955	2.391.962	8.591.917	884.900	7.707.017		26.000		7.733.017
1174	HL-01900	Bùi Văn Quyên	25	18.803.746	1.100.000	19.903.746	2.723.700	17.180.046				17.180.046

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	26	23.835.725	1.163.143	24.998.868	2.641.100	22.357.768				22.357.768
1176	HL-01902	Đinh Văn Long	18	11.761.276	281.157	12.042.433	3.145.100	8.897.333				8.897.333
1177	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	30	6.273.405	400.000	6.673.405	839.700	5.833.705		702.000		6.535.705
1178	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	24	23.459.120	1.440.145	24.899.265	5.273.700	19.625.565				19.625.565
1179	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	28	18.536.453	-2.390.993	16.145.460	1.100.200	15.045.260	300.000	364.000		15.709.260
1180	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	27	6.958.153		6.958.153	805.300	6.152.853		676.000		6.828.853
1181	HL-01913	Đinh Văn Lợi	31	18.921.070	500.000	19.421.070	1.099.400	18.321.670		806.000		19.127.670
1182	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	31	13.570.177	500.000	14.070.177	939.700	13.130.477				13.130.477
1183	HL-01915	Ngô Duy Phê	27	4.901.262	1.434.000	6.335.262	841.100	5.494.162		754.000		6.248.162
1184	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	31	7.999.917	400.000	8.399.917	883.000	7.516.917				7.516.917
1185	HL-01917	Bùi Văn Vương	31	10.093.755	384.537	10.478.292	841.900	9.636.392				9.636.392
1186	HL-01918	Phan Văn Nhân	27	22.090.966	2.327.000	24.417.966	1.268.900	23.149.066				23.149.066
1187	HL-01919	Bùi Công Duẩn	27	6.565.714	310.541	6.876.255	628.500	6.247.755				6.247.755
1188	HL-01919	Bùi Công Duẩn	2	402.860		402.860	4.000	398.860				398.860
1189	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	22	16.702.486	1.267.000	17.969.486	1.004.400	16.965.086				16.965.086
1190	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	26	24.545.083	1.165.022	25.710.105	4.983.800	20.726.305				20.726.305
1191	HL-01923	Trần Trung Dũng	24	6.437.000		6.437.000	887.100	5.549.900		156.000		5.705.900
1192	HL-01925	Diệp Thành Trung	31	28.883.567	-771.000	28.112.567	6.176.100	21.936.467	400.000	624.000		22.960.467
1193	HL-01926	Trần Văn Thanh	22	7.888.934	1.605.077	9.494.011	819.900	8.674.111				8.674.111
1194	HL-01928	Trần Văn Quyền	22	7.166.261	1.996.154	9.162.415	922.800	8.239.615	200.000	650.000		9.089.615
1195	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	31	19.624.797	701.105	20.325.902	981.000	19.344.902		754.000		20.098.902
1196	HL-01930	Lê Văn Lừng	29	22.433.140	209.000	22.642.140	1.149.900	21.492.240	400.000			21.892.240
1197	HL-01932	Lê Đình Thường	27	10.277.760	1.623.682	11.901.442	892.000	11.009.442				11.009.442
1198	HL-01934	Vũ Văn Trình	24	20.531.174	1.100.000	21.631.174	2.979.000	18.652.174				18.652.174
1199	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	19	5.261.653	1.703.462	6.965.115	892.400	6.072.715		104.000		6.176.715
1200	HL-01936	Trần Văn Điểm	24	18.807.939	1.100.000	19.907.939	1.223.800	18.684.139				18.684.139
1201	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	26	23.875.493	1.100.000	24.975.493	2.110.500	22.864.993				22.864.993
1202	HL-01938	Vũ Xuân Quang	19	14.624.883	2.505.385	17.130.268	1.196.000	15.934.268				15.934.268
1203	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	27	26.453.051	1.100.000	27.553.051	5.300.200	22.252.851				22.252.851
1204	HL-01941	Vũ Quang Đức	24	6.866.133	810.000	7.676.133	728.000	6.948.133		104.000		7.052.133
1205	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	27	10.649.935	1.908.226	12.558.161	910.600	11.647.561				11.647.561
1206	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	31	17.990.187	1.997.173	19.987.360	1.080.500	18.906.860	300.000			19.206.860
1207	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	26	5.077.000		5.077.000	803.500	4.273.500		390.000		4.663.500
1208	HL-01946	Phạm Thị Tám	23	6.437.000		6.437.000	915.600	5.521.400		26.000		5.547.400
1209	HL-01947	Đào Ngọc Minh	14	10.335.785	3.129.500	13.465.285	1.390.100	12.075.185				12.075.185
1210	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	27	6.540.900	720.000	7.260.900	923.800	6.337.100		702.000		7.039.100
1211	HL-01949	Trần Ý Thơ	14	3.548.193	2.391.231	5.939.424	858.400	5.081.024		364.000		5.445.024
1212	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	23	6.437.000		6.437.000	915.600	5.521.400		78.000		5.599.400

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-01952	Ngô Đông Sơ	29	15.072.148	932.451	16.004.599	998.000	15.006.599		208.000		15.214.599
1214	HL-01953	Trần Thị Vân	25	7.488.385		7.488.385	897.600	6.590.785		624.000		7.214.785
1215	HL-01954	Lại Văn Nhật	20	6.933.000	2.256.462	9.189.462	1.057.600	8.131.862				8.131.862
1216	HL-01955	Trần Anh Đức	11	7.399.319	4.196.923	11.596.242	1.377.700	10.218.542				10.218.542
1217	HL-01956	Vũ Văn Định	29	18.683.980	775.970	19.459.950	1.349.008	18.110.942				18.110.942
1218	HL-01957	Bùi Thế Văn	30	18.493.392	700.000	19.193.392	2.001.600	17.191.792				17.191.792
1219	HL-01958	Phạm Văn Tâm	30	29.211.410	-3.389.200	25.822.210	5.181.700	20.640.510	400.000	624.000		21.664.510
1220	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	28	8.637.956	292.228	8.930.184	874.200	8.055.984				8.055.984
1221	HL-01960	Phạm Trúc Định	31	7.962.092	678.000	8.640.092	859.400	7.780.692				7.780.692
1222	HL-01961	Trần Văn Hùng	25	18.509.954	-442.122	18.067.832	1.061.300	17.006.532	300.000	546.000		17.852.532
1223	HL-01963	Trương Thị Hảo	27	4.868.231	3.902.077	8.770.308	860.700	7.909.608		780.000		8.689.608
1224	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	27	20.550.611	1.100.000	21.650.611	1.241.200	20.409.411				20.409.411
1225	HL-01965	Vũ Văn Thoại	30	14.211.820	525.899	14.737.719	900.100	13.837.619		234.000		14.071.619
1226	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	30	19.205.267	351.270	19.556.537	1.621.100	17.935.437	300.000	650.000		18.885.437
1227	HL-01967	Lê Văn Uấn	26	19.029.533	1.100.000	20.129.533	1.092.400	19.037.133				19.037.133
1228	HL-01968	Trần Văn Động	16	8.785.153	2.322.923	11.108.076	905.400	10.202.676				10.202.676
1229	HL-01969	Nguyễn Đức Hợp	28	17.157.964	1.079.051	18.237.015	1.073.500	17.163.515				17.163.515
1230	HL-01970	Trần Thị Viết	20	5.422.757	1.683.211	7.105.968	830.800	6.275.168				6.275.168
1231	HL-01971	Vũ Thị Hường	31	7.602.202	300.000	7.902.202	852.000	7.050.202		806.000		7.856.202
1232	HL-01972	Phạm Thị Dung	3	710.490	11.699	722.189	7.200	714.989				714.989
1233	HL-01972	Phạm Thị Dung	27	6.397.416	406.641	6.804.057	803.700	6.000.357				6.000.357
1234	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	27	4.868.231	3.748.423	8.616.654	834.600	7.782.054		780.000		8.562.054
1235	HL-01974	Trương Thị Hằng	29	5.978.398		5.978.398	796.900	5.181.498		702.000		5.883.498
1236	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	30	13.352.977	700.000	14.052.977	693.200	13.359.777				13.359.777
1237	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	27	9.131.000		9.131.000	1.061.400	8.069.600	300.000	702.000		9.071.600
1238	HL-01978	Phạm Duy Hưng	28	12.157.367	-718.620	11.438.747	937.100	10.501.647		650.000		11.151.647
1239	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	25	6.315.509	1.845.846	8.161.355	830.000	7.331.355		520.000		7.851.355
1240	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	31	6.183.920	82.415	6.266.335	831.300	5.435.035				5.435.035
1241	HL-01981	Bùi Văn Truyền	28	22.222.508	1.937.923	24.160.431	2.266.300	21.894.131				21.894.131
1242	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	24	25.348.988	740.698	26.089.686	3.863.600	22.226.086				22.226.086
1243	HL-01985	Hoàng Văn Đại	24	18.574.636	1.100.000	19.674.636	1.221.400	18.453.236				18.453.236
1244	HL-01986	Phạm Văn Ninh	24	21.777.296	1.435.690	23.212.986	5.906.800	17.306.186				17.306.186
1245	HL-01987	Nguyễn Văn Hòa	28	15.248.051	1.100.000	16.348.051	1.436.200	14.911.851				14.911.851
1246	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	26	22.915.616	1.100.000	24.015.616	1.064.900	22.950.716				22.950.716
1247	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	31	18.732.956	830.076	19.563.032	846.800	18.716.232				18.716.232
1248	HL-01990	Trần Văn Dịnh	26	12.498.327	976.111	13.474.438	919.700	12.554.738				12.554.738
1249	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	30	7.063.619	572.384	7.636.003	883.600	6.752.403		754.000		7.506.403
1250	HL-01992	Đỗ Như Văn	28	18.432.716	1.100.000	19.532.716	3.980.300	15.552.416				15.552.416

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-01993	Ngô Anh Thắng	27	10.565.492	708.357	11.273.849	1.021.600	10.252.249	300.000			10.552.249
1252	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	27	6.740.399		6.740.399	827.100	5.913.299		676.000		6.589.299
1253	HL-01995	Trần Ngọc Tân	28	17.942.840	328.808	18.271.648	755.700	17.515.948				17.515.948
1254	HL-01996	Đặng Thành Thủy	27	16.143.360	700.000	16.843.360	946.100	15.897.260				15.897.260
1255	HL-01997	Cao Văn Vẻ	31	6.099.357	400.000	6.499.357	813.400	5.685.957				5.685.957
1256	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	4	2.822.190	2.826.707	5.648.897	2.188.358	3.460.539				3.460.539
1257	HL-01999	Phạm Viết Quảng	31	6.626.283	300.000	6.926.283	837.900	6.088.383				6.088.383
1258	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	29	25.021.429	-3.092.020	21.929.409	1.114.300	20.815.109	400.000	728.000		21.943.109
1259	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	24	19.583.638	1.100.000	20.683.638	1.097.900	19.585.738				19.585.738
1260	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh	26	24.993.285	-2.974.827	22.018.458	1.073.700	20.944.758	300.000	156.000		21.400.758
1261	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	27	12.952.000	1.992.000	14.944.000	3.058.300	11.885.700	400.000			12.285.700
1262	HL-02004	Tô Quang Hân	30	25.610.562	512.680	26.123.242	929.200	25.194.042	400.000	130.000		25.724.042
1263	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	31	9.674.628	399.070	10.073.698	1.009.600	9.064.098	300.000			9.364.098
1264	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	27	23.637.394	1.100.000	24.737.394	1.272.100	23.465.294				23.465.294
1265	HL-02007	Trần Văn Hùng	27	6.779.417	3.033.115	9.812.532	949.300	8.863.232		468.000		9.331.232
1266	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	12	6.508.660		6.508.660	800.800	5.707.860		286.000		5.993.860
1267	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	27	8.395.299	716.232	9.111.531	876.000	8.235.531				8.235.531
1268	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	27	23.488.507	1.618.905	25.107.412	1.275.800	23.831.612				23.831.612
1269	HL-02011	Phạm Thị Hương	30	7.895.978	400.000	8.295.978	882.000	7.413.978				7.413.978
1270	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	26	18.101.682	1.550.206	19.651.888	1.050.000	18.601.888	300.000			18.901.888
1271	HL-02014	Bùi Thị Thành	27	8.268.596	1.599.000	9.867.596	868.600	8.998.996		702.000		9.700.996
1272	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	27	4.901.262		4.901.262	801.700	4.099.562		676.000		4.775.562
1273	HL-02016	Vũ Văn Hải	31	27.226.979	-517.360	26.709.619	6.162.100	20.547.519	400.000	598.000		21.545.519
1274	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	29	23.689.984	1.440.757	25.130.741	2.536.300	22.594.441				22.594.441
1275	HL-02018	Nguyễn Văn Đồng	6	3.188.008	8.445	3.196.453	723.100	2.473.353				2.473.353
1276	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	23	17.630.990	2.127.692	19.758.682	1.549.050	18.209.632				18.209.632
1277	HL-02020	Vũ Sóng Biển	29	12.120.872	500.000	12.620.872	899.200	11.721.672				11.721.672
1278	HL-02021	Nguyễn Thị Hiền	13	3.079.398	1.867.657	4.947.055	721.000	4.226.055				4.226.055
1279	HL-02022	Lê Xuân Hậu	27	12.465.999	400.000	12.865.999	1.853.700	11.012.299				11.012.299
1280	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	31	8.228.984	300.000	8.528.984	858.300	7.670.684				7.670.684
1281	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	28	16.520.037	700.000	17.220.037	949.900	16.270.137				16.270.137
1282	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	27	21.755.001	1.566.000	23.321.001	1.124.300	22.196.701				22.196.701
1283	HL-02028	Nguyễn Mạnh Hùng	30	11.696.417	619.859	12.316.276	930.400	11.385.876		182.000		11.567.876
1284	HL-02029	Phạm Văn Bằng	30	27.285.785	1.172.282	28.458.067	3.825.700	24.632.367				24.632.367
1285	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	12	8.666.227		8.666.227	822.400	7.843.827	200.000	286.000	300.000	8.629.827
1286	HL-02032	Vũ Thị Tâm	20	3.630.565	1.717.846	5.348.411	806.200	4.542.211		598.000		5.140.211
1287	HL-02033	Phạm Đăng Dư	29	11.527.218	4.072.154	15.599.372	1.064.900	14.534.472	300.000			14.834.472
1288	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	28	7.902.571	709.731	8.612.302	871.000	7.741.302				7.741.302

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	31	7.677.027	1.248.846	8.925.873	862.300	8.063.573				8.063.573
1290	HL-02038	Phạm Văn Dũng	12	7.887.105		7.887.105	901.600	6.985.505	200.000	286.000	300.000	7.771.505
1291	HL-02039	La Thùy Thức	29	8.112.543	433.577	8.546.120	621.200	7.924.920				7.924.920
1292	HL-02040	Trần Thị Tuyền	30	8.086.837	711.154	8.797.991	847.700	7.950.291				7.950.291
1293	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	27	4.868.231	2.867.962	7.736.193	876.400	6.859.793		780.000		7.639.793
1294	HL-02042	Ngô Hùng Cường	19	8.365.177	2.016.554	10.381.731	902.800	9.478.931				9.478.931
1295	HL-02043	Trần Thế Cường	13	12.496.643	-677.414	11.819.229	2.471.700	9.347.529	300.000	338.000		9.985.529
1296	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	29	19.652.204	195.000	19.847.204	1.141.100	18.706.104	300.000	234.000		19.240.104
1297	HL-02045	Nguyễn Công Minh	31	20.165.782	1.652.615	21.818.397	1.071.700	20.746.697	300.000	416.000		21.462.697
1298	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	27	6.041.187		6.041.187	870.600	5.170.587		338.000		5.508.587
1299	HL-02048	Lùng Thị Kim Liên	27	5.178.700	114.407	5.293.107	790.000	4.503.107		702.000		5.205.107
1300	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	27	7.245.836	240.000	7.485.836	870.500	6.615.336		26.000		6.641.336
1301	HL-02050	Trần Hùng Việt	28	9.400.452	400.000	9.800.452	897.000	8.903.452				8.903.452
1302	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	20	7.600.000	2.077.154	9.677.154	992.500	8.684.654				8.684.654
1303	HL-02052	Dương Văn Chính	31	10.166.212	604.178	10.770.390	829.700	9.940.690				9.940.690
1304	HL-02053	Trần Xuân Hùng	31	20.126.155	700.000	20.826.155	961.000	19.865.155				19.865.155
1305	HL-02054	Lê Văn Huyền	30	26.630.591	-1.895.701	24.734.890	1.156.200	23.578.690	300.000	728.000		24.606.690
1306	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	4	2.513.627	10.221	2.523.848	25.200	2.498.648				2.498.648
1307	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	26	17.605.147	700.000	18.305.147	735.800	17.569.347				17.569.347
1308	HL-02056	Phạm Viết Chinh	31	7.279.877	400.000	7.679.877	849.800	6.830.077				6.830.077
1309	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	23	24.263.011	1.000.000	25.263.011	1.616.958	23.646.053				23.646.053
1310	HL-02059	Đào Đức Biên	27	5.179.177	114.418	5.293.595	1.077.600	4.215.995				4.215.995
1311	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	28	12.337.546	500.000	12.837.546	901.400	11.936.146		312.000		12.248.146
1312	HL-02062	Trần Phương Hoa	27	4.455.693	312.000	4.767.693	817.600	3.950.093		182.000		4.132.093
1313	HL-02063	Phạm Thị Tám	24	7.476.083	423.097	7.899.180	791.700	7.107.480				7.107.480
1314	HL-02064	Nguyễn Văn Viên	13	9.699.826	2.347.000	12.046.826	1.059.600	10.987.226				10.987.226
1315	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	27	25.690.390	1.100.000	26.790.390	1.970.000	24.820.390				24.820.390
1316	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	25	25.770.566	1.517.000	27.287.566	2.420.020	24.867.546				24.867.546
1317	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	25	22.044.803	1.100.000	23.144.803	1.972.500	21.172.303				21.172.303
1318	HL-02069	Vũ Duy Trại	25	23.660.320	1.162.678	24.822.998	6.315.300	18.507.698				18.507.698
1319	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	27	15.779.750	1.100.000	16.879.750	1.059.900	15.819.850		702.000		16.521.850
1320	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	29	28.456.871	1.175.385	29.632.256	3.471.000	26.161.256				26.161.256
1321	HL-02073	Vũ Văn Phú	27	16.439.760	1.100.000	17.539.760	960.400	16.579.360				16.579.360
1322	HL-02075	Lùng Văn Sen	12	6.939.277	2.971.731	9.911.008	867.700	9.043.308				9.043.308
1323	HL-02076	Lương Văn Hạnh	28	23.576.486	1.162.456	24.738.942	4.032.400	20.706.542				20.706.542
1324	HL-02078	Đào Đức Bình	29	7.098.873	3.534.692	10.633.565	929.000	9.704.565		676.000		10.380.565
1325	HL-02079	Trần Minh Ngạn	27	9.833.000		9.833.000	1.037.000	8.796.000	300.000	156.000		9.252.000
1326	HL-02080	Phạm Quang Nam	28	12.420.111	1.951.659	14.371.770	916.700	13.455.070				13.455.070

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	27	7.112.270	534.000	7.646.270	872.100	6.774.170		390.000		7.164.170
1328	HL-02082	Vũ Hữu Đức	23	15.560.033	2.227.000	17.787.033	1.069.000	16.718.033				16.718.033
1329	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	23	18.528.052	1.409.319	19.937.371	1.900.100	18.037.271				18.037.271
1330	HL-02084	Trần Văn Trình	11	7.954.192	2.526.456	10.480.648	4.629.500	5.851.148				5.851.148
1331	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	37	6.377.704	990.823	7.368.527	851.400	6.517.127		988.000		7.505.127
1332	HL-02086	Đỗ Đình Quang	29	18.607.110	749.292	19.356.402	1.946.300	17.410.102				17.410.102
1333	HL-02088	Vũ Đức Hùng	29	19.662.308	2.754.000	22.416.308	1.077.700	21.338.608	300.000	754.000		22.392.608
1334	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	26	12.939.671	946.767	13.886.438	1.391.900	12.494.538				12.494.538
1335	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	23	5.418.786	672.615	6.091.401	775.000	5.316.401		598.000		5.914.401
1336	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	17	12.847.106	250.000	13.097.106	1.170.600	11.926.506				11.926.506
1337	HL-02092	Lê Hữu Nam	25	20.246.914	1.100.000	21.346.914	1.352.600	19.994.314				19.994.314
1338	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	27	7.902.089		7.902.089	856.700	7.045.389		676.000		7.721.389
1339	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	25	15.270.576	1.100.000	16.370.576	1.381.550	14.989.026				14.989.026
1340	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	26	4.030.000		4.030.000	577.400	3.452.600		676.000		4.128.600
1341	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	29	12.874.184	700.000	13.574.184	908.700	12.665.484				12.665.484
1342	HL-02098	Lưu Thành Chung	27	16.506.385	743.418	17.249.803	1.100.200	16.149.603				16.149.603
1343	HL-02099	Nguyễn Công Thành	12	10.655.983		10.655.983	916.800	9.739.183	200.000	286.000	300.000	10.525.183
1344	HL-02100	Nguyễn Hà Minh	25	15.861.249	742.018	16.603.267	918.700	15.684.567				15.684.567
1345	HL-02101	Trần Hải Yến	12	1.980.308	3.152.308	5.132.616	804.000	4.328.616	100.000	286.000	200.000	4.914.616
1346	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	29	6.863.455	57.483	6.920.938	761.400	6.159.538		650.000		6.809.538
1347	HL-02104	Phạm Thị Bến	31	8.824.548	1.932.322	10.756.870	457.800	10.299.070		806.000		11.105.070
1348	HL-02106	Giang Văn Hải	28	11.615.214	801.335	12.416.549	1.238.900	11.177.649				11.177.649
1349	HL-02109	Kiều Chí Công	29	31.317.259	-2.090.097	29.227.162	5.187.300	24.039.862	400.000	546.000		24.985.862
1350	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	25	14.277.446	737.822	15.015.268	879.300	14.135.968				14.135.968
1351	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	23	21.105.770	1.000.000	22.105.770	3.412.200	18.693.570				18.693.570
1352	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	16	2.757.926	3.670.746	6.428.672	842.000	5.586.672		390.000		5.976.672
1353	HL-02113	Trần Anh Hạnh	24	22.413.619	1.100.000	23.513.619	1.443.200	22.070.419				22.070.419
1354	HL-02114	Bùi Quang Vinh	11	6.416.695	949.000	7.365.695	1.447.550	5.918.145				5.918.145
1355	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	13	10.907.699		10.907.699	861.800	10.045.899	200.000	312.000	300.000	10.857.899
1356	HL-02116	Vũ Kim Sơn	27	17.958.245	1.100.000	19.058.245	2.081.700	16.976.545				16.976.545
1357	HL-02118	Nguyễn Văn Thắng			6.058.000	6.058.000	751.700	5.306.300				5.306.300
1358	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	27	19.174.201	1.100.000	20.274.201	1.227.400	19.046.801				19.046.801
1359	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	27	18.869.341	1.064.615	19.933.956	1.184.000	18.749.956				18.749.956
1360	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	27	4.455.693	312.000	4.767.693	817.600	3.950.093		754.000		4.704.093
1361	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	27	6.147.618	135.812	6.283.430	824.000	5.459.430		702.000		6.161.430
1362	HL-02124	Phạm Huy Lưu	26	16.642.833	1.022.088	17.664.921	2.929.300	14.735.621				14.735.621
1363	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	27	6.604.603	410.095	7.014.698	855.000	6.159.698				6.159.698
1364	Hl-02125	Nguyễn Thị Oanh	3	731.054	12.037	743.091	7.400	735.691				735.691

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02126	Lê Văn Thăng	23	19.420.937	1.468.448	20.889.385	1.724.000	19.165.385				19.165.385
1366	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	13	12.475.843	3.351.154	15.826.997	1.645.750	14.181.247				14.181.247
1367	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	22	16.225.271	2.155.306	18.380.577	4.834.158	13.546.419				13.546.419
1368	HL-02131	Phạm Năng Tiền	25	14.635.197	1.570.242	16.205.439	1.434.800	14.770.639				14.770.639
1369	HL-02132	Trần Xuân Du	23	6.933.000		6.933.000	692.000	6.241.000		78.000		6.319.000
1370	HL-02133	Lê Văn Tuấn	24	19.541.860	1.566.000	21.107.860	1.726.200	19.381.660				19.381.660
1371	HL-02134	Triệu Quý Liên	27	25.565.269	1.445.725	27.010.994	1.161.200	25.849.794				25.849.794
1372	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	14	8.670.222		8.670.222	822.400	7.847.822		338.000		8.185.822
1373	HL-02136	Lê Khắc Sơn	24	24.142.747	1.100.000	25.242.747	2.513.100	22.729.647				22.729.647
1374	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyền	23	18.566.858	1.131.923	19.698.781	1.257.700	18.441.081				18.441.081
1375	HL-02138	Bùi Văn Cường	19	17.703.915	945.000	18.648.915	1.211.200	17.437.715				17.437.715
1376	HL-02139	Bùi Đức Huấn	12	8.246.700		8.246.700	842.200	7.404.500		286.000		7.690.500
1377	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	27	5.960.278		5.960.278	869.800	5.090.478	200.000	676.000	300.000	6.266.478
1378	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	20	14.971.037	830.738	15.801.775	1.182.700	14.619.075				14.619.075
1379	HL-02145	Phạm Thị Hường	30	7.905.873	430.174	8.336.047	868.300	7.467.747				7.467.747
1380	HL-02147	Nguyễn Quang Trung	27	15.431.765	1.157.880	16.589.645	1.542.600	15.047.045				15.047.045
1381	HL-02148	Phạm Văn Trung	23	11.390.094	645.394	12.035.488	705.400	11.330.088				11.330.088
1382	HL-02149	Phạm Đức Huấn	19	8.274.557	1.303.654	9.578.211	1.231.550	8.346.661				8.346.661
1383	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	24	11.493.134	942.192	12.435.326	872.800	11.562.526				11.562.526
1384	HL-02152	Đào Văn Bình	11	8.141.818		8.141.818	859.100	7.282.718	200.000	260.000	300.000	8.042.718
1385	HL-02153	Hà Đức Huy	29	15.235.609	656.127	15.891.736	934.800	14.956.936		364.000		15.320.936
1386	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	30	15.601.550	659.877	16.261.427	938.500	15.322.927		546.000		15.868.927
1387	HL-02155	Lý Văn Đào	26	18.674.615	691.368	19.365.983	969.600	18.396.383		754.000		19.150.383
1388	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	29	7.343.445	420.913	7.764.358	613.300	7.151.058				7.151.058
1389	HL-02158	Phạm Quang Đạo	22	11.846.941	1.926.538	13.773.479	1.699.400	12.074.079				12.074.079
1390	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	28	20.235.980	978.000	21.213.980	989.800	20.224.180				20.224.180
1391	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	31	18.816.952	400.000	19.216.952	969.900	18.247.052				18.247.052
1392	HL-02161	Bùi Văn Quân	32	23.350.057	978.000	24.328.057	2.496.000	21.832.057				21.832.057
1393	HL-02162	Vũ Duy Cường	30	17.173.494	700.000	17.873.494	731.400	17.142.094				17.142.094
1394	HL-02166	Trần Văn Lương	28	21.504.826	700.000	22.204.826	974.700	21.230.126				21.230.126
1395	HL-02168	Trần Văn Chiến	19	8.741.198	1.999.631	10.740.829	832.400	9.908.429				9.908.429
1396	HL-02170	Trần Quốc Huy	29	16.906.270	1.191.593	18.097.863	966.000	17.131.863				17.131.863
1397	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	29	6.033.416	300.000	6.333.416	831.900	5.501.516				5.501.516
1398	HL-02172	Vũ Thị Nhung	15	2.722.923	1.093.846	3.816.769	790.900	3.025.869		338.000		3.363.869
1399	HL-02173	Vũ Thị Thủy	25	6.439.057	407.335	6.846.392	853.400	5.992.992				5.992.992
1400	HL-02173	Vũ Thị Thủy	2	442.128	7.280	449.408	4.500	444.908				444.908
1401	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	24	22.391.213	1.159.316	23.550.529	1.620.600	21.929.929				21.929.929
1402	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	31	8.273.287		8.273.287	867.700	7.405.587				7.405.587

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	27	23.352.071	1.578.862	24.930.933	4.764.400	20.166.533				20.166.533
1404	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	21	14.000.123	700.000	14.700.123	1.850.700	12.849.423				12.849.423
1405	HL-02178	Tống Văn Ngoan	24	23.783.836	2.508.429	26.292.265	1.726.000	24.566.265				24.566.265
1406	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	24	17.222.170	1.100.000	18.322.170	1.955.800	16.366.370				16.366.370
1407	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	29	17.920.727	177.000	18.097.727	1.140.800	16.956.927	300.000	260.000		17.516.927
1408	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	27	8.679.965	422.994	9.102.959	839.400	8.263.559				8.263.559
1409	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	17	7.422.802	1.843.038	9.265.840	440.775	8.825.065				8.825.065
1410	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	26	6.096.040	840.769	6.936.809	783.500	6.153.309		624.000		6.777.309
1411	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	27	7.484.160	914.000	8.398.160	853.900	7.544.260		702.000		8.246.260
1412	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	27	19.666.244	661.462	20.327.706	951.700	19.376.006				19.376.006
1413	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	27	5.077.000	780.000	5.857.000	414.800	5.442.200		286.000		5.728.200
1414	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	26	5.987.429	155.000	6.142.429	575.500	5.566.929		676.000		6.242.929
1415	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	26	24.765.934	1.100.000	25.865.934	1.416.733	24.449.201				24.449.201
1416	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	27	16.670.114	1.100.000	17.770.114	2.299.550	15.470.564				15.470.564
1417	HL-02198	Bùi Tiến Lộc	28	25.071.471	1.653.875	26.725.346	1.158.400	25.566.946				25.566.946
1418	HL-02200	Nguyễn Thành Công	27	20.567.334	1.100.000	21.667.334	3.107.800	18.559.534				18.559.534
1419	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	27	6.938.813	418.382	7.357.195	846.600	6.510.595				6.510.595
1420	HL-02204	Cao Kim Hạnh	29	10.754.397	119.600	10.873.997	904.300	9.969.697		130.000		10.099.697
1421	HL-02205	Lê Thị Phẩm	27	6.147.618	135.812	6.283.430	849.300	5.434.130		702.000		6.136.130
1422	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	19	2.559.647	341.715	2.901.362	1.419.141	1.482.221		78.000		1.560.221
1423	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	11	1.815.000		1.815.000	18.200	1.796.800				1.796.800
1424	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	3	466.843		466.843	4.700	462.143				462.143
1425	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	28	17.906.131	2.173.426	20.079.557	1.394.500	18.685.057				18.685.057
1426	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	31	24.347.235	749.498	25.096.733	1.026.900	24.069.833				24.069.833
1427	HL-02210	Lý Văn Quyền	31	14.112.663	500.000	14.612.663	919.100	13.693.563				13.693.563
1428	HL-02211	Nguyễn Văn Dĩnh	25	22.941.164	1.606.813	24.547.977	1.868.200	22.679.777				22.679.777
1429	HL-02214	Tạ Văn Hùng	30	30.687.410	1.100.000	31.787.410	1.342.600	30.444.810				30.444.810
1430	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	24	6.866.133		6.866.133	638.600	6.227.533				6.227.533
1431	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	28	8.324.058	400.000	8.724.058	835.600	7.888.458		312.000		8.200.458
1432	HL-02220	Hoàng Minh Tuấn	21	8.750.253	1.258.502	10.008.755	848.500	9.160.255		78.000		9.238.255
1433	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	6	3.484.649	9.231	3.493.880	1.059.600	2.434.280				2.434.280
1434	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	22	21.567.068	907.133	22.474.201	1.687.800	20.786.401				20.786.401
1435	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	24	25.173.187	2.254.686	27.427.873	5.763.400	21.664.473				21.664.473
1436	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	17	4.652.425	3.763.785	8.416.210	951.700	7.464.510				7.464.510
1437	HL-02229	Bàng Thanh Bình	31	18.184.232	2.052.343	20.236.575	1.009.600	19.226.975		442.000		19.668.975
1438	HL-02230	Phạm Văn Hà	23	18.764.181	1.485.414	20.249.595	1.093.600	19.155.995				19.155.995
1439	HL-02231	Trần Công Quyết	28	26.979.469	2.327.000	29.306.469	756.440	28.550.029				28.550.029
1440	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	18	15.895.486	1.102.109	16.997.595	4.162.700	12.834.895				12.834.895

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02233	Phạm Văn Tuấn	24	26.083.347	741.877	26.825.224	2.159.400	24.665.824				24.665.824
1442	HL-02235	Nguyễn Văn Quyết	29	15.399.070	657.802	16.056.872	935.400	15.121.472		650.000		15.771.472
1443	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	27	5.077.000	195.000	5.272.000	805.400	4.466.600		442.000		4.908.600
1444	HL-02237	Vũ Công Phê	27	6.958.153		6.958.153	822.300	6.135.853		676.000		6.811.853
1445	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	12	10.008.713	130.000	10.138.713	830.500	9.308.213		286.000		9.594.213
1446	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	23	12.304.316	1.794.885	14.099.201	940.000	13.159.201				13.159.201
1447	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	18	8.652.661	1.918.154	10.570.815	878.700	9.692.115				9.692.115
1448	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	24	11.178.568	942.192	12.120.760	869.600	11.251.160				11.251.160
1449	HL-02244	Đào Anh Dương	20	16.327.080	543.252	16.870.332	3.559.800	13.310.532				13.310.532
1450	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	30	9.940.250		9.940.250	836.500	9.103.750				9.103.750
1451	HL-02246	Nguyễn Thành Trường	26	11.244.046	700.000	11.944.046	1.815.200	10.128.846				10.128.846
1452	HL-02247	Lê Quý Trường	27	6.773.591		6.773.591	837.600	5.935.991		130.000		6.065.991
1453	HL-02248	Phan Thanh Quang	27	8.497.452	956.320	9.453.772	890.100	8.563.672		598.000		9.161.672
1454	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	22	10.898.374	2.405.615	13.303.989	932.000	12.371.989				12.371.989
1455	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	28	25.608.006	1.100.000	26.708.006	1.052.100	25.655.906				25.655.906
1456	HL-02252	Tô Văn Báo	28	17.841.815	1.094.159	18.935.974	1.626.500	17.309.474				17.309.474
1457	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	22	14.083.916	1.161.140	15.245.056	937.500	14.307.556				14.307.556
1458	HL-02254	Lê Thanh Tùng	23	20.507.652	1.919.052	22.426.704	1.661.400	20.765.304				20.765.304
1459	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	26	24.993.285	-2.567.827	22.425.458	3.269.900	19.155.558	300.000	156.000		19.611.558
1460	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	25	21.731.040	2.188.000	23.919.040	1.263.900	22.655.140				22.655.140
1461	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	26	24.791.140	2.188.000	26.979.140	3.294.500	23.684.640				23.684.640
1462	HL-02258	Bùi Văn Mão	26	23.485.460	1.517.000	25.002.460	1.274.700	23.727.760				23.727.760
1463	HL-02259	Trần Hoài Nam	26	21.563.287	1.517.000	23.080.287	1.931.500	21.148.787				21.148.787
1464	HL-02260	Trần Văn Tỉnh	24	20.342.882	1.100.000	21.442.882	1.860.600	19.582.282				19.582.282
1465	HL-02261	Lã Xuân Quyến			7.330.000	7.330.000	1.098.000	6.232.000				6.232.000
1466	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	20	15.168.138	733.000	15.901.138	1.622.100	14.279.038				14.279.038
1467	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	26	21.082.394	1.517.000	22.599.394	1.250.700	21.348.694				21.348.694
1468	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	31	27.020.861	1.795.000	28.815.861	2.118.900	26.696.961				26.696.961
1469	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	28	18.426.301	1.100.000	19.526.301	980.300	18.546.001				18.546.001
1470	HL-02269	Đào Tiến Luật	26	21.554.900	1.100.000	22.654.900	1.117.600	21.537.300				21.537.300
1471	HL-02272	Trần Văn Thiêm	25	19.185.384	1.517.000	20.702.384	1.231.700	19.470.684				19.470.684
1472	HL-02274	Vũ Văn Tuân	28	23.985.924	1.100.000	25.085.924	3.396.000	21.689.924				21.689.924
1473	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	28	20.941.202	1.100.000	22.041.202	1.785.400	20.255.802				20.255.802
1474	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	28	17.743.475	978.000	18.721.475	1.433.900	17.287.575				17.287.575
1475	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	28	7.770.345	365.078	8.135.423	829.800	7.305.623		676.000		7.981.623
1476	HL-02282	Trương Thị Hường	31	6.296.110	400.000	6.696.110	815.400	5.880.710				5.880.710
1477	HL-02283	Phạm Thị Gái	27	6.001.065		6.001.065	808.400	5.192.665		624.000		5.816.665
1478	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	26	15.707.299	700.000	16.407.299	1.893.200	14.514.099				14.514.099

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02285	Lại Thế Cường	31	15.284.620	600.000	15.884.620	911.500	14.973.120				14.973.120
1480	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	2	474.003	7.805	481.808	4.800	477.008				477.008
1481	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	17	3.320.075	205.344	3.525.419	795.000	2.730.419				2.730.419
1482	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	11	1.174.978	20.130	1.195.108	12.000	1.183.108				1.183.108
1483	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	16	4.956.979	381.619	5.338.598	813.100	4.525.498				4.525.498
1484	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	2	461.664	7.602	469.266	4.700	464.566				464.566
1485	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	24	6.079.526	401.342	6.480.868	800.500	5.680.368				5.680.368
1486	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	25	21.443.064	1.100.000	22.543.064	1.917.500	20.625.564				20.625.564
1487	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	26	20.639.246	1.100.000	21.739.246	1.108.500	20.630.746				20.630.746
1488	HL-02298	Lại Quang Hanh	27	19.274.853	1.100.000	20.374.853	1.094.800	19.280.053				19.280.053
1489	HL-02299	Trần Đức Huệ	27	6.041.187		6.041.187	789.500	5.251.687		676.000		5.927.687
1490	HL-02300	Đồng Minh Bằng	25	21.948.858	2.811.891	24.760.749	1.633.453	23.127.296				23.127.296
1491	HL-02302	Phạm Văn Khiển	24	18.364.766	1.100.000	19.464.766	1.085.700	18.379.066				18.379.066
1492	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	26	22.821.437	1.378.000	24.199.437	1.861.100	22.338.337				22.338.337
1493	HL-02304	Phạm Trung Kiên	22	15.206.836	850.000	16.056.836	995.100	15.061.736				15.061.736
1494	HL-02306	Dương Văn Thi	28	24.166.259	1.100.000	25.266.259	2.923.800	22.342.459				22.342.459
1495	HL-02310	Trần Khắc Luyện	19	12.967.953	1.764.732	14.732.685	838.400	13.894.285				13.894.285
1496	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	24	22.447.962	1.159.467	23.607.429	5.185.494	18.421.935				18.421.935
1497	HL-02312	Tống Văn Đảng	29	7.708.051	412.375	8.120.426	658.900	7.461.526		312.000		7.773.526
1498	HL-02312	Tống Văn Đảng	1	201.430		201.430	2.000	199.430				199.430
1499	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	21	14.774.998	1.033.600	15.808.598	1.800.700	14.007.898				14.007.898
1500	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	23	15.580.468	1.000.000	16.580.468	1.909.900	14.670.568				14.670.568
1501	HL-02315	Vũ Văn Phượng	29	25.972.403	1.100.000	27.072.403	1.211.300	25.861.103				25.861.103
1502	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	23	19.176.997	1.233.000	20.409.997	2.095.200	18.314.797				18.314.797
1503	HL-02317	Vũ Hữu Chí	18	11.760.522	832.462	12.592.984	960.400	11.632.584				11.632.584
1504	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	22	5.379.761	1.565.115	6.944.876	817.800	6.127.076				6.127.076
1505	HL-02320	Bùi Văn Đại	29	20.648.097	1.434.155	22.082.252	3.045.500	19.036.752				19.036.752
1506	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	22	19.493.032	1.280.637	20.773.669	1.098.800	19.674.869				19.674.869
1507	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	28	23.226.966	1.039.530	24.266.496	2.995.400	21.271.096				21.271.096
1508	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	31	5.194.917	386.596	5.581.513	791.500	4.790.013				4.790.013
1509	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	17	7.837.080	2.392.692	10.229.772	901.300	9.328.472				9.328.472
1510	HL-02325	Hoàng Văn Minh	31	19.877.898	703.698	20.581.596	927.800	19.653.796				19.653.796
1511	HL-02326	Phạm Quang Táu	25	23.206.330	1.161.476	24.367.806	1.784.800	22.583.006				22.583.006
1512	HL-02327	Lê Danh Quốc	31	11.856.600	731.409	12.588.009	878.600	11.709.409				11.709.409
1513	HL-02328	Lê Văn Thành	25	16.298.844	700.000	16.998.844	1.752.700	15.246.144				15.246.144
1514	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	27	19.258.430	1.446.017	20.704.447	959.700	19.744.747				19.744.747
1515	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	28	4.826.370	2.413.323	7.239.693	980.300	6.259.393		780.000		7.039.393
1516	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	26	12.462.058	550.671	13.012.729	915.100	12.097.629		390.000		12.487.629

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	10	1.999.911	3.372.423	5.372.334	802.100	4.570.234				4.570.234
1518	HL-02335	Trần Văn Diên	13	9.427.368	130.000	9.557.368	848.300	8.709.068	200.000	312.000	300.000	9.521.068
1519	HL-02336	Bùi Công Phóng	27	7.443.606		7.443.606	838.700	6.604.906	200.000		300.000	7.104.906
1520	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	28	17.002.787	500.000	17.502.787	974.000	16.528.787		728.000		17.256.787
1521	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	26	18.696.803	600.000	19.296.803	1.073.800	18.223.003		572.000		18.795.003
1522	HL-02345	Vũ Đình Bân	14	8.277.100	250.000	8.527.100	1.345.000	7.182.100				7.182.100
1523	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	30	19.205.267	351.270	19.556.537	1.849.100	17.707.437	300.000	650.000		18.657.437
1524	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	29	7.878.112	429.717	8.307.829	818.800	7.489.029				7.489.029
1525	HL-02349	Trần Thị Thơm	1	314.250	5.384	319.634	294.817	24.817				24.817
1526	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	17	4.907.626	2.322.421	7.230.047	832.000	6.398.047				6.398.047
1527	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	1	284.435	11.733	296.168	3.000	293.168				293.168
1528	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	18	4.597.730	1.608.911	6.206.641	797.800	5.408.841				5.408.841
1529	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	3	674.503	11.106	685.609	6.900	678.709				678.709
1530	HL-02353	Lại Thị Hạnh	28	12.768.962	400.000	13.168.962	930.700	12.238.262				12.238.262
1531	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	30	6.148.545	1.348.846	7.497.391	848.000	6.649.391				6.649.391
1532	HL-02356	Phạm Văn Đức	30	18.362.150	250.000	18.612.150	1.985.100	16.627.050		780.000		17.407.050
1533	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	11	8.863.553	250.000	9.113.553	1.127.800	7.985.753				7.985.753
1534	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	27	12.952.000	1.992.000	14.944.000	3.790.100	11.153.900	400.000	208.000		11.761.900
1535	HL-02362	Đặng Hữu Đoàn	13	7.193.887		7.193.887	784.600	6.409.287		312.000		6.721.287
1536	HL-02363	Bùi Văn Bình	21	16.018.172	1.053.871	17.072.043	1.061.800	16.010.243				16.010.243
1537	HL-02366	Hoàng Văn Nghĩa	25	19.684.668	1.534.871	21.219.539	1.595.200	19.624.339				19.624.339
1538	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	28	29.670.044	1.100.000	30.770.044	1.132.400	29.637.644				29.637.644
1539	HL-02371	Ma Văn Dự	16	12.534.475	250.000	12.784.475	1.117.900	11.666.575				11.666.575
1540	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	27	23.675.581	1.378.000	25.053.581	3.141.600	21.911.981				21.911.981
1541	HL-02373	Đặng Văn Tới	25	19.504.116	1.100.000	20.604.116	1.773.100	18.831.016				18.831.016
1542	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	27	23.018.028	1.577.977	24.596.005	4.637.100	19.958.905				19.958.905
1543	HL-02377	Đặng Thanh Lam	26	15.000.000		15.000.000	2.088.700	12.911.300	500.000	208.000		13.619.300
1544	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	27	9.316.958	500.000	9.816.958	846.600	8.970.358				8.970.358
1545	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	22	19.336.836	3.137.187	22.474.023	2.435.800	20.038.223				20.038.223
1546	HL-02381	Trần Bùi Thắng	28	23.488.756	1.100.000	24.588.756	4.527.350	20.061.406				20.061.406
1547	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	26	14.986.871	700.000	15.686.871	1.709.600	13.977.271				13.977.271
1548	HL-02383	Lê Văn Thành	27	22.103.741	1.588.313	23.692.054	1.726.000	21.966.054				21.966.054
1549	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	22	18.799.164	899.801	19.698.965	1.088.100	18.610.865				18.610.865
1550	HL-02385	Vũ Văn Thắng	24	19.596.726	1.532.928	21.129.654	2.700.400	18.429.254				18.429.254
1551	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	11	9.351.730	3.934.597	13.286.327	1.024.000	12.262.327				12.262.327
1552	HL-02389	Nguyễn Công Khánh	19	18.776.128	1.641.722	20.417.850	1.699.900	18.717.950				18.717.950
1553	HL-02390	Đỗ Cảnh Vương	23	17.652.804	1.389.983	19.042.787	1.081.500	17.961.287				17.961.287
1554	HL-02394	Vũ Văn Hán	27	24.648.613	1.100.000	25.748.613	1.746.600	24.002.013				24.002.013

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-02395	Nghiên Thu Hà	27	6.773.591		6.773.591	837.600	5.935.991		702.000		6.637.991
1556	HL-02396	Dương Viết Tuyến	16	5.045.300	2.459.462	7.504.762	848.000	6.656.762		338.000		6.994.762
1557	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	26	23.727.288	1.100.000	24.827.288	3.413.400	21.413.888				21.413.888
1558	HL-02400	Nguyễn Ngọc Tuấn	24	22.784.967	1.603.362	24.388.329	2.707.000	21.681.329				21.681.329
1559	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	30	23.803.820	978.000	24.781.820	3.781.500	21.000.320				21.000.320
1560	HL-02403	Tô Quang Huy	28	27.416.681	-3.263.272	24.153.409	1.954.300	22.199.109	300.000	156.000		22.655.109
1561	HL-02404	Chu Anh Thắng	27	4.671.301	716.000	5.387.301	886.800	4.500.501		130.000		4.630.501
1562	HL-02405	Ngô Đình Quang Vịnh	20	8.336.651	1.622.475	9.959.126	677.300	9.281.826		390.000		9.671.826
1563	HL-02406	Bùi Văn Thanh	24	23.481.901	1.100.000	24.581.901	1.270.500	23.311.401				23.311.401
1564	HL-02407	Trần Văn Chính	27	4.833.000		4.833.000	816.900	4.016.100		78.000		4.094.100
1565	HL-02409	Phạm Văn Nhất	32	22.047.675	1.395.000	23.442.675	1.013.100	22.429.575				22.429.575
1566	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	27	7.492.000	1.152.000	8.644.000	831.800	7.812.200	200.000			8.012.200
1567	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	26	21.909.739	1.517.868	23.427.607	1.812.000	21.615.607				21.615.607
1568	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	31	9.926.087	1.319.591	11.245.678	860.900	10.384.778		780.000		11.164.778
1569	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	29	16.151.855	700.000	16.851.855	1.721.200	15.130.655				15.130.655
1570	HL-02417	Lý Văn Lâm	27	9.385.416		9.385.416	823.000	8.562.416	200.000	676.000	300.000	9.738.416
1571	HL-02418	Phạm Việt Dũng	23	5.770.096	754.462	6.524.558	835.100	5.689.458		364.000		6.053.458
1572	HL-02419	Giang Đình Thanh	22	18.160.859	898.110	19.058.969	2.081.700	16.977.269				16.977.269
1573	HL-02420	Vũ Đức Hùng	26	17.349.491	1.100.000	18.449.491	4.075.600	14.373.891				14.373.891
1574	HL-02422	Nguyễn Văn Tuấn	14	3.062.546		3.062.546	988.500	2.074.046	200.000		300.000	2.574.046
1575	HL-02426	Trần Thị Lệ	27	8.040.956	21.301	8.062.257	772.800	7.289.457		702.000		7.991.457
1576	HL-02427	Nguyễn Như Bình	25	14.281.315	737.832	15.019.147	902.900	14.116.247				14.116.247
1577	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	27	6.706.253	300.000	7.006.253	618.500	6.387.753		156.000		6.543.753
1578	HL-02430	Nguyễn Thị Định	27	6.345.507	1.745.846	8.091.353	829.300	7.262.053				7.262.053
1579	HL-02431	Hà Quang Chung	27	4.868.231	3.497.731	8.365.962	852.300	7.513.662		806.000		8.319.662
1580	HL-02432	Nguyễn Văn Điều	14	8.207.450	1.437.319	9.644.769	437.395	9.207.374				9.207.374
1581	HL-02435	Ninh A Long	25	17.612.091	1.100.000	18.712.091	2.795.020	15.917.071				15.917.071
1582	HL-02436	Dương Kim Long	13	10.746.399	487.408	11.233.807	897.300	10.336.507				10.336.507
1583	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	31	19.073.426	700.000	19.773.426	1.570.855	18.202.571				18.202.571
1584	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	25	14.676.743	700.000	15.376.743	3.882.900	11.493.843				11.493.843
1585	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	10	5.305.321	200.000	5.505.321	196.020	5.309.301				5.309.301
1586	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	26	19.686.033	978.000	20.664.033	6.851.300	13.812.733				13.812.733
1587	HL-02447	Bùi Văn Thạch	26	17.100.817	700.000	17.800.817	1.802.200	15.998.617				15.998.617
1588	HL-02448	Đoàn Văn Thưởng	25	18.193.103	748.195	18.941.298	2.886.500	16.054.798				16.054.798
1589	HL-02449	Lương Quốc Toản	25	17.935.007	1.096.218	19.031.225	968.000	18.063.225				18.063.225
1590	HL-02450	Bùi Đình Văn	29	18.698.900	700.000	19.398.900	2.860.200	16.538.700				16.538.700
1591	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	28	20.305.975	1.256.000	21.561.975	2.468.300	19.093.675				19.093.675
1592	HL-02455	Hồ Xuân Sang	25	20.376.896	1.100.000	21.476.896	4.714.900	16.761.996		650.000		17.411.996

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	30	8.336.691	437.267	8.773.958	823.400	7.950.558				7.950.558
1594	HL-02457	Nguyễn Xuân Sang	23	21.510.458	1.892.206	23.402.664	1.671.100	21.731.564				21.731.564
1595	HL-02458	Phạm Duy	29	16.948.757	700.000	17.648.757	1.811.200	15.837.557				15.837.557
1596	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	28	10.245.098	782.098	11.027.196	933.000	10.094.196		728.000		10.822.196
1597	HL-02461	Phạm Văn Hồng	27	18.023.076	937.359	18.960.435	2.267.300	16.693.135				16.693.135
1598	HL-02462	Vũ Đình Huy	14	5.077.000	2.540.000	7.617.000	954.300	6.662.700				6.662.700
1599	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	27	12.818.528	752.121	13.570.649	1.688.400	11.882.249				11.882.249
1600	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	14	5.078.000	2.437.500	7.515.500	874.600	6.640.900				6.640.900
1601	HL-02466	Lưu Thế Minh	28	16.937.490	1.100.000	18.037.490	965.400	17.072.090				17.072.090
1602	HL-02468	Phạm Văn Duyên	22	23.214.039	1.856.840	25.070.879	1.174.200	23.896.679	400.000			24.296.679
1603	HL-02469	Trần Đăng Định	27	16.913.542	1.100.000	18.013.542	1.965.100	16.048.442				16.048.442
1604	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	19	13.655.350	250.000	13.905.350	1.248.850	12.656.500				12.656.500
1605	HL-02472	Hồ Xuân Kỷ	22	21.971.916	850.000	22.821.916	1.119.300	21.702.616				21.702.616
1606	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	10	8.268.638	250.000	8.518.638	976.300	7.542.338				7.542.338
1607	HL-02479	Lê Xuân Sang	28	17.872.095	1.581.992	19.454.087	3.479.500	15.974.587				15.974.587
1608	HL-02480	Nguyễn Duy Thành			4.733.000	4.733.000	1.517.200	3.215.800				3.215.800
1609	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	27	11.626.460	400.000	12.026.460	1.868.700	10.157.760				10.157.760
1610	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	23	6.437.000		6.437.000	434.155	6.002.845		572.000		6.574.845
1611	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	17	6.893.073	3.239.174	10.132.247	450.900	9.681.347				9.681.347
1612	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	27	18.797.900	1.609.830	20.407.730	977.100	19.430.630				19.430.630
1613	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	26	11.130.392	739.411	11.869.803	903.700	10.966.103		572.000		11.538.103
1614	HL-02488	Trần Đức Thuyết	24	12.366.004	1.381.477	13.747.481	910.500	12.836.981				12.836.981
1615	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	23	19.686.895	1.000.000	20.686.895	2.977.200	17.709.695				17.709.695
1616	HL-02494	Trần Văn Phông	24	19.001.771	1.150.337	20.152.108	3.006.500	17.145.608				17.145.608
1617	HL-02495	Nguyễn Văn Thức	24	18.492.397	1.100.000	19.592.397	2.530.400	17.061.997				17.061.997
1618	HL-02498	Hoàng Văn Tuyển	25	21.065.496	1.565.376	22.630.872	1.609.300	21.021.572				21.021.572
1619	HL-02500	Trần Xuân Quang	23	18.767.038	1.049.715	19.816.753	1.529.200	18.287.553				18.287.553
1620	HL-02501	Vũ Văn Thậm	22	18.492.323	898.988	19.391.311	5.680.900	13.710.411				13.710.411
1621	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	26	16.190.728	1.100.000	17.290.728	1.064.000	16.226.728				16.226.728
1622	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	25	12.512.871	1.020.192	13.533.063	883.700	12.649.363				12.649.363
1623	HL-02506	Lăng Văn Hải	22	19.315.178	901.168	20.216.346	4.189.200	16.027.146				16.027.146
1624	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	22	17.394.752	896.080	18.290.832	1.695.900	16.594.932				16.594.932
1625	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	29	14.126.326	400.000	14.526.326	1.893.700	12.632.626				12.632.626
1626	HL-02512	Nguyễn Văn An	28	18.802.146	700.000	19.502.146	1.814.700	17.687.446				17.687.446
1627	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	22	15.703.269	1.740.577	17.443.846	915.700	16.528.146				16.528.146
1628	HL-02517	Trần Quang Điềm			5.048.000	5.048.000	835.500	4.212.500				4.212.500
1629	HL-02521	Phạm Văn Hòa	29	23.802.794	1.100.000	24.902.794	1.684.000	23.218.794				23.218.794
1630	HL-02523	Phùng Văn Huấn	29	15.759.967	700.000	16.459.967	893.700	15.566.267				15.566.267

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-02524	Ma Văn Hiệu	24	13.468.187	773.654	14.241.841	1.799.000	12.442.841				12.442.841
1632	HL-02530	Phạm Văn Đông	26	20.981.969	700.000	21.681.969	2.056.620	19.625.349				19.625.349
1633	HL-02534	Lưu Đức Ánh	29	17.671.411	882.308	18.553.719	938.200	17.615.519				17.615.519
1634	HL-02549	Hòa Văn Tiến	27	6.773.591	1.068.000	7.841.591	823.800	7.017.791		338.000		7.355.791
1635	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	27	4.868.231	3.712.308	8.580.539	858.800	7.721.739		780.000		8.501.739
1636	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	24	16.450.286	1.100.000	17.550.286	4.138.100	13.412.186				13.412.186
1637	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	24	6.246.500	1.535.308	7.781.808	850.800	6.931.008				6.931.008
1638	HL-02554	Hồ Văn Đức	24	14.320.007	637.935	14.957.942	2.902.300	12.055.642				12.055.642
1639	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	17	11.839.790	444.154	12.283.944	2.541.133	9.742.811				9.742.811
1640	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	25	25.810.364	1.100.000	26.910.364	2.660.200	24.250.164				24.250.164
1641	HL-02562	Lương Thanh Hội	28	20.218.195	1.100.000	21.318.195	1.316.300	20.001.895				20.001.895
1642	HL-02564	Vũ Văn Cuông	25	22.012.004	1.100.000	23.112.004	1.588.100	21.523.904				21.523.904
1643	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	29	16.496.427	1.064.437	17.560.864	928.300	16.632.564				16.632.564
1644	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	20	9.287.002	1.122.923	10.409.925	1.852.500	8.557.425				8.557.425
1645	HL-02568	Chu Văn Quý	26	6.264.296	933.769	7.198.065	845.000	6.353.065		676.000		7.029.065
1646	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	29	16.499.671	743.709	17.243.380	1.570.800	15.672.580				15.672.580
1647	HL-02572	Phạm Văn Khánh	26	21.007.320	1.155.650	22.162.970	1.892.700	20.270.270				20.270.270
1648	HL-02577	Nguyễn Công Minh	25	15.331.913	995.340	16.327.253	1.782.400	14.544.853				14.544.853
1649	HL-02579	Trần Văn Tráng	24	18.521.728	1.509.179	20.030.907	1.689.400	18.341.507				18.341.507
1650	HL-02580	Vũ Văn Thắng	23	17.611.429	1.046.654	18.658.083	1.077.700	17.580.383				17.580.383
1651	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	28	28.020.938	2.401.230	30.422.168	7.046.300	23.375.868				23.375.868
1652	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	25	24.732.095	1.443.517	26.175.612	3.546.800	22.628.812				22.628.812
1653	HL-02584	Vũ Văn Hương	31	18.928.657	250.000	19.178.657	1.940.200	17.238.457		806.000		18.044.457
1654	HL-02585	Phạm Đình Hải	19	9.040.141	1.665.115	10.705.256	1.855.500	8.849.756				8.849.756
1655	HL-02586	Vũ Thị Nhung	35	4.896.987	379.807	5.276.794	788.500	4.488.294				4.488.294
1656	HL-02586	Vũ Thị Nhung	2	441.100	7.263	448.363	4.500	443.863				443.863
1657	HL-02590	Phùng Duy Đông	23	20.126.426	1.053.317	21.179.743	3.120.800	18.058.943				18.058.943
1658	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	17	13.400.050	1.026.615	14.426.665	3.310.800	11.115.865				11.115.865
1659	HL-02592	Vũ Quang Trường	24	20.469.498	1.154.225	21.623.723	3.229.200	18.394.523				18.394.523
1660	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	25	21.089.978	1.100.000	22.189.978	913.000	21.276.978				21.276.978
1661	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	31	8.408.534		8.408.534	776.300	7.632.234		806.000		8.438.234
1662	HL-02598	Trương Thị Hiếu	30	18.250.872	1.945.846	20.196.718	950.400	19.246.318		780.000		20.026.318
1663	HL-02602	Ngô Văn Thức	26	20.744.345	1.100.000	21.844.345	1.231.400	20.612.945				20.612.945
1664	HL-02604	Lục Văn Lanh	2	1.403.474	3.718	1.407.192	451.100	956.092				956.092
1665	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	25	21.277.168	1.566.000	22.843.168	3.511.750	19.331.418				19.331.418
1666	HL-02606	Tống Văn Thuận	25	18.534.175	1.100.000	19.634.175	1.414.150	18.220.025				18.220.025
1667	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	24	19.441.842	1.529.506	20.971.348	2.100.800	18.870.548				18.870.548
1668	HL-02612	Đào Đình Quận	27	19.274.853	1.100.000	20.374.853	1.690.700	18.684.153				18.684.153

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-02614	Vũ Văn Điệp	24	16.487.090	1.100.000	17.587.090	2.934.108	14.652.982				14.652.982
1670	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	28	22.030.237	3.046.689	25.076.926	1.141.900	23.935.026		78.000		24.013.026
1671	HL-02620	Lê Văn Duy Hùng	20	16.135.026	1.474.743	17.609.769	1.717.200	15.892.569				15.892.569
1672	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	26	23.671.927	1.162.709	24.834.636	6.170.800	18.663.836				18.663.836
1673	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	25	11.074.259	700.000	11.774.259	1.209.900	10.564.359				10.564.359
1674	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	29	24.004.009	1.100.000	25.104.009	3.536.000	21.568.009				21.568.009
1675	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	24	6.437.000	565.846	7.002.846	839.900	6.162.946		156.000		6.318.946
1676	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	25	25.143.662	1.655.470	26.799.132	1.757.100	25.042.032				25.042.032
1677	HL-02630	Hoàng Văn Ương	13	6.928.511	250.000	7.178.511	977.800	6.200.711				6.200.711
1678	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	29	6.477.584	402.962	6.880.546	617.200	6.263.346		234.000		6.497.346
1679	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	27	7.450.950		7.450.950	819.900	6.631.050		442.000		7.073.050
1680	HL-02636	Lê Văn Thụy	26	18.400.971	1.506.512	19.907.483	1.616.400	18.291.083				18.291.083
1681	HL-02639	Lương Văn Tân	16	10.289.385	477.312	10.766.697	1.412.700	9.353.997				9.353.997
1682	HL-02640	Đoàn Quốc Hội	16	9.023.348	1.339.919	10.363.267	844.900	9.518.367				9.518.367
1683	HL-02643	Hoàng Văn Nam	28	22.218.529	1.100.000	23.318.529	2.310.300	21.008.229				21.008.229
1684	HL-02644	Đặng Văn Nhu	29	25.233.454	1.100.000	26.333.454	5.054.400	21.279.054				21.279.054
1685	HL-02649	Lê Văn Hải	28	21.858.253	1.100.000	22.958.253	1.820.200	21.138.053				21.138.053
1686	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	18	13.647.817	286.154	13.933.971	5.152.300	8.781.671				8.781.671
1687	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	23	5.775.059	3.582.615	9.357.674	639.000	8.718.674		260.000		8.978.674
1688	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	17	6.437.000	1.697.538	8.134.538	879.800	7.254.738				7.254.738
1689	HL-02663	Vũ Thị Phương	27	4.901.262	468.000	5.369.262	760.200	4.609.062		624.000		5.233.062
1690	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	27	11.569.172	400.000	11.969.172	448.785	11.520.387				11.520.387
1691	HL-02668	Tạ Văn Bao	27	5.077.000	780.000	5.857.000	765.100	5.091.900		286.000		5.377.900
1692	HL-02672	Nguyễn Văn Long	20	16.630.608	500.000	17.130.608	1.057.940	16.072.668				16.072.668
1693	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	25	22.434.547	1.100.000	23.534.547	1.218.300	22.316.247				22.316.247
1694	HL-02674	Trần Văn Hùng	28	20.916.472	1.100.000	22.016.472	2.377.400	19.639.072				19.639.072
1695	HL-02676	Lê Văn Dũng	25	20.800.356	1.559.518	22.359.874	1.634.700	20.725.174				20.725.174
1696	HL-02680	Lê Văn Doãn	30	26.581.586	1.170.417	27.752.003	3.168.600	24.583.403				24.583.403
1697	HL-02681	Bùi Văn Lực	24	13.796.310	1.100.000	14.896.310	1.612.100	13.284.210				13.284.210
1698	HL-02682	Đoàn Văn Mong	27	22.190.964	1.378.000	23.568.964	3.776.800	19.792.164				19.792.164
1699	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	29	16.191.827	700.000	16.891.827	1.031.900	15.859.927				15.859.927
1700	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	22	18.842.139	850.000	19.692.139	1.189.640	18.502.499				18.502.499
1701	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	15	12.018.506	250.000	12.268.506	1.325.800	10.942.706				10.942.706
1702	HL-02694	Trần Văn Dương	29	11.557.996	818.557	12.376.553	1.333.885	11.042.668		754.000		11.796.668
1703	HL-02698	Triệu Tiến Linh	24	18.790.805	1.515.124	20.305.929	944.400	19.361.529				19.361.529
1704	HL-02699	Lý Văn Đức	24	23.270.028	1.100.000	24.370.028	298.660	24.071.368				24.071.368
1705	HL-02700	Trương Thế Dương	28	22.542.800	1.100.000	23.642.800	5.021.400	18.621.400				18.621.400
1706	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	24	6.437.000	594.115	7.031.115	865.900	6.165.215		156.000		6.321.215

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-02704	Nguyễn Trung Tân	25	23.104.101	1.100.000	24.204.101	4.066.700	20.137.401				20.137.401
1708	HL-02705	Hoàng Văn Trường	15	8.534.494	1.435.115	9.969.609	877.400	9.092.209				9.092.209
1709	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	28	18.889.081	-451.178	18.437.903	2.471.400	15.966.503	300.000	338.000		16.604.503
1710	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	25	20.106.004	1.544.179	21.650.183	1.107.600	20.542.583				20.542.583
1711	HL-02709	Đỗ Văn Huấn	23	16.353.930	1.043.323	17.397.253	1.687.000	15.710.253				15.710.253
1712	HL-02718	Trắng Văn Hùng	26	21.545.531	1.100.000	22.645.531	3.429.750	19.215.781				19.215.781
1713	HL-02721	Đinh Thế Động	10	8.668.893	441.512	9.110.405	876.100	8.234.305				8.234.305
1714	HL-02726	Đoàn Văn Giảng	29	21.581.460	1.100.000	22.681.460	3.040.100	19.641.360				19.641.360
1715	HL-02727	Nguyễn Duy Định	24	19.649.502	1.100.000	20.749.502	992.500	19.757.002				19.757.002
1716	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	18	3.255.000		3.255.000	610.300	2.644.700		468.000		3.112.700
1717	HL-02733	Trần Thị Đức	25	6.923.228	466.346	7.389.574	925.100	6.464.474		650.000		7.114.474
1718	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	23	6.995.480		6.995.480	599.100	6.396.380		598.000		6.994.380
1719	HL-02735	Lê Thị Quynh	27	10.448.085	479.432	10.927.517	932.000	9.995.517		676.000		10.671.517
1720	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	17	4.007.712	2.348.777	6.356.489	914.800	5.441.689				5.441.689
1721	HL-02738	Phạm Thị Vân	20	4.836.679	379.638	5.216.317	837.100	4.379.217				4.379.217
1722	HL-02740	Lại Thị Thủy	28	5.761.248	676.701	6.437.949	849.300	5.588.649				5.588.649
1723	HL-02741	Đinh Thị Mão	20	5.250.345	239.948	5.490.293	839.800	4.650.493				4.650.493
1724	HL-02741	Đinh Thị Mão	6	1.089.935	14.526	1.104.461	11.000	1.093.461				1.093.461
1725	HL-02742	Phạm Thị Nụ	22	5.273.074	1.554.800	6.827.874	853.200	5.974.674				5.974.674
1726	HL-02744	Ngô Thị Hạt	20	3.560.000	2.023.885	5.583.885	815.500	4.768.385				4.768.385
1727	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	25	5.093.985	1.196.581	6.290.566	831.500	5.459.066				5.459.066
1728	HL-02747	Vũ Thị Thắm	11	1.866.370		1.866.370	18.700	1.847.670				1.847.670
1729	HL-02747	Vũ Thị Thắm	1	325.203	4.334	329.537	3.300	326.237				326.237
1730	HL-02747	Vũ Thị Thắm	11	2.755.943	691.680	3.447.623	794.200	2.653.423		286.000		2.939.423
1731	HL-02747	Vũ Thị Thắm	6	1.421.261	17.167	1.438.428	14.400	1.424.028				1.424.028
1732	HL-02747	Vũ Thị Thắm	1	137.124	2.235	139.359	1.400	137.959				137.959
1733	HL-02748	Vũ Thị Thoa	31	7.456.433	1.122.923	8.579.356	834.200	7.745.156		780.000		8.525.156
1734	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	25	4.125.000	757.990	4.882.990	833.700	4.049.290				4.049.290
1735	HL-02750	Cao Thị Thanh	23	6.437.000		6.437.000	2.967.630	3.469.370		572.000		4.041.370
1736	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	19	9.806.856	550.000	10.356.856	2.490.375	7.866.481				7.866.481
1737	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	26	12.100.277	700.000	12.800.277	1.208.700	11.591.577				11.591.577
1738	HL-02754	Phạm Văn Đông	30	18.497.586	219.231	18.716.817	2.340.700	16.376.117	300.000			16.676.117
1739	HL-02755	Bùi Văn Nhiếp	16	5.222.562	1.438.615	6.661.177	1.258.700	5.402.477		442.000		5.844.477
1740	HL-02756	Lại Khắc Chí	27	21.957.373		21.957.373	1.073.100	20.884.273	300.000			21.184.273
1741	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	30	7.967.656	1.536.038	9.503.694	832.100	8.671.594		754.000		9.425.594
1742	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	26	13.089.040	500.000	13.589.040	908.900	12.680.140				12.680.140
1743	HL-02762	Ngô Đình Quảng Ninh	6	1.531.259	3.705.192	5.236.451	859.600	4.376.851		130.000		4.506.851
1744	HL-02764	Vũ Đình Diện	19	5.788.592	3.219.462	9.008.054	1.117.400	7.890.654	300.000			8.190.654

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	27	4.455.693	312.000	4.767.693	928.500	3.839.193		728.000		4.567.193
1746	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	31	13.741.277	566.816	14.308.093	1.127.600	13.180.493	400.000			13.580.493
1747	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	28	5.232.663		5.232.663	875.000	4.357.663		728.000		5.085.663
1748	HL-02770	Đặng Thị Vinh	25	7.488.385	810.000	8.298.385	934.200	7.364.185		624.000		7.988.185
1749	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	30	11.477.839	810.000	12.287.839	918.500	11.369.339		728.000		12.097.339
1750	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	29	11.663.935	1.602.777	13.266.712	931.700	12.335.012				12.335.012
1751	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	32	9.148.813	400.000	9.548.813	894.500	8.654.313				8.654.313
1752	HL-02777	Lê Văn Chinh	23	6.437.000		6.437.000	2.921.914	3.515.086		52.000		3.567.086
1753	HL-02778	Đào Thị Ngọc	23	6.437.000	810.000	7.247.000	923.700	6.323.300		572.000		6.895.300
1754	HL-02780	Trần Duy Huynh	27	4.723.985		4.723.985	815.800	3.908.185		78.000		3.986.185
1755	HL-02783	Lê Tiến Hưng	17	3.343.014	2.391.538	5.734.552	965.200	4.769.352		130.000		4.899.352
1756	HL-02787	Lê Quang Chất	31	8.087.592	480.000	8.567.592	936.900	7.630.692		364.000		7.994.692
1757	HL-02789	Vũ Việt Trung	27	4.868.231	4.063.577	8.931.808	888.300	8.043.508		780.000		8.823.508
1758	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	27	4.868.231	3.748.423	8.616.654	834.600	7.782.054	200.000	806.000		8.788.054
1759	HL-02791	Phạm Thị Vân	27	6.773.591	810.000	7.583.591	898.500	6.685.091		702.000		7.387.091
1760	HL-02792	Kim Đình Thái	27	7.450.950	1.622.000	9.072.950	913.400	8.159.550		78.000		8.237.550
1761	HL-02794	Phạm Huyền Thương	29	8.211.222	13.183	8.224.405	668.700	7.555.705		754.000		8.309.705
1762	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	27	9.831.763	2.726.308	12.558.071	1.034.500	11.523.571	300.000	364.000		12.187.571
1763	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	21	4.805.000	1.417.385	6.222.385	893.900	5.328.485				5.328.485
1764	HL-02797	Nguyễn Như Thường	29	17.919.536		17.919.536	442.595	17.476.941	300.000	286.000		18.062.941
1765	HL-02798	Phan Văn Viết	28	25.419.210	1.517.000	26.936.210	2.294.100	24.642.110				24.642.110
1766	HL-02799	Ngô Văn Đăng	19	19.457.718	1.651.088	21.108.806	1.102.200	20.006.606				20.006.606
1767	HL-02799	Ngô Văn Đăng	6	4.567.256	379.315	4.946.571	49.500	4.897.071				4.897.071
1768	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	27	7.245.836	240.000	7.485.836	897.600	6.588.236		52.000		6.640.236
1769	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	27	5.309.493		5.309.493	891.100	4.418.393		104.000		4.522.393
1770	HL-02803	Lê Đình Điệp	27	8.794.957	1.674.000	10.468.957	755.900	9.713.057	200.000	754.000		10.667.057
1771	HL-02804	Lê Khắc Đạo	27	6.661.488		6.661.488	826.300	5.835.188		676.000		6.511.188
1772	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	12	7.803.200		7.803.200	837.700	6.965.500	200.000	286.000	300.000	7.751.500
1773	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	27	9.131.000	810.000	9.941.000	980.000	8.961.000	300.000	702.000		9.963.000
1774	HL-02809	Tô Duy Phơn	27	15.668.873		15.668.873	1.126.800	14.542.073	300.000			14.842.073
1775	HL-02810	Đào Thị Điệp	29	9.681.627	400.000	10.081.627	662.000	9.419.627				9.419.627
1776	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	29	16.303.905	667.074	16.970.979	1.201.400	15.769.579				15.769.579
1777	HL-02812	Lê Thế Khải	28	11.749.146	898.399	12.647.545	964.500	11.683.045				11.683.045
1778	HL-02813	An Thành Luân	30	19.266.238	697.430	19.963.668	1.037.600	18.926.068		728.000		19.654.068
1779	HL-02814	Vũ Viết Hoàn	27	6.318.469	480.000	6.798.469	948.800	5.849.669		338.000		6.187.669
1780	HL-02815	Chu Thế Giang	31	12.106.599	1.918.154	14.024.753	713.200	13.311.553				13.311.553
1781	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	26	15.432.420	2.552.700	17.985.120	728.300	17.256.820				17.256.820
1782	HL-02817	Đào Văn Công	28	10.631.698	1.665.115	12.296.813	871.400	11.425.413		728.000		12.153.413

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-02818	Phạm Hùng Việt	17	4.562.193	2.590.385	7.152.578	667.100	6.485.478		390.000		6.875.478
1784	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	26	15.355.451	500.000	15.855.451	523.745	15.331.706				15.331.706
1785	HL-02821	Lê Thị Thúy	25	7.746.427	1.008.923	8.755.350	801.700	7.953.650		390.000		8.343.650
1786	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	23	12.306.000	988.345	13.294.345	917.900	12.376.445				12.376.445
1787	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	30	18.084.046	685.316	18.769.362	965.400	17.803.962				17.803.962
1788	HL-02825	Ngô Văn Trung	27	6.773.591	534.000	7.307.591	868.700	6.438.891		182.000		6.620.891
1789	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	3	997.875		997.875	265.000	732.875		52.000		784.875
1790	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	13	6.466.707		6.466.707	874.900	5.591.807		312.000		5.903.807
1791	HL-02828	Tạ Văn Hồng	12	7.563.470		7.563.470	835.300	6.728.170		286.000		7.014.170
1792	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	18	8.024.000	962.923	8.986.923	859.300	8.127.623				8.127.623
1793	HL-02834	Trần Thị Tính	27	4.671.301		4.671.301	815.300	3.856.001		676.000		4.532.001
1794	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	27	4.868.231	2.573.692	7.441.923	847.400	6.594.523		780.000		7.374.523
1795	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	31	6.486.419	400.000	6.886.419	867.900	6.018.519		806.000		6.824.519
1796	HL-02839	Lưu Thị Hoài	25	4.819.818	150.000	4.969.818	844.000	4.125.818				4.125.818
1797	HL-02841	Đặng Thị Nhung	30	6.382.645	400.000	6.782.645	840.800	5.941.845		780.000		6.721.845
1798	HL-02843	Hoàng Minh Chính	31	6.812.329	300.000	7.112.329	796.100	6.316.229				6.316.229
1799	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	30	12.700.048	780.870	13.480.918	1.015.600	12.465.318		364.000		12.829.318
1800	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	27	4.723.985		4.723.985	868.400	3.855.585		156.000		4.011.585
1801	HL-02854	Tẩy Đức Minh	27	5.077.000	780.000	5.857.000	787.700	5.069.300		286.000		5.355.300
1802	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	31	7.479.126	576.642	8.055.768	921.600	7.134.168				7.134.168
1803	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	27	7.615.000	780.000	8.395.000	867.800	7.527.200				7.527.200
1804	HL-02864	Trần Tiến Sơn	20	3.648.869	537.392	4.186.261	816.700	3.369.561		520.000		3.889.561
1805	HL-02867	Hoàng Văn Đích	27	6.540.900	480.000	7.020.900	951.000	6.069.900		312.000		6.381.900
1806	HL-02868	Hoàng Hà	31	13.868.791	678.000	14.546.791	853.400	13.693.391				13.693.391
1807	HL-02869	Trần Xuân Định	26	16.339.754	1.256.000	17.595.754	1.014.000	16.581.754				16.581.754
1808	HL-02870	Ngô Viết Hải	27	21.957.373		21.957.373	1.128.500	20.828.873	300.000			21.128.873
1809	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	31	21.570.978		21.570.978	1.372.625	20.198.353	300.000			20.498.353
1810	HL-02872	Nguyễn Tuấn	29	21.309.135	-1.994.000	19.315.135	2.046.700	17.268.435	300.000	754.000		18.322.435
1811	HL-02873	Lê Văn Du	28	12.205.596	400.000	12.605.596	925.100	11.680.496				11.680.496
1812	HL-02874	Trương Thanh Cường	29	15.575.927	589.769	16.165.696	934.700	15.230.996				15.230.996
1813	HL-02875	Vũ Viết Tùng	25	15.713.888	811.280	16.525.168	1.151.580	15.373.588				15.373.588
1814	HL-02876	Phạm Gia Long	26	16.748.565	882.308	17.630.873	729.000	16.901.873				16.901.873
1815	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	26	14.250.646	822.880	15.073.526	1.175.400	13.898.126				13.898.126
1816	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	27	19.997.381	1.666.372	21.663.753	1.603.375	20.060.378				20.060.378
1817	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	21	12.369.871	1.993.322	14.363.193	1.168.300	13.194.893				13.194.893
1818	HL-02882	Trương Tiến Thủy	26	16.545.168	1.217.167	17.762.335	2.462.600	15.299.735				15.299.735
1819	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	11	5.570.718		5.570.718	865.900	4.704.818		260.000		4.964.818
1820	HL-02885	Thân Văn Hiệu	28	20.809.650		20.809.650	985.800	19.823.850				19.823.850

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	27	16.099.798	814.013	16.913.811	2.250.940	14.662.871				14.662.871
1822	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	28	5.726.061	869.308	6.595.369	839.000	5.756.369		676.000		6.432.369
1823	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	28	6.592.338	1.059.077	7.651.415	849.500	6.801.915				6.801.915
1824	HL-02890	Vũ Thị Quyên	31	8.640.549	1.526.846	10.167.395	874.700	9.292.695		780.000		10.072.695
1825	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	29	7.988.195	2.120.748	10.108.943	674.100	9.434.843		754.000		10.188.843
1826	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	12	6.472.700		6.472.700	874.900	5.597.800		286.000		5.883.800
1827	HL-02893	Vũ Thế Vinh	30	24.224.886	-1.977.337	22.247.549	1.931.400	20.316.149	300.000			20.616.149
1828	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	27	18.650.426	1.910.000	20.560.426	1.230.300	19.330.126				19.330.126
1829	HL-02895	Trần Văn Phiên	22	16.118.463	850.000	16.968.463	1.524.500	15.443.963				15.443.963
1830	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	12	7.591.284	1.415.000	9.006.284	1.502.200	7.504.084				7.504.084
1831	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	19	15.380.151	1.095.769	16.475.920	1.438.825	15.037.095				15.037.095
1832	HL-02898	Vũ Văn Pha	21	17.633.039	2.426.408	20.059.447	1.557.300	18.502.147				18.502.147
1833	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	26	9.132.110	2.730.000	11.862.110	1.009.700	10.852.410				10.852.410
1834	HL-02902	Lương Cao Dũng	27	16.572.888	838.801	17.411.689	865.200	16.546.489				16.546.489
1835	HL-02903	Trịnh Đình Duân	33	23.597.614		23.597.614	4.089.500	19.508.114	300.000			19.808.114
1836	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	27	9.117.745	270.600	9.388.345	945.100	8.443.245		702.000		9.145.245
1837	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	23	14.081.894	1.354.000	15.435.894	958.200	14.477.694				14.477.694
1838	HL-02907	Đào Văn Hùng	27	18.460.069	700.000	19.160.069	995.400	18.164.669				18.164.669
1839	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	27	16.682.546	1.082.846	17.765.392	1.955.400	15.809.992				15.809.992
1840	HL-02909	Trần Thị Thoa	30	9.758.300	400.000	10.158.300	874.600	9.283.700				9.283.700
1841	HL-02910	Vũ Văn Cấp	25	21.566.605	2.520.816	24.087.421	1.580.700	22.506.721				22.506.721
1842	HL-02911	Nguyễn Trường Xuân	21	12.892.907	2.179.072	15.071.979	3.935.700	11.136.279				11.136.279
1843	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	24	22.269.671	1.910.000	24.179.671	2.266.500	21.913.171				21.913.171
1844	HL-02913	Hoàng Kim Thắng	27	5.771.491		5.771.491	817.400	4.954.091		702.000		5.656.091
1845	HL-02914	Trần Văn Chung	19	7.673.804	3.296.572	10.970.376	908.700	10.061.676				10.061.676
1846	HL-02916	Trần Văn Quý	27	7.728.535	4.602.692	12.331.227	1.222.325	11.108.902		130.000		11.238.902
1847	HL-02917	Đinh Văn Thao	28	19.002.147	777.264	19.779.411	1.592.000	18.187.411				18.187.411
1848	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	28	15.594.251	1.242.037	16.836.288	1.562.600	15.273.688				15.273.688
1849	HL-02920	Trần Văn Hậu	19	12.896.917	250.000	13.146.917	1.022.600	12.124.317				12.124.317
1850	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	13	10.289.969	1.095.769	11.385.738	1.827.425	9.558.313				9.558.313
1851	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	13	6.038.191		6.038.191	848.700	5.189.491				5.189.491
1852	HL-02923	Ngô Hồng Phong	25	21.347.172	1.100.000	22.447.172	2.094.025	20.353.147				20.353.147
1853	HL-02924	Vũ Đình Vượng	27	4.723.985		4.723.985	820.200	3.903.785		130.000		4.033.785
1854	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	29	24.845.025	-686.367	24.158.658	2.095.100	22.063.558	300.000	442.000		22.805.558
1855	HL-02926	Đặng Văn Hòa	24	7.492.000	1.442.423	8.934.423	1.132.700	7.801.723	200.000			8.001.723
1856	HL-02927	Đặng Văn Tới	26	23.726.557	541.200	24.267.757	4.466.200	19.801.557	400.000	182.000		20.383.557
1857	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	30	10.886.476	1.784.700	12.671.176	949.400	11.721.776		702.000		12.423.776
1858	HL-02929	Phạm Duy Đức	31	18.067.158	400.000	18.467.158	788.500	17.678.658				17.678.658

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	26	16.124.783	1.064.615	17.189.398	1.211.700	15.977.698				15.977.698
1860	HL-02931	Cao Văn Phương	28	17.603.667	700.000	18.303.667	960.700	17.342.967				17.342.967
1861	HL-02932	Phạm Thị Nhàn	31	10.229.263	689.716	10.918.979	882.200	10.036.779		780.000		10.816.779
1862	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	28	6.973.611	2.096.154	9.069.765	863.700	8.206.065		702.000		8.908.065
1863	HL-02935	Hoàng Văn Biên	27	24.546.057	1.378.000	25.924.057	1.359.375	24.564.682				24.564.682
1864	HL-02937	Đào Văn Đính	28	22.724.218	1.100.000	23.824.218	1.579.900	22.244.318				22.244.318
1865	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	27	12.125.273	1.602.867	13.728.140	1.162.000	12.566.140				12.566.140
1866	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	20	16.044.318	500.000	16.544.318	1.511.950	15.032.368				15.032.368
1867	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	27	20.077.273	1.100.000	21.177.273	1.512.150	19.665.123				19.665.123
1868	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	27	23.397.113	1.265.689	24.662.802	1.680.375	22.982.427				22.982.427
1869	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	27	5.097.252		5.097.252	803.700	4.293.552		676.000		4.969.552
1870	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	17	11.785.770	2.680.800	14.466.570	1.321.125	13.145.445				13.145.445
1871	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	19	14.470.270	250.000	14.720.270	838.300	13.881.970				13.881.970
1872	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	25	17.318.126	1.469.416	18.787.542	2.488.075	16.299.467				16.299.467
1873	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	24	15.398.336	1.461.538	16.859.874	1.206.625	15.653.249				15.653.249
1874	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	27	4.868.231	4.724.615	9.592.846	1.001.100	8.591.746		806.000		9.397.746
1875	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	15	14.400.647	3.597.308	17.997.955	3.204.700	14.793.255				14.793.255
1876	HL-02953	Nguyễn Chí Đức	29	13.883.622	712.106	14.595.728	1.723.700	12.872.028		728.000		13.600.028
1877	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	30	19.743.380	331.698	20.075.078	870.300	19.204.778				19.204.778
1878	HL-02957	Mạc Như Thiếu	25	15.455.539	824.814	16.280.353	1.536.600	14.743.753				14.743.753
1879	HL-02958	Phạm Văn Báu	28	22.770.609	1.215.000	23.985.609	2.093.400	21.892.209	300.000			22.192.209
1880	HL-02959	Bùi Đình Đệ	22	16.966.024	2.684.736	19.650.760	2.531.900	17.118.860	300.000	546.000		17.964.860
1881	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	29	16.763.437		16.763.437	876.500	15.886.937	300.000			16.186.937
1882	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	18	6.904.016	916.923	7.820.939	1.073.400	6.747.539				6.747.539
1883	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	28	18.686.749	-2.662.832	16.023.917	1.069.100	14.954.817	300.000	208.000		15.462.817
1884	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	30	20.748.572	978.000	21.726.572	990.300	20.736.272				20.736.272
1885	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	26	21.662.770	1.566.000	23.228.770	1.123.400	22.105.370				22.105.370
1886	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	31	13.221.616	400.000	13.621.616	909.200	12.712.416				12.712.416
1887	HL-02966	Lê Kim Hợp	27	6.425.407	565.045	6.990.452	829.600	6.160.852				6.160.852
1888	HL-02967	Phạm Văn Ý	28	17.251.490	300.000	17.551.490	923.900	16.627.590				16.627.590
1889	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	29	18.259.939	1.680.846	19.940.785	1.552.100	18.388.685				18.388.685
1890	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	23	17.227.853	1.388.308	18.616.161	1.408.700	17.207.461				17.207.461
1891	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	26	20.810.538	1.100.000	21.910.538	1.499.125	20.411.413				20.411.413
1892	HL-02973	Bùi Hữu Truật	22	19.119.457	985.397	20.104.854	1.485.025	18.619.829				18.619.829
1893	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	18	12.222.024	250.000	12.472.024	1.275.125	11.196.899				11.196.899
1894	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	30	20.993.727	1.215.000	22.208.727	1.902.700	20.306.027	300.000			20.606.027
1895	HL-02977	Đào Thị Bích	26	6.363.185		6.363.185	800.700	5.562.485		598.000		6.160.485
1896	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	27	6.041.187		6.041.187	820.100	5.221.087	200.000	338.000	300.000	6.059.087

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	24	23.082.085	734.538	23.816.623	5.161.700	18.654.923	400.000	416.000		19.470.923
1898	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	27	16.869.423	1.303.000	18.172.423	985.500	17.186.923				17.186.923
1899	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	30	19.204.710	700.000	19.904.710	976.700	18.928.010				18.928.010
1900	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	27	7.323.562		7.323.562	765.400	6.558.162		702.000		7.260.162
1901	HL-02986	Uông Sỹ Duẩn	21	7.266.000	1.398.692	8.664.692	913.700	7.750.992				7.750.992
1902	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	28	9.031.613	300.000	9.331.613	837.500	8.494.113		702.000		9.196.113
1903	HL-02990	Bùi Thế Đông	21	17.723.519	1.201.971	18.925.490	1.214.000	17.711.490				17.711.490
1904	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	30	25.701.750	-2.193.722	23.508.028	1.088.600	22.419.428	300.000	494.000		23.213.428
1905	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	27	4.868.231	3.567.692	8.435.923	832.800	7.603.123		780.000		8.383.123
1906	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	31	6.562.884	400.000	6.962.884	842.600	6.120.284		806.000		6.926.284
1907	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	30	21.365.770	1.613.726	22.979.496	807.500	22.171.996				22.171.996
1908	HL-02995	Lê Thị Hằng	31	10.071.491	400.000	10.471.491	877.700	9.593.791				9.593.791
1909	HL-02996	Phạm Văn Diễn	31	12.569.331		12.569.331	936.300	11.633.031	300.000	806.000		12.739.031
1910	HL-02998	Tống Văn Hùng	27	4.912.398	300.000	5.212.398	825.100	4.387.298		572.000		4.959.298
1911	HL-02999	Tô Đạo Quang	31	13.866.387	1.348.846	15.215.233	925.200	14.290.033				14.290.033
1912	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	30	6.621.964		6.621.964	803.300	5.818.664		754.000		6.572.664
1913	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	14	3.736.323	2.295.500	6.031.823	797.400	5.234.423		364.000		5.598.423
1914	HL-03003	Đặng Văn Chiến	27	20.425.261		20.425.261	2.643.000	17.782.261	300.000	442.000		18.524.261
1915	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	26	4.025.460		4.025.460	776.000	3.249.460		520.000		3.769.460
1916	HL-03005	Phan Văn Thuận	25	13.864.870	1.066.000	14.930.870	1.040.400	13.890.470				13.890.470
1917	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	23	6.437.000		6.437.000	860.000	5.577.000		26.000		5.603.000
1918	HL-03007	Lê Thị Hữu	28	6.547.462		6.547.462	802.600	5.744.862		598.000		6.342.862
1919	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	27	14.393.956	1.507.670	15.901.626	1.050.100	14.851.526				14.851.526
1920	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	26	19.668.770		19.668.770	3.024.500	16.644.270	300.000	676.000		17.620.270
1921	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	29	7.567.853	1.565.115	9.132.968	839.700	8.293.268		728.000		9.021.268
1922	HL-03011	Lê Kim Cương	28	24.820.029		24.820.029	6.201.300	18.618.729	400.000			19.018.729
1923	HL-03012	Bùi Thị Chung	25	6.047.906	399.582	6.447.488	624.200	5.823.288				5.823.288
1924	HL-03012	Bùi Thị Chung	2	330.000	5.587	335.587	3.400	332.187				332.187
1925	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	26	13.753.875	779.538	14.533.413	718.300	13.815.113		650.000		14.465.113
1926	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	25	12.678.383	400.000	13.078.383	903.800	12.174.583				12.174.583
1927	HL-03016	Lưu Hữu Thành	31	12.925.868	1.437.077	14.362.945	916.600	13.446.345				13.446.345
1928	HL-03018	Bùi Văn Vinh	31	17.037.502	779.538	17.817.040	951.200	16.865.840				16.865.840
1929	HL-03019	Hoàng Văn Cương	21	11.554.169	2.384.115	13.938.284	917.100	13.021.184				13.021.184
1930	HL-03020	Đào Quang Sơn	24	15.432.124	600.000	16.032.124	2.408.700	13.623.424				13.623.424
1931	HL-03022	Vũ Đại Dương	26	14.925.745	805.698	15.731.443	3.083.280	12.648.163				12.648.163
1932	HL-03023	Phạm Xuân Đoan	31	18.076.334	1.488.000	19.564.334	968.600	18.595.734				18.595.734
1933	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	23	5.374.481	1.313.308	6.687.789	839.900	5.847.889		520.000		6.367.889
1934	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	31	18.368.785	688.234	19.057.019	2.443.300	16.613.719				16.613.719

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	31	10.166.212	604.178	10.770.390	882.500	9.887.890				9.887.890
1936	HL-03030	Hoàng Thị Hường	31	7.529.621	1.122.923	8.652.544	834.900	7.817.644		780.000		8.597.644
1937	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	26	20.484.716	1.245.065	21.729.781	1.210.040	20.519.741				20.519.741
1938	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	26	15.901.684	764.657	16.666.341	2.557.800	14.108.541				14.108.541
1939	HL-03033	Hoàng Văn An	24	19.966.580	1.333.000	21.299.580	1.153.600	20.145.980				20.145.980
1940	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	25	21.418.125	-1.198.679	20.219.446	2.030.000	18.189.446	300.000	416.000		18.905.446
1941	HL-03035	Mạc Văn Ngân	31	14.311.843	822.978	15.134.821	1.345.725	13.789.096		130.000		13.919.096
1942	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	24	21.096.612	2.396.428	23.493.040	2.759.600	20.733.440				20.733.440
1943	HL-03037	Trần Đình Phú	24	19.116.005	1.641.410	20.757.415	1.219.854	19.537.561				19.537.561
1944	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	25	22.030.376	1.100.000	23.130.376	1.541.325	21.589.051				21.589.051
1945	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	20	17.004.431	500.000	17.504.431	1.205.000	16.299.431				16.299.431
1946	HL-03042	Tạ Văn Danh	27	16.306.719	700.000	17.006.719	895.100	16.111.619				16.111.619
1947	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	27	18.131.221	1.100.000	19.231.221	1.083.400	18.147.821				18.147.821
1948	HL-03044	Đàm Văn Lượng	31	16.311.084	400.000	16.711.084	940.100	15.770.984				15.770.984
1949	HL-03045	Phạm Văn Thao	27	17.017.572	1.166.000	18.183.572	1.376.000	16.807.572				16.807.572
1950	HL-03046	Trần Quang Đạo	25	17.709.316	369.961	18.079.277	1.976.400	16.102.877		650.000		16.752.877
1951	HL-03047	Trần Văn Dũng	29	25.157.985	1.100.000	26.257.985	3.153.700	23.104.285				23.104.285
1952	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	29	9.421.718	400.000	9.821.718	871.200	8.950.518				8.950.518
1953	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	28	6.752.420	693.682	7.446.102	414.465	7.031.637				7.031.637
1954	HL-03051	Dương Thị Được	26	5.642.663	396.670	6.039.333	845.300	5.194.033				5.194.033
1955	HL-03052	Lại Thị Tuyết	22	11.220.291	779.538	11.999.829	1.893.000	10.106.829				10.106.829
1956	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	28	10.758.682	810.000	11.568.682	382.290	11.186.392		702.000		11.888.392
1957	HL-03054	Diệp Thị Đào	27	7.105.786	488.115	7.593.901	844.500	6.749.401		676.000		7.425.401
1958	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	31	6.741.805	1.348.846	8.090.651	853.900	7.236.751				7.236.751
1959	HL-03056	Tô Thị Lan	28	5.986.120	869.308	6.855.428	841.600	6.013.828		702.000		6.715.828
1960	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	25	16.690.905	818.199	17.509.104	826.940	16.682.164				16.682.164
1961	HL-03058	Phạm Tuấn	31	13.289.623	1.478.846	14.768.469	1.920.700	12.847.769		806.000		13.653.769
1962	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	27	13.373.197	891.423	14.264.620	1.920.300	12.344.320				12.344.320
1963	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	25	6.748.467	415.614	7.164.081	831.300	6.332.781				6.332.781
1964	HL-03064	Lê Xuân Sang	27	17.221.600	2.084.269	19.305.869	2.470.800	16.835.069				16.835.069
1965	HL-03065	Phan Đăng Khoa	26	9.143.033	480.731	9.623.764	644.600	8.979.164		650.000		9.629.164
1966	HL-03066	Lưu Thị Thu	31	6.797.741	400.000	7.197.741	845.000	6.352.741		806.000		7.158.741
1967	HL-03069	Phạm Văn Chinh	24	15.569.876	1.332.846	16.902.722	1.946.700	14.956.022				14.956.022
1968	HL-03070	Phạm Đức Trọng	23	10.056.810	550.000	10.606.810	858.800	9.748.010				9.748.010
1969	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	29	15.702.422	1.525.308	17.227.730	945.300	16.282.430				16.282.430
1970	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	30	18.217.054	1.117.000	19.334.054	2.966.300	16.367.754				16.367.754
1971	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	23	6.437.000		6.437.000	860.000	5.577.000		572.000		6.149.000
1972	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	24	5.478.704	1.818.154	7.296.858	846.000	6.450.858				6.450.858

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03078	Phạm Thị Tâm	22	5.390.670	1.448.584	6.839.254	604.100	6.235.154				6.235.154
1974	HL-03079	Phạm Thị Én	1	245.780	1.478.385	1.724.165	272.200	1.451.965		26.000		1.477.965
1975	HL-03080	Lý Văn Sơn	31	7.479.126	576.642	8.055.768	392.210	7.663.558				7.663.558
1976	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	25	21.811.704	1.100.000	22.911.704	864.535	22.047.169				22.047.169
1977	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	26	20.364.629	1.244.215	21.608.844	1.001.100	20.607.744				20.607.744
1978	HL-03088	Vũ Đình Còi	27	20.356.468	1.244.157	21.600.625	1.102.640	20.497.985				20.497.985
1979	HL-03089	Lại Thị Hằng	28	5.120.601		5.120.601	543.400	4.577.201		728.000		5.305.201
1980	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	27	15.311.681	1.100.000	16.411.681	1.418.400	14.993.281				14.993.281
1981	HL-03094	Nguyễn Văn Tuấn			943.077	943.077	64.400	878.677				878.677
1982	HL-03095	Phạm Quốc Quân	28	22.759.293	1.215.000	23.974.293	1.093.200	22.881.093	300.000	676.000		23.857.093
1983	HL-03096	Trần Kim Cương	26	25.524.866	1.280.757	26.805.623	1.501.875	25.303.748				25.303.748
1984	HL-03097	Đoàn Thị Thư	28	8.925.919	1.348.846	10.274.765	875.700	9.399.065				9.399.065
1985	HL-03098	Vi Thị Tính	26	12.873.315	400.000	13.273.315	1.503.730	11.769.585				11.769.585
1986	HL-03100	Lê Văn Cường	26	15.432.124	500.000	15.932.124	932.300	14.999.824				14.999.824
1987	HL-03101	Ngô Thị Dung	28	7.087.425	810.000	7.897.425	674.600	7.222.825				7.222.825
1988	HL-03102	Phạm Văn Sơn	23	18.096.634	1.699.000	19.795.634	1.089.100	18.706.534				18.706.534
1989	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	28	6.876.934	695.815	7.572.749	660.600	6.912.149				6.912.149
1990	HL-03105	Lại Thị Lậm	20	3.982.475	368.227	4.350.702	803.200	3.547.502				3.547.502
1991	HL-03107	Lê Huy Đại			6.058.000	6.058.000	951.700	5.106.300				5.106.300
1992	HL-03108	Trần Thị Lan	31	7.313.885	661.462	7.975.347	828.200	7.147.147				7.147.147
1993	HL-03110	Phạm Văn Hùng	29	12.695.110	630.093	13.325.203	971.300	12.353.903				12.353.903
1994	HL-03113	Đinh Hữu Chiến	27	8.684.206		8.684.206	677.210	8.006.996				8.006.996
1995	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	27	7.956.028		7.956.028	1.188.400	6.767.628		676.000		7.443.628
1996	HL-03115	Đỗ Văn Quang	26	16.527.159	1.279.881	17.807.040	1.196.700	16.610.340				16.610.340
1997	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	29	9.077.494	814.574	9.892.068	883.900	9.008.168				9.008.168
1998	HL-03117	Nông Văn Toàn	21	15.262.916	1.132.281	16.395.197	1.050.640	15.344.557				15.344.557
1999	HL-03118	Phạm Văn Dự	28	21.643.134	-2.026.000	19.617.134	2.499.400	17.117.734	300.000	728.000		18.145.734
2000	HL-03120	Lê Chí Thanh	24	20.590.812	1.245.816	21.836.628	2.605.040	19.231.588				19.231.588
2001	HL-03121	Trần Văn Hoan	23	19.992.011	1.000.000	20.992.011	1.101.000	19.891.011				19.891.011
2002	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	25	19.186.781	1.643.414	20.830.195	1.410.650	19.419.545				19.419.545
2003	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	12	8.683.504	250.000	8.933.504	980.400	7.953.104				7.953.104
2004	HL-03124	Lương Thị Phương	38	5.565.986	390.710	5.956.696	819.300	5.137.396				5.137.396
2005	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	28	7.463.929	427.871	7.891.800	838.600	7.053.200				7.053.200
2006	HL-03126	Vũ Thị Thủy	31	3.869.596	363.064	4.232.660	778.000	3.454.660				3.454.660
2007	HL-03126	Vũ Thị Thủy	2	491.482	8.092	499.574	5.000	494.574				494.574
2008	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	2	452.410	7.449	459.859	4.600	455.259				455.259
2009	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	21	2.768.449	1.753.426	4.521.875	780.900	3.740.975				3.740.975
2010	HL-03128	Tạ Thị Xuân	27	11.125.744	1.551.894	12.677.638	875.200	11.802.438				11.802.438

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03129	Lê Ngọc Anh	27	4.901.262	624.000	5.525.262	808.000	4.717.262		780.000		5.497.262
2012	HL-03130	Phạm Văn Vượng	26	18.618.614	978.000	19.596.614	2.973.700	16.622.914				16.622.914
2013	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	24	20.967.746	2.793.000	23.760.746	1.553.800	22.206.946				22.206.946
2014	HL-03132	Phạm Vân Anh	28	10.321.056	810.000	11.131.056	881.200	10.249.856		728.000		10.977.856
2015	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	24	6.437.000		6.437.000	834.300	5.602.700		208.000		5.810.700
2016	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	22	5.670.333	599.221	6.269.554	798.400	5.471.154				5.471.154
2017	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	20	4.886.098	2.107.308	6.993.406	818.300	6.175.106				6.175.106
2018	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	31	10.119.783	686.616	10.806.399	881.100	9.925.299		780.000		10.705.299
2019	HL-03139	Phạm Thị Gấm	12	2.441.997	3.236.308	5.678.305	829.800	4.848.505				4.848.505
2020	HL-03140	Lý Thị Xuân	17	4.186.046	2.405.023	6.591.069	825.600	5.765.469				5.765.469
2021	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	29	30.296.326	2.188.000	32.484.326	3.849.500	28.634.826				28.634.826
2022	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	24	5.554.713	395.163	5.949.876	795.200	5.154.676				5.154.676
2023	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	19	4.375.429	1.546.038	5.921.467	796.300	5.125.167		520.000		5.645.167
2024	HL-03146	Trần Thị Hòa	21	4.974.412	1.021.007	5.995.419	384.160	5.611.259				5.611.259
2025	HL-03147	Hà Thị Trang	25	7.488.385		7.488.385	844.800	6.643.585		598.000		7.241.585
2026	HL-03148	Đặng Thị Hường	31	6.524.652	400.000	6.924.652	418.965	6.505.687		806.000		7.311.687
2027	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	27	6.948.370	1.215.000	8.163.370	877.200	7.286.170		702.000		7.988.170
2028	HL-03150	Trương Văn Dũng			10.290.154	10.290.154	964.225	9.325.929				9.325.929
2029	HL-03151	Phạm Văn Quyết	26	15.770.659	1.606.970	17.377.629	726.500	16.651.129				16.651.129
2030	HL-03153	Đới Thị Thoi	29	6.133.802	683.084	6.816.886	803.900	6.012.986				6.012.986
2031	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	21	10.711.814	588.308	11.300.122	2.235.000	9.065.122				9.065.122
2032	HL-03155	Phạm Thị Rịu	22	3.256.143	55.784	3.311.927	768.800	2.543.127				2.543.127
2033	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	27	7.450.950	1.602.000	9.052.950	843.200	8.209.750		364.000		8.573.750
2034	HL-03157	Nguyễn Như Phong	27	23.354.756	-1.783.591	21.571.165	1.294.500	20.276.665	300.000	442.000		21.018.665
2035	HL-03158	Vũ Hồng Quân	26	16.086.973	1.196.768	17.283.741	2.524.640	14.759.101				14.759.101
2036	HL-03159	Hà Văn Huân	31	19.300.685	1.802.640	21.103.325	988.700	20.114.625				20.114.625
2037	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	24	11.815.484	500.000	12.315.484	1.131.200	11.184.284				11.184.284
2038	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	28	6.774.586		6.774.586	781.800	5.992.786		728.000		6.720.786
2039	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	28	20.511.775	783.402	21.295.177	1.864.700	19.430.477				19.430.477
2040	HL-03164	Phan Văn Hân	23	17.009.181	1.000.000	18.009.181	1.113.600	16.895.581				16.895.581
2041	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	25	21.574.825	1.252.785	22.827.610	2.119.400	20.708.210				20.708.210
2042	HL-03167	Lê Thị Mến	26	4.030.000		4.030.000	777.400	3.252.600		676.000		3.928.600
2043	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	19	3.135.488	1.469.692	4.605.180	752.600	3.852.580		546.000		4.398.580
2044	HL-03169	Nguyễn Duy Nam	26	18.876.849	1.256.000	20.132.849	979.000	19.153.849				19.153.849
2045	HL-03170	Nguyễn Như Thích	26	25.496.295	1.949.400	27.445.695	6.428.500	21.017.195	400.000			21.417.195
2046	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	16	11.595.374	2.191.538	13.786.912	922.900	12.864.012				12.864.012
2047	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	26	15.617.959	700.000	16.317.959	1.237.200	15.080.759				15.080.759
2048	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	23	20.253.870	1.143.430	21.397.300	1.416.350	19.980.950				19.980.950

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-03177	Vũ Văn Sình	26	21.319.986	1.100.000	22.419.986	1.561.725	20.858.261				20.858.261
2050	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	17	5.343.676	2.749.500	8.093.176	829.300	7.263.876		26.000		7.289.876
2051	HL-03179	Trần Văn Huynh	23	20.628.309	1.000.000	21.628.309	3.256.625	18.371.684				18.371.684
2052	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	24	7.313.334	842.192	8.155.526	830.000	7.325.526		624.000		7.949.526
2053	HL-03181	Đoàn Thị Hải	29	6.704.965	842.192	7.547.157	823.900	6.723.257				6.723.257
2054	HL-03182	Lê Công Hoàng	4	2.025.542		2.025.542	275.300	1.750.242				1.750.242
2055	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	29	18.987.872	978.000	19.965.872	1.003.500	18.962.372				18.962.372
2056	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	33	24.785.062	800.777	25.585.839	985.000	24.600.839				24.600.839
2057	HL-03186	Vũ Doãn Thành	31	16.274.381	1.003.000	17.277.381	976.600	16.300.781				16.300.781
2058	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	24	13.247.188	1.018.479	14.265.667	1.895.400	12.370.267				12.370.267
2059	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	26	16.653.596	1.095.934	17.749.530	3.029.340	14.720.190				14.720.190
2060	HL-03190	Phạm Hoài Phương	28	10.765.184	1.845.846	12.611.030	874.500	11.736.530				11.736.530
2061	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	26	10.446.653	782.846	11.229.499	690.000	10.539.499				10.539.499
2062	HL-03193	Vũ Thị Loan	27	4.455.000	375.423	4.830.423	784.000	4.046.423				4.046.423
2063	HL-03195	Ngô Văn Công	6	4.192.239	682.580	4.874.819	303.700	4.571.119				4.571.119
2064	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	25	22.117.326	1.726.414	23.843.740	1.432.500	22.411.240				22.411.240
2065	HL-03197	Phạm Văn Tân	25	22.343.147	1.258.226	23.601.373	3.324.000	20.277.373				20.277.373
2066	HL-03198	Bùi Văn Hằng	26	20.256.153	1.673.701	21.929.854	1.004.300	20.925.554				20.925.554
2067	HL-03201	Phạm Văn Sơn	20	13.102.103	2.529.620	15.631.723	734.000	14.897.723				14.897.723
2068	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	31	17.919.362	400.000	18.319.362	960.900	17.358.462				17.358.462
2069	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	27	21.639.608	1.100.000	22.739.608	1.012.400	21.727.208				21.727.208
2070	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	24	6.437.000		6.437.000	860.000	5.577.000		156.000		5.733.000
2071	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	30	20.241.989	700.000	20.941.989	962.100	19.979.889				19.979.889
2072	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	28	15.864.288	812.345	16.676.633	2.018.640	14.657.993				14.657.993
2073	HL-03210	Lương Văn Hữu	25	14.804.443	689.769	15.494.212	927.900	14.566.312				14.566.312
2074	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	27	24.121.761	1.100.000	25.221.761	1.143.300	24.078.461				24.078.461
2075	HL-03212	Nguyễn Thế Thường	23	14.263.407	1.578.823	15.842.230	943.400	14.898.830				14.898.830
2076	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	26	15.519.728	1.139.555	16.659.283	591.320	16.067.963				16.067.963
2077	HL-03220	Tô Văn Yến	23	16.074.315	1.000.000	17.074.315	1.054.700	16.019.615				16.019.615
2078	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	27	22.826.187	1.746.490	24.572.677	1.136.800	23.435.877				23.435.877
2079	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	22	20.447.915	850.000	21.297.915	2.313.100	18.984.815				18.984.815
2080	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	26	16.266.433	700.000	16.966.433	954.700	16.011.733				16.011.733
2081	HL-03228	Phạm Văn Thạch	27	29.164.691	1.100.000	30.264.691	1.612.300	28.652.391				28.652.391
2082	HL-03229	Nguyễn Thanh Tùng	27	14.053.457	822.563	14.876.020	1.039.900	13.836.120				13.836.120
2083	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	12	10.927.531	2.018.923	12.946.454	1.154.200	11.792.254				11.792.254
2084	HL-03232	Lê Văn Mẫn	22	20.360.578	850.000	21.210.578	1.103.200	20.107.378				20.107.378
2085	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	31	7.479.740	428.142	7.907.882	814.800	7.093.082				7.093.082
2086	HL-03234	Phạm Văn Viên	30	19.448.238	1.810.725	21.258.963	990.300	20.268.663				20.268.663

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	27	7.245.836	1.935.000	9.180.836	1.410.833	7.770.003		546.000		8.316.003
2088	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	22	19.966.865	1.083.000	21.049.865	1.865.450	19.184.415				19.184.415
2089	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	25	24.343.329	1.378.000	25.721.329	1.148.300	24.573.029				24.573.029
2090	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	22	19.893.630	850.000	20.743.630	898.500	19.845.130				19.845.130
2091	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	26	14.593.916	700.000	15.293.916	1.372.000	13.921.916				13.921.916
2092	HL-03242	Trần Văn Chung	27	17.314.529	1.100.000	18.414.529	1.075.200	17.339.329				17.339.329
2093	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	28	16.915.535	4.774.923	21.690.458	1.122.100	20.568.358		728.000		21.296.358
2094	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	27	17.071.817	1.100.000	18.171.817	966.700	17.205.117				17.205.117
2095	HL-03246	Trần Văn Mạnh	26	17.420.579	700.000	18.120.579	3.158.975	14.961.604				14.961.604
2096	HL-03250	Ngô Văn Ban	28	9.823.572	480.731	10.304.303	1.458.050	8.846.253		702.000		9.548.253
2097	HL-03251	Mạc Văn Tuân	29	24.329.393	1.100.000	25.429.393	2.539.300	22.890.093				22.890.093
2098	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	27	22.111.135	2.626.506	24.737.641	4.272.100	20.465.541				20.465.541
2099	HL-03254	Lâm Thanh Du	26	22.427.092	1.258.820	23.685.912	1.021.900	22.664.012				22.664.012
2100	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	30	22.165.178	790.125	22.955.303	2.120.700	20.834.603				20.834.603
2101	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	20	3.606.097	5.259.193	8.865.290	887.700	7.977.590		598.000		8.575.590
2102	HL-03259	Đới Thị Thức	24	6.943.144	418.949	7.362.093	413.565	6.948.528				6.948.528
2103	HL-03259	Đới Thị Thức	2	330.000	5.587	335.587	3.400	332.187				332.187
2104	HL-03260	Lã Văn Bình	23	22.604.988	1.000.000	23.604.988	2.127.100	21.477.888				21.477.888
2105	HL-03262	Mạc Văn Giản	25	14.009.120	700.000	14.709.120	1.664.200	13.044.920				13.044.920
2106	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	25	22.246.387	1.100.000	23.346.387	1.124.600	22.221.787				22.221.787
2107	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	27	21.188.915	1.250.052	22.438.967	1.009.400	21.429.567				21.429.567
2108	HL-03266	Hoàng Văn Tình	26	25.107.612	1.100.000	26.207.612	3.547.100	22.660.512				22.660.512
2109	HL-03269	Lại Khắc Trường	31	14.705.318	1.943.115	16.648.433	914.900	15.733.533				15.733.533
2110	HL-03270	Trần Văn Thoản	22	25.028.897	1.378.000	26.406.897	2.288.800	24.118.097				24.118.097
2111	HL-03270	Trần Văn Thoản	3	2.269.473		2.269.473	22.700	2.246.773				2.246.773
2112	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	22	21.860.782	2.027.560	23.888.342	3.023.900	20.864.442		572.000		21.436.442
2113	HL-03273	Triệu Quang Khánh	24	21.103.893	1.100.000	22.203.893	1.246.700	20.957.193				20.957.193
2114	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	25	14.747.675	700.000	15.447.675	732.200	14.715.475				14.715.475
2115	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	19	16.605.775	1.220.769	17.826.544	3.463.300	14.363.244				14.363.244
2116	HL-03276	Lưu Đức Thịnh			5.048.000	5.048.000	3.135.500	1.912.500				1.912.500
2117	HL-03279	Nguyễn Văn Toản	17	10.442.502	444.154	10.886.656	587.251	10.299.405				10.299.405
2118	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	16	16.999.946	583.600	17.583.546	1.066.900	16.516.646				16.516.646
2119	HL-03282	Trần Văn Thương	22	15.732.542	1.893.412	17.625.954	1.067.400	16.558.554				16.558.554
2120	HL-03283	Lê Văn Chiến	30	14.136.200	1.122.923	15.259.123	496.160	14.762.963				14.762.963
2121	HL-03291	Trần Đức Tùng	31	19.559.486	700.000	20.259.486	4.073.865	16.185.621				16.185.621
2122	HL-03292	Vũ Văn Khải	28	18.347.008	1.510.000	19.857.008	976.300	18.880.708				18.880.708
2123	HL-03293	Lý Văn Tuyền	28	17.955.791	1.105.156	19.060.947	1.943.300	17.117.647				17.117.647
2124	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	29	18.957.398	834.249	19.791.647	750.600	19.041.047				19.041.047

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-03295	Nguyễn Văn Giang	27	16.992.328	1.395.000	18.387.328	961.600	17.425.728				17.425.728
2126	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	25	15.683.396	1.909.882	17.593.278	525.225	17.068.053				17.068.053
2127	HL-03298	Phạm Thị Phương	25	6.725.738	1.119.379	7.845.117	389.335	7.455.782				7.455.782
2128	HL-03299	Lê Xuân Dân	26	16.193.901	700.000	16.893.901	946.600	15.947.301				15.947.301
2129	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	29	21.798.269	1.810.366	23.608.635	1.089.600	22.519.035	300.000	728.000		23.547.035
2130	HL-03303	Phạm Văn Điện	27	19.224.203	978.000	20.202.203	2.479.700	17.722.503				17.722.503
2131	HL-03304	Đinh Văn Lượng	24	13.882.272	698.309	14.580.581	1.046.780	13.533.801				13.533.801
2132	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	30	19.017.884	700.000	19.717.884	974.900	18.742.984				18.742.984
2133	HL-03307	Hoàng Xuân Định	21	12.889.796	2.009.385	14.899.181	926.700	13.972.481				13.972.481
2134	HL-03309	Phạm Quang Lưu	26	16.853.829	1.465.692	18.319.521	1.475.900	16.843.621				16.843.621
2135	HL-03311	Nguyễn Văn Hiệu	25	22.473.727	1.259.150	23.732.877	3.128.400	20.604.477				20.604.477
2136	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	20	20.417.902	532.781	20.950.683	1.116.600	19.834.083				19.834.083
2137	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	25	11.419.393	546.432	11.965.825	533.460	11.432.365		468.000		11.900.365
2138	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	21	17.463.573	823.670	18.287.243	838.595	17.448.648				17.448.648
2139	HL-03322	Trần Hữu Trãi	27	15.490.603	700.000	16.190.603	939.600	15.251.003				15.251.003
2140	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	15	10.948.120	2.098.077	13.046.197	958.300	12.087.897	300.000			12.387.897
2141	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	31	14.012.659	513.921	14.526.580	723.000	13.803.580		130.000		13.933.580
2142	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	28	16.830.812	819.189	17.650.001	1.003.340	16.646.661				16.646.661
2143	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	28	22.036.212	613.380	22.649.592	2.304.200	20.345.392				20.345.392
2144	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	29	6.863.455	525.637	7.389.092	788.000	6.601.092		650.000		7.251.092
2145	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	28	15.760.793	661.508	16.422.301	916.900	15.505.401				15.505.401
2146	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	29	18.679.692	700.000	19.379.692	971.500	18.408.192				18.408.192
2147	HL-03337	Tô Văn Sinh	29	19.040.967	700.000	19.740.967	3.450.100	16.290.867				16.290.867
2148	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	25	18.416.800	1.100.000	19.516.800	1.157.800	18.359.000				18.359.000
2149	HL-03340	Vũ Bá Dần	29	27.863.742	1.100.000	28.963.742	3.180.700	25.783.042				25.783.042
2150	HL-03342	Lê Văn Phòng	26	15.775.204	722.400	16.497.604	913.400	15.584.204				15.584.204
2151	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	30	18.437.977	978.000	19.415.977	3.471.900	15.944.077				15.944.077
2152	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	25	23.537.259	2.044.630	25.581.889	1.280.500	24.301.389				24.301.389
2153	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	25	15.912.956	1.132.462	17.045.418	1.853.185	15.192.233				15.192.233
2154	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	28	23.697.609	1.100.000	24.797.609	1.984.100	22.813.509				22.813.509
2155	HL-03353	Trần Văn Tuân	25	22.614.828	1.682.462	24.297.290	2.028.000	22.269.290				22.269.290
2156	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	30	6.104.382	172.890	6.277.272	791.900	5.485.372		702.000		6.187.372
2157	HL-03356	Lương Ngọc Thành	28	19.485.819	1.100.000	20.585.819	1.370.000	19.215.819				19.215.819
2158	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	27	17.567.080	700.000	18.267.080	2.435.400	15.831.680				15.831.680
2159	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	25	17.709.316	1.584.961	19.294.277	2.479.900	16.814.377	300.000			17.114.377
2160	HL-03360	Nguyễn Văn Hải			4.077.231	4.077.231	625.800	3.451.431				3.451.431
2161	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	5	1.887.943	395.984	2.283.927	22.800	2.261.127				2.261.127
2162	HL-03362	Nguyễn Viết Song	29	18.855.131	700.000	19.555.131	1.748.300	17.806.831				17.806.831

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-03363	Trần Đắc Thu	5	2.886.176		2.886.176	83.900	2.802.276				2.802.276
2164	HL-03365	Dương Văn Hùng	30	16.331.411	400.000	16.731.411	940.300	15.791.111				15.791.111
2165	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	24	6.863.099	639.978	7.503.077	810.700	6.692.377				6.692.377
2166	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	28	8.005.211	400.000	8.405.211	832.500	7.572.711				7.572.711
2167	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	27	4.868.231	3.567.692	8.435.923	832.800	7.603.123		780.000		8.383.123
2168	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	23	7.492.000		7.492.000	844.800	6.647.200	200.000			6.847.200
2169	HL-03372	Lăng Hải Sáng	24	16.209.207	878.000	17.087.207	948.600	16.138.607				16.138.607
2170	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	25	23.725.617	1.910.000	25.635.617	1.281.100	24.354.517				24.354.517
2171	HL-03375	Phạm Văn Dương	25	22.376.490	1.566.000	23.942.490	1.130.500	22.811.990				22.811.990
2172	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	25	23.079.714	1.100.000	24.179.714	1.132.900	23.046.814				23.046.814
2173	HL-03377	Lương Thị Duyên	24	11.421.721	969.308	12.391.029	896.900	11.494.129				11.494.129
2174	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	29	8.479.158	1.244.778	9.723.936	845.600	8.878.336		78.000		8.956.336
2175	HL-03379	Bùi Văn Lượng	27	4.901.262	468.000	5.369.262	760.200	4.609.062		520.000		5.129.062
2176	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	26	16.931.801	700.000	17.631.801	2.429.000	15.202.801				15.202.801
2177	HL-03382	Mai Văn Doanh	26	23.424.961	1.795.000	25.219.961	1.143.300	24.076.661				24.076.661
2178	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	27	17.215.103	700.000	17.915.103	2.570.300	15.344.803				15.344.803
2179	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	28	19.325.567	700.000	20.025.567	978.000	19.047.567				19.047.567
2180	HL-03387	Trần Quang Điệp	26	21.939.960	1.100.000	23.039.960	3.621.500	19.418.460				19.418.460
2181	HL-03388	Phạm Văn Vụ	27	20.080.152	1.242.200	21.322.352	2.998.200	18.324.152				18.324.152
2182	HL-03389	Phan Văn Hà	26	16.035.373	700.000	16.735.373	720.100	16.015.273				16.015.273
2183	HL-03390	Đồng Văn Huấn	27	6.933.000	810.000	7.743.000	847.300	6.895.700				6.895.700
2184	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	29	18.204.058	1.246.923	19.450.981	947.200	18.503.781				18.503.781
2185	HL-03392	Hoàng Văn Thành	23	19.767.693	1.139.987	20.907.680	2.595.740	18.311.940				18.311.940
2186	HL-03393	Hoàng Minh Công	22	17.988.022	1.359.462	19.347.484	603.485	18.743.999				18.743.999
2187	HL-03398	Trương Văn Bình	25	16.717.376	1.117.000	17.834.376	907.400	16.926.976				16.926.976
2188	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	24	21.896.533	1.100.000	22.996.533	1.451.200	21.545.333				21.545.333
2189	HL-03401	Lê Văn Bình	26	17.403.537	700.000	18.103.537	733.700	17.369.837				17.369.837
2190	HL-03402	Bùi Văn Tuấn	20	10.740.817	200.000	10.940.817	887.100	10.053.717				10.053.717
2191	HL-03404	Phạm Văn Nam	28	18.648.350	700.000	19.348.350	971.200	18.377.150				18.377.150
2192	HL-03405	Vũ Thị Che	21	4.974.412	1.710.853	6.685.265	781.000	5.904.265				5.904.265
2193	HL-03407	Đặng Văn Phúc	23	16.246.282	1.460.132	17.706.414	1.063.740	16.642.674				16.642.674
2194	HL-03408	Lê Đình Tám	27	9.833.000		9.833.000	978.900	8.854.100	300.000	312.000		9.466.100
2195	HL-03410	Vũ Văn Thắng	28	18.083.200	1.663.923	19.747.123	950.200	18.796.923				18.796.923
2196	HL-03411	Ngô Văn Quản	29	18.775.859	1.117.000	19.892.859	2.951.600	16.941.259				16.941.259
2197	HL-03412	Đỗ Văn Bình	24	19.941.670	1.100.000	21.041.670	1.066.900	19.974.770				19.974.770
2198	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	12	2.178.339	3.275.192	5.453.531	905.700	4.547.831		260.000		4.807.831
2199	HL-03420	Vũ Thành Long	28	24.534.656	1.517.000	26.051.656	1.151.600	24.900.056				24.900.056
2200	HL-03426	Phạm Văn Duy	31	26.234.800	1.395.000	27.629.800	1.029.000	26.600.800				26.600.800

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	22	7.267.000	1.524.192	8.791.192	912.100	7.879.092				7.879.092
2202	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	19	10.868.804	531.167	11.399.971	899.000	10.500.971				10.500.971
2203	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	27	10.404.744		10.404.744	873.900	9.530.844		130.000		9.660.844
2204	HL-03433	Phùng Gia Lượng	17	9.707.618	200.000	9.907.618	409.715	9.497.903				9.497.903
2205	HL-03434	Lý Văn Tuấn	27	16.847.134	819.305	17.666.439	1.003.540	16.662.899				16.662.899
2206	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	25	11.769.334	1.206.000	12.975.334	933.600	12.041.734	500.000	78.000		12.619.734
2207	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	26	24.754.408	1.100.000	25.854.408	1.283.200	24.571.208				24.571.208
2208	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	13	5.282.000	2.858.000	8.140.000	3.680.216	4.459.784				4.459.784
2209	HL-03444	Nguyễn Hoài An	24	9.131.000		9.131.000	1.155.000	7.976.000	300.000	182.000		8.458.000
2210	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	23	6.246.500	1.466.923	7.713.423	625.500	7.087.923		182.000		7.269.923
2211	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	29	21.613.125	700.000	22.313.125	975.800	21.337.325				21.337.325
2212	HL-03452	Phạm Văn Truyền	22	19.582.316	988.675	20.570.991	2.398.440	18.172.551				18.172.551
2213	HL-03457	Ngô Văn Thạch	28	17.577.676	700.000	18.277.676	1.822.875	16.454.801				16.454.801
2214	HL-03458	Triệu Đình Toàn	23	20.944.272	1.000.000	21.944.272	3.110.500	18.833.772				18.833.772
2215	HL-03459	Bùi Văn Thìn	23	21.021.896	1.000.000	22.021.896	2.505.200	19.516.696				19.516.696
2216	HL-03462	Phan Thanh Thủy	26	21.954.764	1.221.810	23.176.574	922.900	22.253.674				22.253.674
2217	HL-03468	Phạm Văn Thức	4	3.318.650		3.318.650	618.200	2.700.450				2.700.450
2218	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	25	22.429.181	1.735.246	24.164.427	1.026.600	23.137.827				23.137.827
2219	HL-03472	Trần Đức Tâm	22	20.153.338	850.000	21.003.338	2.007.030	18.996.308				18.996.308
2220	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	22	19.937.664	1.414.681	21.352.345	998.500	20.353.845				20.353.845
2221	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	23	20.626.619	2.001.194	22.627.813	3.617.400	19.010.413				19.010.413
2222	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	27	4.868.231	3.497.731	8.365.962	852.300	7.513.662		806.000		8.319.662
2223	HL-03476	Trần Văn Khánh	23	20.714.397	1.146.691	21.861.088	4.105.240	17.755.848				17.755.848
2224	HL-03479	Chu Văn Trung	24	20.639.780	1.246.163	21.885.943	3.003.900	18.882.043				18.882.043
2225	HL-03483	Phạm Quý Dân	23	13.948.000	-5.644.000	8.304.000	1.102.600	7.201.400	400.000	26.000		7.627.400
2226	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	20	16.003.617	500.000	16.503.617	750.000	15.753.617				15.753.617
2227	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	26	18.417.689	384.759	18.802.448	1.041.500	17.760.948	300.000			18.060.948
2228	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	23	6.437.000		6.437.000	2.846.896	3.590.104		104.000		3.694.104
2229	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	27	23.027.526	1.263.072	24.290.598	1.985.255	22.305.343				22.305.343
2230	HL-03489	Ngô Anh Dũng	27	16.065.987	1.623.773	17.689.760	1.729.600	15.960.160				15.960.160
2231	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	26	18.417.689	384.759	18.802.448	1.096.900	17.705.548	300.000	182.000		18.187.548
2232	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	26	19.791.445	1.894.120	21.685.565	1.155.600	20.529.965	300.000	650.000		21.479.965
2233	HL-03493	Trương Thanh Hải	25	24.905.777	1.276.373	26.182.150	1.286.500	24.895.650				24.895.650
2234	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	26	16.172.866	700.000	16.872.866	953.700	15.919.166				15.919.166
2235	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	28	28.949.068		28.949.068	4.742.600	24.206.468	400.000			24.606.468
2236	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	27	6.933.000	3.275.192	10.208.192	617.755	9.590.437		364.000		9.954.437
2237	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	26	21.639.063	1.566.000	23.205.063	1.123.200	22.081.863				22.081.863
2238	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	31	12.337.961	582.308	12.920.269	1.681.900	11.238.369				11.238.369

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	22	18.239.076	850.000	19.089.076	3.916.640	15.172.436				15.172.436
2240	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	26	16.896.532	1.456.549	18.353.081	2.436.200	15.916.881				15.916.881
2241	HL-03508	Vũ Văn Đội	24	21.560.834	1.252.686	22.813.520	2.213.100	20.600.420				20.600.420
2242	HL-03509	Bùi Duy Thắng	27	16.545.972	1.168.620	17.714.592	2.429.800	15.284.792				15.284.792
2243	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	24	20.548.102	1.681.970	22.230.072	2.007.300	20.222.772				20.222.772
2244	HL-03511	Lê Minh Khuê	10	7.480.901	250.000	7.730.901	768.400	6.962.501				6.962.501
2245	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	24	18.142.586	1.100.000	19.242.586	1.409.600	17.832.986				17.832.986
2246	HL-03515	Bùi Văn Hùng	26	22.425.155	1.100.000	23.525.155	1.020.300	22.504.855				22.504.855
2247	HL-03517	Hà Văn Toàn	26	23.451.910	1.544.078	24.995.988	1.035.000	23.960.988				23.960.988
2248	HL-03518	Phạm Thị Tình	23	6.437.000		6.437.000	887.100	5.549.900		78.000		5.627.900
2249	HL-03521	Lương Văn Mạnh	22	16.603.477	2.485.172	19.088.649	975.900	18.112.749				18.112.749
2250	HL-03523	Đinh Việt Hà	24	6.437.000		6.437.000	945.200	5.491.800		156.000		5.647.800
2251	HL-03524	Linh Du Long	24	21.602.806	1.641.291	23.244.097	4.619.040	18.625.057				18.625.057
2252	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	27	4.868.231	3.902.077	8.770.308	860.700	7.909.608		52.000		7.961.608
2253	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	27	4.868.231	3.665.038	8.533.269	884.300	7.648.969		52.000		7.700.969
2254	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	27	11.229.868	1.596.526	12.826.394	913.300	11.913.094				11.913.094
2255	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	26	17.885.944	1.226.661	19.112.605	1.077.740	18.034.865				18.034.865
2256	HL-03532	Chìu A Nhì	22	19.541.685	850.000	20.391.685	2.113.900	18.277.785				18.277.785
2257	HL-03534	Vi Huy Tùng	23	14.761.524		14.761.524	871.700	13.889.824		78.000		13.967.824
2258	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	27	14.697.672	1.252.923	15.950.595	907.900	15.042.695				15.042.695
2259	HL-03537	Hoàng Huy Du	27	18.516.691	1.648.128	20.164.819	2.786.600	17.378.219				17.378.219
2260	HL-03538	Phan Văn Cảnh	23	22.647.036	2.487.185	25.134.221	1.276.000	23.858.221				23.858.221
2261	HL-03539	Giang Văn Thuấn	15	12.490.038	4.527.604	17.017.642	1.194.900	15.822.742				15.822.742
2262	HL-03541	Đồng Văn Hướng	28	18.148.178	1.033.600	19.181.778	3.944.500	15.237.278				15.237.278
2263	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	31	21.709.457		21.709.457	4.670.200	17.039.257	400.000	806.000		18.245.257
2264	HL-03544	Phạm Hải Bình	25	4.475.000	440.692	4.915.692	905.700	4.009.992		104.000		4.113.992
2265	HL-03545	Nguyễn Văn An	27	4.671.301		4.671.301	815.300	3.856.001		26.000		3.882.001
2266	HL-03546	Đỗ Văn Châu	27	18.288.817	1.217.982	19.506.799	3.447.800	16.058.999				16.058.999
2267	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	29	6.240.700	854.194	7.094.894	563.100	6.531.794		702.000		7.233.794
2268	HL-03549	Bùi Văn Bình	31	17.943.066	400.000	18.343.066	708.400	17.634.666				17.634.666
2269	HL-03550	Vũ Thị Hoài	27	6.395.673	77.251	6.472.924	778.800	5.694.124				5.694.124
2270	HL-03553	Ngô Văn Hòe	27	6.933.000	1.528.423	8.461.423	935.800	7.525.623		260.000		7.785.623
2271	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	24	15.905.516	600.000	16.505.516	1.917.800	14.587.716				14.587.716
2272	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	26	18.140.368	1.064.615	19.204.983	944.700	18.260.283				18.260.283
2273	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	25	15.735.424	700.000	16.435.424	1.917.100	14.518.324				14.518.324
2274	HL-03561	Trần Lê Tùng	31	13.942.852	400.000	14.342.852	868.400	13.474.452				13.474.452
2275	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	27	6.540.900	720.000	7.260.900	953.400	6.307.500		260.000		6.567.500
2276	HL-03564	Trương Văn Chung	16	12.245.962	2.127.988	14.373.950	1.163.000	13.210.950				13.210.950

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	26	21.420.631	1.706.682	23.127.313	1.348.300	21.779.013				21.779.013
2278	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	27	30.133.959	1.100.000	31.233.959	5.804.300	25.429.659				25.429.659
2279	HL-03573	Lê Minh Thắng	28	15.221.088	458.231	15.679.319	837.400	14.841.919	300.000	546.000		15.687.919
2280	HL-03574	Đàm Đức Tú	26	13.454.390	1.195.279	14.649.669	887.800	13.761.869				13.761.869
2281	HL-03579	Hoàng Thị Thanh			200.000	200.000	57.000	143.000				143.000
2282	HL-03580	Phạm Văn Đức	26	15.607.338	229.115	15.836.453	4.839.000	10.997.453	300.000			11.297.453
2283	HL-03581	Vương Thế Việt	20	14.673.582	1.106.021	15.779.603	742.800	15.036.803				15.036.803
2284	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	28	17.966.241	700.000	18.666.241	1.771.700	16.894.541				16.894.541
2285	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	29	15.764.699	810.000	16.574.699	2.819.200	13.755.499	300.000	754.000		14.809.499
2286	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	17	9.816.432	2.486.769	12.303.201	1.031.900	11.271.301	300.000	260.000		11.831.301
2287	HL-03589	Tô Huy Ngọ	27	17.452.284	1.517.000	18.969.284	3.080.800	15.888.484				15.888.484
2288	HL-03592	Phạm Văn Sửu	25	18.851.941	1.100.000	19.951.941	1.940.800	18.011.141				18.011.141
2289	HL-03594	Trần Thanh Tùng	25	18.762.128	1.631.387	20.393.515	988.900	19.404.615				19.404.615
2290	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	25	22.493.321	2.015.063	24.508.384	1.030.100	23.478.284				23.478.284
2291	HL-03601	Lê Văn Cấp			5.048.000	5.048.000	1.152.500	3.895.500				3.895.500
2292	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	25	20.726.615	1.100.000	21.826.615	2.052.800	19.773.815				19.773.815
2293	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	27	7.450.950	534.000	7.984.950	825.200	7.159.750		286.000		7.445.750
2294	HL-03606	Đồng Bá Toàn	23	21.703.019	1.333.600	23.036.619	2.044.920	20.991.699				20.991.699
2295	HL-03607	Trần Văn Vui	23	6.933.000		6.933.000	994.533	5.938.467	300.000	52.000	300.000	6.590.467
2296	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	27	4.455.693		4.455.693	751.100	3.704.593		702.000		4.406.593
2297	HL-03616	Cao Văn Lâm	12	7.374.779	250.000	7.624.779	861.200	6.763.579				6.763.579
2298	HL-03618	Nguyễn Đức Út	29	27.642.578	1.656.000	29.298.578	2.229.025	27.069.553				27.069.553
2299	HL-03619	Phạm Văn Thự	25	24.027.980	2.219.846	26.247.826	3.287.200	22.960.626				22.960.626
2300	HL-03624	Trần Văn Huế	23	13.496.389	500.000	13.996.389	2.564.000	11.432.389				11.432.389
2301	HL-03627	Ngô Văn Thành	8	5.832.237		5.832.237	4.343.300	1.488.937				1.488.937
2302	HL-03630	Nông Văn Liền	23	18.101.702	1.000.000	19.101.702	2.942.000	16.159.702				16.159.702
2303	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	27	16.783.653	700.000	17.483.653	3.094.800	14.388.853				14.388.853
2304	HL-03635	Bùi Văn Hưng	25	22.311.985	1.100.000	23.411.985	4.281.100	19.130.885				19.130.885
2305	HL-03637	Bùi Văn Đàn	21	16.758.700	1.368.799	18.127.499	2.728.300	15.399.199				15.399.199
2306	HL-03639	Phạm Văn Quá	26	20.539.678	1.100.000	21.639.678	1.107.500	20.532.178				20.532.178
2307	HL-03640	Vũ Văn Lực	26	23.315.225	1.100.000	24.415.225	3.184.800	21.230.425				21.230.425
2308	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	14	11.662.847		11.662.847	852.300	10.810.547	200.000	338.000	300.000	11.648.547
2309	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	22	19.282.194	850.000	20.132.194	1.189.935	18.942.259				18.942.259
2310	HL-03644	Lê Thị Ngọc	27	4.868.231	2.469.423	7.337.654	872.400	6.465.254		780.000		7.245.254
2311	HL-03645	Trịnh Văn Chân	27	6.706.253	300.000	7.006.253	937.600	6.068.653		676.000		6.744.653
2312	HL-03657	Vũ Trí Dũng	24	4.199.098	592.615	4.791.713	842.200	3.949.513		130.000		4.079.513
2313	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	28	24.306.941	-1.984.035	22.322.906	1.141.000	21.181.906	300.000			21.481.906
2314	HL-03678	Phạm Khắc Phan	27	9.831.763	5.524.615	15.356.378	1.123.700	14.232.678	300.000	338.000		14.870.678

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-03682	Cao Văn Hóa	31	22.644.632	9.910.138	32.554.770	3.941.300	28.613.470	400.000	806.000		29.819.470
2316	HL-03683	Ngô Quang Tiến	19	8.328.720	2.101.077	10.429.797	936.000	9.493.797				9.493.797
2317	HL-03684	Vũ Văn Sinh	27	16.908.251	-1.908.553	14.999.698	1.088.700	13.910.998	300.000	702.000		14.912.998
2318	HL-03690	Trần Văn Nham	27	6.773.591	1.068.000	7.841.591	877.400	6.964.191		338.000		7.302.191
2319	HL-03697	Nguyễn Đức Tuyết	26	10.627.000		10.627.000	1.261.400	9.365.600	400.000	104.000		9.869.600
2320	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	31	12.247.669	6.843.385	19.091.054	1.254.600	17.836.454	300.000			18.136.454
2321	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	24	11.930.611	1.325.538	13.256.149	1.000.100	12.256.049				12.256.049
2322	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	27	12.377.542	1.830.197	14.207.739	1.050.000	13.157.739				13.157.739
2323	HL-03726	Trịnh Văn Cư	26	9.726.090	6.220.847	15.946.937	1.223.200	14.723.737	300.000			15.023.737
2324	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	28	9.358.631	762.438	10.121.069	968.700	9.152.369		364.000		9.516.369
2325	HL-03732	Trần Văn Hoa	30	20.916.132	-2.980.516	17.935.616	1.097.200	16.838.416	300.000	780.000		17.918.416
2326	HL-03736	Lê Công Lý	28	16.552.662	767.304	17.319.966	980.100	16.339.866				16.339.866
2327	HL-03737	Bùi Văn Biếc	27	17.930.497	975.060	18.905.557	1.754.325	17.151.232				17.151.232
2328	HL-03739	Bùi Văn Tiên	18	11.240.669	1.008.094	12.248.763	2.013.600	10.235.163				10.235.163
2329	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	27	17.988.576	794.569	18.783.145	1.025.800	17.757.345				17.757.345
2330	HL-03743	Lê Hồng Tâm	33	5.773.759	1.185.200	6.958.959	977.500	5.981.459		468.000		6.449.459
2331	HL-03746	Tô Văn Việt	26	10.746.299	200.000	10.946.299	908.500	10.037.799				10.037.799
2332	HL-03747	Trần Quang Phục	30	20.317.712	548.102	20.865.814	1.349.400	19.516.414	300.000	364.000		20.180.414
2333	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	29	11.231.688	745.669	11.977.357	957.800	11.019.557				11.019.557
2334	HL-03750	Đồng Đình Đề	26	5.736.587	400.000	6.136.587	860.400	5.276.187				5.276.187
2335	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	20	8.897.440	1.746.308	10.643.748	973.900	9.669.848				9.669.848
2336	HL-03752	Vũ Văn Hùng	27	7.617.556	902.385	8.519.941	952.700	7.567.241				7.567.241
2337	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	28	17.724.383	2.594.118	20.318.501	1.121.000	19.197.501	300.000	416.000		19.913.501
2338	HL-03757	Đỗ Văn Thư	30	24.464.364	1.604.280	26.068.644	6.193.100	19.875.544	400.000	572.000		20.847.544
2339	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	28	21.600.946	1.658.799	23.259.745	3.757.300	19.502.445				19.502.445
2340	HL-03759	Ngô Văn Hải	24	12.952.000		12.952.000	993.200	11.958.800	300.000	78.000		12.336.800
2341	HL-03760	Đặng Văn Dương	25	13.857.788	1.198.136	15.055.924	1.041.700	14.014.224				14.014.224
2342	HL-03761	Trần Văn Hùng	27	7.112.270		7.112.270	523.855	6.588.415		130.000		6.718.415
2343	HL-03767	Phạm Văn Hào	24	15.318.600	1.128.286	16.446.886	1.055.600	15.391.286				15.391.286
2344	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	30	22.662.164	1.100.000	23.762.164	1.262.300	22.499.864				22.499.864
2345	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	27	16.504.049	1.896.765	18.400.814	969.000	17.431.814				17.431.814
2346	HL-03776	Dương Ngọc Sang	27	15.524.943	763.125	16.288.068	2.687.600	13.600.468				13.600.468
2347	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	27	6.773.591		6.773.591	898.900	5.874.691		702.000		6.576.691
2348	HL-03783	Đào Duy Vạn	31	18.679.986	1.057.877	19.737.863	1.222.100	18.515.763				18.515.763
2349	HL-03785	Tạ Minh Châu	29	20.968.391	785.258	21.753.649	1.108.600	20.645.049				20.645.049
2350	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	31	22.066.169	978.000	23.044.169	2.568.400	20.475.769				20.475.769
2351	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	29	8.905.849	578.000	9.483.849	962.300	8.521.549		702.000		9.223.549
2352	HL-03792	Nguyễn Văn Tuấn	24	18.438.588	1.378.000	19.816.588	1.222.900	18.593.688				18.593.688

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-03793	Đặng Thị Hằng	31	6.884.538		6.884.538	805.900	6.078.638		598.000		6.676.638
2354	HL-03795	Lê Xuân Tư	24	7.492.000	2.108.192	9.600.192	1.008.200	8.591.992	200.000	234.000		9.025.992
2355	HL-03799	Lê Văn Tân	25	25.053.289	1.509.710	26.562.999	1.290.300	25.272.699				25.272.699
2356	HL-03802	Vũ Văn Hùng	27	9.196.629		9.196.629	851.700	8.344.929	200.000	650.000	300.000	9.494.929
2357	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	25	13.277.673	1.100.000	14.377.673	1.034.900	13.342.773				13.342.773
2358	HL-03807	Nguyễn Thành Trung	18	11.160.245	250.000	11.410.245	899.100	10.511.145				10.511.145
2359	HL-03808	Trịnh Văn Minh	27	8.225.724		8.225.724	956.400	7.269.324				7.269.324
2360	HL-03809	Hoàng Duy Tân	29	17.809.041	1.927.000	19.736.041	3.001.200	16.734.841				16.734.841
2361	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	28	21.454.294	787.234	22.241.528	1.247.100	20.994.428				20.994.428
2362	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	27	17.678.892	771.883	18.450.775	665.483	17.785.292				17.785.292
2363	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	27	13.895.181	300.000	14.195.181	969.900	13.225.281				13.225.281
2364	HL-03813	Bùi Đình Lượng	9	4.248.731	3.986.115	8.234.846	881.300	7.353.546				7.353.546
2365	HL-03814	Dương Văn Phong	30	20.919.474	700.000	21.619.474	2.554.200	19.065.274				19.065.274
2366	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	28	16.074.083	610.744	16.684.827	1.136.900	15.547.927	300.000	676.000		16.523.927
2367	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	31	12.529.649	750.946	13.280.595	1.023.900	12.256.695				12.256.695
2368	HL-03818	Lục Thanh Sơn	25	19.224.865	1.201.068	20.425.933	1.229.000	19.196.933				19.196.933
2369	HL-03819	Vũ Văn Viên	31	19.613.197	700.986	20.314.183	979.000	19.335.183		338.000		19.673.183
2370	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	27	25.063.739	1.100.000	26.163.739	1.286.300	24.877.439				24.877.439
2371	HL-03825	Tô Văn Lãm	28	21.605.796	1.517.000	23.122.796	2.755.900	20.366.896				20.366.896
2372	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	23	12.006.978	1.816.000	13.822.978	1.029.300	12.793.678				12.793.678
2373	HL-03827	Phạm Văn Luyến	25	21.195.556	1.211.429	22.406.985	1.248.800	21.158.185				21.158.185
2374	HL-03829	Kiều Chí Dũng	31	11.887.445	4.333.154	16.220.599	2.074.400	14.146.199				14.146.199
2375	HL-03830	Nguyễn Văn Long	21	11.733.730	200.000	11.933.730	957.300	10.976.430				10.976.430
2376	HL-03831	Đào Như Thú	21	13.434.167	1.419.624	14.853.791	1.039.600	13.814.191		338.000		14.152.191
2377	HL-03833	Trần Đăng Phương	29	26.650.664	1.378.000	28.028.664	6.305.000	21.723.664				21.723.664
2378	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh			4.465.538	4.465.538	829.700	3.635.838				3.635.838
2379	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	25	15.598.161	1.327.269	16.925.430	1.194.000	15.731.430				15.731.430
2380	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	15	9.715.492	3.038.640	12.754.132	1.152.200	11.601.932				11.601.932
2381	HL-03839	Trần Đức Thọ	11	1.924.586	4.222.200	6.146.786	1.008.300	5.138.486				5.138.486
2382	HL-03842	Phạm Văn Vy	26	18.709.274	1.164.381	19.873.655	983.700	18.889.955				18.889.955
2383	HL-03843	Trần Hưng Đạo	27	15.240.952	1.180.124	16.421.076	1.188.900	15.232.176				15.232.176
2384	HL-03845	Trần Thành Mấp	13	12.893.072	4.264.704	17.157.776	2.196.300	14.961.476				14.961.476
2385	HL-03848	Trần Trung Nguyên	27	12.943.057	300.000	13.243.057	582.945	12.660.112				12.660.112
2386	HL-03849	Lê Sơn Hà	33	10.788.384	743.866	11.532.250	537.210	10.995.040				10.995.040
2387	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	22	5.455.547	2.093.423	7.548.970	452.475	7.096.495				7.096.495
2388	HL-03854	Tạ Văn Thọ	27	17.133.083	769.664	17.902.747	1.070.100	16.832.647		338.000		17.170.647
2389	HL-03857	Trần Quang Tuấn	29	18.723.917	1.054.132	19.778.049	1.440.025	18.338.024				18.338.024
2390	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	25	19.004.504	1.450.000	20.454.504	1.569.525	18.884.979				18.884.979

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	24	16.648.790	1.187.526	17.836.316	1.203.100	16.633.216				16.633.216
2392	HL-03869	Đặng Văn Lâm	32	14.936.116	1.086.385	16.022.501	1.108.100	14.914.401				14.914.401
2393	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	30	21.165.783	1.089.272	22.255.055	1.170.500	21.084.555				21.084.555
2394	HL-03871	Bùi Văn Hồng	24	14.785.831	1.127.294	15.913.125	1.876.900	14.036.225	300.000			14.336.225
2395	HL-03873	Lê Văn Đàn	29	33.167.146	1.552.366	34.719.512	5.371.900	29.347.612				29.347.612
2396	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	22	16.015.604	1.626.615	17.642.219	961.400	16.680.819				16.680.819
2397	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	27	23.020.796	1.100.000	24.120.796	3.244.900	20.875.896				20.875.896
2398	HL-03882	Đặng Văn Seo	21	16.683.361	700.000	17.383.361	4.748.000	12.635.361				12.635.361
2399	HL-03883	Võ Đại Thắng	24	13.259.169	653.912	13.913.081	1.163.800	12.749.281				12.749.281
2400	HL-03884	Vũ Quang Kỗn	17	11.403.067	1.707.948	13.111.015	1.022.200	12.088.815				12.088.815
2401	HL-03885	Phạm Văn Quyến	25	17.350.583	1.191.215	18.541.798	1.210.100	17.331.698				17.331.698
2402	HL-03886	Phạm Văn Tùy	18	5.942.180	224.161	6.166.341	899.700	5.266.641				5.266.641
2403	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	24	18.542.921	2.325.175	20.868.096	1.233.400	19.634.696				19.634.696
2404	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	29	19.639.812	779.856	20.419.668	1.095.300	19.324.368				19.324.368
2405	HL-03892	Lê Văn Thiều	26	14.644.992	759.547	15.404.539	957.800	14.446.739				14.446.739
2406	HL-03893	Nguyễn Trung Thủy	13	6.881.697	250.000	7.131.697	1.962.400	5.169.297				5.169.297
2407	HL-03895	Trương Văn Quang	26	18.707.382	1.198.348	19.905.730	1.223.800	18.681.930				18.681.930
2408	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	27	20.425.262		20.425.262	1.093.300	19.331.962	300.000	520.000		20.151.962
2409	HL-03897	Trần Đức Vịnh	20	11.268.700	500.000	11.768.700	1.241.400	10.527.300				10.527.300
2410	HL-03899	Phạm Tùng Dương	30	18.207.920		18.207.920	699.018	17.508.902	300.000			17.808.902
2411	HL-03900	Nguyễn Văn Bảo	28	25.859.996	1.652.951	27.512.947	2.549.300	24.963.647				24.963.647
2412	HL-03901	Phạm Văn Lân	26	20.501.039	1.100.000	21.601.039	1.290.200	20.310.839				20.310.839
2413	HL-03904	Lê Văn Đập	27	22.129.862	1.216.341	23.346.203	1.258.200	22.088.003				22.088.003
2414	HL-03905	Nguyễn Đắc Toàn	29	22.936.460	1.100.000	24.036.460	560.190	23.476.270				23.476.270
2415	HL-03906	Phạm Văn Hưng	28	17.330.738	608.323	17.939.061	2.068.400	15.870.661	300.000	416.000		16.586.661
2416	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	25	18.884.339	1.588.523	20.472.862	1.229.400	19.243.462				19.243.462
2417	HL-03909	Đặng Đình Nam	25	15.621.798	1.504.123	17.125.921	1.196.000	15.929.921				15.929.921
2418	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	28	22.272.261	2.026.166	24.298.427	1.267.700	23.030.727				23.030.727
2419	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	29	18.357.396	1.428.372	19.785.768	1.115.700	18.670.068	300.000	572.000		19.542.068
2420	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	19	12.068.875	2.505.385	14.574.260	1.170.400	13.403.860				13.403.860
2421	HL-03913	Đặng Xuân Nam	24	7.101.570	1.032.875	8.134.445	885.100	7.249.345				7.249.345
2422	HL-03914	Vũ Trường Long	31	19.269.255	1.256.000	20.525.255	1.043.300	19.481.955				19.481.955
2423	HL-03915	Vũ Đình Bảo	28	24.323.141	1.227.871	25.551.012	2.646.600	22.904.412				22.904.412
2424	HL-03918	Phạm Mạnh Cường	22	19.227.701	951.083	20.178.784	1.226.500	18.952.284				18.952.284
2425	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	15	9.822.951	2.874.462	12.697.413	1.236.100	11.461.313	300.000			11.761.313
2426	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	27	22.536.051	1.100.000	23.636.051	1.261.100	22.374.951				22.374.951
2427	HL-03932	Lê Văn Lục	24	18.483.375	1.197.170	19.680.545	1.271.000	18.409.545				18.409.545
2428	HL-03933	Vũ Văn Tăng	24	15.601.810	1.100.000	16.701.810	1.058.100	15.643.710				15.643.710

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-03934	Trần Huy Toàn	10	2.756.891		2.756.891	1.416.500	1.340.391				1.340.391
2430	HL-03935	Bùi Công Thìn	27	6.779.417	5.057.077	11.836.494	978.400	10.858.094		286.000		11.144.094
2431	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	25	17.199.520	1.544.938	18.744.458	1.212.100	17.532.358				17.532.358
2432	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	11	5.105.877	3.113.077	8.218.954	876.500	7.342.454				7.342.454
2433	HL-03938	Phạm Văn Giáp	27	7.119.971		7.119.971	892.700	6.227.271				6.227.271
2434	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	27	9.679.941	815.541	10.495.482	996.100	9.499.382				9.499.382
2435	HL-03942	Phạm Đức Tân	26	16.161.277	765.713	16.926.990	1.060.400	15.866.590				15.866.590
2436	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	11	3.305.116	3.986.846	7.291.962	871.900	6.420.062				6.420.062
2437	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	31	17.137.077	769.680	17.906.757	978.100	16.928.657				16.928.657
2438	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	36	6.298.647	1.185.200	7.483.847	912.800	6.571.047		546.000		7.117.047
2439	HL-03950	Đinh Văn Quang	25	15.776.026	1.100.000	16.876.026	1.265.000	15.611.026				15.611.026
2440	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	32	13.374.066	1.445.976	14.820.042	2.039.300	12.780.742				12.780.742
2441	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	23	15.651.837	1.404.901	17.056.738	2.195.300	14.861.438				14.861.438
2442	HL-03953	Lê Văn Thưởng	13	7.444.544	3.108.368	10.552.912	1.130.200	9.422.712				9.422.712
2443	HL-03954	Trần Đăng Điệp	25	19.467.527	1.100.000	20.567.527	460.750	20.106.777				20.106.777
2444	HL-03955	Phạm Văn Hơn	27	19.091.251	1.730.016	20.821.267	1.146.900	19.674.367	300.000			19.974.367
2445	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	12	8.402.524		8.402.524	1.405.100	6.997.424				6.997.424
2446	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu			10.149.231	10.149.231	1.126.200	9.023.031				9.023.031
2447	HL-03958	Trương Thanh Lâm	27	15.880.385	764.570	16.644.955	1.191.100	15.453.855		312.000		15.765.855
2448	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp			5.226.000	5.226.000	856.100	4.369.900				4.369.900
2449	HL-03960	Đinh Văn Chính	20	17.547.136	592.248	18.139.384	1.206.100	16.933.284				16.933.284
2450	HL-03961	Vũ Công Cường	23	14.996.468	1.968.285	16.964.753	1.194.300	15.770.453				15.770.453
2451	HL-03962	Vũ Văn Chung	27	17.091.369	1.329.864	18.421.233	1.819.600	16.601.633	300.000	416.000		17.317.633
2452	HL-03964	Lê Văn Hạnh	28	18.328.538	774.525	19.103.063	1.082.100	18.020.963				18.020.963
2453	HL-03965	Trần Văn Thanh	23	6.437.000	810.000	7.247.000	3.097.996	4.149.004		52.000		4.201.004
2454	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	27	17.272.606	1.190.805	18.463.411	1.209.300	17.254.111				17.254.111
2455	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	24	15.222.143	1.493.785	16.715.928	1.058.300	15.657.628				15.657.628
2456	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	22	15.075.951	1.027.300	16.103.251	1.052.100	15.051.151				15.051.151
2457	HL-03970	Phạm Văn Tự	26	19.099.395	1.100.000	20.199.395	833.858	19.365.537				19.365.537
2458	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	21	9.498.449	1.395.615	10.894.064	907.900	9.986.164				9.986.164
2459	HL-03976	Phạm Văn Cường	25	7.051.798	1.359.462	8.411.260	821.200	7.590.060		104.000		7.694.060
2460	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	28	16.500.743	1.184.093	17.684.836	980.600	16.704.236				16.704.236
2461	HL-03978	Trần Văn Thân	25	24.996.359	1.100.000	26.096.359	1.285.700	24.810.659				24.810.659
2462	HL-03979	Trần Văn Ka	27	17.682.886	1.049.899	18.732.785	991.100	17.741.685		390.000		18.131.685
2463	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	7	2.965.886	4.772.828	7.738.714	1.102.100	6.636.614		52.000		6.688.614
2464	HL-03984	Hoàng Minh	28	13.469.409	1.448.443	14.917.852	1.173.900	13.743.952				13.743.952
2465	HL-03985	Trương Thanh Hồng	28	16.093.332	834.785	16.928.117	1.194.000	15.734.117				15.734.117
2466	HL-03986	Lương Văn Lợi	29	17.219.875	1.100.000	18.319.875	1.074.300	17.245.575				17.245.575

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	29	16.596.658	700.000	17.296.658	950.700	16.345.958				16.345.958
2468	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	22	11.650.605	600.000	12.250.605	907.500	11.343.105				11.343.105
2469	HL-03991	Nguyễn Ngọc Tâm	26	18.074.581	1.845.575	19.920.156	1.223.900	18.696.256				18.696.256
2470	HL-03992	Nguyễn Thành Công	26	16.177.251	1.148.623	17.325.874	951.000	16.374.874				16.374.874
2471	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	28	5.698.502	578.000	6.276.502	861.800	5.414.702		208.000		5.622.702
2472	HL-03994	Dương Văn Toàn	25	18.023.582	978.000	19.001.582	967.700	18.033.882				18.033.882
2473	HL-03995	Phạm Văn Tề	23	9.131.000		9.131.000	1.212.200	7.918.800	300.000			8.218.800
2474	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	30	7.475.003	1.878.615	9.353.618	925.200	8.428.418		754.000		9.182.418
2475	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	28	16.786.313	788.249	17.574.562	2.043.200	15.531.362				15.531.362
2476	HL-04000	Vũ Hữu Thái	26	21.144.138		21.144.138	1.150.100	19.994.038	300.000			20.294.038
2477	HL-04001	Vũ Thị Hằng	26	12.331.294	1.981.078	14.312.372	942.100	13.370.272		130.000		13.500.272
2478	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	20	9.519.045	2.132.859	11.651.904	915.500	10.736.404		494.000		11.230.404
2479	HL-04003	Lưu Thị Hồng	21	11.243.234	2.957.333	14.200.567	941.000	13.259.567				13.259.567
2480	HL-04004	Đỗ Lan Hương	23	3.795.590	858.923	4.654.513	799.200	3.855.313		52.000		3.907.313
2481	HL-04005	Phạm Thị Tươi	27	4.901.262	468.000	5.369.262	806.400	4.562.862		754.000		5.316.862
2482	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	29	21.173.864	2.874.751	24.048.615	2.631.600	21.417.015				21.417.015
2483	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	22	5.155.974	1.240.577	6.396.551	832.600	5.563.951				5.563.951
2484	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	25	4.905.045	1.240.577	6.145.622	830.100	5.315.522		598.000		5.913.522
2485	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	31	8.348.046	343.887	8.691.933	848.100	7.843.833		390.000		8.233.833
2486	HL-04010	Phạm Xuân Thắng	24	15.438.021	1.181.160	16.619.181	2.190.900	14.428.281				14.428.281
2487	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	27	6.773.591		6.773.591	890.400	5.883.191		702.000		6.585.191
2488	HL-04012	Vũ Văn Ca	32	17.692.205	1.863.860	19.556.065	1.220.300	18.335.765		468.000		18.803.765
2489	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	23	4.406.000		4.406.000	536.300	3.869.700		286.000		4.155.700
2490	HL-04014	Phạm Thị Thơm	20	4.946.096	2.197.692	7.143.788	844.400	6.299.388				6.299.388
2491	HL-04015	Võ Minh Thanh	27	4.868.231	3.712.308	8.580.539	858.800	7.721.739		780.000		8.501.739
2492	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	22	17.051.435	1.503.488	18.554.923	2.710.200	15.844.723				15.844.723
2493	HL-04017	Vũ Trung Đông	25	21.863.811	1.100.000	22.963.811	1.120.700	21.843.111				21.843.111
2494	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	12	10.963.699	250.000	11.213.699	2.636.800	8.576.899				8.576.899
2495	HL-04026	Vũ Đình Chiến	16	11.884.849	1.722.096	13.606.945	1.160.800	12.446.145				12.446.145
2496	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	21	14.886.357	1.117.000	16.003.357	932.158	15.071.199				15.071.199
2497	HL-04028	Trần Văn Thủy	26	16.880.147	969.635	17.849.782	982.300	16.867.482				16.867.482
2498	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	26	19.354.343	1.100.000	20.454.343	1.095.600	19.358.743				19.358.743
2499	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	20	14.151.324	500.000	14.651.324	1.914.933	12.736.391				12.736.391
2500	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	28	23.526.358	1.223.682	24.750.040	1.138.600	23.611.440				23.611.440
2501	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	24	21.367.634	1.100.000	22.467.634	5.115.800	17.351.834				17.351.834
2502	HL-04035	Phạm Đức Thuận	19	7.113.552	2.047.078	9.160.630	864.600	8.296.030				8.296.030
2503	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	24	21.176.709	1.100.000	22.276.709	2.113.900	20.162.809				20.162.809
2504	HL-04037	Bùi Huy Luật	26	22.856.130	1.663.846	24.519.976	1.269.900	23.250.076				23.250.076

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	25	22.823.508	1.381.923	24.205.431	1.526.125	22.679.306				22.679.306
2506	HL-04039	Hoàng Văn Bình	22	18.475.172	850.000	19.325.172	4.084.400	15.240.772				15.240.772
2507	HL-04041	Triệu Quang Khảm	10	5.934.267	403.515	6.337.782	707.058	5.630.724				5.630.724
2508	HL-04043	Trần Danh Phương	23	18.833.563	1.662.857	20.496.420	1.229.700	19.266.720				19.266.720
2509	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	27	21.856.952	1.100.000	22.956.952	929.540	22.027.412				22.027.412
2510	HL-04048	Dương Văn Hiệp	16	9.493.877	1.006.599	10.500.476	2.496.100	8.004.376				8.004.376
2511	HL-04050	Trần Văn Tâm	27	19.354.926	778.698	20.133.624	979.000	19.154.624				19.154.624
2512	HL-04051	Trần Thị Thúy	25	5.942.894	1.907.077	7.849.971	877.500	6.972.471		364.000		7.336.471
2513	HL-04052	Dương Đình Anh	27	6.933.000	801.000	7.734.000	900.000	6.834.000		52.000		6.886.000
2514	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	30	7.123.970	184.291	7.308.261	810.200	6.498.061		728.000		7.226.061
2515	HL-04057	Phạm Thị Thúy	29	7.322.832	1.240.577	8.563.409	854.200	7.709.209				7.709.209
2516	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	26	17.361.925	1.191.275	18.553.200	970.500	17.582.700				17.582.700
2517	HL-04060	Trần Văn Cư	26	25.689.864	1.652.056	27.341.920	3.298.100	24.043.820				24.043.820
2518	HL-04062	Phạm Văn Hiền	26	17.678.408	771.881	18.450.289	2.488.300	15.961.989				15.961.989
2519	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	31	14.549.422	901.000	15.450.422	3.524.300	11.926.122				11.926.122
2520	HL-04064	Trần Thị Hiền	28	13.556.036	754.388	14.310.424	942.100	13.368.324		130.000		13.498.324
2521	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	22	16.133.973	850.000	16.983.973	1.060.900	15.923.073				15.923.073
2522	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	26	24.216.552	1.100.000	25.316.552	1.277.900	24.038.652				24.038.652
2523	HL-04068	Đỗ Văn Quang	28	14.819.876	1.483.378	16.303.254	1.054.100	15.249.154				15.249.154
2524	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	20	9.333.000	1.981.808	11.314.808	1.193.900	10.120.908	300.000			10.420.908
2525	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	30	5.901.354	400.000	6.301.354	836.000	5.465.354				5.465.354
2526	HL-04073	Trần Thị Thu Hằng	22	4.171.932	200.000	4.371.932	816.700	3.555.232				3.555.232
2527	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	1	264.249	4.351	268.600	2.700	265.900				265.900
2528	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	27	4.077.343	369.853	4.447.196	804.200	3.642.996				3.642.996
2529	HL-04075	Vũ Văn Phan	31	20.277.586	707.794	20.985.380	931.900	20.053.480		754.000		20.807.480
2530	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	31	6.647.073	400.000	7.047.073	843.500	6.203.573				6.203.573
2531	HL-04077	Phạm Đình Minh	30	18.313.098	700.000	19.013.098	2.467.800	16.545.298				16.545.298
2532	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	27	7.401.024	606.707	8.007.731	839.800	7.167.931				7.167.931
2533	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	30	14.682.267	1.176.699	15.858.966	1.769.300	14.089.666				14.089.666
2534	HL-04080	Đỗ Như Thật	23	22.007.934	3.470.392	25.478.326	1.542.500	23.935.826				23.935.826
2535	HL-04082	Bùi Thế Lữ	32	15.217.530	600.000	15.817.530	943.200	14.874.330				14.874.330
2536	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	25	20.609.649	1.100.000	21.709.649	1.002.100	20.707.549				20.707.549
2537	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	21	4.158.647	1.278.000	5.436.647	850.000	4.586.647		572.000		5.158.647
2538	HL-04086	Trần Văn Điệp	24	18.805.208	2.130.862	20.936.070	1.100.500	19.835.570				19.835.570
2539	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	27	5.077.000	195.000	5.272.000	559.200	4.712.800		442.000		5.154.800
2540	HL-04088	Đào Văn Thủy	22	19.871.365	2.119.467	21.990.832	1.111.000	20.879.832				20.879.832
2541	HL-04090	Phạm Văn Thắng	31	16.299.686	667.031	16.966.717	2.391.700	14.575.017				14.575.017
2542	HL-04091	Đinh Văn Quyền	26	17.703.659	1.557.980	19.261.639	1.217.300	18.044.339				18.044.339

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	28	29.320.146	1.517.000	30.837.146	5.833.100	25.004.046				25.004.046
2544	HL-04093	Trần Xuân Duật	26	18.594.787	775.607	19.370.394	1.084.800	18.285.594				18.285.594
2545	HL-04094	Hà Văn Trưởng	15	13.697.157	271.991	13.969.148	1.030.800	12.938.348				12.938.348
2546	HL-04095	Phạm Quang Trung	26	21.664.574	1.100.000	22.764.574	1.252.300	21.512.274				21.512.274
2547	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	27	18.727.146	1.100.000	19.827.146	983.300	18.843.846				18.843.846
2548	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	25	19.478.731	2.062.201	21.540.932	1.680.515	19.860.417		104.000		19.964.417
2549	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	32	18.014.365	773.247	18.787.612	960.900	17.826.712				17.826.712
2550	HL-04103	Đào Thị Thu	31	8.178.584	300.000	8.478.584	853.400	7.625.184				7.625.184
2551	HL-04104	Nguyễn Văn Viển	31	19.075.635		19.075.635	1.929.300	17.146.335	300.000	832.000		18.278.335
2552	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	26	19.785.502	1.100.000	20.885.502	3.100.000	17.785.502				17.785.502
2553	HL-04107	Đỗ Văn Ngọc	23	19.677.132	1.798.446	21.475.578	1.239.500	20.236.078				20.236.078
2554	HL-04108	Đỗ Văn Thực	23	20.824.573	1.932.000	22.756.573	1.503.200	21.253.373				21.253.373
2555	HL-04113	Phạm Văn Bình	26	20.702.612	1.100.000	21.802.612	3.609.100	18.193.512				18.193.512
2556	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	27	5.336.605	964.346	6.300.951	455.600	5.845.351		650.000		6.495.351
2557	HL-04116	Đinh Thị Loan	29	5.736.587	776.231	6.512.818	833.700	5.679.118		702.000		6.381.118
2558	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	30	9.053.078	1.612.140	10.665.218	876.600	9.788.618		728.000		10.516.618
2559	HL-04120	Lê Thị Là	24	3.317.984	354.074	3.672.058	796.400	2.875.658				2.875.658
2560	HL-04120	Lê Thị Là	5	1.265.721	20.841	1.286.562	12.900	1.273.662				1.273.662
2561	HL-04121	Trương Thị Kẽm	25	6.602.109	408.707	7.010.816	629.800	6.381.016				6.381.016
2562	HL-04122	Nguyễn Thị Hà Trang	26	7.179.960	696.221	7.876.181	838.500	7.037.681				7.037.681
2563	HL-04123	Lê Huy Chiện	19	12.343.276	716.000	13.059.276	3.021.700	10.037.576				10.037.576
2564	HL-04128	Ngô Văn Nam	26	17.194.320	959.682	18.154.002	1.954.500	16.199.502				16.199.502
2565	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	21	4.934.517	1.059.077	5.993.594	832.900	5.160.694				5.160.694
2566	HL-04130	Hoàng Thị Hữu Tình	21	9.787.715	2.183.983	11.971.698	892.700	11.078.998				11.078.998
2567	HL-04131	Nguyễn Đình Long	21	11.329.689	200.000	11.529.689	2.006.400	9.523.289				9.523.289
2568	HL-04132	Vũ Văn Luyện	27	24.543.626	1.100.000	25.643.626	3.541.400	22.102.226				22.102.226
2569	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	24	20.550.199	1.910.000	22.460.199	3.115.700	19.344.499				19.344.499
2570	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	26	21.012.741	-2.926.895	18.085.846	1.061.500	17.024.346	300.000	546.000		17.870.346
2571	HL-04136	Đỗ Văn Minh	25	17.865.231	793.921	18.659.152	1.013.800	17.645.352				17.645.352
2572	HL-04137	Phạm Văn Khương	12	7.179.036	620.587	7.799.623	1.136.450	6.663.173				6.663.173
2573	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	18	4.030.000	2.022.615	6.052.615	1.050.600	5.002.015		520.000		5.522.015
2574	HL-04139	Đào Thị Xuyến	31	7.992.289	400.000	8.392.289	856.900	7.535.389				7.535.389
2575	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	27	8.258.951	1.210.000	9.468.951	867.700	8.601.251		494.000		9.095.251
2576	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	27	6.779.417	4.236.615	11.016.032	705.800	10.310.232		754.000		11.064.232
2577	HL-04145	Trần Quang Duy	27	6.779.417	4.236.615	11.016.032	905.800	10.110.232		286.000		10.396.232
2578	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	26	23.530.611	1.223.705	24.754.316	1.138.600	23.615.716				23.615.716
2579	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	24	14.370.849	1.517.000	15.887.849	943.900	14.943.949				14.943.949
2580	HL-04151	Bùi Văn Thoan	24	22.647.345	1.219.061	23.866.406	3.629.800	20.236.606				20.236.606

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-04156	Phạm Văn Hướng	27	13.549.380	755.092	14.304.472	1.834.100	12.470.372				12.470.372
2582	HL-04157	Bùi Quang Trung	30	21.617.965	721.530	22.339.495	1.945.400	20.394.095		442.000		20.836.095
2583	HL-04158	Ma Long San	24	19.492.963	2.021.267	21.514.230	2.106.200	19.408.030				19.408.030
2584	HL-04159	Dương Thị Thương	24	3.734.748	150.000	3.884.748	1.053.000	2.831.748		624.000		3.455.748
2585	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	25	7.488.385		7.488.385	870.500	6.617.885		624.000		7.241.885
2586	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	26	18.947.030	2.007.145	20.954.175	4.234.200	16.719.975				16.719.975
2587	HL-04162	Vũ Đình Bầy	30	18.626.411	700.000	19.326.411	971.000	18.355.411				18.355.411
2588	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	27	18.951.560	1.055.058	20.006.618	3.003.900	17.002.718				17.002.718
2589	HL-04164	Đoàn Công Phượng	30	18.990.410	1.477.626	20.468.036	2.991.700	17.476.336	300.000	780.000		18.556.336
2590	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	28	13.387.824	400.000	13.787.824	1.910.900	11.876.924				11.876.924
2591	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	32	19.362.757	700.000	20.062.757	2.953.300	17.109.457				17.109.457
2592	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	31	9.193.275	678.000	9.871.275	847.100	9.024.175				9.024.175
2593	HL-04168	Phạm Đình Hưng	29	18.695.961	1.054.019	19.749.980	975.200	18.774.780				18.774.780
2594	HL-04169	Trần Xuân Quyên	11	2.420.945	389.769	2.810.714	801.100	2.009.614				2.009.614
2595	HL-04171	Lê Văn Thành	31	22.261.668	1.169.423	23.431.091	3.012.000	20.419.091				20.419.091
2596	HL-04172	Đào Mạnh Cường	27	6.933.000	267.000	7.200.000	841.900	6.358.100		26.000		6.384.100
2597	HL-04174	Vũ Văn Quảng	28	8.592.595	300.000	8.892.595	896.100	7.996.495		676.000		8.672.495
2598	HL-04175	Trịnh Văn Bình	27	6.935.800		6.935.800	1.666.380	5.269.420		104.000		5.373.420
2599	HL-04178	Lê Thị Thơm	26	4.030.000		4.030.000	777.400	3.252.600		676.000		3.928.600
2600	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	30	15.650.061	660.374	16.310.435	940.800	15.369.635		182.000		15.551.635
2601	HL-04180	Đào Ngọc Thư	25	14.240.079	645.925	14.886.004	1.189.600	13.696.404				13.696.404
2602	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	30	18.235.907	686.872	18.922.779	966.900	17.955.879		546.000		18.501.879
2603	HL-04183	Lê Quang Hợp	26	17.146.831	1.342.000	18.488.831	2.007.600	16.481.231		208.000		16.689.231
2604	HL-04185	Phạm Mai Trang	23	12.952.000	1.215.000	14.167.000	1.036.700	13.130.300	400.000	598.000		14.128.300
2605	HL-04186	Phan Văn Tạo	27	17.970.096	1.564.872	19.534.968	2.094.325	17.440.643				17.440.643
2606	HL-04188	Đặng Quang Hồi	28	8.315.414	300.000	8.615.414	831.600	7.783.814		130.000		7.913.814
2607	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	27	6.935.800		6.935.800	839.300	6.096.500		702.000		6.798.500
2608	HL-04192	Phùng Đình Sơn	27	18.518.906	1.192.299	19.711.205	2.718.505	16.992.700				16.992.700
2609	HL-04198	Phạm Văn Lập	25	20.722.832	1.100.000	21.822.832	2.109.300	19.713.532				19.713.532
2610	HL-04203	Đinh Văn Thoan	21	19.194.858	700.000	19.894.858	1.835.400	18.059.458				18.059.458
2611	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	19	13.585.794	716.000	14.301.794	2.534.100	11.767.694				11.767.694
2612	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	12	5.885.363		5.885.363	811.600	5.073.763		286.000		5.359.763
2613	HL-04210	Lê Văn Thìn	29	25.134.979	1.517.000	26.651.979	5.157.600	21.494.379				21.494.379
2614	HL-04211	Tạ Đình Tới	26	20.964.061	1.100.000	22.064.061	2.005.600	20.058.461				20.058.461
2615	HL-04213	Trần Văn Tiến	23	12.813.203	990.407	13.803.610	923.000	12.880.610				12.880.610
2616	HL-04214	Đào Đức Thường	18	10.898.253	250.000	11.148.253	2.074.100	9.074.153				9.074.153
2617	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	27	5.375.937		5.375.937	806.500	4.569.437		676.000		5.245.437
2618	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	25	7.488.385		7.488.385	955.700	6.532.685		208.000		6.740.685

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-04219	Lương Văn Tâm	27	15.732.617	1.041.970	16.774.587	1.945.400	14.829.187				14.829.187
2620	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	31	10.114.347	1.983.000	12.097.347	792.500	11.304.847		806.000		12.110.847
2621	HL-04226	Đặng Văn Chung	24	13.839.591	1.421.964	15.261.555	2.430.300	12.831.255				12.831.255
2622	HL-04227	Phạm Xuân Khang	28	15.290.644	762.172	16.052.816	1.938.200	14.114.616				14.114.616
2623	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	24	10.572.350	1.122.923	11.695.273	2.622.050	9.073.223				9.073.223
2624	HL-04230	Nguyễn Văn Duy	24	16.361.274	1.488.308	17.849.582	4.963.500	12.886.082				12.886.082
2625	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	24	22.692.714	1.219.300	23.912.014	808.190	23.103.824				23.103.824
2626	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	27	6.773.591	534.000	7.307.591	843.000	6.464.591		234.000		6.698.591
2627	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	27	7.702.289	426.822	8.129.111	225.531	7.903.580				7.903.580
2628	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	27	16.693.987	1.100.000	17.793.987	2.754.000	15.039.987				15.039.987
2629	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	28	12.721.036	1.029.083	13.750.119	2.253.200	11.496.919				11.496.919
2630	HL-04241	Vi Văn Thiết	29	23.414.079	700.000	24.114.079	4.856.800	19.257.279				19.257.279
2631	HL-04242	Nguyễn Hữu Tâm	25	17.323.645	791.073	18.114.718	2.958.800	15.155.918				15.155.918
2632	HL-04245	Đỗ Thị Huyền	5	591.087	1.638.402	2.229.489	782.000	1.447.489				1.447.489
2633	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	29	18.086.498	602.300	18.688.798	2.514.700	16.174.098	300.000	390.000		16.864.098
2634	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	27	8.650.720		8.650.720	856.400	7.794.320		208.000		8.002.320
2635	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	26	19.904.254	1.100.000	21.004.254	2.101.100	18.903.154				18.903.154
2636	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	27	18.218.247	2.798.292	21.016.539	901.300	20.115.239				20.115.239
2637	HL-04251	Đặng Vương An	2	1.091.620	3.254.192	4.345.812	821.200	3.524.612				3.524.612
2638	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	31	6.759.337	300.000	7.059.337	839.200	6.220.137				6.220.137
2639	HL-04255	Phạm Thị Ánh Tuyết	27	4.723.985		4.723.985	815.800	3.908.185		702.000		4.610.185
2640	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	25	6.661.744	409.689	7.071.433	630.400	6.441.033				6.441.033
2641	HL-04257	Hoàng Thị Mận	29	7.866.712	1.442.131	9.308.843	863.000	8.445.843		598.000		9.043.843
2642	HL-04258	Đặng Văn Tâm	31	18.057.074	1.495.299	19.552.373	3.480.500	16.071.873				16.071.873
2643	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	27	4.201.591	300.000	4.501.591	804.700	3.696.891		702.000		4.398.891
2644	HL-04260	Đặng Hữu Thông	18	4.626.268	2.881.154	7.507.422	1.045.200	6.462.222	300.000	78.000		6.840.222
2645	HL-04261	Trần Văn Quyết	34	21.126.085	811.064	21.937.149	1.997.100	19.940.049				19.940.049
2646	HL-04262	Vũ Văn Được	26	18.076.477	1.195.031	19.271.508	1.083.800	18.187.708				18.187.708
2647	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	18	6.904.016	754.462	7.658.478	875.100	6.783.378				6.783.378
2648	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	28	19.050.481	1.078.152	20.128.633	979.000	19.149.633				19.149.633
2649	HL-04271	Lê Văn Kháng	30	22.936.198	735.038	23.671.236	1.958.700	21.712.536				21.712.536
2650	HL-04272	Trần Thanh Sơn	20	10.386.107	242.230	10.628.337	2.384.000	8.244.337		338.000		8.582.337
2651	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	29	6.853.061	278.000	7.131.061	808.400	6.322.661		52.000		6.374.661
2652	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	31	10.998.839	400.000	11.398.839	687.000	10.711.839		104.000		10.815.839
2653	HL-04277	Lê Văn Cường	26	14.164.414	1.523.285	15.687.699	1.934.600	13.753.099				13.753.099
2654	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	27	6.823.305	156.000	6.979.305	829.500	6.149.805	200.000	676.000	300.000	7.325.805
2655	HL-04279	Trần Văn Tấn	18	14.273.457	1.101.653	15.375.110	938.800	14.436.310				14.436.310
2656	HL-04280	Trần Thanh Hòa	1	264.249	4.351	268.600	2.700	265.900				265.900

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-04280	Trần Thanh Hòa	20	2.691.876	196.117	2.887.993	788.600	2.099.393				2.099.393
2658	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	29	23.359.446	1.100.000	24.459.446	2.135.700	22.323.746				22.323.746
2659	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	25	16.805.598	1.315.255	18.120.853	1.153.900	16.966.953				16.966.953
2660	HL-04285	Lê Văn Tuân	29	17.066.521	769.393	17.835.914	2.456.100	15.379.814				15.379.814
2661	HL-04286	Vũ Thị Lan	27	4.455.000	300.000	4.755.000	584.700	4.170.300				4.170.300
2662	HL-04287	Trần Thị Thương	27	4.868.231	3.748.423	8.616.654	834.600	7.782.054		780.000		8.562.054
2663	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	28	15.100.277	561.398	15.661.675	955.600	14.706.075		338.000		15.044.075
2664	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	24	20.321.565	2.227.692	22.549.257	3.040.525	19.508.732				19.508.732
2665	HL-04293	Lê Văn Huân	26	24.630.795	2.206.488	26.837.283	4.159.500	22.677.783				22.677.783
2666	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	24	16.640.284	2.766.750	19.407.034	2.070.800	17.336.234				17.336.234
2667	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	27	18.797.900	1.609.830	20.407.730	1.113.000	19.294.730	300.000			19.594.730
2668	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	24	20.642.628	1.208.522	21.851.150	2.993.325	18.857.825				18.857.825
2669	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	25	19.660.171	1.100.000	20.760.171	2.889.025	17.871.146				17.871.146
2670	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	27	5.077.000	195.000	5.272.000	781.800	4.490.200		442.000		4.932.200
2671	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	27	19.339.704	1.201.672	20.541.376	1.096.500	19.444.876				19.444.876
2672	HL-04314	Phạm Văn Hoan	29	22.626.204	1.685.322	24.311.526	762.790	23.548.736				23.548.736
2673	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	28	17.881.566	683.241	18.564.807	1.907.600	16.657.207		494.000		17.151.207
2674	HL-04321	Trần Văn Nhàn	22	15.155.534	1.242.062	16.397.596	2.449.000	13.948.596				13.948.596
2675	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	27	20.286.829	1.100.000	21.386.829	998.900	20.387.929				20.387.929
2676	HL-04323	Bùi Văn Dự	23	17.605.128	1.000.000	18.605.128	3.577.200	15.027.928				15.027.928
2677	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	25	23.701.039	1.517.000	25.218.039	1.943.300	23.274.739				23.274.739
2678	HL-04331	Trần Việt Cường	26	25.873.244	1.378.000	27.251.244	3.557.500	23.693.744				23.693.744
2679	HL-04332	Lộc Văn Trường	23	20.452.034	1.417.000	21.869.034	1.003.700	20.865.334				20.865.334
2680	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	25	14.802.074	1.100.000	15.902.074	2.411.850	13.490.224				13.490.224
2681	HL-04338	Vũ Duy Toàn	24	14.495.465	600.000	15.095.465	1.042.100	14.053.365				14.053.365
2682	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	23	5.160.926	744.000	5.904.926	832.000	5.072.926		650.000		5.722.926
2683	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	25	5.536.124	672.615	6.208.739	776.200	5.432.539		624.000		6.056.539
2684	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	13	9.185.337	250.000	9.435.337	879.400	8.555.937				8.555.937
2685	HL-04347	Phạm Văn Tùng	27	6.773.591		6.773.591	1.100.600	5.672.991		234.000		5.906.991
2686	HL-04348	Lê Quang Vũ	30	13.684.131	500.000	14.184.131	890.200	13.293.931		156.000		13.449.931
2687	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	31	17.260.415	676.876	17.937.291	924.800	17.012.491				17.012.491
2688	HL-04356	Trần Quang Khoát	23	13.695.972	3.060.769	16.756.741	2.192.300	14.564.441				14.564.441
2689	HL-04360	Đồng Quốc Cường	16	10.374.875	851.990	11.226.865	1.137.000	10.089.865				10.089.865
2690	HL-04362	Vi Văn Hiện	21	18.768.160	700.000	19.468.160	2.479.700	16.988.460				16.988.460
2691	HL-04363	Vi Văn Luân	10	7.660.919	250.000	7.910.919	1.664.100	6.246.819				6.246.819
2692	HL-04364	Đàm Văn Long	13	7.468.642	250.000	7.718.642	3.212.605	4.506.037				4.506.037
2693	HL-04369	Đinh Như Thành	28	21.958.914	1.100.000	23.058.914	1.121.700	21.937.214				21.937.214
2694	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	24	19.239.414	1.656.000	20.895.414	2.652.200	18.243.214				18.243.214

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-04379	Lê Xuân Hoài	28	8.592.595	300.000	8.892.595	810.900	8.081.695		390.000		8.471.695
2696	HL-04381	Vũ Đức Vượng	27	8.315.414	300.000	8.615.414	831.600	7.783.814		312.000		8.095.814
2697	HL-04384	Lại Văn Lương	27	8.315.414	300.000	8.615.414	831.600	7.783.814		650.000		8.433.814
2698	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	25	6.929.512	300.000	7.229.512	794.300	6.435.212		442.000		6.877.212
2699	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	30	16.412.527	668.187	17.080.714	892.800	16.187.914				16.187.914
2700	HL-04391	Cù Quốc Huấn	28	26.003.990	-907.555	25.096.435	4.104.500	20.991.935	300.000	728.000		22.019.935
2701	HL-04392	Lương Thị Thắm	1	264.249	4.351	268.600	2.700	265.900				265.900
2702	HL-04392	Lương Thị Thắm	17	2.182.950	1.631.321	3.814.271	797.800	3.016.471				3.016.471
2703	HL-04394	Nguyễn Văn Mạnh	27	6.779.417	2.576.923	9.356.340	663.500	8.692.840		312.000		9.004.840
2704	HL-04395	Thân Trung Kiên	28	15.295.969	2.977.886	18.273.855	3.707.400	14.566.455		416.000		14.982.455
2705	HL-04398	Lê Văn Khá	27	15.201.254	1.179.916	16.381.170	1.395.225	14.985.945				14.985.945
2706	HL-04399	Trần Gia Khắc	28	8.315.414	300.000	8.615.414	631.600	7.983.814		156.000		8.139.814
2707	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	27	17.543.399	1.192.229	18.735.628	2.078.500	16.657.128				16.657.128
2708	HL-04401	Bùi Thị Nga	30	7.677.349	578.000	8.255.349	826.800	7.428.549				7.428.549
2709	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	27	7.728.535	3.897.231	11.625.766	686.200	10.939.566		182.000		11.121.566
2710	HL-04403	Lê Văn Thuấn	28	20.935.371	700.000	21.635.371	2.945.500	18.689.871				18.689.871
2711	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	25	17.784.174	1.100.000	18.884.174	1.464.400	17.419.774				17.419.774
2712	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	34	4.341.220	370.750	4.711.970	806.800	3.905.170				3.905.170
2713	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	4	957.259	15.762	973.021	9.700	963.321				963.321
2714	HL-04411	Ngô Văn Sang	24	19.899.721	1.334.616	21.234.337	2.833.400	18.400.937				18.400.937
2715	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	20	13.919.710	500.000	14.419.710	1.921.650	12.498.060				12.498.060
2716	HL-04414	Điệp Văn Dương	25	23.651.879	1.100.000	24.751.879	5.032.500	19.719.379				19.719.379
2717	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	20	4.730.774	377.894	5.108.668	836.000	4.272.668				4.272.668
2718	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	23	15.733.110	1.000.000	16.733.110	1.578.400	15.154.710				15.154.710
2719	HL-04417	Tạ Thị Sáu	23	5.889.562	1.321.205	7.210.767	272.415	6.938.352				6.938.352
2720	HL-04418	Ban Thị Vân	4	1.221.508	20.113	1.241.621	12.400	1.229.221				1.229.221
2721	HL-04418	Ban Thị Vân	28	4.763.000	380.637	5.143.637	611.100	4.532.537				4.532.537
2722	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	26	25.833.058	1.235.809	27.068.867	2.661.800	24.407.067				24.407.067
2723	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	25	6.249.434	957.438	7.206.872	831.800	6.375.072				6.375.072
2724	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	25	6.730.634	410.823	7.141.457	831.100	6.310.357				6.310.357
2725	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	30	6.126.043	300.000	6.426.043	812.700	5.613.343		728.000		6.341.343
2726	HL-04429	Dương Lệ Thủy	30	8.297.620	436.624	8.734.244	647.000	8.087.244				8.087.244
2727	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	27	4.723.985		4.723.985	791.400	3.932.585		702.000		4.634.585
2728	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	30	15.474.356	1.572.919	17.047.275	2.423.200	14.624.075		416.000		15.040.075
2729	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	29	13.822.045	1.335.565	15.157.610	1.904.300	13.253.310				13.253.310
2730	HL-04442	Vũ Văn Sỹ	27	19.387.624	1.100.000	20.487.624	4.096.000	16.391.624				16.391.624
2731	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	27	15.095.159	724.236	15.819.395	935.900	14.883.495		702.000		15.585.495
2732	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	24	5.181.400	814.462	5.995.862	416.260	5.579.602		312.000		5.891.602

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-04449	Đinh Văn Thuân	30	21.534.551	1.117.000	22.651.551	1.979.200	20.672.351				20.672.351
2734	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	28	12.153.516	400.000	12.553.516	873.900	11.679.616				11.679.616
2735	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	30	9.177.118	444.955	9.622.073	866.100	8.755.973				8.755.973
2736	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	22	20.234.766	850.000	21.084.766	2.401.900	18.682.866				18.682.866
2737	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	25	18.986.761	1.100.000	20.086.761	1.559.833	18.526.928				18.526.928
2738	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	26	26.878.174	1.100.000	27.978.174	3.905.125	24.073.049				24.073.049
2739	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	22	19.508.928	850.000	20.358.928	3.642.600	16.716.328				16.716.328
2740	HL-04462	Đặng Văn Luật	24	22.717.831	1.100.000	23.817.831	2.432.300	21.385.531				21.385.531
2741	HL-04463	Hoàng Kim Việt	12	8.302.517	250.000	8.552.517	969.500	7.583.017				7.583.017
2742	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	23	13.591.349	1.000.000	14.591.349	1.108.500	13.482.849				13.482.849
2743	HL-04468	Hà Đình Cường	15	5.066.000	1.398.692	6.464.692	977.500	5.487.192				5.487.192
2744	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	31	8.164.374	842.193	9.006.567	838.500	8.168.067				8.168.067
2745	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	30	9.718.519	480.731	10.199.250	450.095	9.749.155		780.000		10.529.155
2746	HL-04472	Lê Thị Xuyến	18	5.429.954	239.407	5.669.361	792.400	4.876.961				4.876.961
2747	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	28	8.790.190	716.472	9.506.662	843.500	8.663.162		416.000		9.079.162
2748	HL-04477	Bùi Đình Dương	25	25.522.261	1.983.000	27.505.261	3.611.200	23.894.061				23.894.061
2749	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	26	17.941.147	772.950	18.714.097	2.472.100	16.241.997				16.241.997
2750	HL-04480	Thân Văn Đức	24	18.544.911	1.100.000	19.644.911	4.142.325	15.502.586				15.502.586
2751	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	25	18.821.919	1.100.000	19.921.919	1.090.300	18.831.619				18.831.619
2752	HL-04486	Lê Văn Hân	27	16.443.500	766.860	17.210.360	2.563.200	14.647.160				14.647.160
2753	HL-04492	Tống Văn Toàn	26	15.891.034	1.230.614	17.121.648	1.062.300	16.059.348				16.059.348
2754	HL-04497	Quách Văn Thành	27	26.786.713	1.100.000	27.886.713	2.563.900	25.322.813				25.322.813
2755	HL-04504	Tạ Quang Trung	23	9.403.663	1.303.654	10.707.317	1.655.500	9.051.817				9.051.817
2756	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	24	21.331.228	1.100.000	22.431.228	1.115.400	21.315.828				21.315.828
2757	HL-04508	Vũ Văn Cường	24	20.353.405	1.207.001	21.560.406	1.106.700	20.453.706				20.453.706
2758	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	23	21.001.322	1.110.408	22.111.730	1.658.200	20.453.530				20.453.530
2759	HL-04510	Bùi Văn Thoại	26	21.181.061	1.100.000	22.281.061	5.185.900	17.095.161				17.095.161
2760	HL-04513	Vũ Văn Phục	23	15.004.992	1.932.000	16.936.992	2.060.500	14.876.492				14.876.492
2761	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	28	16.352.975	766.492	17.119.467	1.923.900	15.195.567				15.195.567
2762	HL-04521	La Công Quân	2	846.577		846.577	8.500	838.077				838.077
2763	HL-04521	La Công Quân	20	6.675.000	1.093.846	7.768.846	887.600	6.881.246				6.881.246
2764	HL-04526	Phan Hữu Dương	31	20.470.171	700.000	21.170.171	2.464.400	18.705.771				18.705.771
2765	HL-04528	Bùi Thị Bình	2	624.121	10.276	634.397	6.300	628.097				628.097
2766	HL-04528	Bùi Thị Bình	29	4.785.000	381.009	5.166.009	787.400	4.378.609				4.378.609
2767	HL-04529	Nguyễn Thành Công	23	5.282.000		5.282.000	759.300	4.522.700		598.000		5.120.700
2768	HL-04530	Vũ Thế Lực	29	24.210.456	2.004.305	26.214.761	3.153.200	23.061.561				23.061.561
2769	HL-04531	Phạm Văn Tư	24	20.031.572	1.205.309	21.236.881	997.400	20.239.481				20.239.481
2770	HL-04533	Hà Văn Tuấn	23	19.329.780	1.101.620	20.431.400	1.194.400	19.237.000				19.237.000

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	26	20.124.904	1.100.000	21.224.904	5.046.700	16.178.204				16.178.204
2772	HL-04537	Dương Văn Thái	25	17.014.079	1.100.000	18.114.079	1.072.200	17.041.879				17.041.879
2773	HL-04542	Bùi Văn Chương	22	17.350.614	850.000	18.200.614	2.681.500	15.519.114				15.519.114
2774	HL-04543	Phan Ngọc Ba	13	6.963.471	2.452.000	9.415.471	1.035.700	8.379.771				8.379.771
2775	HL-04546	Nguyễn Thái Học	23	6.437.000		6.437.000	834.300	5.602.700				5.602.700
2776	HL-04547	Lê Chí Phùng	22	19.562.293	952.842	20.515.135	1.990.200	18.524.935				18.524.935
2777	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	23	20.374.671	1.107.113	21.481.784	2.105.900	19.375.884				19.375.884
2778	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	24	20.865.217	1.209.692	22.074.909	2.366.800	19.708.109				19.708.109
2779	HL-04556	Mễ Văn Đức	24	20.997.069	1.210.385	22.207.454	2.942.200	19.265.254				19.265.254
2780	HL-04557	Hoàng Trung Dương	22	17.205.971	940.455	18.146.426	3.466.500	14.679.926				14.679.926
2781	HL-04559	Đỗ Minh Hải	25	20.763.138	1.209.155	21.972.293	2.004.700	19.967.593				19.967.593
2782	HL-04560	Lục A Hồ	24	18.853.411	1.199.116	20.052.527	1.985.500	18.067.027				18.067.027
2783	HL-04563	Phạm Văn Phương	31	21.746.695	509.800	22.256.495	3.646.100	18.610.395	400.000	130.000		19.140.395
2784	HL-04564	Đinh Văn Quảng	30	13.546.102	500.000	14.046.102	888.900	13.157.202				13.157.202
2785	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	27	8.759.572	535.617	9.295.189	841.400	8.453.789		676.000		9.129.789
2786	HL-04569	Hứa Văn Chiều	25	17.641.224	1.192.743	18.833.967	2.079.400	16.754.567				16.754.567
2787	HL-04574	Hoàng Kim Học	25	20.157.753	1.205.973	21.363.726	1.104.700	20.259.026				20.259.026
2788	HL-04579	Hà Văn Khương	27	22.691.296	1.219.292	23.910.588	1.024.100	22.886.488				22.886.488
2789	HL-04580	Phạm Văn Trường	24	20.067.017	1.205.496	21.272.513	997.700	20.274.813				20.274.813
2790	HL-04584	Phạm Công Cương	13	8.921.595	995.902	9.917.497	990.300	8.927.197				8.927.197
2791	HL-04587	Nguyễn Bá Hiệu	19	15.109.808	1.028.435	16.138.243	1.052.500	15.085.743				15.085.743
2792	HL-04589	Lý Trung Kiên	17	14.981.976	1.803.231	16.785.207	3.002.400	13.782.807				13.782.807
2793	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	23	7.333.000		7.333.000	724.500	6.608.500		78.000		6.686.500
2794	HL-04591	Ngô Đức Minh	27	23.537.552	1.100.000	24.637.552	4.637.500	20.000.052				20.000.052
2795	HL-04592	Ma Văn Quân	22	17.402.210	850.000	18.252.210	2.092.585	16.159.625				16.159.625
2796	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	26	19.409.220	1.100.000	20.509.220	3.739.185	16.770.035				16.770.035
2797	HL-04598	Lê Tiến Viên	25	20.489.606	1.100.000	21.589.606	4.107.000	17.482.606				17.482.606
2798	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	21	7.164.000	1.611.692	8.775.692	947.600	7.828.092				7.828.092
2799	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	26	8.778.915	300.000	9.078.915	863.800	8.215.115		650.000		8.865.115
2800	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	32	22.682.389	700.000	23.382.389	3.486.500	19.895.889				19.895.889
2801	HL-04607	Vũ Ngọc Hiến	25	20.071.171	978.000	21.049.171	3.463.200	17.585.971				17.585.971
2802	HL-04608	Hoàng Văn Tư	29	21.631.659	700.000	22.331.659	976.000	21.355.659				21.355.659
2803	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	27	5.077.000	195.000	5.272.000	805.400	4.466.600		442.000		4.908.600
2804	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	23	18.155.818	3.342.692	21.498.510	1.239.700	20.258.810				20.258.810
2805	HL-04613	Vũ Văn Phái	30	19.378.485		19.378.485	3.055.500	16.322.985	300.000	780.000		17.402.985
2806	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	29	21.644.032	-3.014.829	18.629.203	1.442.000	17.187.203	300.000	546.000		18.033.203
2807	HL-04615	Trần Văn Tráng	27	21.842.145	1.100.000	22.942.145	1.014.400	21.927.745				21.927.745
2808	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	28	9.390.524	594.115	9.984.639	895.400	9.089.239		728.000		9.817.239

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	31	6.218.373		6.218.373	799.300	5.419.073		624.000		6.043.073
2810	HL-04618	Lương Văn Giang	27	17.389.713	978.000	18.367.713	987.500	17.380.213				17.380.213
2811	HL-04619	Trần Văn Hanh	20	7.267.000	1.920.269	9.187.269	973.300	8.213.969				8.213.969
2812	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	27	18.454.418	1.117.000	19.571.418	973.400	18.598.018				18.598.018
2813	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	21	16.421.843	2.635.692	19.057.535	975.600	18.081.935				18.081.935
2814	HL-04623	Tống Đức Hùng	30	7.420.723	679.538	8.100.261	854.000	7.246.261				7.246.261
2815	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	30	7.120.736	1.059.077	8.179.813	854.800	7.325.013				7.325.013
2816	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	29	19.066.076	800.234	19.866.310	825.900	19.040.410				19.040.410
2817	HL-04626	Trần Hồng Chiến	28	21.658.668	978.000	22.636.668	1.004.100	21.632.568				21.632.568
2818	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	24	15.836.558	600.000	16.436.558	988.600	15.447.958				15.447.958
2819	HL-04630	Trần Tiến Thành	26	13.519.067	1.039.462	14.558.529	2.394.000	12.164.529				12.164.529
2820	HL-04632	Lưu Văn Phúc	27	14.939.197	952.166	15.891.363	2.436.600	13.454.763				13.454.763
2821	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	29	18.679.867	882.308	19.562.175	948.300	18.613.875				18.613.875
2822	HL-04635	Bùi An Ngoan	10	7.001.268	250.000	7.251.268	1.905.840	5.345.428				5.345.428
2823	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	29	32.050.891	1.100.000	33.150.891	2.856.200	30.294.691				30.294.691
2824	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	19	12.369.482	1.095.769	13.465.251	1.159.400	12.305.851				12.305.851
2825	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	24	21.068.664	1.378.000	22.446.664	1.762.700	20.683.964				20.683.964
2826	HL-04639	Lê Đình Tuy	27	21.331.288	1.100.000	22.431.288	1.115.400	21.315.888				21.315.888
2827	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	24	23.887.320	1.100.000	24.987.320	1.455.000	23.532.320				23.532.320
2828	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	23	20.642.949	1.000.000	21.642.949	2.241.100	19.401.849				19.401.849
2829	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	25	23.084.511	1.378.000	24.462.511	1.625.300	22.837.211				22.837.211
2830	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	26	25.270.644	2.605.000	27.875.644	1.659.500	26.216.144				26.216.144
2831	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	19	14.017.433	2.353.996	16.371.429	1.054.800	15.316.629				15.316.629
2832	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	26	23.086.910	1.100.000	24.186.910	1.962.100	22.224.810				22.224.810
2833	HL-04647	Trần Văn Trọng	13	9.524.882	3.512.000	13.036.882	1.021.500	12.015.382				12.015.382
2834	HL-04648	Đỗ Đắc Phong	20	13.705.276	500.000	14.205.276	1.818.200	12.387.076				12.387.076
2835	HL-04650	Vũ Văn Quang	18	13.627.493	1.881.000	15.508.493	1.046.200	14.462.293				14.462.293
2836	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	23	19.849.082	2.119.846	21.968.928	2.244.400	19.724.528				19.724.528
2837	HL-04653	Phó Đức Thắng	23	18.501.883	1.000.000	19.501.883	1.219.700	18.282.183				18.282.183
2838	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	28	23.917.952	1.100.000	25.017.952	1.584.000	23.433.952				23.433.952
2839	HL-04655	Phạm Văn Tú	25	19.748.350	1.100.000	20.848.350	1.099.600	19.748.750				19.748.750
2840	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	25	20.758.072	1.100.000	21.858.072	2.609.700	19.248.372				19.248.372
2841	HL-04657	Phạm Văn Công	25	18.448.422	1.100.000	19.548.422	1.086.600	18.461.822				18.461.822
2842	HL-04658	Đinh Văn Thảo	25	21.274.925	1.100.000	22.374.925	1.114.800	21.260.125				21.260.125
2843	HL-04659	Phạm Văn Thủy	23	19.524.100	2.165.000	21.689.100	2.608.000	19.081.100				19.081.100
2844	HL-04660	Hà Văn Thắng	23	17.368.710	1.000.000	18.368.710	2.708.400	15.660.310				15.660.310
2845	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	27	19.879.062	1.100.000	20.979.062	1.308.800	19.670.262				19.670.262
2846	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	27	23.989.904	2.327.000	26.316.904	2.463.400	23.853.504				23.853.504

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-04667	Trần Đức Bình	22	19.190.724	850.000	20.040.724	2.091.500	17.949.224				17.949.224
2848	HL-04669	Vũ Văn Thẩm	26	24.663.851	1.100.000	25.763.851	3.282.300	22.481.551				22.481.551
2849	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	23	22.824.968	2.379.646	25.204.614	2.143.100	23.061.514				23.061.514
2850	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	27	24.882.105	1.517.000	26.399.105	3.155.100	23.244.005				23.244.005
2851	HL-04674	Tạ Hoài Linh	26	24.275.545	1.100.000	25.375.545	4.538.800	20.836.745				20.836.745
2852	HL-04675	Hoàng Văn Chung	28	26.702.484	1.517.000	28.219.484	2.806.900	25.412.584				25.412.584
2853	HL-04676	Dương Văn An	24	19.967.802	1.799.000	21.766.802	2.022.950	19.743.852				19.743.852
2854	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	25	19.283.062	2.609.000	21.892.062	1.972.150	19.919.912				19.919.912
2855	HL-04678	Đỗ Văn Điệp	22	18.900.361	1.385.302	20.285.663	1.662.754	18.622.909				18.622.909
2856	HL-04679	Đào Phú Hương	30	17.771.490	1.106.532	18.878.022	1.079.900	17.798.122				17.798.122
2857	HL-04684	Bùi Văn Nhất	23	19.184.065	1.000.000	20.184.065	3.986.800	16.197.265				16.197.265
2858	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	2	402.860		402.860	4.000	398.860				398.860
2859	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	25	7.130.083	843.139	7.973.222	724.000	7.249.222		52.000		7.301.222
2860	HL-04688	Nguyễn Văn Đạt	22	19.147.438	985.595	20.133.033	1.295.680	18.837.353				18.837.353
2861	HL-04690	Lê Văn Giáp	25	23.302.112	1.100.000	24.402.112	3.068.700	21.333.412				21.333.412
2862	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	29	27.876.361	2.466.000	30.342.361	3.232.300	27.110.061				27.110.061
2863	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	30	22.165.178	790.125	22.955.303	1.704.625	21.250.678				21.250.678
2864	HL-04693	Vũ Khắc Toán	28	20.640.991	1.633.966	22.274.957	1.651.600	20.623.357				20.623.357
2865	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	24	21.042.353	1.100.000	22.142.353	1.540.425	20.601.928				20.601.928
2866	HL-04695	Lưu Cung Hoan	28	20.196.312	800.000	20.996.312	3.019.700	17.976.612				17.976.612
2867	HL-04698	Vũ Đức Mát	18	7.822.119	802.352	8.624.471	871.200	7.753.271				7.753.271
2868	HL-04699	Lê Văn Huấn	29	20.205.361	978.000	21.183.361	1.499.500	19.683.861				19.683.861
2869	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	25	19.382.985	1.100.000	20.482.985	2.595.900	17.887.085				17.887.085
2870	HL-04701	Doãn Đình Duy	29	16.961.817	2.511.789	19.473.606	2.219.400	17.254.206				17.254.206
2871	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	26	18.939.016	1.100.000	20.039.016	2.510.100	17.528.916				17.528.916
2872	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	26	14.687.592	1.488.951	16.176.543	2.414.500	13.762.043				13.762.043
2873	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	23	18.280.635	1.562.105	19.842.740	1.939.000	17.903.740				17.903.740
2874	HL-04706	Phạm Thị Luyến	29	9.152.059	450.693	9.602.752	855.700	8.747.052				8.747.052
2875	HL-04707	Vũ Thị Hợi	20	3.766.227	1.804.923	5.571.150	824.300	4.746.850		468.000		5.214.850
2876	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	1	251.003	4.300	255.303	2.600	252.703				252.703
2877	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	2	551.118	9.074	560.192	5.600	554.592				554.592
2878	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	31	4.481.460	373.036	4.854.496	414.535	4.439.961				4.439.961
2879	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	24	6.320.380	254.068	6.574.448	625.400	5.949.048				5.949.048
2880	HL-04710	Lê Thị Gấm	14	2.310.000	339.108	2.649.108	786.200	1.862.908				1.862.908
2881	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	30	9.387.518	584.570	9.972.088	684.600	9.287.488				9.287.488
2882	HL-04716	Nguyễn Duy Xuất	22	14.820.974	850.000	15.670.974	3.491.200	12.179.774				12.179.774
2883	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	29	13.602.627	1.329.889	14.932.516	2.902.000	12.030.516				12.030.516
2884	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	27	24.469.957		24.469.957	4.139.700	20.330.257	400.000	702.000		21.432.257

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-04725	Nguyễn Văn Công	30	21.080.900	-2.936.390	18.144.510	1.034.900	17.109.610	300.000	754.000		18.163.610
2886	HL-04727	Chu Văn Thưởng	25	23.631.344	1.100.000	24.731.344	1.138.400	23.592.944				23.592.944
2887	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	27	6.516.469	992.000	7.508.469	418.715	7.089.754		806.000		7.895.754
2888	HL-04730	Nguyễn Văn Đảo	28	27.318.331	1.100.000	28.418.331	1.069.200	27.349.131				27.349.131
2889	HL-04731	Vũ Đình Thắng	24	17.910.017	1.757.472	19.667.489	1.282.025	18.385.464				18.385.464
2890	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	25	17.972.708	1.564.940	19.537.648	980.400	18.557.248				18.557.248
2891	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	27	17.183.914	700.000	17.883.914	963.800	16.920.114				16.920.114
2892	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	24	15.733.443	1.100.000	16.833.443	1.059.400	15.774.043				15.774.043
2893	HL-04741	Lê Bá Chiến	28	21.294.799	1.211.950	22.506.749	1.165.700	21.341.049				21.341.049
2894	HL-04742	Văn Đình Nam	16	12.986.900	1.648.000	14.634.900	1.771.400	12.863.500				12.863.500
2895	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	25	22.698.385	1.219.329	23.917.714	2.630.300	21.287.414				21.287.414
2896	HL-04747	Phạm Văn Nam	24	19.366.735	1.100.000	20.466.735	2.667.300	17.799.435				17.799.435
2897	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	27	23.029.162	1.100.000	24.129.162	2.132.400	21.996.762				21.996.762
2898	HL-04749	Phạm Văn Chiến	29	15.416.998	657.985	16.074.983	882.700	15.192.283				15.192.283
2899	HL-04751	Phạm Thành Duy	28	8.592.595	300.000	8.892.595	864.800	8.027.795		676.000		8.703.795
2900	HL-04752	Vũ Văn Viễn	27	25.040.399	1.100.000	26.140.399	1.450.500	24.689.899				24.689.899
2901	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	25	21.426.024	1.100.000	22.526.024	1.116.400	21.409.624				21.409.624
2902	HL-04754	Tô Văn Trương	24	18.063.153	1.100.000	19.163.153	2.582.700	16.580.453				16.580.453
2903	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	25	18.759.612	1.100.000	19.859.612	2.483.600	17.376.012				17.376.012
2904	HL-04758	Tô Hằng Phương	28	26.244.762	1.100.000	27.344.762	1.298.100	26.046.662				26.046.662
2905	HL-04760	Vũ Văn Thành	24	14.316.663	1.329.231	15.645.894	1.706.200	13.939.694				13.939.694
2906	HL-04761	Trương Văn Tiến	29	13.200.334	400.000	13.600.334	1.534.400	12.065.934				12.065.934
2907	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	10	5.451.840	1.458.462	6.910.302	821.800	6.088.502				6.088.502
2908	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	31	13.701.888	1.054.457	14.756.345	1.900.300	12.856.045				12.856.045
2909	HL-04765	Phan Xuân Thạch	29	15.990.878	947.328	16.938.206	922.100	16.016.106				16.016.106
2910	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	28	17.328.076	700.000	18.028.076	933.000	17.095.076				17.095.076
2911	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	23	6.933.000		6.933.000	614.700	6.318.300		26.000		6.344.300
2912	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	24	15.585.228	1.503.177	17.088.405	1.274.000	15.814.405				15.814.405
2913	HL-04782	Phạm Văn Đức	25	15.899.022	764.646	16.663.668	3.054.965	13.608.703				13.608.703
2914	HL-04784	Phạm Công Chiến	22	16.769.657	850.000	17.619.657	917.500	16.702.157				16.702.157
2915	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	25	22.723.553	1.100.000	23.823.553	1.023.200	22.800.353				22.800.353
2916	HL-04788	Nguyễn Văn Hiếu	26	23.354.330	1.100.000	24.454.330	1.029.500	23.424.830				23.424.830
2917	HL-04789	Trần Đức Điệp	29	19.218.305	978.000	20.196.305	931.100	19.265.205				19.265.205
2918	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	22	14.925.168	2.299.963	17.225.131	1.063.400	16.161.731		572.000		16.733.731
2919	HL-04793	Trịnh Văn Cương	25	14.329.488	758.264	15.087.752	903.600	14.184.152				14.184.152
2920	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	28	7.894.563	707.988	8.602.551	845.700	7.756.851				7.756.851
2921	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	24	12.320.644	1.379.327	13.699.971	1.889.700	11.810.271				11.810.271
2922	HL-04797	Nguyễn Văn Điển	20	12.321.526	934.815	13.256.341	1.735.800	11.520.541	300.000			11.820.541

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	24	6.866.133		6.866.133	1.237.100	5.629.033		26.000		5.655.033
2924	HL-04803	Bùi Đức Quyết	25	18.619.718	1.100.000	19.719.718	1.088.300	18.631.418				18.631.418
2925	HL-04809	Liềng A Dũng	27	21.680.253	1.100.000	22.780.253	3.918.900	18.861.353				18.861.353
2926	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	25	23.402.762	1.100.000	24.502.762	1.136.100	23.366.662				23.366.662
2927	HL-04815	Trịnh Văn Bình	27	22.161.052	1.216.505	23.377.557	1.018.800	22.358.757				22.358.757
2928	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	2	1.848.634	4.462.604	6.311.238	804.400	5.506.838				5.506.838
2929	HL-04819	Ma Văn Tốt	27	22.937.986	1.220.589	24.158.575	3.026.600	21.131.975				21.131.975
2930	HL-04828	Nguyễn Văn Nam	25	20.808.438	1.100.000	21.908.438	4.504.100	17.404.338				17.404.338
2931	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	22	13.090.205	1.501.280	14.591.485	2.480.400	12.111.085				12.111.085
2932	HL-04831	Đàm Văn Kim			6.407.077	6.407.077	849.100	5.557.977				5.557.977
2933	HL-04838	Vũ Xuân Thạnh	14	8.632.026	716.000	9.348.026	1.275.800	8.072.226				8.072.226
2934	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	27	19.250.385	1.618.203	20.868.588	1.595.090	19.273.498				19.273.498
2935	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	27	15.347.395	657.272	16.004.667	3.021.033	12.983.634				12.983.634
2936	HL-04847	Phạm Văn Thắng	29	13.453.531	948.857	14.402.388	1.413.333	12.989.055				12.989.055
2937	HL-04848	Đoàn Thị Nga	19	3.639.912	706.308	4.346.220	580.600	3.765.620		468.000		4.233.620
2938	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	25	13.449.818	1.447.936	14.897.754	934.000	13.963.754				13.963.754
2939	HL-04855	Hoàng Văn Chính	29	19.749.549	700.000	20.449.549	2.457.200	17.992.349				17.992.349
2940	HL-04858	Bùi Văn Giáp	17	13.309.698	1.609.077	14.918.775	983.700	13.935.075				13.935.075
2941	HL-04861	Hà Văn Biển	19	12.592.934	250.000	12.842.934	1.962.900	10.880.034				10.880.034
2942	HL-04869	Phạm Văn Cường	23	20.499.434	1.107.769	21.607.203	2.501.100	19.106.103				19.106.103
2943	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	27	18.009.516	700.000	18.709.516	2.173.800	16.535.716				16.535.716
2944	HL-04883	Lại Văn Đức	26	22.198.306	1.100.000	23.298.306	1.124.100	22.174.206				22.174.206
2945	HL-04886	Lương Văn Sơn	24	13.396.614	721.508	14.118.122	551.285	13.566.837				13.566.837
2946	HL-04889	Nông Văn Tình	25	18.970.539	1.590.753	20.561.292	1.096.700	19.464.592				19.464.592
2947	HL-04891	Đinh Văn Hậu	27	25.215.481	1.378.000	26.593.481	1.290.600	25.302.881				25.302.881
2948	HL-04892	Đinh Thị Nga	27	8.515.954	707.241	9.223.195	806.300	8.416.895		702.000		9.118.895
2949	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	22	5.135.561	150.000	5.285.561	825.900	4.459.661		442.000		4.901.661
2950	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	29	8.007.234	12.856	8.020.090	794.300	7.225.790		546.000		7.771.790
2951	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	31	9.418.835	2.022.199	11.441.034	490.940	10.950.094		624.000		11.574.094
2952	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	21	6.747.581	1.666.051	8.413.632	857.100	7.556.532		312.000		7.868.532
2953	HL-04900	Nguyễn Văn Thụy	17	5.143.435	270.913	5.414.348	802.500	4.611.848		104.000		4.715.848
2954	HL-04901	Trần Đình Tú	28	15.084.302	761.333	15.845.635	2.242.250	13.603.385				13.603.385
2955	HL-04902	Hồ Văn Đức	32	14.640.946	1.773.750	16.414.696	1.916.800	14.497.896				14.497.896
2956	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	25	10.605.520	890.431	11.495.951	844.100	10.651.851		650.000		11.301.851
2957	HL-04907	Cao Minh Hùng	24	4.327.317	2.710.962	7.038.279	818.800	6.219.479		598.000		6.817.479
2958	HL-04908	Phạm Thị Yến	4	510.060	8.313	518.373	260.200	258.173				258.173
2959	HL-04909	Đàm Văn Lên	23	16.991.401	1.699.000	18.690.401	1.915.200	16.775.201				16.775.201
2960	HL-04911	Phạm Minh Xuân	27	9.564.179	578.000	10.142.179	922.600	9.219.579				9.219.579

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	26	14.739.624	810.000	15.549.624	1.125.600	14.424.024	300.000	572.000		15.296.024
2962	HL-04913	Lương Văn Trung	27	5.077.000	780.000	5.857.000	842.400	5.014.600		286.000		5.300.600
2963	HL-04917	Trần Sỹ Phi	28	17.658.880	1.100.000	18.758.880	2.972.600	15.786.280		650.000		16.436.280
2964	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	29	21.482.250	1.204.348	22.686.598	1.030.700	21.655.898				21.655.898
2965	HL-04919	Nguyễn Văn Tuấn	27	3.748.772		3.748.772	815.200	2.933.572		338.000		3.271.572
2966	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	24	9.597.000		9.597.000	790.500	8.806.500		234.000		9.040.500
2967	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	28	13.453.531	554.703	14.008.234	939.100	13.069.134		208.000		13.277.134
2968	HL-04931	Vũ Xuân Vương	31	13.192.626	3.092.615	16.285.241	1.030.400	15.254.841		806.000		16.060.841
2969	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	19	6.876.474	2.917.846	9.794.320	1.124.500	8.669.820	200.000			8.869.820
2970	HL-04937	Bùi Duy Thường	26	12.456.430	550.648	13.007.078	903.100	12.103.978		390.000		12.493.978
2971	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	28	11.592.454	747.135	12.339.589	1.014.500	11.325.089		546.000		11.871.089
2972	HL-04940	Lê Duy Hạ	9	1.622.744	4.152.538	5.775.282	925.300	4.849.982		286.000		5.135.982
2973	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa	27	11.202.084	1.558.560	12.760.644	926.600	11.834.044				11.834.044
2974	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	30	16.993.303	1.579.096	18.572.399	1.210.400	17.361.999				17.361.999
2975	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	27	4.868.231	676.000	5.544.231	828.400	4.715.831		780.000		5.495.831
2976	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	18	10.901.600	2.736.288	13.637.888	935.400	12.702.488		364.000		13.066.488
2977	HL-04946	Bùi Thị Nhài	19	9.055.228	2.353.373	11.408.601	913.100	10.495.501		156.000		10.651.501
2978	HL-04947	Phạm Xuân Trường	26	23.517.852	2.033.637	25.551.489	2.780.200	22.771.289				22.771.289
2979	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	19	12.096.789	250.000	12.346.789	4.030.250	8.316.539				8.316.539
2980	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	19	12.997.067	250.000	13.247.067	1.122.600	12.124.467				12.124.467
2981	HL-04956	Tô Thị Hà	30	5.894.475	300.000	6.194.475	834.900	5.359.575		728.000		6.087.575
2982	HL-04957	Trần Thúy Nhung	23	6.437.000		6.437.000	834.300	5.602.700		598.000		6.200.700
2983	HL-04958	Phạm Quang Thông	28	12.673.423	751.531	13.424.954	919.200	12.505.754				12.505.754
2984	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	22	18.961.060	850.000	19.811.060	1.534.200	18.276.860				18.276.860
2985	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	27	17.363.388	964.754	18.328.142	968.300	17.359.842				17.359.842
2986	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	25	25.644.591	1.100.000	26.744.591	4.052.400	22.692.191				22.692.191
2987	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	29	6.052.362	1.912.731	7.965.093	823.900	7.141.193				7.141.193
2988	HL-04966	Đỗ Văn Mười	26	11.898.640	479.111	12.377.751	872.200	11.505.551		390.000		11.895.551
2989	HL-04968	Lê Văn Ba	26	16.256.293	700.000	16.956.293	947.300	16.008.993				16.008.993
2990	HL-04974	Lê Thị Ninh	20	6.269.998	475.638	6.745.636	827.200	5.918.436				5.918.436
2991	HL-04975	Ngô Thị Thảo	28	4.168.777	367.940	4.536.717	805.100	3.731.617				3.731.617
2992	HL-04975	Ngô Thị Thảo	3	723.857	11.919	735.776	7.400	728.376				728.376
2993	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	29	8.499.526	793.184	9.292.710	865.900	8.426.810		754.000		9.180.810
2994	HL-04978	Phạm Văn Trí	24	20.743.411	1.100.000	21.843.411	1.109.500	20.733.911				20.733.911
2995	HL-04979	Bùi Văn Cừ	24	15.623.455	857.680	16.481.135	1.169.800	15.311.335				15.311.335
2996	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	26	5.282.000		5.282.000	798.200	4.483.800		156.000		4.639.800
2997	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	22	5.283.000	1.404.308	6.687.308	788.900	5.898.408		208.000		6.106.408
2998	HL-04996	Hà Thị Thủa	24	3.910.442	300.000	4.210.442	801.800	3.408.642		624.000		4.032.642

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-04997	Lê Đình Hùng	25	16.876.800	1.555.150	18.431.950	638.000	17.793.950				17.793.950
3000	HL-04999	Đỗ Văn Hoán	11	4.926.114	2.182.795	7.108.909	1.856.100	5.252.809				5.252.809
3001	HL-05003	Nguyễn Đức Tú	20	12.694.883	2.201.445	14.896.328	3.934.000	10.962.328				10.962.328
3002	HL-05014	Tương Tòn Phấy	30	19.551.689	700.000	20.251.689	987.500	19.264.189				19.264.189
3003	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	26	6.522.717	1.602.000	8.124.717	810.300	7.314.417		416.000		7.730.417
3004	HL-05018	Hoàng Thị Hường	4	996.332	16.401	1.012.733	10.100	1.002.633				1.002.633
3005	HL-05018	Hoàng Thị Hường	25	5.739.292	395.671	6.134.963	797.000	5.337.963				5.337.963
3006	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	26	18.454.670	3.018.857	21.473.527	1.999.700	19.473.827				19.473.827
3007	HL-05024	Nông Văn Kiểm	26	23.858.486	1.100.000	24.958.486	2.619.600	22.338.886				22.338.886
3008	HL-05025	Lương Văn Tập	24	22.814.715	1.100.000	23.914.715	3.524.100	20.390.615				20.390.615
3009	HL-05027	Kha Văn Dậu	23	19.091.676	1.540.720	20.632.396	1.947.600	18.684.796				18.684.796
3010	HL-05030	Phạm Văn Quyết	14	7.247.718	200.000	7.447.718	4.294.250	3.153.468				3.153.468
3011	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	31	12.713.360	751.693	13.465.053	499.985	12.965.068				12.965.068
3012	HL-05033	Phạm Văn Năm	25	23.494.636	1.566.000	25.060.636	2.641.700	22.418.936				22.418.936
3013	HL-05034	Tô Văn Du	27	22.328.941	1.100.000	23.428.941	4.324.300	19.104.641				19.104.641
3014	HL-05035	Hà Văn Tùng	28	21.760.969	1.100.000	22.860.969	7.150.600	15.710.369				15.710.369
3015	HL-05037	Giàng A Cớ	26	22.700.105	1.100.000	23.800.105	979.300	22.820.805				22.820.805
3016	HL-05042	Lâm Văn Lý	27	6.773.591	534.000	7.307.591	1.052.500	6.255.091		338.000		6.593.091
3017	HL-05043	Hoàng Văn Bình	25	21.685.239	1.100.000	22.785.239	3.512.900	19.272.339				19.272.339
3018	HL-05044	Lương Văn Tuấn	25	22.428.257	1.258.828	23.687.085	1.021.900	22.665.185				22.665.185
3019	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	29	12.195.481	1.050.000	13.245.481	962.200	12.283.281				12.283.281
3020	HL-05052	Đinh Văn Toàn	27	20.618.095	1.934.049	22.552.144	5.116.600	17.435.544				17.435.544
3021	HL-05053	Vũ Duy Nhã	26	19.305.439	1.620.648	20.926.087	1.708.300	19.217.787				19.217.787
3022	HL-05054	Nguyễn Quang Dũng	25	19.811.988	1.537.683	21.349.671	3.421.100	17.928.571				17.928.571
3023	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	29	24.992.503	1.100.000	26.092.503	1.480.200	24.612.303				24.612.303
3024	HL-05056	Bùi Huy Quyền	28	8.592.595	300.000	8.892.595	834.300	8.058.295		676.000		8.734.295
3025	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	17	5.037.000	1.310.077	6.347.077	714.700	5.632.377		182.000		5.814.377
3026	HL-05059	Phạm Văn Công	31	15.452.215	829.415	16.281.630	691.900	15.589.730				15.589.730
3027	HL-05061	Ngô Thị Hoa	23	3.795.590	808.154	4.603.744	436.480	4.167.264		182.000		4.349.264
3028	HL-05062	Liễu Văn Lương	25	20.122.514	1.100.000	21.222.514	1.752.000	19.470.514				19.470.514
3029	HL-05073	Bùi Văn Đông	22	17.135.427	971.347	18.106.774	3.348.474	14.758.300				14.758.300
3030	HL-05075	Vũ Văn Thức	23	18.649.590	1.388.308	20.037.898	3.289.725	16.748.173				16.748.173
3031	HL-05076	Trần Văn Bình	23	16.251.347	1.000.000	17.251.347	1.664.800	15.586.547				15.586.547
3032	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	27	18.503.839	1.599.029	20.102.868	986.000	19.116.868				19.116.868
3033	HL-05079	Vũ Văn Thùy	15	9.772.187	2.455.084	12.227.271	2.407.300	9.819.971				9.819.971
3034	HL-05080	Trịnh Văn Vui	28	25.888.401	1.100.000	26.988.401	1.630.900	25.357.501				25.357.501
3035	HL-05081	Vũ Văn Hải	17	9.239.781	200.000	9.439.781	1.623.500	7.816.281				7.816.281
3036	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	31	17.615.354	700.000	18.315.354	968.200	17.347.154				17.347.154

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-05097	Đinh Danh Thương	14	9.967.601	250.000	10.217.601	893.000	9.324.601				9.324.601
3038	HL-05099	Mai Văn Khương	21	8.094.702	1.144.814	9.239.516	817.400	8.422.116				8.422.116
3039	HL-05101	Hoàng Văn Ba	26	18.417.688	384.759	18.802.447	1.068.600	17.733.847		676.000		18.409.847
3040	HL-05102	Trần Văn Hòa	27	7.083.124	1.159.077	8.242.201	855.400	7.386.801				7.386.801
3041	HL-05105	Lương Mạnh Cường	27	20.820.951	1.465.692	22.286.643	1.000.600	21.286.043				21.286.043
3042	HL-05107	Ngô Văn Quyền	12	10.182.693	4.448.000	14.630.693	1.037.400	13.593.293				13.593.293
3043	HL-05108	Ngô Văn Cường	27	21.343.477	1.100.000	22.443.477	1.249.100	21.194.377				21.194.377
3044	HL-05109	Ngô Văn Quyền	25	14.640.395	1.100.000	15.740.395	1.182.100	14.558.295				14.558.295
3045	HL-05111	Cao Thành Luân	26	16.447.070	600.000	17.047.070	1.061.600	15.985.470				15.985.470
3046	HL-05115	Vũ Anh Kiên	17	13.917.427	638.308	14.555.735	1.153.394	13.402.341				13.402.341
3047	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	8	2.243.070	1.119.955	3.363.025	770.700	2.592.325		182.000		2.774.325
3048	HL-05117	Lục Văn Thuyết	23	15.129.075	1.408.016	16.537.091	2.556.500	13.980.591				13.980.591
3049	HL-05119	Phạm Xuân Trường	28	16.339.522	836.847	17.176.369	2.449.500	14.726.869				14.726.869
3050	HL-05120	Phạm Như Ánh	28	12.521.026	804.866	13.325.892	1.043.100	12.282.792				12.282.792
3051	HL-05121	Hà Văn Tiệp	27	17.720.627	1.166.000	18.886.627	2.271.500	16.615.127				16.615.127
3052	HL-05123	Phạm Thị Luật	22	4.952.684	800.769	5.753.453	749.700	5.003.753		546.000		5.549.753
3053	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	30	7.254.894	515.318	7.770.212	626.100	7.144.112		598.000		7.742.112
3054	HL-05127	Vũ Hải Đăng	25	19.278.286	522.375	19.800.661	775.700	19.024.961				19.024.961
3055	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	24	6.437.000		6.437.000	1.107.800	5.329.200		182.000		5.511.200
3056	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	27	4.868.231	3.465.769	8.334.000	882.300	7.451.700		650.000		8.101.700
3057	HL-05130	Vũ Đức Thành	27	6.935.800		6.935.800	839.300	6.096.500		104.000		6.200.500
3058	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	20	17.324.832	2.044.692	19.369.524	2.003.900	17.365.624				17.365.624
3059	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	31	8.026.644	489.769	8.516.413	858.200	7.658.213		780.000		8.438.213
3060	HL-05136	Hoàng Văn Thái	26	25.742.911	1.100.000	26.842.911	667.290	26.175.621				26.175.621
3061	HL-05139	Chu Đức Phương	24	21.548.114	1.682.462	23.230.576	3.517.300	19.713.276				19.713.276
3062	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	27	24.377.856	1.294.154	25.672.010	3.041.700	22.630.310				22.630.310
3063	HL-05146	Lù Văn Ký	24	14.590.342	1.812.462	16.402.804	1.905.300	14.497.504				14.497.504
3064	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	23	14.722.315	1.753.277	16.475.592	1.490.100	14.985.492				14.985.492
3065	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	28	8.315.416	300.000	8.615.416	608.200	8.007.216		624.000		8.631.216
3066	HL-05155	Chấu Văn Chuyên	17	14.374.182	250.000	14.624.182	4.090.780	10.533.402				10.533.402
3067	HL-05156	Đỗ Minh Hải	28	23.356.849	1.100.000	24.456.849	1.731.600	22.725.249				22.725.249
3068	HL-05157	Vũ Thị Lệ	31	7.490.584	362.735	7.853.319	814.200	7.039.119		780.000		7.819.119
3069	HL-05161	Vũ Quý Lựa	5	2.859.921	4.592	2.864.513	83.600	2.780.913				2.780.913
3070	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	19	7.245.676	1.246.018	8.491.694	1.466.400	7.025.294				7.025.294
3071	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	27	6.773.591		6.773.591	796.800	5.976.791		208.000		6.184.791
3072	HL-05164	Hà Thị Thanh Hải	27	5.884.453	2.640.462	8.524.915	756.700	7.768.215				7.768.215
3073	HL-05166	Ôn Văn Tú	31	20.369.667	700.000	21.069.667	939.800	20.129.867				20.129.867
3074	HL-05167	Trần Văn Đông	31	18.456.678	600.000	19.056.678	919.700	18.136.978				18.136.978

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	24	18.847.754	1.100.000	19.947.754	611.200	19.336.554				19.336.554
3076	HL-05172	Nùng Văn Kinh	27	29.590.571	1.100.000	30.690.571	5.048.200	25.642.371				25.642.371
3077	HL-05174	Hảng A Lử	27	27.350.996	1.100.000	28.450.996	3.525.800	24.925.196				24.925.196
3078	HL-05176	Đoàn Hữu Hải	31	9.329.392	400.000	9.729.392	845.700	8.883.692				8.883.692
3079	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	19	4.457.696	1.665.115	6.122.811	809.600	5.313.211				5.313.211
3080	HL-05180	Hà Quang Minh	26	6.078.677	400.000	6.478.677	789.800	5.688.877				5.688.877
3081	HL-05181	Tô Thành Luân	26	11.120.238	744.308	11.864.546	1.843.600	10.020.946				10.020.946
3082	HL-05182	Phạm Văn Hùng	29	6.404.978	508.385	6.913.363	813.300	6.100.063				6.100.063
3083	HL-05187	Trần Xuân Bắc	22	5.464.354	661.462	6.125.816	1.083.800	5.042.016		312.000		5.354.016
3084	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	17	15.804.244	944.382	16.748.626	952.500	15.796.126				15.796.126
3085	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	30	16.204.887	835.719	17.040.606	950.100	16.090.506				16.090.506
3086	HL-05193	Bùi Đình Vinh	27	4.868.231	3.086.154	7.954.385	804.500	7.149.885		780.000		7.929.885
3087	HL-05194	Lê Văn Phát	31	18.365.777	1.424.487	19.790.264	3.927.000	15.863.264		676.000		16.539.264
3088	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	27	19.248.285	700.000	19.948.285	977.200	18.971.085				18.971.085
3089	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	30	24.738.202	1.517.000	26.255.202	3.047.600	23.207.602				23.207.602
3090	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	27	16.552.373	1.071.629	17.624.002	867.300	16.756.702				16.756.702
3091	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	24	14.561.124	659.206	15.220.330	937.200	14.283.130				14.283.130
3092	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	27	4.455.693		4.455.693	751.100	3.704.593		702.000		4.406.593
3093	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	26	20.490.554	1.488.308	21.978.862	3.504.800	18.474.062				18.474.062
3094	HL-05210	Đào Văn Sao	20	15.735.492	500.000	16.235.492	3.618.200	12.617.292				12.617.292
3095	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	26	11.857.698	400.000	12.257.698	1.655.925	10.601.773				10.601.773
3096	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	31	15.721.484	831.671	16.553.155	1.718.200	14.834.955				14.834.955
3097	HL-05219	Trương Văn Dũng	26	9.536.389	1.277.467	10.813.856	856.500	9.957.356				9.957.356
3098	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	24	20.384.185	1.100.000	21.484.185	1.071.800	20.412.385				20.412.385
3099	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	25	17.712.479	978.000	18.690.479	939.600	17.750.879				17.750.879
3100	HL-05239	Phan Văn Anh	26	23.083.684	1.100.000	24.183.684	2.026.800	22.156.884				22.156.884
3101	HL-05242	Lý Đức Quyền	20	13.207.757	500.000	13.707.757	3.525.767	10.181.990				10.181.990
3102	HL-05246	Phạm Văn Chiều	23	16.625.414	1.000.000	17.625.414	1.790.940	15.834.474				15.834.474
3103	HL-05247	Trần Văn Tài	24	16.097.550	1.534.134	17.631.684	2.439.625	15.192.059				15.192.059
3104	HL-05250	Vũ Xuân Đại	20	11.866.635	1.664.923	13.531.558	1.063.300	12.468.258				12.468.258
3105	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	20	12.023.588	824.264	12.847.852	869.800	11.978.052				11.978.052
3106	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	26	14.816.138	700.000	15.516.138	896.500	14.619.638				14.619.638
3107	HL-05266	Phạm Văn Bằng	25	20.981.412	1.100.000	22.081.412	962.100	21.119.312				21.119.312
3108	HL-05270	Nguyễn Văn Tới	14	8.783.077	1.876.598	10.659.675	1.422.900	9.236.775				9.236.775
3109	HL-05272	Trần Văn Thành	26	18.634.956	1.958.796	20.593.752	2.447.200	18.146.552				18.146.552
3110	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	30	18.383.404	853.965	19.237.369	2.433.700	16.803.669				16.803.669
3111	HL-05278	Hoàng Kim Trọng	25	15.438.949	1.499.393	16.938.342	910.700	16.027.642				16.027.642
3112	HL-05285	Bàn Văn Dào	24	16.570.644	1.100.000	17.670.644	2.081.500	15.589.144				15.589.144

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-05286	Võ Văn Tập	30	12.906.600	400.000	13.306.600	1.881.500	11.425.100				11.425.100
3114	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	24	8.317.263	837.577	9.154.840	835.700	8.319.140				8.319.140
3115	HL-05290	Bùi Văn An	25	21.299.892	1.100.000	22.399.892	2.009.000	20.390.892				20.390.892
3116	HL-05292	Phạm Văn Đảo	28	17.876.572	700.000	18.576.572	531.195	18.045.377				18.045.377
3117	HL-05296	Hoàng Văn Tùng	27	21.876.427	1.100.000	22.976.427	1.870.100	21.106.327				21.106.327
3118	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	21	18.330.488	1.219.162	19.549.650	1.321.840	18.227.810				18.227.810
3119	HL-05300	Mai Như Hưởng	31	7.476.631	400.000	7.876.631	603.800	7.272.831				7.272.831
3120	HL-05301	Lù Seo Bình	27	21.645.040	1.100.000	22.745.040	3.562.000	19.183.040				19.183.040
3121	HL-05302	Trần Văn Việt	29	26.986.571	1.100.000	28.086.571	1.778.900	26.307.671				26.307.671
3122	HL-05306	Phạm Văn Lịch	18	12.996.781	1.393.600	14.390.381	2.869.500	11.520.881				11.520.881
3123	HL-05307	Trần Quang Tiền	30	24.388.605	1.517.000	25.905.605	1.150.200	24.755.405				24.755.405
3124	HL-05309	Phạm Quốc Việt	21	6.931.947	1.138.615	8.070.562	910.900	7.159.662				7.159.662
3125	HL-05310	Trần Văn Minh	23	15.796.578	2.008.479	17.805.057	963.100	16.841.957				16.841.957
3126	HL-05319	Phạm Văn Hà	23	9.583.852	538.968	10.122.820	1.102.533	9.020.287		520.000		9.540.287
3127	HL-05326	Đỗ Thanh Liêm	29	13.127.523	809.946	13.937.469	1.490.500	12.446.969				12.446.969
3128	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	30	6.554.052	169.548	6.723.600	738.700	5.984.900		728.000		6.712.900
3129	HL-05331	Vũ Đức Thiện	25	18.040.042	700.000	18.740.042	2.715.825	16.024.217				16.024.217
3130	HL-05334	Bùi Văn Lực	24	21.750.790	1.517.000	23.267.790	817.700	22.450.090				22.450.090
3131	HL-05335	Lê Xuân Bách	29	11.589.066	547.122	12.136.188	891.300	11.244.888		598.000		11.842.888
3132	HL-05337	Tô Đức Hùng	29	20.088.456	1.100.000	21.188.456	2.736.600	18.451.856				18.451.856
3133	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	26	20.737.758	1.100.000	21.837.758	4.003.400	17.834.358				17.834.358
3134	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	21	9.911.164	1.186.572	11.097.736	910.000	10.187.736				10.187.736
3135	HL-05343	Trần Đức Cương	24	16.489.079	1.100.000	17.589.079	1.294.233	16.294.846				16.294.846
3136	HL-05345	Trần Văn Ngân	15	12.260.131	250.000	12.510.131	866.400	11.643.731				11.643.731
3137	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	24	21.593.323	1.100.000	22.693.323	2.511.900	20.181.423				20.181.423
3138	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	18	11.373.294	892.253	12.265.547	1.907.700	10.357.847				10.357.847
3139	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	27	28.197.819	1.100.000	29.297.819	4.534.300	24.763.519				24.763.519
3140	HL-05351	Hoàng Như Thùy	25	21.872.480	1.100.000	22.972.480	2.332.750	20.639.730				20.639.730
3141	HL-05352	Nguyễn Văn Viễn	24	18.627.598	1.100.000	19.727.598	4.482.300	15.245.298				15.245.298
3142	HL-05354	Giàng Mí Sình	20	17.471.833	500.000	17.971.833	2.421.000	15.550.833				15.550.833
3143	HL-05355	Phạm Văn Hiền	24	18.453.638	1.100.000	19.553.638	887.600	18.666.038				18.666.038
3144	HL-05356	Nông Văn Chi	26	18.371.044	1.100.000	19.471.044	1.265.000	18.206.044				18.206.044
3145	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	23	12.955.906	550.000	13.505.906	1.465.365	12.040.541				12.040.541
3146	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	32	13.743.741	755.883	14.499.624	874.100	13.625.524				13.625.524
3147	HL-05362	Nguyễn Tiến Dụng	16	12.107.756	250.000	12.357.756	2.963.400	9.394.356				9.394.356
3148	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	23	16.960.238	2.234.015	19.194.253	603.000	18.591.253				18.591.253
3149	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	24	15.048.617	1.505.846	16.554.463	376.600	16.177.863				16.177.863
3150	HL-05372	Lê Văn Huyến	20	14.157.785	678.115	14.835.900	2.193.700	12.642.200				12.642.200

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	27	28.764.562	1.100.000	29.864.562	709.700	29.154.862				29.154.862
3152	HL-05376	Phạm Văn Năng	6	2.672.260		2.672.260	81.700	2.590.560				2.590.560
3153	HL-05379	Trương Văn Thanh	21	12.393.369	1.616.698	14.010.067	930.100	13.079.967				13.079.967
3154	HL-05383	Vũ Văn Học	25	22.285.987	1.488.308	23.774.295	1.727.700	22.046.595				22.046.595
3155	HL-05384	Nguyễn Đức Thưởng	26	18.595.833	2.466.000	21.061.833	533.305	20.528.528				20.528.528
3156	HL-05386	Trần Văn Dương	22	19.293.284	850.000	20.143.284	1.840.400	18.302.884				18.302.884
3157	HL-05390	Tô Bình Thao	27	17.404.837	700.000	18.104.837	1.592.000	16.512.837				16.512.837
3158	HL-05392	Bùi Văn Hà	25	23.682.231	1.100.000	24.782.231	2.901.050	21.881.181				21.881.181
3159	HL-05402	Nguyễn Hoành Thuận	30	17.858.635	1.205.798	19.064.433	4.005.700	15.058.733				15.058.733
3160	HL-05403	Bùi Văn Tùng	29	18.923.585	1.235.960	20.159.545	1.216.700	18.942.845				18.942.845
3161	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	25	22.008.458	1.100.000	23.108.458	1.642.100	21.466.358				21.466.358
3162	HL-05407	Trần Văn Tiến	30	14.485.183	558.897	15.044.080	875.400	14.168.680		546.000		14.714.680
3163	HL-05409	Triệu Quý Thim	26	19.398.927	1.601.835	21.000.762	951.300	20.049.462				20.049.462
3164	HL-05411	Bạc Cầm Biên	15	9.042.693	483.927	9.526.620	2.836.600	6.690.020				6.690.020
3165	HL-05412	Kha Thanh Bàng	9	4.660.264	120.557	4.780.821	3.044.425	1.736.396				1.736.396
3166	HL-05413	Lục Văn Biên	23	14.490.749	1.374.864	15.865.613	2.711.250	13.154.363				13.154.363
3167	HL-05415	Hoàng Văn Báo	22	15.516.852	959.884	16.476.736	3.507.740	12.968.996				12.968.996
3168	HL-05418	Đào Duy Hưng	15	8.869.997		8.869.997	795.200	8.074.797	200.000	364.000	300.000	8.938.797
3169	HL-05420	Vũ Văn Hưng	20	16.927.624	1.568.692	18.496.316	926.300	17.570.016				17.570.016
3170	HL-05427	Phạm Ngọc Hân	23	20.172.405	1.000.000	21.172.405	2.258.000	18.914.405				18.914.405
3171	HL-05430	Hoàng Văn Bun	22	17.581.276	850.000	18.431.276	925.600	17.505.676				17.505.676
3172	HL-05438	Trần Văn Thái	24	21.082.291	1.456.231	22.538.522	966.700	21.571.822				21.571.822
3173	HL-05439	Trần Văn Văn	23	17.017.354	1.120.510	18.137.864	922.700	17.215.164				17.215.164
3174	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	26	9.613.304	315.434	9.928.738	1.586.650	8.342.088				8.342.088
3175	HL-05442	Phạm Văn Vinh	25	21.699.479	1.456.231	23.155.710	2.472.900	20.682.810				20.682.810
3176	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	26	16.836.934	700.000	17.536.934	960.400	16.576.534				16.576.534
3177	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	25	14.399.294	700.000	15.099.294	1.929.600	13.169.694				13.169.694
3178	HL-05448	Lý A Su	22	18.777.851	982.978	19.760.829	1.905.900	17.854.929				17.854.929
3179	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	31	7.831.323		7.831.323	1.351.000	6.480.323		208.000		6.688.323
3180	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	31	21.253.881	700.000	21.953.881	972.200	20.981.681				20.981.681
3181	HL-05456	Nguyễn Văn Tịnh	24	14.344.131	836.439	15.180.570	893.100	14.287.470				14.287.470
3182	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	26	24.853.626	1.100.000	25.953.626	1.044.500	24.909.126				24.909.126
3183	HL-05459	Trần Văn Thái	31	12.923.137	400.000	13.323.137	662.300	12.660.837				12.660.837
3184	HL-05460	Vũ Đức Hải	28	17.198.209	700.000	17.898.209	3.419.100	14.479.109				14.479.109
3185	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	26	10.954.013	1.535.118	12.489.131	873.300	11.615.831				11.615.831
3186	HL-05464	Phan Văn Tính	19	17.070.697	1.609.077	18.679.774	1.704.800	16.974.974				16.974.974
3187	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	23	14.324.186	1.000.000	15.324.186	894.500	14.429.686				14.429.686
3188	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	28	15.736.999	250.000	15.986.999	1.908.300	14.078.699		728.000		14.806.699

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-05471	Tạ Văn Vượng	20	12.192.648	1.415.577	13.608.225	2.865.200	10.743.025				10.743.025
3190	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	27	15.825.070	783.195	16.608.265	2.395.200	14.213.065				14.213.065
3191	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	23	12.251.582	550.000	12.801.582	857.100	11.944.482				11.944.482
3192	HL-05475	Lê Minh Tuấn	29	13.334.885	1.044.963	14.379.848	2.872.900	11.506.948				11.506.948
3193	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	28	19.970.145	700.000	20.670.145	3.935.800	16.734.345				16.734.345
3194	HL-05482	Trần Xuân Công	27	17.588.073	700.000	18.288.073	1.907.900	16.380.173				16.380.173
3195	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	28	17.523.025	846.759	18.369.784	3.307.900	15.061.884				15.061.884
3196	HL-05485	Phạm Quang Hưng	24	15.995.013	600.000	16.595.013	744.600	15.850.413				15.850.413
3197	HL-05486	Tô Long Vương	17	5.647.143	1.077.692	6.724.835	612.600	6.112.235		364.000		6.476.235
3198	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	22	12.210.760	519.605	12.730.365	1.880.000	10.850.365				10.850.365
3199	HL-05489	Lưu Cung San	27	16.763.800	700.000	17.463.800	3.403.700	14.060.100				14.060.100
3200	HL-05490	Phạm Đức Hậu	27	23.507.827	1.100.000	24.607.827	2.213.400	22.394.427				22.394.427
3201	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	30	10.446.602	400.000	10.846.602	1.433.500	9.413.102				9.413.102
3202	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	26	16.056.022	1.517.000	17.573.022	2.960.700	14.612.322				14.612.322
3203	HL-05497	Chu Văn Vinh	1	563.992	15.974	579.966	264.080	315.886				315.886
3204	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	28	12.918.251	1.034.185	13.952.436	3.309.600	10.642.836				10.642.836
3205	HL-05500	Nguyễn Văn Thức	26	15.114.987	1.000.245	16.115.232	2.390.300	13.724.932				13.724.932
3206	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	27	18.215.405	700.000	18.915.405	1.918.300	16.997.105				16.997.105
3207	HL-05504	Phạm Văn Chiến	3	2.705.821		2.705.821	-317.160	3.022.981				3.022.981
3208	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	23	20.590.470	1.000.000	21.590.470	1.809.900	19.780.570				19.780.570
3209	HL-05559	Nguyễn Quang Trai	14	10.239.298	1.026.615	11.265.913	1.897.700	9.368.213				9.368.213
3210	HL-05560	Lê Văn Tâm	24	14.821.337	550.000	15.371.337	2.901.750	12.469.587				12.469.587
3211	HL-05561	Lê Tuấn Anh	29	17.927.255	700.000	18.627.255	3.515.403	15.111.852				15.111.852
3212	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	24	16.060.824	600.000	16.660.824	2.419.300	14.241.524				14.241.524
3213	HL-05564	Trần Văn Hòa	23	19.933.608	1.000.000	20.933.608	4.407.754	16.525.854				16.525.854
3214	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	24	18.718.724	1.198.408	19.917.132	784.200	19.132.932				19.132.932
3215	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	27	24.202.933	1.100.000	25.302.933	1.426.915	23.876.018				23.876.018
3216	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	26	15.293.218	828.084	16.121.302	1.902.500	14.218.802				14.218.802
3217	HL-05574	Phạm Văn Bình	24	21.650.996	1.100.000	22.750.996	968.800	21.782.196				21.782.196
3218	HL-05577	Vũ Văn Minh	22	14.108.925	1.139.830	15.248.755	937.500	14.311.255				14.311.255
3219	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	25	22.319.759	1.100.000	23.419.759	1.019.200	22.400.559				22.400.559
3220	HL-05580	Trần Văn Tư	26	22.699.689	1.100.000	23.799.689	1.479.785	22.319.904				22.319.904
3221	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	29	19.575.321	1.255.625	20.830.946	1.153.400	19.677.546				19.677.546
3222	HL-05583	Trần Minh Quý	29	18.783.273	730.157	19.513.430	1.924.200	17.589.230				17.589.230
3223	HL-05584	Hoàng Minh Nam	29	10.189.719	400.000	10.589.719	854.300	9.735.419				9.735.419
3224	HL-05585	Phan Tiến Đạt	15	3.294.590	2.347.846	5.642.436	777.400	4.865.036				4.865.036
3225	HL-05587	Đỗ Đức Hải	25	18.121.462	700.000	18.821.462	2.917.300	15.904.162				15.904.162
3226	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	27	21.473.648	700.000	22.173.648	950.800	21.222.848				21.222.848

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-05591	Lê Hồng Phương	29	18.557.745	700.000	19.257.745	1.721.700	17.536.045				17.536.045
3228	HL-05592	Phạm Văn Luân	29	17.858.196	700.000	18.558.196	914.700	17.643.496				17.643.496
3229	HL-05593	Trần Văn Thể	21	14.525.877	200.000	14.725.877	3.876.400	10.849.477				10.849.477
3230	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	24	18.419.641	1.100.000	19.519.641	3.936.500	15.583.141				15.583.141
3231	HL-05596	Phan Thanh Đức	32	22.759.679	873.654	23.633.333	3.465.400	20.167.933				20.167.933
3232	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	23	14.829.593	1.982.401	16.811.994	1.732.100	15.079.894				15.079.894
3233	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	23	8.641.674	1.195.142	9.836.816	1.102.400	8.734.416				8.734.416
3234	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	18	14.043.680	784.346	14.828.026	889.600	13.938.426				13.938.426
3235	HL-05613	Phạm Minh Cường	22	18.156.646	1.626.615	19.783.261	982.800	18.800.461				18.800.461
3236	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	27	18.127.037	700.000	18.827.037	1.740.050	17.086.987				17.086.987
3237	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	21	14.284.493	400.000	14.684.493	458.775	14.225.718				14.225.718
3238	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	27	21.984.849	1.100.000	23.084.849	1.763.100	21.321.749				21.321.749
3239	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	28	10.896.267	1.088.615	11.984.882	1.644.800	10.340.082		728.000		11.068.082
3240	HL-05621	Trần Văn Ban	23	19.693.063	1.215.964	20.909.027	2.950.400	17.958.627				17.958.627
3241	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	30	20.546.982	1.100.000	21.646.982	1.957.800	19.689.182				19.689.182
3242	HL-05623	Hoàng Văn Kim	26	22.543.085	1.738.472	24.281.557	984.100	23.297.457				23.297.457
3243	HL-05626	Nguyễn Văn Hoán	10	7.436.401	2.671.731	10.108.132	842.400	9.265.732				9.265.732
3244	HL-05628	Vũ Văn Điển	25	16.492.390	1.544.783	18.037.173	1.136.700	16.900.473				16.900.473
3245	HL-05630	Đoàn Tân Long	28	19.009.138	1.517.000	20.526.138	1.479.625	19.046.513				19.046.513
3246	HL-05631	Vũ Văn Dũng	11	6.006.780	250.000	6.256.780	1.706.000	4.550.780				4.550.780
3247	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	21	18.000.382	700.000	18.700.382	928.300	17.772.082				17.772.082
3248	HL-05638	Phan Văn Duyên	15	11.064.156	250.000	11.314.156	898.100	10.416.056				10.416.056
3249	HL-05640	Đinh Văn Thông	22	16.571.728	850.000	17.421.728	2.415.500	15.006.228				15.006.228
3250	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	28	17.504.902	700.000	18.204.902	923.300	17.281.602				17.281.602
3251	HL-05643	Lại Văn Lấng	26	21.269.280	1.211.816	22.481.096	1.015.600	21.465.496				21.465.496
3252	HL-05652	Trương Đức Cường	18	9.332.802	1.674.923	11.007.725	851.400	10.156.325				10.156.325
3253	HL-05656	Lò Văn Sinh	24	22.146.897	1.100.000	23.246.897	5.302.800	17.944.097				17.944.097
3254	HL-05657	Trịnh Văn Trung	25	21.095.046	1.100.000	22.195.046	2.963.300	19.231.746				19.231.746
3255	HL-05658	Tô Văn Mạ	26	16.147.860	1.157.345	17.305.205	902.200	16.403.005				16.403.005
3256	HL-05663	Hồ Bá Chất	28	16.343.368	836.879	17.180.247	2.642.100	14.538.147				14.538.147
3257	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	26	11.475.305	546.659	12.021.964	845.200	11.176.764		156.000		11.332.764
3258	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	28	29.769.518	1.100.000	30.869.518	3.847.000	27.022.518				27.022.518
3259	HL-05667	Nguyễn Văn Đáng	15	8.785.040	250.000	9.035.040	831.700	8.203.340				8.203.340
3260	HL-05669	Hồ Văn Hải	25	15.945.875	1.367.896	17.313.771	2.911.400	14.402.371				14.402.371
3261	HL-05670	Nguyễn Đức Ngọc	14	4.810.575		4.810.575	783.800	4.026.775		364.000		4.390.775
3262	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	28	19.014.461	330.528	19.344.989	722.500	18.622.489				18.622.489
3263	HL-05674	Sờ Thó Giá	24	20.402.407	1.100.000	21.502.407	3.754.300	17.748.107				17.748.107
3264	HL-05676	Bùi Văn Viên	21	19.280.884	1.412.462	20.693.346	1.948.200	18.745.146				18.745.146

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-05681	Trần Văn Tĩnh	19	13.041.034	250.000	13.291.034	1.514.525	11.776.509				11.776.509
3266	HL-05682	Lê Văn Tài	27	16.895.449	1.073.252	17.968.701	1.428.800	16.539.901				16.539.901
3267	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	19	15.368.040	1.067.326	16.435.366	2.943.400	13.491.966				13.491.966
3268	HL-05689	Giàng A Hạng	20	13.493.945	570.940	14.064.885	681.900	13.382.985				13.382.985
3269	HL-05690	Nguyễn Văn Chúng	24	13.971.233	717.012	14.688.245	1.700.900	12.987.345				12.987.345
3270	HL-05696	Bùi Văn Năng	24	20.824.976	1.682.462	22.507.438	2.853.200	19.654.238				19.654.238
3271	HL-05698	Đồng Văn Duy	22	5.045.300	702.731	5.748.031	1.140.650	4.607.381				4.607.381
3272	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	27	17.346.619	2.008.296	19.354.915	1.978.500	17.376.415				17.376.415
3273	HL-05702	Lê Bá Lâm	26	17.768.275	700.000	18.468.275	3.913.800	14.554.475				14.554.475
3274	HL-05703	Vũ Đức Huân	30	24.388.605	1.100.000	25.488.605	1.884.200	23.604.405				23.604.405
3275	HL-05704	Nông Văn Lý	22	15.961.817	850.000	16.811.817	3.078.680	13.733.137				13.733.137
3276	HL-05706	Giàng A Tống	23	22.103.166	1.000.000	23.103.166	4.210.300	18.892.866				18.892.866
3277	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	22	19.767.361	1.409.857	21.177.218	4.074.254	17.102.964				17.102.964
3278	HL-05711	Triệu Tòn Pham	21	18.809.065	700.000	19.509.065	4.174.400	15.334.665				15.334.665
3279	HL-05713	Hoàng Thu Trang	29	8.469.608	1.317.252	9.786.860	846.300	8.940.560		754.000		9.694.560
3280	HL-05714	Vũ Văn Toàn	24	19.432.500	1.100.000	20.532.500	990.300	19.542.200				19.542.200
3281	HL-05717	Phạm Văn Dũng	29	28.803.898	1.100.000	29.903.898	2.040.300	27.863.598				27.863.598
3282	HL-05718	Vũ Xuân Thành	26	19.620.957	1.607.579	21.228.536	3.453.600	17.774.936				17.774.936
3283	HL-05723	Nông Văn Quyết	22	16.776.356	1.640.222	18.416.578	925.500	17.491.078				17.491.078
3284	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	28	21.638.822	1.659.779	23.298.601	4.216.300	19.082.301				19.082.301
3285	HL-05727	Nguyễn Xuân Trang	21	17.567.975	700.000	18.267.975	2.467.700	15.800.275				15.800.275
3286	HL-05728	Bùi Văn Đông	17	12.032.042	1.609.077	13.641.119	1.226.225	12.414.894				12.414.894
3287	HL-05730	Hà Văn Lượng	24	21.486.217	1.252.157	22.738.374	3.114.040	19.624.334				19.624.334
3288	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	38	11.632.392	747.298	12.379.690	908.800	11.470.890				11.470.890
3289	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	27	16.384.275	1.633.027	18.017.302	1.921.500	16.095.802				16.095.802
3290	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	29	19.122.717	700.000	19.822.717	1.927.300	17.895.417				17.895.417
3291	HL-05744	Trần Quốc Hưng	22	13.057.891	633.807	13.691.698	866.000	12.825.698		598.000		13.423.698
3292	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	27	8.090.876		8.090.876	793.600	7.297.276		676.000		7.973.276
3293	HL-05746	Phạm Việt Cường	25	15.974.313	600.000	16.574.313	894.800	15.679.513				15.679.513
3294	HL-05750	Lê Văn Luận	28	21.528.339	1.100.000	22.628.339	1.765.300	20.863.039				20.863.039
3295	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	13	2.557.795	2.810.154	5.367.949	778.700	4.589.249				4.589.249
3296	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	28	21.144.115	785.973	21.930.088	3.460.600	18.469.488				18.469.488
3297	HL-05756	Đỗ Văn Giang	25	21.857.651	1.214.910	23.072.561	1.714.650	21.357.911				21.357.911
3298	HL-05757	Phạm Văn Tình	19	14.834.380	250.000	15.084.380	1.892.100	13.192.280				13.192.280
3299	HL-05762	Mai Công Tiệp	26	22.314.060	1.100.000	23.414.060	975.400	22.438.660				22.438.660
3300	HL-05763	Phạm Văn Mùi	19	13.764.684	962.462	14.727.146	888.600	13.838.546				13.838.546
3301	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	28	15.720.623	1.056.231	16.776.854	709.100	16.067.754				16.067.754
3302	HL-05767	Phạm Văn Trường	22	19.835.547	1.206.231	21.041.778	1.751.700	19.290.078				19.290.078

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	28	15.207.308	827.364	16.034.672	1.130.845	14.903.827				14.903.827
3304	HL-05775	Đinh Văn Đại	24	21.342.917	1.100.000	22.442.917	2.465.700	19.977.217				19.977.217
3305	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	25	16.149.446	1.517.773	17.667.219	961.700	16.705.519				16.705.519
3306	HL-05779	Đào Văn Nam	13	11.036.675	1.347.929	12.384.604	3.865.100	8.519.504				8.519.504
3307	HL-05781	Đoàn Công Thọ	31	16.511.150	700.000	17.211.150	535.910	16.675.240				16.675.240
3308	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	27	17.287.877	700.000	17.987.877	921.200	17.066.677				17.066.677
3309	HL-05785	Bùi Văn Thanh	30	17.644.850	700.000	18.344.850	2.376.400	15.968.450				15.968.450
3310	HL-05787	Lê Văn Hoàng	28	21.856.978	1.582.861	23.439.839	975.700	22.464.139				22.464.139
3311	HL-05793	Trần Văn Tráng	22	18.045.376	850.000	18.895.376	1.930.300	16.965.076				16.965.076
3312	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	26	21.990.744	1.100.000	23.090.744	949.100	22.141.644				22.141.644
3313	HL-05798	Mai Văn Khởi	27	14.803.143	700.000	15.503.143	896.300	14.606.843				14.606.843
3314	HL-05800	Hà Văn Hanh	24	18.954.549	1.636.837	20.591.386	1.135.200	19.456.186				19.456.186
3315	HL-05801	Vũ Đức Hựu	20	16.739.252	1.034.346	17.773.598	919.000	16.854.598				16.854.598
3316	HL-05803	Trần Minh Thắng	28	11.075.215	1.547.116	12.622.331	874.600	11.747.731				11.747.731
3317	HL-05804	Trần Tuấn Thành	24	15.354.544	1.183.394	16.537.938	2.394.500	14.143.438				14.143.438
3318	HL-05807	Trần Văn Thủy	31	8.770.831	572.154	9.342.985	818.400	8.524.585				8.524.585
3319	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	25	18.501.350	1.100.000	19.601.350	2.087.100	17.514.250				17.514.250
3320	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	25	22.782.975	1.100.000	23.882.975	3.004.200	20.878.775				20.878.775
3321	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	23	8.024.000		8.024.000	625.600	7.398.400		78.000		7.476.400
3322	HL-05816	Đàm Thanh Hải	29	15.705.765	325.216	16.030.981	2.189.400	13.841.581				13.841.581
3323	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	25	19.683.881	1.100.000	20.783.881	992.800	19.791.081				19.791.081
3324	HL-05820	Phạm Đức Dung	30	18.801.850	1.050.000	19.851.850	927.600	18.924.250				18.924.250
3325	HL-05822	Phạm Văn Hòa	26	19.304.339	778.492	20.082.831	1.646.900	18.435.931				18.435.931
3326	HL-05827	Tô Văn Xuyên	22	18.018.922	850.000	18.868.922	2.523.200	16.345.722				16.345.722
3327	HL-05830	Đinh Văn Huy	30	7.026.003	400.000	7.426.003	799.300	6.626.703				6.626.703
3328	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	26	9.355.273	1.260.802	10.616.075	435.335	10.180.740				10.180.740
3329	HL-05838	Trần Tiến Đức	24	18.430.638	600.000	19.030.638	993.540	18.037.098				18.037.098
3330	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	16	8.281.535	816.135	9.097.670	2.165.000	6.932.670				6.932.670
3331	HL-05846	Vàng A Gơ	28	21.719.797	1.661.874	23.381.671	975.100	22.406.571				22.406.571
3332	HL-05847	Giàng A Lủ	13	7.337.689	1.864.743	9.202.432	2.833.300	6.369.132				6.369.132
3333	HL-05850	Vàng Seo Sán	16	10.858.118	530.891	11.389.009	3.855.200	7.533.809				7.533.809
3334	HL-05854	Vương Văn Đức	21	17.112.338	700.000	17.812.338	2.018.400	15.793.938				15.793.938
3335	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	24	19.044.387	1.100.000	20.144.387	1.429.763	18.714.624				18.714.624
3336	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	27	23.262.366	1.100.000	24.362.366	984.900	23.377.466				23.377.466
3337	HL-05859	Sùng Mí Lừ	17	9.802.761	2.284.744	12.087.505	862.200	11.225.305				11.225.305
3338	HL-05860	Nguyễn Công Đức	18	14.312.292	150.000	14.462.292	2.873.700	11.588.592				11.588.592
3339	HL-05862	Đặng Đức Tú	29	19.965.048	332.054	20.297.102	2.267.000	18.030.102				18.030.102
3340	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	23	11.547.984	646.717	12.194.701	463.940	11.730.761				11.730.761

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-05867	Hán Xuân Trường	22	19.580.421	850.000	20.430.421	1.047.240	19.383.181				19.383.181
3342	HL-05868	Bùi Đình Thanh	26	19.000.000	312.000	19.312.000	5.456.500	13.855.500		390.000		14.245.500
3343	HL-05869	Trần Văn Hùng	26	5.077.000	585.000	5.662.000	840.400	4.821.600		468.000		5.289.600
3344	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	26	21.578.940	1.100.000	22.678.940	2.069.375	20.609.565				20.609.565
3345	HL-05876	Trần Văn Tuấn	26	15.877.917	832.981	16.710.898	1.908.400	14.802.498				14.802.498
3346	HL-05878	Thò Mí Lử	21	17.780.878	1.412.462	19.193.340	1.034.840	18.158.500				18.158.500
3347	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	23	19.222.030	1.101.054	20.323.084	2.094.300	18.228.784				18.228.784
3348	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	23	21.121.484	1.356.231	22.477.715	1.966.100	20.511.615				20.511.615
3349	HL-05885	Hoàng Văn Tem	23	20.437.532	1.000.000	21.437.532	5.076.854	16.360.678				16.360.678
3350	HL-05887	Sùng Mí Dơ	23	20.660.887	1.000.000	21.660.887	4.161.180	17.499.707				17.499.707
3351	HL-05888	Lương Văn Xoái	24	20.658.591	1.100.000	21.758.591	1.732.900	20.025.691				20.025.691
3352	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	26	18.171.673	700.000	18.871.673	3.917.800	14.953.873				14.953.873
3353	HL-05890	Phạm Văn Sơn	30	16.739.724	1.151.453	17.891.177	956.600	16.934.577				16.934.577
3354	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	31	7.852.282	400.000	8.252.282	807.500	7.444.782				7.444.782
3355	HL-05894	Chu Đức Cảnh	24	19.614.751	1.655.535	21.270.286	1.276.150	19.994.136				19.994.136
3356	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	27	18.929.738	1.517.000	20.446.738	4.114.500	16.332.238				16.332.238
3357	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	26	25.259.965	1.100.000	26.359.965	2.673.600	23.686.365				23.686.365
3358	HL-05900	Trần Văn Nam	27	18.916.990	1.589.367	20.506.357	1.510.500	18.995.857				18.995.857
3359	HL-05901	Trịnh Văn An	28	8.624.163	892.615	9.516.778	889.500	8.627.278		728.000		9.355.278
3360	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	24	14.782.110	1.194.451	15.976.561	1.747.100	14.229.461				14.229.461
3361	HL-05906	Đinh Văn Thiên	17	10.677.644	1.238.684	11.916.328	1.628.500	10.287.828				10.287.828
3362	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	24	24.216.849	1.100.000	25.316.849	3.394.500	21.922.349				21.922.349
3363	HL-05910	Vũ Văn Quyết	26	17.554.733	2.107.779	19.662.512	1.898.900	17.763.612				17.763.612
3364	HL-05912	Vũ Văn Biển	22	18.991.645	850.000	19.841.645	939.700	18.901.945				18.901.945
3365	HL-05915	Trần Văn Diệm	22	19.818.908	954.191	20.773.099	1.577.900	19.195.199				19.195.199
3366	HL-05917	Lê Ngọc Long	16	12.453.811	250.000	12.703.811	868.300	11.835.511				11.835.511
3367	HL-05920	Vũ Văn Hào	26	22.464.121	1.100.000	23.564.121	1.776.900	21.787.221				21.787.221
3368	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	19	14.797.366	962.462	15.759.828	898.900	14.860.928				14.860.928
3369	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	22	19.701.451	1.384.346	21.085.797	4.553.840	16.531.957				16.531.957
3370	HL-05926	Phạm Văn Hà	9	5.690.454	201.253	5.891.707	800.200	5.091.507				5.091.507
3371	HL-05927	Tô Văn Cường	24	20.868.727	1.100.000	21.968.727	1.961.000	20.007.727				20.007.727
3372	HL-05928	Hà Văn Chung	14	8.029.585	250.000	8.279.585	824.100	7.455.485				7.455.485
3373	HL-05929	Đỗ Đức Huỳnh	21	14.579.049	700.000	15.279.049	894.100	14.384.949				14.384.949
3374	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	29	25.189.902	1.100.000	26.289.902	1.902.200	24.387.702				24.387.702
3375	HL-05939	Trần Văn Bảo	24	18.770.912	1.100.000	19.870.912	3.396.500	16.474.412				16.474.412
3376	HL-05940	Phạm Văn Định	20	16.702.282	500.000	17.202.282	1.341.715	15.860.567				15.860.567
3377	HL-05942	Lê Hải Ngọc	13	7.555.826	250.000	7.805.826	1.079.400	6.726.426				6.726.426
3378	HL-05944	Cao Văn Trinh	26	22.772.307	1.100.000	23.872.307	1.753.000	22.119.307				22.119.307

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-05951	Mạc Văn Cung	16	11.721.127	962.462	12.683.589	3.007.425	9.676.164				9.676.164
3380	HL-05952	Chử Văn Khoa	26	20.814.242	1.100.000	21.914.242	1.610.400	20.303.842				20.303.842
3381	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	24	19.372.309	1.634.346	21.006.655	951.400	20.055.255				20.055.255
3382	HL-05956	Phạm Quang Phi	22	13.803.727	615.609	14.419.336	1.685.500	12.733.836				12.733.836
3383	HL-05957	Trần Văn Duy	28	17.625.603	847.618	18.473.221	1.558.000	16.915.221				16.915.221
3384	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	29	16.380.793	1.056.231	17.437.024	715.700	16.721.324				16.721.324
3385	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	31	10.890.805	1.112.462	12.003.267	661.300	11.341.967				11.341.967
3386	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	20	16.326.299	1.276.615	17.602.914	3.836.600	13.766.314				13.766.314
3387	HL-05965	Nguyễn Văn Long	24	19.197.624	1.456.231	20.653.855	947.800	19.706.055				19.706.055
3388	HL-05966	Lê Đình Mạnh	28	17.696.126	848.209	18.544.335	1.755.450	16.788.885				16.788.885
3389	HL-05967	Vũ Văn Cương	17	13.410.275	250.000	13.660.275	2.947.800	10.712.475				10.712.475
3390	HL-05968	Phạm Phú Lịch	28	21.790.642	1.100.000	22.890.642	1.770.200	21.120.442				21.120.442
3391	HL-05972	Vũ Văn Đài	27	22.883.842	1.100.000	23.983.842	981.100	23.002.742				23.002.742
3392	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	30	18.914.911	700.000	19.614.911	3.737.400	15.877.511				15.877.511
3393	HL-05975	Trần Văn Triều	23	14.959.236	1.000.000	15.959.236	2.637.900	13.321.336				13.321.336
3394	HL-05977	Ngô Văn Ánh	24	14.664.091	1.058.962	15.723.053	675.400	15.047.653				15.047.653
3395	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	26	15.442.406	1.119.021	16.561.427	906.900	15.654.527				15.654.527
3396	HL-05984	Hán Văn Tuyên			2.849.846	2.849.846	28.500	2.821.346				2.821.346
3397	HL-05984	Hán Văn Tuyên	5	4.396.082	356.231	4.752.313	2.288.800	2.463.513				2.463.513
3398	HL-05989	Phạm Văn Luyện	23	22.766.099	1.356.231	24.122.330	982.500	23.139.830				23.139.830
3399	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	25	21.393.345	1.100.000	22.493.345	535.715	21.957.630				21.957.630
3400	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	15	10.450.443	250.000	10.700.443	825.200	9.875.243				9.875.243
3401	HL-05994	Trần Văn Chung	22	15.866.448	850.000	16.716.448	1.780.333	14.936.115				14.936.115
3402	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	31	10.526.309	400.000	10.926.309	449.785	10.476.524				10.476.524
3403	HL-05996	Vũ Văn Thành	14	12.463.751	250.000	12.713.751	980.400	11.733.351				11.733.351
3404	HL-05999	Phạm Viết Long	25	19.907.827	1.100.000	21.007.827	951.400	20.056.427				20.056.427
3405	HL-06001	Phạm Văn Chung	22	17.544.604	850.000	18.394.604	2.402.100	15.992.504				15.992.504
3406	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	20	16.500.168	500.000	17.000.168	974.200	16.025.968				16.025.968
3407	HL-06006	Trần Xuân Trường	25	19.618.684	1.439.308	21.057.992	928.800	20.129.192				20.129.192
3408	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	25	22.440.025	1.100.000	23.540.025	5.978.225	17.561.800				17.561.800
3409	HL-06008	Đoàn Văn Phan	23	19.429.965	1.051.472	20.481.437	1.908.100	18.573.337				18.573.337
3410	HL-06009	Bùi Văn Đạt	20	12.325.548	1.390.577	13.716.125	878.500	12.837.625				12.837.625
3411	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	24	20.185.252	1.812.462	21.997.714	1.660.300	20.337.414				20.337.414
3412	HL-06012	Hoàng Văn Huy	25	11.362.150	518.599	11.880.749	429.890	11.450.859		130.000		11.580.859
3413	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	28	11.111.216	476.615	11.587.831	840.900	10.746.931		416.000		11.162.931
3414	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	27	16.580.582	838.866	17.419.448	914.400	16.505.048				16.505.048
3415	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	23	12.952.000		12.952.000	1.053.000	11.899.000	400.000			12.299.000
3416	HL-06020	Vũ Đại Thắng	31	7.431.248	400.000	7.831.248	1.418.300	6.412.948				6.412.948

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	22	13.755.851	500.000	14.255.851	1.743.200	12.512.651				12.512.651
3418	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	41	15.244.051	761.983	16.006.034	1.889.200	14.116.834				14.116.834
3419	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	25	15.301.221	873.654	16.174.875	1.890.800	14.284.075				14.284.075
3420	HL-06026	Quách Văn Hải	28	13.157.260	1.040.368	14.197.628	871.100	13.326.528				13.326.528
3421	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	28	12.900.558	600.000	13.500.558	1.386.425	12.114.133				12.114.133
3422	HL-06031	Vũ Đình Minh	21	4.326.123	1.332.923	5.659.046	781.600	4.877.446		494.000		5.371.446
3423	HL-06037	Lê Kiên Cường	26	22.542.515	1.259.638	23.802.153	4.023.000	19.779.153				19.779.153
3424	HL-06039	Đào Xuân Hùng	22	19.647.927	1.406.475	21.054.402	1.356.354	19.698.048				19.698.048
3425	HL-06042	Lưu Văn Rạng	24	17.107.288	1.100.000	18.207.288	1.022.400	17.184.888				17.184.888
3426	HL-06045	Nguyễn Đình Kiên	28	16.343.368	836.879	17.180.247	2.900.900	14.279.347				14.279.347
3427	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	25	14.952.591	700.000	15.652.591	1.674.700	13.977.891				13.977.891
3428	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	26	6.289.300	960.000	7.249.300	868.100	6.381.200		156.000		6.537.200
3429	HL-06052	Vi Văn Luân	26	23.738.073	1.100.000	24.838.073	1.033.400	23.804.673				23.804.673
3430	HL-06063	Vũ Xuân Trương	26	22.360.617	1.733.304	24.093.921	2.285.525	21.808.396				21.808.396
3431	HL-06064	Trần Văn Lương			5.598.577	5.598.577	574.200	5.024.377				5.024.377
3432	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	22	19.379.201	1.568.518	20.947.719	927.700	20.020.019				20.020.019
3433	HL-06068	Trần Văn Tùng	17	9.631.372	250.000	9.881.372	433.435	9.447.937				9.447.937
3434	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	22	20.387.784	850.000	21.237.784	4.253.700	16.984.084				16.984.084
3435	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	26	22.297.583	1.731.519	24.029.102	1.502.000	22.527.102				22.527.102
3436	HL-06072	Hoàng Văn Như	26	20.131.953	1.100.000	21.231.953	1.837.600	19.394.353				19.394.353
3437	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	21	16.610.993	700.000	17.310.993	914.400	16.396.593				16.396.593
3438	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	26	22.458.309	1.100.000	23.558.309	3.476.900	20.081.409				20.081.409
3439	HL-06079	Phạm Trường Xuân	25	19.961.417	1.100.000	21.061.417	3.451.900	17.609.517				17.609.517
3440	HL-06082	Trần Văn Quý	25	16.344.884	1.540.805	17.885.689	1.920.200	15.965.489				15.965.489
3441	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	24	20.669.747	1.685.415	22.355.162	941.800	21.413.362				21.413.362
3442	HL-06085	Phạm Văn Thủy	24	21.778.223	1.581.121	23.359.344	1.494.900	21.864.444				21.864.444
3443	HL-06088	La Văn Sinh	6	3.135.648	2.163.646	5.299.294	2.110.300	3.188.994				3.188.994
3444	HL-06090	Ngô Văn Tăng	24	15.225.922	2.044.973	17.270.895	914.000	16.356.895				16.356.895
3445	HL-06091	Nông Văn Quí	20	15.090.680	500.000	15.590.680	897.200	14.693.480				14.693.480
3446	HL-06093	Mai Văn Hòa	27	17.922.510	772.874	18.695.384	1.928.300	16.767.084				16.767.084
3447	HL-06095	Vũ Văn Chiến	25	18.834.410	1.132.813	19.967.223	2.441.000	17.526.223				17.526.223
3448	HL-06097	Trần Văn Toán	16	7.000.103	250.000	7.250.103	1.147.700	6.102.403				6.102.403
3449	HL-06102	Lê Đình Hùng	25	15.016.255	825.764	15.842.019	2.178.450	13.663.569				13.663.569
3450	HL-06109	Bùi Văn Bằng	10	6.209.078	926.414	7.135.492	1.303.600	5.831.892				5.831.892
3451	HL-06114	Trần Văn Ước	27	25.457.398	1.100.000	26.557.398	983.800	25.573.598				25.573.598
3452	HL-06117	Nguyễn Công Lý	24	13.703.246	1.223.729	14.926.975	1.667.500	13.259.475				13.259.475
3453	HL-06118	Đào Hải Đạo	27	4.868.231	676.000	5.544.231	780.400	4.763.831		780.000		5.543.831
3454	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	23	15.709.613	1.000.000	16.709.613	1.527.150	15.182.463				15.182.463

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	29	13.813.419	600.000	14.413.419	1.283.320	13.130.099				13.130.099
3456	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	28	18.072.804	700.000	18.772.804	2.229.000	16.543.804				16.543.804
3457	HL-06133	Trần Quốc Toản	24	13.791.721	715.508	14.507.229	257.895	14.249.334				14.249.334
3458	HL-06135	Đinh Văn Hảo	26	14.027.652	817.484	14.845.136	2.377.600	12.467.536				12.467.536
3459	HL-06138	Nguyễn Văn Quang	24	17.088.881	1.100.000	18.188.881	1.332.700	16.856.181				16.856.181
3460	HL-06139	Nguyễn Đình Định	25	22.341.317	1.593.561	23.934.878	980.600	22.954.278				22.954.278
3461	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	26	21.408.077	1.572.944	22.981.021	542.595	22.438.426				22.438.426
3462	HL-06142	Phạm Văn Cường	32	14.010.096	700.000	14.710.096	1.676.200	13.033.896				13.033.896
3463	HL-06143	Trần Văn Thừa	24	16.590.895	1.529.193	18.120.088	2.722.500	15.397.588				15.397.588
3464	HL-06144	Trần Văn Chìu	26	27.667.126	1.100.000	28.767.126	1.338.000	27.429.126				27.429.126
3465	HL-06145	Phạm Văn Lừng	23	15.638.642	1.421.758	17.060.400	911.900	16.148.500				16.148.500
3466	HL-06147	Nguyễn Văn Thiện	27	14.827.766	824.186	15.651.952	919.800	14.732.152				14.732.152
3467	HL-06150	Phạm Văn Hưng	19	8.730.855	273.123	9.003.978	853.300	8.150.678				8.150.678
3468	HL-06155	Phạm Văn Cường	18	13.984.340	349.032	14.333.372	1.621.800	12.711.572				12.711.572
3469	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	26	18.360.488	1.162.963	19.523.451	5.464.533	14.058.918				14.058.918
3470	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	21	9.040.141	1.432.923	10.473.064	1.650.025	8.823.039				8.823.039
3471	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	20	16.999.500	875.550	17.875.050	1.322.550	16.552.500				16.552.500
3472	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	20	3.300.513	1.304.308	4.604.821	752.500	3.852.321		546.000		4.398.321
3473	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	15	9.983.862	250.000	10.233.862	1.035.800	9.198.062				9.198.062
3474	HL-06165	Lương Văn Hắc	25	19.403.504	1.100.000	20.503.504	994.700	19.508.804				19.508.804
3475	HL-06166	Lộc Văn Hoan	29	29.166.992	1.100.000	30.266.992	1.020.900	29.246.092				29.246.092
3476	HL-06168	Bùi Văn Hinh	19	14.472.357	784.346	15.256.703	1.153.225	14.103.478				14.103.478
3477	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	22	21.460.239	1.698.269	23.158.508	3.092.800	20.065.708				20.065.708
3478	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	24	20.956.167	1.693.527	22.649.694	2.588.954	20.060.740				20.060.740
3479	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	25	22.775.557	1.160.334	23.935.891	1.930.700	22.005.191				22.005.191
3480	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	26	22.420.098	1.100.000	23.520.098	953.400	22.566.698				22.566.698
3481	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	23	19.159.867	1.169.654	20.329.521	4.523.140	15.806.381				15.806.381
3482	HL-06182	Doãn Văn Bình	28	28.962.347	1.100.000	30.062.347	610.875	29.451.472				29.451.472
3483	HL-06183	Phan Việt Huy	24	21.423.654	1.100.000	22.523.654	3.466.500	19.057.154				19.057.154
3484	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	24	21.489.644	1.100.000	22.589.644	1.767.200	20.822.444				20.822.444
3485	HL-06190	Trần Nhật Nam	27	5.636.643		5.636.643	769.100	4.867.543		702.000		5.569.543
3486	HL-06194	Đỗ Văn Tin	24	17.636.462	1.100.000	18.736.462	1.767.350	16.969.112				16.969.112
3487	HL-06195	Trần Văn Tuấn	22	18.694.670	1.379.476	20.074.146	1.942.000	18.132.146				18.132.146
3488	HL-06197	Lý Văn Bình	20	15.446.614	1.212.462	16.659.076	707.900	15.951.176				15.951.176
3489	HL-06198	Đào Trọng Hùng	20	17.571.106	500.000	18.071.106	4.422.000	13.649.106				13.649.106
3490	HL-06199	Hoàng Văn Thực	27	23.075.509	1.221.312	24.296.821	2.484.300	21.812.521				21.812.521
3491	HL-06200	Lê Trung Tài	14	10.895.192	250.000	11.145.192	1.852.800	9.292.392				9.292.392
3492	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	24	20.709.733	1.246.658	21.956.391	3.460.900	18.495.491				18.495.491

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-06204	Vi Dũng Xuân	26	25.073.276	1.100.000	26.173.276	3.279.900	22.893.376				22.893.376
3494	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	26	21.444.280	1.100.000	22.544.280	943.600	21.600.680				21.600.680
3495	HL-06207	Lưu Văn Giang	24	19.434.856	1.100.000	20.534.856	923.500	19.611.356				19.611.356
3496	HL-06212	Vũ Đình Ca	23	19.716.288	1.052.230	20.768.518	3.949.000	16.819.518				16.819.518
3497	HL-06213	Dương Văn Tuấn			3.562.308	3.562.308	776.900	2.785.408				2.785.408
3498	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	30	19.261.967	1.640.925	20.902.892	1.950.300	18.952.592				18.952.592
3499	HL-06219	Đặng Minh Tiến	20	17.678.515	500.000	18.178.515	900.000	17.278.515				17.278.515
3500	HL-06220	Nguyễn Văn Khánh	23	16.970.512	1.000.000	17.970.512	2.447.400	15.523.112				15.523.112
3501	HL-06222	Trần Văn Hưởng	27	16.833.554	938.100	17.771.654	2.873.900	14.897.754				14.897.754
3502	HL-06226	Lê Anh Dũng	22	13.790.070	850.000	14.640.070	4.762.700	9.877.370				9.877.370
3503	HL-06228	Phạm Hải Hưng	23	12.952.000	1.096.000	14.048.000	2.183.000	11.865.000	400.000	26.000		12.291.000
3504	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	15	5.049.675	242.292	5.291.967	638.200	4.653.767				4.653.767
3505	HL-06232	Cao Bá Điểm	22	13.467.767	1.722.174	15.189.941	870.100	14.319.841				14.319.841
3506	HL-06239	Phạm Đăng Độ	31	10.060.659	572.154	10.632.813	831.300	9.801.513				9.801.513
3507	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	20	7.092.810	172.154	7.264.964	72.600	7.192.364				7.192.364
3508	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	11	7.277.334	2.743.846	10.021.180	825.200	9.195.980		806.000		10.001.980
3509	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	29	18.846.174	2.015.382	20.861.556	2.261.300	18.600.256				18.600.256
3510	HL-06244	Đới Văn Duy	20	15.464.505	841.640	16.306.145	1.904.400	14.401.745				14.401.745
3511	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	27	4.868.231	3.086.154	7.954.385	804.500	7.149.885		104.000		7.253.885
3512	HL-06250	Vi Văn Khoát	8	6.832.041		6.832.041	809.600	6.022.441				6.022.441
3513	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	26	14.655.903	823.530	15.479.433	939.800	14.539.633				14.539.633
3514	HL-06254	Quyền Đình Tới	27	5.372.488	400.000	5.772.488	782.700	4.989.788				4.989.788
3515	HL-06255	Dương Văn Thắng	27	11.886.865	744.308	12.631.173	1.651.300	10.979.873				10.979.873
3516	HL-06256	Bùi Văn Sử	27	17.349.055	873.654	18.222.709	4.128.300	14.094.409				14.094.409
3517	HL-06258	Hồ Xuân Bình	30	6.270.835	300.000	6.570.835	790.700	5.780.135				5.780.135
3518	HL-06261	Lê Anh Tuấn	26	17.545.268	778.000	18.323.268	908.200	17.415.068		676.000		18.091.068
3519	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	21	11.741.586	1.706.428	13.448.014	3.057.025	10.390.989				10.390.989
3520	HL-06264	Lý Văn Kim	22	16.479.186	850.000	17.329.186	691.500	16.637.686				16.637.686
3521	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	24	18.863.875	1.100.000	19.963.875	717.800	19.246.075				19.246.075
3522	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	29	22.364.944	1.872.083	24.237.027	983.700	23.253.327				23.253.327
3523	HL-06271	Trần Văn Minh	31	18.661.499	700.000	19.361.499	2.434.900	16.926.599				16.926.599
3524	HL-06272	Lý A Út	19	13.702.443	250.000	13.952.443	2.764.800	11.187.643				11.187.643
3525	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	24	22.485.136	1.100.000	23.585.136	5.445.200	18.139.936				18.139.936
3526	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	24	22.910.643	736.783	23.647.426	3.180.800	20.466.626				20.466.626
3527	HL-06277	Nguyễn Hữu Hoan	20	15.093.220	500.000	15.593.220	874.100	14.719.120				14.719.120
3528	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	15	8.690.542	484.375	9.174.917	833.000	8.341.917				8.341.917
3529	HL-06281	Lê Văn Sỹ	19	14.685.856	250.000	14.935.856	890.700	14.045.156				14.045.156
3530	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	24	20.381.525	1.269.654	21.651.179	934.700	20.716.479				20.716.479

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-06283	Trần Văn Tiến	20	14.526.686	669.654	15.196.340	3.370.200	11.826.140				11.826.140
3532	HL-06284	Lê Văn Thắng	25	22.397.093	1.100.000	23.497.093	3.194.200	20.302.893				20.302.893
3533	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	28	17.014.972	700.000	17.714.972	2.195.300	15.519.672				15.519.672
3534	HL-06287	Trần Đình Nam	26	15.269.355	700.000	15.969.355	1.884.700	14.084.655				14.084.655
3535	HL-06288	Tô Văn Lập	22	16.953.986	1.330.176	18.284.162	3.001.794	15.282.368				15.282.368
3536	HL-06289	Bùi Duy Tú	20	7.453.156	2.121.538	9.574.694	820.700	8.753.994		494.000		9.247.994
3537	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	26	23.421.161	1.100.000	24.521.161	1.963.400	22.557.761				22.557.761
3538	HL-06302	Lê Văn Đản	26	16.424.978	1.216.462	17.641.440	1.574.475	16.066.965				16.066.965
3539	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	23	21.460.927	1.000.000	22.460.927	965.900	21.495.027				21.495.027
3540	HL-06306	Vi Quốc Chinh	27	16.369.013	837.094	17.206.107	2.213.400	14.992.707				14.992.707
3541	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	13	10.711.521	1.731.235	12.442.756	865.700	11.577.056				11.577.056
3542	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	22	15.990.948	934.067	16.925.015	910.600	16.014.415				16.014.415
3543	HL-06312	Trần Văn Việt	30	16.906.772	938.398	17.845.170	896.700	16.948.470				16.948.470
3544	HL-06315	Phạm Văn Lợi	18	4.470.835	1.699.385	6.170.220	786.700	5.383.520		286.000		5.669.520
3545	HL-06316	Phạm Văn Kiên	23	13.295.113	604.059	13.899.172	1.449.775	12.449.397				12.449.397
3546	HL-06317	Phạm Viết Phong	26	16.266.445	766.140	17.032.585	2.888.500	14.144.085				14.144.085
3547	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	26	21.670.648	1.100.000	22.770.648	745.900	22.024.748				22.024.748
3548	HL-06321	Vi Dũng Thanh	26	20.924.767	1.100.000	22.024.767	4.238.400	17.786.367				17.786.367
3549	HL-06326	Trương Văn Cường	29	18.727.043	856.843	19.583.886	914.000	18.669.886				18.669.886
3550	HL-06329	Lê Văn Hùng			4.411.000	4.411.000	1.562.300	2.848.700				2.848.700
3551	HL-06330	Lê Văn Liêm	27	23.520.077	1.100.000	24.620.077	1.964.400	22.655.677				22.655.677
3552	HL-06331	Đinh Văn Trung	24	21.554.307	1.100.000	22.654.307	1.302.340	21.351.967				21.351.967
3553	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	28	23.340.186	1.615.628	24.955.814	990.900	23.964.914				23.964.914
3554	HL-06354	Lê Văn Truyền	19	14.565.863	1.318.692	15.884.555	2.834.100	13.050.455				13.050.455
3555	HL-06355	Phạm Văn Tịnh	25	16.760.335	768.148	17.528.483	3.688.250	13.840.233				13.840.233
3556	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	25	20.738.136	1.269.654	22.007.790	1.938.300	20.069.490				20.069.490
3557	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	26	23.211.626	1.634.346	24.845.972	4.689.800	20.156.172				20.156.172
3558	HL-06359	Mạc Văn Minh	31	17.806.663	826.100	18.632.763	1.715.400	16.917.363				16.917.363
3559	HL-06360	Trần Đức Tâm	27	13.513.436	754.946	14.268.382	1.871.800	12.396.582				12.396.582
3560	HL-06361	Phạm Văn Duy	28	11.570.142	678.000	12.248.142	1.651.600	10.596.542				10.596.542
3561	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	29	12.751.828	806.799	13.558.627	864.700	12.693.927				12.693.927
3562	HL-06365	Trương Văn Hùng	27	11.997.566	490.703	12.488.269	854.000	11.634.269		520.000		12.154.269
3563	HL-06367	Ngô Quốc Toản	27	12.070.617	1.012.257	13.082.874	859.900	12.222.974				12.222.974
3564	HL-06368	Tống Văn Ngọc	24	13.983.897	600.000	14.583.897	1.864.000	12.719.897				12.719.897
3565	HL-06371	Vy Văn Tiếp	25	15.598.466	700.000	16.298.466	1.892.100	14.406.366				14.406.366
3566	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	23	13.684.942	920.962	14.605.904	875.200	13.730.704				13.730.704
3567	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	27	28.093.712	1.100.000	29.193.712	4.510.100	24.683.612				24.683.612
3568	HL-06379	Phạm Văn Đức			4.631.000	4.631.000	1.587.600	3.043.400				3.043.400

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	27	18.011.006	700.000	18.711.006	497.815	18.213.191				18.213.191
3570	HL-06382	Phạm Văn Hải	25	21.466.797	1.439.308	22.906.105	1.303.300	21.602.805				21.602.805
3571	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	18	10.840.666	489.490	11.330.156	1.374.600	9.955.556				9.955.556
3572	HL-06387	Tô Thanh Sơn	29	11.876.014	1.407.223	13.283.237	917.800	12.365.437				12.365.437
3573	HL-06388	Lò Văn Bun	22	11.595.946	1.368.269	12.964.215	1.468.645	11.495.570				11.495.570
3574	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	30	12.218.517	700.000	12.918.517	858.300	12.060.217				12.060.217
3575	HL-06392	Trần Đăng Hưng	3	2.219.077		2.219.077	277.200	1.941.877				1.941.877
3576	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	25	17.744.386	1.047.308	18.791.694	2.917.000	15.874.694				15.874.694
3577	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	7	2.909.122	173.654	3.082.776	1.234.300	1.848.476				1.848.476
3578	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	26	22.983.779	1.100.000	24.083.779	581.215	23.502.564				23.502.564
3579	HL-06399	Bùi Đình Chinh	28	19.476.132	700.000	20.176.132	2.040.945	18.135.187				18.135.187
3580	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	31	7.782.693	400.000	8.182.693	606.800	7.575.893				7.575.893
3581	HL-06406	Lương Duy Tuấn	8	3.855.761	2.446.832	6.302.593	792.100	5.510.493				5.510.493
3582	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	30	17.721.492	772.056	18.493.548	1.914.000	16.579.548				16.579.548
3583	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	26	19.110.378	700.000	19.810.378	2.537.445	17.272.933				17.272.933
3584	HL-06409	Lê Văn Phương	27	16.704.792	700.000	17.404.792	3.013.345	14.391.447				14.391.447
3585	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	26	13.525.418	928.649	14.454.067	1.873.600	12.580.467				12.580.467
3586	HL-06416	Nguyễn Hồng Quân	26	15.918.120	700.000	16.618.120	2.005.645	14.612.475				14.612.475
3587	HL-06417	Trình Văn Quyết	34	23.350.662	700.000	24.050.662	3.079.945	20.970.717				20.970.717
3588	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	27	23.706.035	700.000	24.406.035	583.545	23.822.490				23.822.490
3589	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	24	13.808.299	1.312.045	15.120.344	2.880.300	12.240.044				12.240.044
3590	HL-06420	Trần Văn Thi	21	15.459.030	200.000	15.659.030	496.045	15.162.985				15.162.985
3591	HL-06423	Trần Trung Kiên	24	14.521.266	1.641.923	16.163.189	501.045	15.662.144				15.662.144
3592	HL-06424	Phạm Văn Khương	22	13.076.081	847.308	13.923.389	278.645	13.644.744				13.644.744
3593	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	24	13.521.037	773.654	14.294.691	1.982.345	12.312.346				12.312.346
3594	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	27	22.776.442	700.000	23.476.442	3.963.900	19.512.542				19.512.542
3595	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	26	17.012.289	1.220.962	18.233.251	4.482.900	13.750.351				13.750.351
3596	HL-06433	Vũ Văn Thái	26	9.519.485	1.275.910	10.795.395	833.000	9.962.395				9.962.395
3597	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	28	10.403.474	742.301	11.145.775	840.600	10.305.175				10.305.175
3598	HL-06439	Đoàn Duy Quang	27	13.290.367	984.964	14.275.331	482.345	13.792.986				13.792.986
3599	HL-06440	Bùi Văn Phương	26	16.261.685	700.000	16.961.685	2.602.767	14.358.918				14.358.918
3600	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	30	18.659.548	1.112.224	19.771.772	452.725	19.319.047				19.319.047
3601	HL-06444	Thẩm Văn Minh	25	13.210.296	1.047.308	14.257.604	1.943.200	12.314.404				12.314.404
3602	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	27	4.185.000	300.000	4.485.000	390.930	4.094.070		702.000		4.796.070
3603	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	27	4.185.000	300.000	4.485.000	780.600	3.704.400		702.000		4.406.400
3604	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	27	5.346.000	978.000	6.324.000	798.900	5.525.100	200.000	702.000	200.000	6.627.100
3605	HL-06449	Hoàng Văn Thông	31	4.805.000	300.000	5.105.000	816.600	4.288.400		806.000		5.094.400
3606	HL-06450	Vũ Công Minh	22	11.868.453	500.000	12.368.453	852.800	11.515.653				11.515.653

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-06452	Phan Hữu Phóng	30	17.238.251	770.092	18.008.343	1.909.200	16.099.143				16.099.143
3608	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	19	11.714.809	784.346	12.499.155	2.619.300	9.879.855				9.879.855
3609	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	28	12.825.184	724.302	13.549.486	1.219.250	12.330.236		442.000		12.772.236
3610	HL-06461	Cút Văn Liên	19	13.275.452	250.000	13.525.452	2.277.975	11.247.477				11.247.477
3611	HL-06463	Trần Công Thuấn	23	13.082.380	550.000	13.632.380	1.518.345	12.114.035				12.114.035
3612	HL-06465	Lang Văn Vũ	29	16.148.210	700.000	16.848.210	1.813.795	15.034.415				15.034.415
3613	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	23	13.948.000		13.948.000	3.781.700	10.166.300	400.000	598.000		11.164.300
3614	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	29	17.656.953	700.000	18.356.953	2.912.700	15.444.253				15.444.253
3615	HL-06470	Võ Trọng Toại	30	20.785.066	700.000	21.485.066	2.078.750	19.406.316				19.406.316
3616	HL-06474	Lê Văn Tiến	29	18.898.496	700.000	19.598.496	725.100	18.873.396				18.873.396
3617	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	30	14.670.985	1.079.527	15.750.512	2.099.600	13.650.912				13.650.912
3618	HL-06476	Lê Văn Tú	6	4.248.133	22.333	4.270.466	1.821.300	2.449.166				2.449.166
3619	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	27	18.004.001	873.654	18.877.655	4.417.900	14.459.755				14.459.755
3620	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	26	16.538.480	700.000	17.238.480	3.901.500	13.336.980				13.336.980
3621	HL-06480	Vũ Đức Nam	25	13.085.952	768.795	13.854.747	917.100	12.937.647				12.937.647
3622	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	23	14.196.318	624.633	14.820.951	2.040.633	12.780.318				12.780.318
3623	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	30	13.969.630	1.061.383	15.031.013	673.945	14.357.068				14.357.068
3624	HL-06485	Lý Văn Chựng	25	22.136.350	1.100.000	23.236.350	4.052.240	19.184.110				19.184.110
3625	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	27	12.483.384	498.426	12.981.810	658.900	12.322.910		416.000		12.738.910
3626	HL-06488	Lò Văn Ánh	19	15.119.724	250.000	15.369.724	871.900	14.497.824				14.497.824
3627	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	25	20.740.118	1.100.000	21.840.118	2.236.600	19.603.518				19.603.518
3628	HL-06490	Hoàng Văn Duy	29	16.133.633	700.000	16.833.633	2.562.400	14.271.233				14.271.233
3629	HL-06491	Chu Hờ De	18	10.404.786	250.000	10.654.786	2.272.800	8.381.986				8.381.986
3630	HL-06492	Vũ Văn Quảng	28	11.762.213	486.962	12.249.175	651.600	11.597.575		260.000		11.857.575
3631	HL-06495	Hồ Công Duy	21	7.070.285	1.651.613	8.721.898	1.966.270	6.755.628		130.000		6.885.628
3632	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	25	17.893.261	873.654	18.766.915	1.716.800	17.050.115				17.050.115
3633	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	27	16.752.287	788.070	17.540.357	2.404.500	15.135.857				15.135.857
3634	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	30	15.559.555	763.266	16.322.821	3.392.300	12.930.521				12.930.521
3635	HL-06502	Khương Đình Thao	25	14.662.522	873.654	15.536.176	3.219.500	12.316.676				12.316.676
3636	HL-06503	Chu Quang Minh	1	238.695		238.695	2.400	236.295				236.295
3637	HL-06503	Chu Quang Minh	26	6.000.000	200.000	6.200.000	787.000	5.413.000		416.000		5.829.000
3638	HL-06504	Kiều Đức Sơn	27	4.868.231	3.086.154	7.954.385	1.163.250	6.791.135		806.000		7.597.135
3639	HL-06505	Lý Ta Go	19	12.726.374	250.000	12.976.374	871.100	12.105.274				12.105.274
3640	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	27	19.926.749	1.100.000	21.026.749	1.988.500	19.038.249				19.038.249
3641	HL-06507	Lê Xuân Trung	27	16.482.158	700.000	17.182.158	1.913.100	15.269.058				15.269.058
3642	HL-06510	Chèo Soang Mìn	22	17.044.718	1.332.746	18.377.464	2.425.100	15.952.364				15.952.364
3643	HL-06512	Hoàng Hải Dương	4	2.903.922	339.308	3.243.230	2.042.365	1.200.865				1.200.865
3644	HL-06513	Bùi Văn Sơn	27	15.720.202	831.660	16.551.862	2.383.700	14.168.162				14.168.162

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-06514	Cao Đức Trung	29	12.097.388	700.000	12.797.388	438.645	12.358.743				12.358.743
3646	HL-06516	Tòng Văn Thứ	27	20.557.587	700.000	21.257.587	1.737.745	19.519.842				19.519.842
3647	HL-06522	Vũ Thành Được	19	10.081.401	894.615	10.976.016	888.400	10.087.616				10.087.616
3648	HL-06523	Dương Đình Thảo	12	6.472.699		6.472.699	376.165	6.096.534	200.000	286.000	300.000	6.882.534
3649	HL-06525	Phạm Văn Quân	22	18.685.901	1.189.308	19.875.209	630.269	19.244.940				19.244.940
3650	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	24	20.385.615	1.244.363	21.629.978	934.500	20.695.478				20.695.478
3651	HL-06530	Bùi Văn Trung	21	12.443.224	1.068.269	13.511.493	2.445.945	11.065.548				11.065.548
3652	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	26	15.584.171	700.000	16.284.171	1.973.115	14.311.056				14.311.056
3653	HL-06532	Trần Văn Hòe	24	13.976.631	550.000	14.526.631	1.955.615	12.571.016				12.571.016
3654	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	29	18.122.187	739.308	18.861.495	3.998.915	14.862.580				14.862.580
3655	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	25	12.247.261	1.047.308	13.294.569	2.325.000	10.969.569				10.969.569
3656	HL-06536	Tô Văn Quý	24	16.391.599	1.100.000	17.491.599	2.893.100	14.598.499				14.598.499
3657	HL-06537	Hoàng Văn Đông	25	17.856.786	1.439.308	19.296.094	911.200	18.384.894				18.384.894
3658	HL-06539	Trần Văn Vĩ	24	21.151.608	1.100.000	22.251.608	2.157.980	20.093.628				20.093.628
3659	HL-06540	Phan Ngọc Trung	20	10.500.747	200.000	10.700.747	836.100	9.864.647				9.864.647
3660	HL-06542	Dương Văn Nam	8	3.236.091	71.491	3.307.582	562.200	2.745.382				2.745.382
3661	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng			1.041.923	1.041.923	265.400	776.523				776.523
3662	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	28	17.514.249	700.000	18.214.249	2.911.200	15.303.049				15.303.049
3663	HL-06545	Lê Văn Nam	7	7.286.579		7.286.579	791.100	6.495.479				6.495.479
3664	HL-06546	Dương Văn Đức	25	16.319.694	766.357	17.086.051	3.290.808	13.795.243				13.795.243
3665	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	21	13.607.037	700.000	14.307.037	977.600	13.329.437				13.329.437
3666	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	25	15.670.407	825.159	16.495.566	683.200	15.812.366				15.812.366
3667	HL-06550	Vũ Văn Thái	36	13.641.076	700.000	14.341.076	1.872.500	12.468.576				12.468.576
3668	HL-06552	Hoàng Văn Đại	28	21.110.769	700.000	21.810.769	529.045	21.281.724				21.281.724
3669	HL-06553	Lê Xuân Hải	25	11.113.708	1.073.749	12.187.457	1.646.900	10.540.557				10.540.557
3670	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	23	18.917.938	1.050.115	19.968.053	1.608.700	18.359.353				18.359.353
3671	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	29	12.483.599	672.154	13.155.753	856.600	12.299.153				12.299.153
3672	HL-06563	Bế Văn Thảo	23	17.520.245	1.000.000	18.520.245	903.400	17.616.845				17.616.845
3673	HL-06564	Hoàng Văn Năm	18	11.512.252	250.000	11.762.252	2.835.800	8.926.452				8.926.452
3674	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	23	18.020.911	1.508.962	19.529.873	1.697.500	17.832.373				17.832.373
3675	HL-06566	Nguyễn Văn Duy	20	11.574.647	500.000	12.074.647	3.338.900	8.735.747				8.735.747
3676	HL-06567	Ngọc Văn Tự	23	16.169.782	1.000.000	17.169.782	4.389.900	12.779.882				12.779.882
3677	HL-06568	Nguyễn Đắc Loạt	10	6.557.148	1.026.615	7.583.763	1.089.800	6.493.963				6.493.963
3678	HL-06569	Đinh Chính Thu	22	17.039.922	850.000	17.889.922	2.697.100	15.192.822				15.192.822
3679	HL-06570	Đinh Văn Cửu	27	11.173.353	1.389.046	12.562.399	1.359.915	11.202.484				11.202.484
3680	HL-06571	Đỗ Văn Huân	26	20.306.438	1.100.000	21.406.438	324.415	21.082.023				21.082.023
3681	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	25	20.762.640	1.688.046	22.450.686	3.534.815	18.915.871				18.915.871
3682	HL-06574	Phạm Văn Thái	25	21.042.281	1.439.308	22.481.589	3.535.115	18.946.474				18.946.474

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	23	15.043.033	1.120.128	16.163.161	471.915	15.691.246				15.691.246
3684	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	26	19.793.342	1.240.169	21.033.511	641.769	20.391.742				20.391.742
3685	HL-06579	Nguyễn Văn Hạnh	25	13.311.025	1.047.308	14.358.333	3.102.025	11.256.308				11.256.308
3686	HL-06580	Trần Văn Tuấn	26	17.711.179	1.577.652	19.288.831	3.454.100	15.834.731				15.834.731
3687	HL-06582	Vũ Văn Thông	27	21.188.915	1.250.052	22.438.967	1.009.400	21.429.567				21.429.567
3688	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	15	11.251.242	279.806	11.531.048	1.329.115	10.201.933				10.201.933
3689	HL-06586	Lại Văn Hưng	30	16.288.143	572.154	16.860.297	893.600	15.966.697		780.000		16.746.697
3690	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	26	16.503.532	873.654	17.377.186	2.669.900	14.707.286				14.707.286
3691	HL-06588	Cù Xuân Giáp	29	17.789.312	1.092.999	18.882.311	917.900	17.964.411				17.964.411
3692	HL-06589	Lê Văn Thạch			3.053.769	3.053.769	748.700	2.305.069				2.305.069
3693	HL-06590	Lành Văn Trường	18	11.275.054	250.000	11.525.054	883.000	10.642.054				10.642.054
3694	HL-06591	Mai Văn Phong	26	20.959.472	1.100.000	22.059.472	2.891.800	19.167.672				19.167.672
3695	HL-06592	Đặng Văn Quang	5	2.919.574		2.919.574	84.200	2.835.374				2.835.374
3696	HL-06593	Bế Văn Dũng	23	21.636.301	1.000.000	22.636.301	4.382.900	18.253.401				18.253.401
3697	HL-06594	Hoàng Văn Tặng	17	10.038.293	250.000	10.288.293	1.892.600	8.395.693				8.395.693
3698	HL-06595	Bế Văn Kiên	23	16.389.115	1.000.000	17.389.115	1.040.600	16.348.515				16.348.515
3699	HL-06598	Chìu Văn Long	17	12.211.279	250.000	12.461.279	941.800	11.519.479				11.519.479
3700	HL-06600	Trần Văn Lương	24	16.345.580	1.100.000	17.445.580	1.773.200	15.672.380				15.672.380
3701	HL-06601	Vũ Văn Đoan	19	12.827.440	250.000	13.077.440	3.349.000	9.728.440				9.728.440
3702	HL-06602	Vi Văn Ba	23	13.304.152	550.000	13.854.152	2.867.600	10.986.552				10.986.552
3703	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	19	10.598.399	200.000	10.798.399	1.201.100	9.597.299				9.597.299
3704	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	27	19.610.128	700.000	20.310.128	932.200	19.377.928				19.377.928
3705	HL-06606	Đặng Văn Tư	5	2.859.399		2.859.399	83.600	2.775.799				2.775.799
3706	HL-06607	Lê Văn Tùng	22	13.109.099	500.000	13.609.099	1.008.200	12.600.899				12.600.899
3707	HL-06608	Nguyễn Thành Duy	30	5.904.459	300.000	6.204.459	791.100	5.413.359				5.413.359
3708	HL-06609	Nguyễn Văn An	21	14.114.321	200.000	14.314.321	2.054.200	12.260.121				12.260.121
3709	HL-06612	Bùi Đình Khánh	27	13.590.410	813.822	14.404.232	923.700	13.480.532				13.480.532
3710	HL-06613	Phạm Thành Chung	26	14.923.963	1.029.698	15.953.661	1.888.600	14.065.061				14.065.061
3711	HL-06614	Nguyễn Huy Cương	25	10.823.329	1.327.299	12.150.628	850.600	11.300.028				11.300.028
3712	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	22	10.470.756	731.316	11.202.072	841.100	10.360.972				10.360.972
3713	HL-06616	Phạm Duy Nhất	2	1.387.342	169.654	1.556.996	15.600	1.541.396				1.541.396
3714	HL-06616	Phạm Duy Nhất	19	12.190.470	700.000	12.890.470	748.740	12.141.730				12.141.730
3715	HL-06617	Vũ Văn Thuần	25	20.017.406	1.100.000	21.117.406	1.891.400	19.226.006				19.226.006
3716	HL-06619	Đặng Văn Thành	27	22.221.862	1.100.000	23.321.862	1.335.400	21.986.462				21.986.462
3717	HL-06620	Triệu Văn Duy			4.411.000	4.411.000	1.178.300	3.232.700				3.232.700
3718	HL-06621	Vũ Văn Quy	27	24.241.924	1.100.000	25.341.924	1.985.600	23.356.324				23.356.324
3719	HL-06622	Vi Công Huấn	24	17.494.989	1.100.000	18.594.989	1.724.600	16.870.389				16.870.389
3720	HL-06623	Trần Quang Vạn	25	22.414.429	1.159.378	23.573.807	1.577.900	21.995.907				21.995.907

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-06624	Hoàng Văn Cường	24	18.395.143	1.100.000	19.495.143	1.056.200	18.438.943				18.438.943
3722	HL-06625	Hoàng Văn Việt	23	15.757.630	1.000.000	16.757.630	957.300	15.800.330				15.800.330
3723	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	26	16.685.961	1.100.000	17.785.961	896.100	16.889.861				16.889.861
3724	HL-06627	Vi Dũng Trình	25	21.117.343	1.100.000	22.217.343	1.007.200	21.210.143				21.210.143
3725	HL-06629	Cao Văn Chinh	24	16.353.800	1.100.000	17.453.800	892.700	16.561.100				16.561.100
3726	HL-06630	Tăng Văn Thìn	22	17.228.655	940.574	18.169.229	699.900	17.469.329				17.469.329
3727	HL-06631	Trần Huy Ban	21	15.679.632	869.654	16.549.286	683.700	15.865.586				15.865.586
3728	HL-06632	Bàn Hữu Hùng	14	8.136.554	589.308	8.725.862	1.839.500	6.886.362				6.886.362
3729	HL-06634	Triệu Quý Thanh	18	12.280.428	250.000	12.530.428	944.500	11.585.928				11.585.928
3730	HL-06636	Trần Hữu Thanh	28	15.490.603	700.000	16.190.603	880.100	15.310.503				15.310.503
3731	HL-06637	Lê Khắc Đức	27	19.166.801	1.100.000	20.266.801	4.137.900	16.128.901				16.128.901
3732	HL-06638	Lê Văn Chiến	21	14.932.584	700.000	15.632.584	2.519.500	13.113.084				13.113.084
3733	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	34	20.739.475	700.000	21.439.475	2.492.100	18.947.375				18.947.375
3734	HL-06640	Nguyễn Huy Đức			4.271.385	4.271.385	827.700	3.443.685				3.443.685
3735	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	11	6.181.119	1.631.000	7.812.119	969.200	6.842.919				6.842.919
3736	HL-06643	Trần Văn Sơn	28	16.830.437	700.000	17.530.437	953.000	16.577.437				16.577.437
3737	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	25	18.900.537	1.100.000	20.000.537	941.300	19.059.237				19.059.237
3738	HL-06645	Phạm Gia Phú	20	12.202.654	1.332.923	13.535.577	860.400	12.675.177		624.000		13.299.177
3739	HL-06645	Phạm Gia Phú	4	918.196		918.196	9.200	908.996				908.996
3740	HL-06645	Phạm Gia Phú	5	999.956		999.956	10.000	989.956				989.956
3741	HL-06648	Phùn Tắc Yên	24	18.170.208	1.100.000	19.270.208	910.900	18.359.308				18.359.308
3742	HL-06650	Lý Văn Long	20	12.783.423	500.000	13.283.423	851.000	12.432.423				12.432.423
3743	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	26	22.923.819	1.100.000	24.023.819	958.400	23.065.419				23.065.419
3744	HL-06652	Phạm Văn Cường	19	12.289.572	250.000	12.539.572	843.600	11.695.972				11.695.972
3745	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	15	9.655.979	250.000	9.905.979	1.412.800	8.493.179				8.493.179
3746	HL-06656	Lương Văn Phương	28	21.074.127	1.100.000	22.174.127	1.646.900	20.527.227				20.527.227
3747	HL-06657	Lô Văn Chiến	26	18.510.339	1.100.000	19.610.339	1.909.800	17.700.539				17.700.539
3748	HL-06658	Nguyễn Văn Triệu	27	15.284.494	700.000	15.984.494	1.345.900	14.638.594				14.638.594
3749	HL-06659	Phạm Văn Điệp	23	19.316.493	1.645.754	20.962.247	927.800	20.034.447				20.034.447
3750	HL-06660	Mai Văn Lâm	22	12.807.964	1.189.308	13.997.272	1.844.525	12.152.747				12.152.747
3751	HL-06661	Nông Văn Trọng	26	21.950.518	1.100.000	23.050.518	948.700	22.101.818				22.101.818
3752	HL-06662	Ngô Đức Việt	27	19.045.590	1.100.000	20.145.590	919.700	19.225.890				19.225.890
3753	HL-06663	Đinh Văn Ánh	20	11.230.841	584.973	11.815.814	836.400	10.979.414				10.979.414
3754	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	22	12.406.146	550.444	12.956.590	847.800	12.108.790				12.108.790
3755	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	25	18.214.052	774.059	18.988.111	908.100	18.080.011				18.080.011
3756	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	23	6.933.000		6.933.000	639.200	6.293.800		52.000		6.345.800
3757	HL-06667	Nguyễn Trung Kiên	25	15.997.534	765.047	16.762.581	885.800	15.876.781				15.876.781
3758	HL-06668	Trần Tùng Bách	26	7.492.000		7.492.000	955.500	6.536.500	300.000	104.000		6.940.500

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	24	16.697.767	667.894	17.365.661	1.752.900	15.612.761				15.612.761
3760	HL-06671	Phạm Văn Tòng	27	17.918.516	772.858	18.691.374	1.836.100	16.855.274				16.855.274
3761	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	25	19.008.453	1.100.000	20.108.453	919.300	19.189.153				19.189.153
3762	HL-06673	Phạm Văn Quyết	29	28.217.154	1.100.000	29.317.154	1.271.400	28.045.754				28.045.754
3763	HL-06674	Trần Văn Quang	22	17.727.565	1.358.962	19.086.527	909.100	18.177.427				18.177.427
3764	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	28	15.745.929	764.024	16.509.953	883.300	15.626.653				15.626.653
3765	HL-06676	Lương Văn Tuyển	28	16.742.067	600.000	17.342.067	891.600	16.450.467				16.450.467
3766	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	28	17.746.618	700.000	18.446.618	902.700	17.543.918				17.543.918
3767	HL-06678	Lê Văn Tiến	26	14.424.975	1.039.308	15.464.283	672.800	14.791.483				14.791.483
3768	HL-06679	Nguyễn Văn Chinh	27	14.931.798	1.039.308	15.971.106	677.900	15.293.206				15.293.206
3769	HL-06680	Lê Văn Tùng	30	18.721.278	1.039.308	19.760.586	915.800	18.844.786				18.844.786
3770	HL-06681	Bùi Đại Nghĩa	33	8.806.165	905.460	9.711.625	815.300	8.896.325				8.896.325
3771	HL-06682	Bùi Văn Tâm	27	14.158.440	818.580	14.977.020	868.000	14.109.020				14.109.020
3772	HL-06683	Lê Duy Goóc	21	15.971.182	700.000	16.671.182	684.900	15.986.282				15.986.282
3773	HL-06684	Nông Tiến Dũng	17	14.516.031	1.946.538	16.462.569	882.800	15.579.769				15.579.769
3774	HL-06685	Ma Duy Nhất	23	14.488.535	1.102.602	15.591.137	975.740	14.615.397				14.615.397
3775	HL-06686	Bùi Văn Tình	14	11.377.697	250.000	11.627.697	834.500	10.793.197				10.793.197
3776	HL-06688	Nguyễn Thanh Hoan	28	18.250.052	852.848	19.102.900	1.218.200	17.884.700				17.884.700
3777	HL-06689	Vũ Công Thành Thái	20	6.239.000	513.231	6.752.231	589.500	6.162.731		364.000		6.526.731
3778	HL-06690	Bùi Văn Sang	28	25.468.037	1.100.000	26.568.037	1.983.900	24.584.137				24.584.137
3779	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	28	15.810.292	700.000	16.510.292	917.800	15.592.492				15.592.492
3780	HL-06693	Trần Văn Bình	24	25.180.178	1.488.308	26.668.486	1.700.700	24.967.786				24.967.786
3781	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	18	12.345.646	1.300.628	13.646.274	3.692.700	9.953.574				9.953.574
3782	HL-06697	Tô Văn Hùng	28	17.043.392	700.000	17.743.392	1.949.500	15.793.892				15.793.892
3783	HL-06698	Lê Xuân Giáp	31	7.583.873	400.000	7.983.873	804.800	7.179.073				7.179.073
3784	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	26	17.061.196	769.372	17.830.568	919.600	16.910.968				16.910.968
3785	HL-06700	Vi Văn Luân	25	18.834.563	1.100.000	19.934.563	984.300	18.950.263				18.950.263
3786	HL-06701	Phạm Văn Minh	3	2.021.244		2.021.244	20.200	2.001.044				2.001.044
3787	HL-06701	Phạm Văn Minh	15	8.563.516	700.820	9.264.336	983.700	8.280.636				8.280.636
3788	HL-06702	Đào Ngọc Hải	26	19.445.312	1.100.000	20.545.312	1.876.700	18.668.612				18.668.612
3789	HL-06703	Hà Công Thuận	25	19.513.754	1.100.000	20.613.754	1.937.300	18.676.454				18.676.454
3790	HL-06704	Lý Văn Trương	23	19.567.059	1.000.000	20.567.059	1.960.400	18.606.659				18.606.659
3791	HL-06705	Vũ Văn Tài	22	12.052.474	878.615	12.931.089	847.500	12.083.589				12.083.589
3792	HL-06706	Nguyễn Mạnh Hùng	22	11.818.792	400.000	12.218.792	840.400	11.378.392				11.378.392
3793	HL-06707	Phạm Văn Tính	28	17.143.628	700.000	17.843.628	896.600	16.947.028				16.947.028
3794	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	24	14.028.627	657.041	14.685.668	865.100	13.820.568				13.820.568
3795	HL-06709	Nguyễn Văn Mạnh	23	17.655.035	1.000.000	18.655.035	1.025.800	17.629.235				17.629.235
3796	HL-06710	Nguyễn Văn Minh	25	22.245.662	1.100.000	23.345.662	1.001.200	22.344.462				22.344.462

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HL-06711	Nông Thế Mạnh	25	14.137.789	757.485	14.895.274	867.200	14.028.074				14.028.074
3798	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	21	15.025.607	700.000	15.725.607	875.500	14.850.107				14.850.107
3799	HL-06713	Nguyễn Văn Đồng	22	17.646.324	1.528.615	19.174.939	909.900	18.265.039				18.265.039
3800	HL-06715	Ly Mí Cát	25	14.865.883	1.100.000	15.965.883	1.842.900	14.122.983				14.122.983
3801	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điền	23	18.923.624	1.000.000	19.923.624	917.400	19.006.224				19.006.224
3802	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	20	10.140.188	200.000	10.340.188	621.600	9.718.588				9.718.588
3803	HL-06718	Phạm Đăng Quang	30	6.599.706	400.000	6.999.706	795.000	6.204.706				6.204.706
3804	HL-06719	Đào Văn Phong	18	13.887.465	250.000	14.137.465	859.600	13.277.865				13.277.865
3805	HL-06720	Trần Văn Vượng	30	14.281.848	700.000	14.981.848	878.900	14.102.948				14.102.948
3806	HL-06721	Đặng Đình Nam	18	13.553.556	250.000	13.803.556	1.461.200	12.342.356				12.342.356
3807	HL-06722	Lê Đức Hòa	14	7.432.029	302.631	7.734.660	865.580	6.869.080				6.869.080
3808	HL-06722	Lê Đức Hòa	1	310.062	498	310.560	3.100	307.460				307.460
3809	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	22	16.457.392	936.519	17.393.911	715.200	16.678.711				16.678.711
3810	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	24	5.961.113	300.000	6.261.113	835.600	5.425.513		364.000		5.789.513
3811	HL-06725	Lê Văn Hải	30	17.356.383	700.000	18.056.383	909.700	17.146.683				17.146.683
3812	HL-06726	Đặng Viết Quang	27	6.238.902		6.238.902	847.400	5.391.502		104.000		5.495.502
3813	HL-06727	Nguyễn Văn Quân	17	11.457.683	250.000	11.707.683	1.065.300	10.642.383				10.642.383
3814	HL-06728	Lê Văn Lộc	23	18.826.822	1.000.000	19.826.822	716.500	19.110.322				19.110.322
3815	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	26	19.094.788	1.100.000	20.194.788	920.100	19.274.688				19.274.688
3816	HL-06730	Lê Văn Dũng	24	15.263.937	1.494.866	16.758.803	1.726.900	15.031.903				15.031.903
3817	HL-06731	Lù Văn Thơ	21	13.761.866	700.000	14.461.866	961.800	13.500.066				13.500.066
3818	HL-06732	Vi Khăm Say	26	18.103.726	1.100.000	19.203.726	1.853.700	17.350.026				17.350.026
3819	HL-06733	Đặng Văn Dự	23	18.568.441	1.097.618	19.666.059	1.464.400	18.201.659				18.201.659
3820	HL-06734	Bế Văn Ngọc	27	17.247.844	1.546.188	18.794.032	906.100	17.887.932				17.887.932
3821	HL-06735	Hoàng Văn Bách	25	22.122.773	1.216.303	23.339.076	751.600	22.587.476				22.587.476
3822	HL-06736	Bùi Quang Thành	26	13.147.895	700.000	13.847.895	940.700	12.907.195				12.907.195
3823	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	24	10.259.881	291.717	10.551.598	830.500	9.721.098		364.000		10.085.098
3824	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	24	19.104.549	1.100.000	20.204.549	920.200	19.284.349				19.284.349
3825	HL-06739	Lô Văn Dũng	16	11.850.227	250.000	12.100.227	1.613.200	10.487.027				10.487.027
3826	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	24	16.291.514	1.185.647	17.477.161	693.000	16.784.161				16.784.161
3827	HL-06741	Lê Văn Nhượng	29	21.067.938	1.155.811	22.223.749	940.400	21.283.349				21.283.349
3828	HL-06742	Trần Văn Du	24	22.988.364	1.160.898	24.149.262	959.700	23.189.562				23.189.562
3829	HL-06743	Vũ Văn Hậu	24	21.460.020	1.156.849	22.616.869	944.400	21.672.469				21.672.469
3830	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	23	21.500.001	1.056.956	22.556.957	943.800	21.613.157				21.613.157
3831	HL-06745	Bùi Văn Chường	4	1.663.524	508.962	2.172.486	276.700	1.895.786				1.895.786
3832	HL-06746	Bùi Văn Hưng	21	15.385.770	700.000	16.085.770	879.100	15.206.670				15.206.670
3833	HL-06747	Nguyễn Văn Đức	21	14.235.735	700.000	14.935.735	2.173.700	12.762.035				12.762.035
3834	HL-06748	Bùi Văn Khoa	26	16.294.643	836.471	17.131.114	889.500	16.241.614				16.241.614

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3835	HL-06750	Bùi Văn Quyết	24	12.640.273	705.865	13.346.138	651.700	12.694.438				12.694.438
3836	HL-06751	Vũ Thượng Hải	26	16.746.554	1.100.000	17.846.554	1.896.500	15.950.054				15.950.054
3837	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	19	14.292.772	351.216	14.643.988	1.067.880	13.576.108				13.576.108
3838	HL-06754	Dương Hải Thuyết	20	10.779.154	200.000	10.979.154	828.000	10.151.154				10.151.154
3839	HL-06755	Kha Văn Luật	24	18.622.360	1.100.000	19.722.360	1.565.400	18.156.960				18.156.960
3840	HL-06756	Hoàng Văn Tiềm	21	16.148.476	700.000	16.848.476	988.340	15.860.136				15.860.136
3841	HL-06757	Vũ Văn Khẩn	14	8.412.627	488.265	8.900.892	1.029.994	7.870.898				7.870.898
3842	HL-06758	Lý Minh Tú	24	16.498.362	1.100.000	17.598.362	894.200	16.704.162				16.704.162
3843	HL-06759	Hoàng Văn Hưng	11	5.667.479	250.000	5.917.479	934.900	4.982.579				4.982.579
3844	HL-06760	Phạm Văn Sơn	22	15.999.638	850.000	16.849.638	886.700	15.962.938				15.962.938
3845	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	25	21.717.473	1.100.000	22.817.473	795.900	22.021.573				22.021.573
3846	HL-06762	Bùi Văn Hòa	23	18.176.676	1.000.000	19.176.676	831.000	18.345.676				18.345.676
3847	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	17	10.279.733	250.000	10.529.733	823.500	9.706.233				9.706.233
3848	HL-06764	Ngọc Văn Lực	13	6.674.412	250.000	6.924.412	836.900	6.087.512				6.087.512
3849	HL-06765	Nông Văn Nguyễn	17	8.562.526	250.000	8.812.526	927.300	7.885.226				7.885.226
3850	HL-06766	Phoòng Cắm Thành	19	14.617.200	326.845	14.944.045	766.600	14.177.445				14.177.445
3851	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	19	16.610.639	337.325	16.947.964	687.700	16.260.264				16.260.264
3852	HL-06768	Loan Văn Sơn	19	14.109.706	324.177	14.433.883	712.000	13.721.883				13.721.883
3853	HL-06769	Chẩu Văn Hùng	16	13.805.170	250.000	14.055.170	1.062.080	12.993.090				12.993.090
3854	HL-06770	Ban Văn Khánh	21	11.173.947	989.061	12.163.008	1.716.800	10.446.208				10.446.208
3855	HL-06771	Lý Văn Dũng	18	10.945.980	533.164	11.479.144	1.509.000	9.970.144				9.970.144
3856	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	25	16.758.071	1.533.518	18.291.589	1.752.100	16.539.489				16.539.489
3857	HL-06773	Hán Đức Hạnh	26	15.444.522	829.351	16.273.873	680.900	15.592.973				15.592.973
3858	HL-06774	Nguyễn Xuân May	23	14.438.402	1.102.247	15.540.649	873.600	14.667.049				14.667.049
3859	HS18-104	Tô Quang Nguyên	21	11.897.902	200.000	12.097.902	1.069.500	11.028.402				11.028.402
3860	HS18-105	Lê Xuân Ưng	25	15.069.837	600.000	15.669.837	1.032.000	14.637.837				14.637.837
3861	HS18-106	Lê Quang Đạo	24	14.148.592	600.000	14.748.592	941.000	13.807.592				13.807.592
3862	HS18-107	Hoàng Văn Thiệu	23	13.326.601	500.000	13.826.601	999.000	12.827.601				12.827.601
3863	HS18-108	Phạm Văn Hùng	23	11.962.207	500.000	12.462.207	895.000	11.567.207				11.567.207
3864	HS18-109	Trần Hoàng	18	8.435.957		8.435.957	1.017.500	7.418.457				7.418.457
3865	HS18-110	Hà Tuấn Quyền	19	10.887.443		10.887.443	1.045.000	9.842.443				9.842.443
3866	HS18-111	Thào A Vàng	24	13.409.079	600.000	14.009.079	1.045.000	12.964.079				12.964.079
3867	HS18-133	Nguyễn Văn Cử	19	10.908.317	250.000	11.158.317	2.010.832	9.147.485				9.147.485
3868	HS18-136	Trần Văn Long	19	10.908.317	250.000	11.158.317	2.010.832	9.147.485				9.147.485
3869	HS18-137	Giàng Lao Lỳ	13	8.179.842	250.000	8.429.842	1.669.984	6.759.858				6.759.858
3870	HS18-138	Giàng A Sang	13	7.801.164	250.000	8.051.164	1.398.116	6.653.048				6.653.048
3871	HS18-139	Vừ A Thảo	13	8.276.251	250.000	8.526.251	1.594.625	6.931.626				6.931.626
3872	HS18-141	Giàng A Nhè	6	3.845.420		3.845.420	985.860	2.859.560				2.859.560

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3873	HS18-171	Cao Văn Thăng	21	12.016.103	785.093	12.801.196	156.640	12.644.556				12.644.556
3874	HS18-172	Đặng Xuân Vũ	14	10.474.694	305.070	10.779.764	55.000	10.724.764				10.724.764
3875	HS18-173	Trần Văn Huấn	22	11.675.369	400.000	12.075.369	255.000	11.820.369				11.820.369
3876	HS18-174	Giàng A Dơ	22	13.307.457	1.194.253	14.501.710	996.000	13.505.710				13.505.710
3877	HS18-175	Ninh Đức Thắng	3	1.247.983		1.247.983	55.000	1.192.983				1.192.983
3878	HS18-176	Vi Sao Ngân	19	12.356.428		12.356.428	55.000	12.301.428				12.301.428
3879	HS18-177	Vi Nhật Đại	21	10.767.982	200.000	10.967.982	104.500	10.863.482				10.863.482
3880	HS18-178	Nguyễn Văn Kiên	17	8.749.853	250.000	8.999.853	1.136.613	7.863.240				7.863.240
3881	HS18-181	Đinh Danh Hưởng	24	17.958.416	1.100.000	19.058.416	326.500	18.731.916				18.731.916
3882	HS18-183	Hà Văn Thọ	20	12.017.057	585.100	12.602.157	1.258.280	11.343.877				11.343.877
3883	HS18-184	Giàng A Du	18	10.904.267	327.220	11.231.487	1.435.560	9.795.927				9.795.927
3884	HS18-185	Sồng A Lử	19	9.177.687	314.993	9.492.680	1.310.280	8.182.400				8.182.400
3885	HS18-186	Nguyễn Hữu Trung	21	9.761.410	700.000	10.461.410	269.500	10.191.910				10.191.910
3886	HS18-187	Vũ Văn Chung	17	9.319.928	250.000	9.569.928	289.000	9.280.928				9.280.928
3887	HS18-188	Mai Đình Sơn	29	17.006.615	69.150	17.075.765	55.000	17.020.765				17.020.765
3888	HS18-189	Phan Hữu Nam	19	7.792.914	250.000	8.042.914	126.500	7.916.414				7.916.414
3889	HS18-190	Phạm Văn Quang	28	17.857.199	1.581.590	19.438.789	255.000	19.183.789				19.183.789
3890	HS18-191	Tạ Văn Toàn	24	13.613.490	714.016	14.327.506	1.094.000	13.233.506				13.233.506
3891	HS18-192	Chu Văn Trường	2	876.583	7.342	883.925	266.000	617.925				617.925
3892	HS18-193	Trần Văn Đán	18	11.885.805	250.000	12.135.805	398.000	11.737.805				11.737.805
3893	HS18-194	Ma Đình Ngữ	11	6.034.063	250.000	6.284.063	156.640	6.127.423				6.127.423
3894	HS18-195	Bùi Văn Mạnh	23	11.130.158	1.000.000	12.130.158	55.000	12.075.158				12.075.158
3895	HS18-196	Lìu Văn Hoan	19	7.232.346	250.000	7.482.346	1.137.500	6.344.846				6.344.846
3896	HS18-197	Đinh Văn Khỏe	16	6.704.937	297.482	7.002.419	359.920	6.642.499				6.642.499
3897	HS18-198	Trần Văn Mạnh	23	13.487.146	1.381.987	14.869.133	444.640	14.424.493				14.424.493
3898	HS18-199	Trần Thế Anh	24	15.615.045	1.100.000	16.715.045	1.024.000	15.691.045				15.691.045
3899	HS18-200	Giáp Huy Cương	5	2.321.763		2.321.763	793.000	1.528.763				1.528.763
3900	HS18-201	Hoàng Văn Điều	24	13.201.549	1.100.000	14.301.549	9.077.000	5.224.549				5.224.549
3901	HS18-202	Bế Huy Giáp	3	823.948		823.948	285.000	538.948				538.948
3902	HS18-203	Hồ Văn Lâu	17	7.492.059	250.000	7.742.059	5.725.000	2.017.059				2.017.059
3903	HS18-204	Hoàng Ngọc Thân	21	11.183.226	700.000	11.883.226	8.133.000	3.750.226				3.750.226
3904	HS18-205	Trần Quý Vị	24	14.698.272	1.100.000	15.798.272	10.115.000	5.683.272				5.683.272
3905	HS18-206	Trần Văn Yên	24	13.943.897	1.100.000	15.043.897	9.543.000	5.500.897				5.500.897
3906	HS18-207	Hoàng Văn Chiều	8	3.225.223		3.225.223	791.000	2.434.223				2.434.223
3907	HS18-208	Nguyễn Phồn Chinh	24	18.549.954	1.100.000	19.649.954	12.285.000	7.364.954				7.364.954
3908	HS18-209	Phạm Viết Điều	25	15.494.191	1.100.000	16.594.191	10.479.000	6.115.191				6.115.191
3909	HS18-210	Trương Doãn Tâm	22	13.883.766	850.000	14.733.766	9.303.000	5.430.766				5.430.766
3910	HS18-211	Chảo Náo Tả	26	16.365.548	1.100.000	17.465.548	11.137.000	6.328.548				6.328.548

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3911	HS18-212	Trương Văn Lộc	20	10.042.421	500.000	10.542.421	7.256.000	3.286.421				3.286.421
3912	HS18-213	Nguyễn Văn Giáp	5	2.264.117		2.264.117	929.000	1.335.117				1.335.117
3913	HS18-214	Nguyễn Hoàng Anh	4	1.309.967		1.309.967	1.189.000	120.967				120.967
3914	HS18-215	Chảo Láo Tả	19	10.188.525	250.000	10.438.525	7.411.000	3.027.525				3.027.525
3915	HS18-216	Phạm Văn Tây	16	8.024.793	250.000	8.274.793	5.956.000	2.318.793				2.318.793
3916	HS18-217	Đỗ Duy Hiển	15	4.009.415	250.000	4.259.415	3.698.000	561.415				561.415
3917	HS18-218	Đỗ Văn Quang	19	10.278.974	250.000	10.528.974	7.533.000	2.995.974				2.995.974
3918	HS18-219	Lê Viết Hùng	12	6.335.031	294.862	6.629.893	5.690.980	938.913				938.913
3919	HS18-220	Hoàng Văn Quang	22	13.611.785	946.393	14.558.178	9.067.154	5.491.024				5.491.024
3920	HS18-221	Lù Văn Sán	19	10.926.524	327.377	11.253.901	7.441.280	3.812.621				3.812.621
3921	HS18-222	Vũ Đức Thuận	14	6.514.155	296.131	6.810.286	5.153.228	1.657.058				1.657.058
3922	HS18-223	Xa Văn Bắc	21	9.835.886	769.654	10.605.540	7.062.794	3.542.746				3.542.746
3923	HS18-226	Hồ Văn Được	22	13.400.758	944.899	14.345.657	9.003.640	5.342.017				5.342.017
3924	HS18-228	Võ Tá Long	2	993.128	7.033	1.000.161	476.948	523.213				523.213
3925	HS18-229	Phạm Xuân Thiện	21	12.278.588	786.952	13.065.540	8.453.280	4.612.260				4.612.260
3926	HS18-230	Lê Trọng Vũ	4	1.387.411	9.825	1.397.236	1.187.256	209.980				209.980
3927	HS18-231	Võ Sỹ Tuấn Anh	23	12.764.394	1.090.393	13.854.787	8.746.434	5.108.353				5.108.353
3928	HS18-232	Cà Văn Hiệp	26	14.103.791	1.199.878	15.303.669	9.162.000	6.141.669				6.141.669
3929	HS18-233	Nguyễn Mạnh Tiến	3	890.317	6.305	896.622	461.560	435.062				435.062
3930	HS18-234	Lò Láo Lở	17	9.316.534	315.976	9.632.510	6.714.560	2.917.950				2.917.950
3931	HS18-235	Phan Văn Yên	21	11.411.959	780.815	12.192.774	8.115.948	4.076.826				4.076.826
3932	HS18-236	Đỗ Duy Thành	15	7.705.484	304.567	8.010.051	6.143.588	1.866.463				1.866.463
3933	HS18-237	Đặng Thanh Phương	1	468.475	3.319	471.794	416.794	55.000				55.000
3934	HS18-238	Lê Văn Chín	24	14.652.729	1.514.999	16.167.728	9.996.640	6.171.088				6.171.088
3935	HS18-239	Trần Văn Tuấn	26	20.230.719	1.672.981	21.903.700	13.315.000	8.588.700				8.588.700
3936	HS18-240	Hồ Văn Ưng	23	14.307.698	1.405.227	15.712.925	9.888.280	5.824.645				5.824.645
3937	HS18-242	Nguyễn Mạnh Cường	11	5.254.876	398.830	5.653.706	1.633.258	4.020.448				4.020.448
3938	HS18-243	Đào Văn Hải	26	17.060.200	1.583.184	18.643.384	11.259.000	7.384.384				7.384.384
3939	HS18-244	Đào Văn Hóa	26	15.849.276	1.548.888	17.398.164	10.507.000	6.891.164				6.891.164
3940	HS18-245	Nguyễn Khắc Hưng	6	3.201.986	90.688	3.292.674	1.108.453	2.184.221				2.184.221
3941	HS18-248	Nguyễn Văn Tưởng	2	986.232	27.932	1.014.164	386.769	627.395				627.395
3942	HS18-249	Nguyễn Văn Thanh	1	452.400	12.813	465.213	55.000	410.213				410.213
3943	HS18-251	Hoàng Văn Trình	20	10.770.283	805.039	11.575.322	7.939.794	3.635.528				3.635.528
3944	HS18-252	Hoàng Văn Thắng	12	6.526.622	434.849	6.961.471	5.280.280	1.681.191				1.681.191
3945	HS18-253	Hồ Văn Nhìn	15	7.925.442	474.467	8.399.909	6.237.794	2.162.115				2.162.115
3946	HS18-254	Triệu Văn Hóa	20	11.488.946	825.394	12.314.340	8.334.640	3.979.700				3.979.700
3947	HS18-255	Vi Văn Hạnh	22	14.303.275	1.255.102	15.558.377	9.764.640	5.793.737				5.793.737
3948	HS18-256	Vũ Anh Trung	1	100.533	2.847	103.380	103.380					

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3949	HS18-257	Hoàng Văn Luân	5	2.034.794	57.630	2.092.424	1.503.112	589.312				589.312
3950	HS18-258	Hoàng Đình Sơn	24	15.346.106	1.534.640	16.880.746	10.548.640	6.332.106				6.332.106
3951	HS18-259	Vũ Văn Thường	26	17.684.032	1.100.000	18.784.032	55.000	18.729.032				18.729.032
3952	HS18-260	Bùi Văn Hải	2	1.145.349		1.145.349	55.000	1.090.349				1.090.349
3953	HS18-261	Tần A Chánh	26	16.513.838	1.527.200	18.041.038	2.939.104	15.101.934				15.101.934
3954	HS18-262	Tần A Nằng	27	17.079.362	1.541.830	18.621.192	1.109.000	17.512.192				17.512.192
3955	HS18-263	Phàng A Chư	26	15.146.392	1.491.825	16.638.217	1.188.000	15.450.217				15.450.217
3956	HS18-264	Ngô Bá Trung	22	9.385.261	578.603	9.963.864	55.000	9.908.864				9.908.864
3957	HS18-265	Nguyễn Công Minh	23	12.988.534	1.000.000	13.988.534	1.453.853	12.534.681				12.534.681
3958	HS18-266	Đoàn Trung Hậu	14	5.808.549	200.000	6.008.549	655.855	5.352.694				5.352.694
3959	HS18-267	Phạm Văn Toàn	19	7.768.930	200.000	7.968.930	55.000	7.913.930				7.913.930
3960	HS18-269	Trần Hưng Bá	18	7.187.678	200.000	7.387.678	255.000	7.132.678				7.132.678
3961	HS18-270	Nguyễn Anh Nguyên	14	5.926.313	249.634	6.175.947	55.000	6.120.947				6.120.947
3962	HS18-271	Đặng Văn Luân	15	6.071.249	200.000	6.271.249	255.000	6.016.249				6.016.249
3963	HS18-272	Đặng Thanh Bình	14	5.682.566	200.000	5.882.566	255.000	5.627.566				5.627.566
3964	HS18-273	Ngô Văn Tú	9	2.091.260	8.503	2.099.763	55.000	2.044.763				2.044.763
3965	HS18-274	Lò Văn Hiến	4	1.918.713		1.918.713	55.000	1.863.713				1.863.713
3966	HS18-275	Quàng Văn Hặc	4	1.918.713		1.918.713	55.000	1.863.713				1.863.713
3967	HS18-276	Lường Văn Quân	4	1.918.713		1.918.713	55.000	1.863.713				1.863.713
3968	HS18-277	Hoàng Huy Hoàng	4	1.918.710		1.918.710	55.000	1.863.710				1.863.710
3969	HS18-278	Hà Trung Kiên	2	703.138	2.859	705.997	55.000	650.997				650.997
3970	HS18-279	Vũ Huy Hiệp	3	1.494.622	6.077	1.500.699	55.000	1.445.699				1.445.699
3971	HS18-280	Lò Văn Phóng	4	1.965.397	7.991	1.973.388	55.000	1.918.388				1.918.388
3972	HS18-281	Nguyễn Hữu Tuấn	5	1.943.414		1.943.414	255.000	1.688.414				1.688.414
3973	HS18-282	Lưu Văn Thiệm	5	1.931.600		1.931.600	255.000	1.676.600				1.676.600
3974	HS18-283	Lê Văn Sâm	4	1.630.341		1.630.341	504.000	1.126.341				1.126.341
3975	HS18-284	Bùi Văn Thượng	5	1.943.410		1.943.410	504.000	1.439.410				1.439.410
3976	HS18-285	Ngô Thanh Hiền	3	1.494.618	6.083	1.500.701	133.000	1.367.701				1.367.701
3977	TV18-176	Nguyễn Hữu Dương	20	9.475.840	500.000	9.975.840	154.800	9.821.040				9.821.040
3978	TV18-177	Giàng A Su	23	14.749.349	1.381.554	16.130.903	2.029.390	14.101.513				14.101.513
3979	TV18-178	Phàng A Lử	23	14.979.097	1.387.498	16.366.595	2.055.360	14.311.235				14.311.235
3980	TV18-179	Vừ Mí Say	22	17.077.754	850.000	17.927.754	2.227.075	15.700.679				15.700.679
3981	TV18-180	Vàng Mí Tủa	2	702.829		702.829	257.000	445.829				445.829
3982	TV18-181	Già Mí Pó	22	15.202.626	850.000	16.052.626	2.950.763	13.101.863				13.101.863
3983	TV18-182	Già Mí Vừ	16	10.284.425	250.000	10.534.425	2.102.743	8.431.682				8.431.682
3984	TV18-183	Già Mí Lềnh	13	8.817.051	250.000	9.067.051	1.947.405	7.119.646				7.119.646
3985	TV18-184	Vừ Mí Giờ	15	11.466.391	250.000	11.716.391	2.238.839	9.477.552				9.477.552
3986	TV18-185	Vừ Mí Sử	19	13.257.971	250.000	13.507.971	2.488.897	11.019.074				11.019.074

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	**Lương**								
3987	TV18-186	Phạm Văn Nhân	16	9.213.848	144.206	9.358.054	148.600	9.209.454				9.209.454
3988	TV18-187	Lý Xuân Sơn	5	4.011.590		4.011.590	891.259	3.120.331				3.120.331
3989	TV19-010	Phạm Văn Tới	25	19.193.329	1.100.000	20.293.329	2.287.233	18.006.096				18.006.096
3990	TV19-031	Nguyễn Văn Sỹ	17	10.216.103	250.000	10.466.103	1.206.310	9.259.793				9.259.793
Tổng cộng			**94.726**	**54.748.596.037**	**4.088.620.374**	**58.837.216.411**	**5.957.961.559**	**52.879.254.852**	**88.900.000**	**424.944.000**	**11.500.000**	**53.404.598.852**

Quảng Ninh, Ngày 31 Tháng 1 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Mã Thành Trung